

Số: 15 /2009/TT-BTNMT

Hà Nội, ngày 05 tháng 10 năm 2009

THÔNG TƯ

**Quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật lập quy hoạch,
điều chỉnh quy hoạch tài nguyên nước**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 20 tháng 5 năm 1998;

Căn cứ Nghị định số 25/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch và Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

QUY ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Định mức kinh tế - kỹ thuật lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch tài nguyên nước.

Điều 2. Định mức kinh tế - kỹ thuật lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch tài nguyên nước được áp dụng thống nhất trong cả nước và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2009.

Điều 3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng;
- Các Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Cổng thông tin điện tử CP, Công báo;
- Lưu: VT, Cục QLTNN, Vụ KH, Vụ PC.

ga *jam* *mc*

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Thái Lai

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
LẬP QUY HOẠCH, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TÀI NGUYÊN NƯỚC**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2009/TT-BTNMT ngày 05 tháng 10 năm 2009
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

**PHẦN I
QUY ĐỊNH CHUNG**

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch tài nguyên nước là định mức về hao phí lao động, hao phí vật liệu và sử dụng dụng cụ, máy móc thiết bị để thực hiện một khối lượng công việc nhất định. Định mức kinh tế - kỹ thuật được xây dựng phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, quy trình thực hiện trong điều kiện tổ chức và kỹ thuật hiện tại của ngành tài nguyên nước thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, đồng thời có tính đến việc áp dụng những tiến bộ kỹ thuật mới.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch tài nguyên nước là căn cứ để xây dựng đơn giá và dự toán cho việc lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch tài nguyên nước cho một lưu vực sông, một vùng lãnh thổ hoặc một đơn vị hành chính (sau đây gọi tắt là vùng quy hoạch).

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch tài nguyên nước áp dụng cho các công việc (các quy hoạch thành phần) sau:

- 3.1. Quy hoạch phân bổ tài nguyên nước mặt;
- 3.2. Quy hoạch phân bổ tài nguyên nước dưới đất;
- 3.3. Quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước mặt;
- 3.4. Quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước dưới đất;
- 3.5. Quy hoạch phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra;
- 3.6. Lập nhiệm vụ quy hoạch lưu vực sông.

4. Các định mức quy định tại Phần II của Thông tư này là toàn bộ hao phí cho việc thực hiện toàn bộ các bước công việc để hoàn thành một đồ án quy hoạch mới theo trình tự, nội dung các bước công việc cụ thể quy định tại Phần III của Thông tư này.

5. Định mức cho việc điều chỉnh quy hoạch tài nguyên nước được tính trên cơ sở định mức quy hoạch tài nguyên nước lập mới và áp dụng hệ số điều chỉnh như sau:

- 5.1. Trường hợp quy hoạch đã được lập dưới 5 năm, hệ số $K = 0,7$;
- 5.2. Trường hợp quy hoạch đã được lập từ 5 đến dưới 7 năm, hệ số $K = 0,85$;

5.3. Trường hợp quy hoạch đã được lập từ 7 năm trở lên, hệ số $K = 0,95$.

6. Định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm các thành phần sau:

6.1. Nội dung công việc: bao gồm các thao tác chính, thao tác phụ để thực hiện bước công việc.

6.2. Các công việc chưa tính trong định mức là các công việc không được tính hao phí lao động, vật liệu, dụng cụ, thiết bị, máy móc trong định mức này, gồm:

- Khảo sát, đo đạc tài nguyên nước, thăm dò nước dưới đất, đo vẽ bản đồ; lấy và phân tích chất lượng nước;

- Lập, tiến hành thí nghiệm mô hình và các công việc phục vụ công tác quy hoạch tài nguyên (nếu có);

- Lập mô hình tính toán cân bằng nước, mô hình lan truyền ô nhiễm; mô hình dự báo nhiễm mặn; mô hình dự báo các tác hại do nước gây ra (mô hình dự báo lũ, hạn hán);

- Vận chuyển cán bộ công nhân và các thiết bị máy móc từ đơn vị đến địa điểm tập kết tại nơi điều tra và ngược lại;

- Xây dựng các bản đồ phục vụ quy hoạch;

- Lập và thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;

- Thẩm định, phê duyệt, công bố quy hoạch.

6.3. Điều kiện áp dụng và hệ số điều chỉnh:

- Điều kiện áp dụng là tổ hợp các yếu tố chính gây ảnh hưởng đến việc thực hiện của bước công việc làm căn cứ để xây dựng tổ hợp điều kiện chuẩn. Các điều kiện của vùng chuẩn được quy định riêng cho lập nhiệm vụ quy hoạch và cho từng loại quy hoạch thành phần;

- Hệ số điều chỉnh: trong trường hợp lập nhiệm vụ quy hoạch lưu vực sông và lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch tài nguyên nước với điều kiện áp dụng khác với điều kiện chuẩn thì định mức được điều chỉnh theo các hệ số điều chỉnh tương ứng.

6.4. Định biên lao động: bao gồm số lượng, cơ cấu thành phần, trình độ chuyên môn của một nhóm lao động được tổ chức để thực hiện từng bước công việc cụ thể căn cứ vào tính chất, mức độ phức tạp, yêu cầu về chuyên môn của từng nhóm công việc chính.

6.5. Định mức lao động công nghệ (sau đây gọi tắt là định mức lao động): quy định thời gian lao động trực tiếp sản xuất một đơn vị sản phẩm hoặc hoàn thành một bước công việc chính, đơn vị tính là công nhóm/đơn vị sản phẩm. Đối với những công việc bình thường, một công làm việc tính là 8 giờ.

6.6. Định mức sử dụng vật liệu, dụng cụ và máy móc, thiết bị:

- Định mức sử dụng vật liệu: là số lượng vật liệu cần thiết để sản xuất ra



một đơn vị sản phẩm (thực hiện một công việc); đơn vị tính theo đơn vị của từng loại vật liệu/đơn vị sản phẩm;

- Định mức sử dụng dụng cụ và máy móc, thiết bị: là thời gian sử dụng dụng cụ và máy móc, thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một công việc); đơn vị tính là ca/đơn vị sản phẩm; Thời hạn sử dụng dụng cụ và máy móc, thiết bị: đơn vị là tháng.

- Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, máy móc, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất và định mức dụng cụ, thiết bị và được tính theo công thức:

Định mức điện = (công suất thiết bị/giờ x 8 giờ làm việc x số ca sử dụng máy móc, thiết bị) + 5% hao hụt.

- Định mức cho các dụng cụ nhỏ, phụ được tính bằng 5% định mức dụng cụ chính được tính trong bảng định mức dụng cụ;

- Định mức vật liệu nhỏ nhất và hao hụt được tính bằng 8% định mức vật liệu chính được tính trong bảng định mức vật liệu.

7. Định mức lập quy hoạch M_{tb} được xây dựng cho vùng chuẩn có điều kiện áp dụng như sau:

- Diện tích toàn vùng là 1.000 km²;

- Toàn bộ diện tích vùng quy hoạch thuộc phạm vi của một lưu vực sông, tài nguyên nước của vùng quy hoạch không có mối quan hệ quốc tế;

- Toàn bộ diện tích của vùng quy hoạch thuộc phạm vi của một đơn vị hành chính cấp tỉnh (nếu vùng quy hoạch là liên tỉnh) hoặc một đơn vị hành chính cấp huyện (nếu vùng quy hoạch là nội tỉnh);

- Có trình độ phát triển kinh tế - xã hội tương đương với trình độ phát triển của vùng Tây Nguyên, Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung;

- Mật độ sông suối trung bình của toàn vùng từ 0,5 - < 1,0km/km²;

- Các điều kiện về phân bố, tầng trữ, vận động của nước dưới đất (điều kiện địa chất thủy văn) có mức độ phức tạp trung bình.

8. Cách tính mức cho việc thực hiện một quy hoạch thành phần:

Nếu vùng lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch khác với điều kiện trên được áp dụng các hệ số điều chỉnh khác nhau thì mức cho vùng cụ thể sẽ được tính theo công thức sau:

$$M_V = \{M_{tb} + M_{lb} \times [(K_1-1) + (K_2-1) + (K_3-1) + (K_4-1) + (K_5-1)]\} \times K_F \times K_{kh}$$

Trong đó:

- M_V là mức (lao động, vật liệu, dụng cụ và máy móc thiết bị) lập quy hoạch của vùng có các hệ số điều chỉnh;

- M_{tb} (lao động, vật liệu, dụng cụ và máy móc thiết bị) lập quy hoạch của

vùng có điều kiện chuẩn;

- K_1 là hệ số điều chỉnh theo mức độ phức tạp của vùng quy hoạch;

- K_2 là hệ số điều chỉnh theo số lượng đơn vị hành chính (cấp tỉnh hoặc cấp huyện);

- K_3 là hệ số điều chỉnh theo mức độ phát triển kinh tế - xã hội và cơ sở hạ tầng;

- K_4 là hệ số điều chỉnh theo mức độ khó khăn theo mức độ phức tạp của tài nguyên nước mặt;

- K_5 là hệ số điều chỉnh theo mức độ khó khăn của điều kiện địa chất thủy văn (được quy định tại Phụ lục 07);

- K_F là hệ số của quy mô diện tích tự nhiên của vùng quy hoạch;

- K_{kh} là hệ số điều chỉnh theo mức độ kết hợp của các quy hoạch thành phần (áp dụng trong trường hợp thực hiện từ hai quy hoạch thành phần trở lên).

Bảng 1. Hệ số khó khăn theo mức độ phức tạp của vùng quy hoạch (K_1)

TT	Mức độ phức tạp của vùng quy hoạch	K_1
1	Vùng có 1 LVS, không có mối quan hệ quốc tế	1,00
2	Vùng có 2 LVS, không có mối quan hệ quốc tế	1,15
3	Vùng có > 2 LVS, không có mối quan hệ quốc tế	1,30
4	Vùng có LVS có mối quan hệ quốc tế	1,50

Bảng 2. Hệ số khó khăn theo số lượng đơn vị hành chính (K_2)

TT	Số lượng đơn vị hành chính (cấp tỉnh hoặc cấp huyện)	K_2
1	Một đơn vị	1,00
2	Từ 2 đến 5	1,05
3	Từ 6 đến 10	1,15
4	Từ 11 đến 15	1,20
5	Trên 15	1,35

Bảng 3. Hệ số khó khăn theo mức độ phát triển kinh tế - xã hội và cơ sở hạ tầng (K_3)

TT	Mức độ phát triển kinh tế - xã hội và cơ sở hạ tầng	K_3
1	Tây Nguyên, Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1,0
2	Đồng bằng sông Cửu Long	1,2
3	Đồng bằng sông Hồng	1,3
4	Đông Nam Bộ và các Vùng kinh tế trọng điểm	1,6
5	TP. Hồ Chí Minh	2,0
6	TP. Hà Nội	2,5

Bảng 4. Hệ số khó khăn theo mức độ phức tạp của tài nguyên nước mặt (K_4)

TT	Mật độ sông suối	K_4
1	Vùng có mật độ sông suối < 0,5 km/km ²	0,85
2	Vùng có mật độ sông suối từ 0,5 - < 1,0 km/km ²	1,00
4	Vùng có mật độ sông suối từ 1,0 - < 1,2 km/km ²	1,10
5	Vùng có mật độ sông suối từ 1,2 - < 1,5 km/km ²	1,20
6	Vùng có mật độ sông suối từ 1,5 - < 2,0 km/km ²	1,35
7	Vùng có mật độ sông suối > 2,0 km/km ²	1,50

Bảng 5. Hệ số khó khăn theo điều kiện địa chất thủy văn (K_S)

TT	Điều kiện địa chất thủy văn* ¹	K_S
1	Đơn giản	0,75
2	Trung bình	1,00
3	Phức tạp	1,20

Đối với quy mô diện tích sẽ được nhân theo hệ số điều chỉnh sau:

Bảng 6. Hệ số điều chỉnh quy mô diện tích tự nhiên của vùng quy hoạch (K_F)

TT	Qui mô diện tích tự nhiên vùng quy hoạch (km ²)	Hệ số K_F
1	Dưới 500	0,60
2	Từ 500 đến 1.000	1,00
3	Từ lớn hơn 1.000 đến 2.000	1,30
4	Từ lớn hơn 2.000 đến 3.000	1,60
5	Từ lớn hơn 3.000 đến 4.000	1,85
6	Từ lớn hơn 4.000 đến 5.000	2,15
7	Từ lớn hơn 5.000 đến 6.000	2,50
8	Từ lớn hơn 6.000 đến 7.000	2,85
9	Từ lớn hơn 7.000 đến 8.000	3,20
10	Từ lớn hơn 8.000 đến 10.000	3,55
11	Từ lớn hơn 10.000 đến 12.000	3,80
12	Từ lớn hơn 12.000 đến 15.000	4,30
13	Từ lớn hơn 15.000 đến 18.000	4,70
14	Từ lớn hơn 18.000 đến 21.000	5,10
15	Từ lớn hơn 21.000 đến 25.000	5,60
16	Từ lớn hơn 25.000 đến 30.000	6,10
17	Từ lớn hơn 30.000 đến 35.000	6,50
18	Từ lớn hơn 35.000 đến 40.000	6,90
19	Từ lớn hơn 40.000 đến 45.000	7,25
20	Từ lớn hơn 45.000 đến 50.000	7,50
21	Từ lớn hơn 50.000 đến 60.000	7,80
22	Từ lớn hơn 60.000 đến 70.000	8,10
23	Từ lớn hơn 70.000 đến 80.000	8,30
24	Từ lớn hơn 80.000 đến 90.000	8,40
25	Trên 90.000	8,50

Trong trường hợp thực hiện kết hợp các quy hoạch thành phần, định mức sẽ được nhân theo hệ số điều chỉnh sau:

Bảng 7. Hệ số điều chỉnh mức độ kết hợp của các quy hoạch thành phần (K_{kh})

TT	Mức độ kết hợp của các quy hoạch thành phần	K_{kh}
1	Thực hiện 1 công việc quy hoạch	1,00
2	Thực hiện kết hợp 2 quy hoạch thành phần	0,85
3	Thực hiện kết hợp 3 quy hoạch thành phần	0,70
4	Thực hiện kết hợp 4 quy hoạch thành phần	0,63
5	Thực hiện kết hợp 5 quy hoạch thành phần	0,58

¹ Các mức độ phức tạp của điều kiện địa chất thủy văn được quy định tại Phần III, Phụ lục số 07 của Thông tư này

9. Cơ sở xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật, gồm:

- Luật Tài nguyên nước ngày 20 tháng 5 năm 1998;
- Nghị định số 120/2008/NĐ-CP ngày 01 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về quản lý lưu vực sông;
- Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;
- Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;
- Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong các công ty nhà nước;
- Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Chính phủ về việc phân loại đô thị và cấp quản lý đô thị;
- Quyết định số 32/2008/QĐ-BTC ngày 29 tháng 5 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về việc ban hành Chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định trong các cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước;
- Quyết định số 281/2007/QĐ-BKH ngày 26 tháng 3 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành Định mức chi phí cho lập, thẩm định quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành và quy hoạch các sản phẩm chủ yếu;
- Quyết định số 13/2007/QĐ-BTNMT ngày 04 tháng 9 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về điều tra, đánh giá nước dưới đất;
- Quyết định số 15/2008/QĐ-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về Bảo vệ tài nguyên nước dưới đất;
- Hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 1607/BTNMT-KHTC ngày 18 tháng 4 năm 2006 về việc xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật;
- Quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý, sử dụng công cụ, dụng cụ, thiết bị, máy móc, bảo hộ lao động cho người sản xuất;
- Quy chế, quy định, quy trình kỹ thuật – công nghệ và hướng dẫn kỹ thuật thi công và an toàn lao động hiện hành;
- Trang bị kỹ thuật hiện đang sử dụng phổ biến trong ngành Tài nguyên Môi trường.

10. Quy định những chữ viết tắt trong định mức:

TT	Nội dung viết tắt	Viết tắt
1	Báo cáo kết quả	BCKQ
2	Bảo hộ lao động	BHLĐ
3	Đánh giá tác động môi trường	ĐTM
4	Đánh giá môi trường chiến lược	ĐMC
5	Đơn vị tính	ĐVT
6	Hệ sinh thái	HST
7	Hệ sinh thái thủy sinh	HSTTS
8	Kỹ sư bậc 1	KS1
9	Kỹ sư bậc 2	KS2
10	Kỹ sư bậc 3	KS3
11	Kỹ sư bậc 5	KS5
12	Kỹ sư bậc 7	KS7
13	Kỹ sư cao cấp bậc 1	KSCC1
14	Kỹ sư chính bậc 3	KSC3
15	Khai thác sử dụng	KTSD
16	Lái xe bậc 5	LX5
17	Lưu vực sông	LVS
18	Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra	PCKPTH
19	Quy hoạch lưu vực sông	QH LVS
20	Quy hoạch tài nguyên nước	QHTNN
21	Quy phạm pháp luật	QPPL
22	Số thứ tự	TT
23	Tài nguyên nước	TNN
24	Tài nguyên nước dưới đất	TNNĐĐ
25	Tài nguyên nước mặt	TNNM
26	Thời hạn sử dụng dụng cụ, máy móc, thiết bị (tháng)	Thời hạn (tháng)

PHẦN II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LẬP QUY HOẠCH
TÀI NGUYÊN NƯỚC
CHƯƠNG I
LẬP QUY HOẠCH PHÂN BỐ TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT

I. Nội dung công việc:

1. Thu thập văn bản, dữ liệu, thông tin (Bước 1):

1.1. Công tác chuẩn bị:

- a) Nghiên cứu hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch đã được phê duyệt;
- b) Rà soát, kế thừa các dữ liệu, thông tin trong hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch;
- c) Xác định danh mục các dữ liệu, thông tin cần thu thập phục vụ quy hoạch; xác định địa chỉ, liên hệ, lập kế hoạch thu thập.

1.2. Tiến hành thu thập dữ liệu, thông tin về các nội dung chính sau:

- a) Các văn bản, quy hoạch, kế hoạch, chiến lược; các quy trình, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; điều ước quốc tế về TNN và các văn bản liên quan được sử dụng làm căn cứ lập quy hoạch phân bổ tài nguyên nước mặt; tình hình thực hiện quản lý nhà nước về tài nguyên nước của vùng;
- b) Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng phân bố dân cư, lao động, hiện trạng phát triển của các ngành, lĩnh vực có liên quan đến khai thác, sử dụng, phân bổ, điều hòa, phát triển tài nguyên nước của các địa phương trong vùng quy hoạch và các yếu tố ảnh hưởng đến nguồn nước mặt;
- c) Hiện trạng và diễn biến của tài nguyên nước;
- d) Hiện trạng khai thác, sử dụng, điều hòa, phân bổ, phát triển tài nguyên nước mặt và mức độ đáp ứng về số lượng, chất lượng nước so với yêu cầu sử dụng nước của các mục đích sử dụng nước chính;
- đ) Các hoạt động dịch vụ cấp nước chính;
- e) Nhu cầu sử dụng nước mặt và khả năng đáp ứng về số lượng, chất lượng nước cho các mục đích sử dụng chính trong kỳ quy hoạch;
- g) Các yếu tố, hoạt động chính ở trong vùng tác động đến việc phân bổ, điều hòa, phát triển nguồn nước trong kỳ quy hoạch;
- h) Thu thập các bản đồ, gồm: hành chính; hệ thống sông, suối, lưu vực sông và hệ thống các hồ chứa, công trình khai thác, sử dụng nước; hiện trạng khai thác, sử dụng nước của các ngành, lĩnh vực; hiện trạng, quy hoạch sử dụng đất; hiện trạng, quy hoạch phân bố dân cư, khu đô thị, khu công nghiệp, làng nghề;
- i) Thu thập các dữ liệu, thông tin khác có liên quan đến nội dung, nhiệm vụ quy hoạch.

1.3. *Rà soát, đánh giá hiện trạng tài liệu, xác định dữ liệu, thông tin còn thiếu và đề xuất nội dung điều tra thực địa, thu thập bổ sung:*

a) Thống kê, lập danh mục tài liệu, dữ liệu, thông tin đã thu thập được;

a) Phân tích, tổng hợp, đánh giá tính đầy đủ và độ tin cậy của dữ liệu, thông tin thu thập được;

c) Xác định các dữ liệu, thông tin còn thiếu, nội dung tài liệu cần điều tra, thu thập bổ sung;

d) Nghiên cứu, đề xuất nội dung điều tra, thu thập bổ sung.

1.4. *Xây dựng báo cáo tình hình thu thập tài liệu phục vụ quy hoạch.*

1.5. *Hội thảo.*

1.6. *Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu.*

2. Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2):

2.1. *Xác định nội dung, đối tượng, phạm vi điều tra, thu thập bổ sung; lập kế hoạch điều tra; chuẩn bị biểu mẫu điều tra thực địa, các trang thiết bị, dụng cụ cần thiết và liên hệ địa chỉ thu thập, điều tra.*

2.2. *Tiến hành điều tra, thu thập bổ sung:*

a) Làm việc với các Sở Tài nguyên và Môi trường, các đơn vị liên quan để thu thập các dữ liệu, thông tin tổng quát về tình hình tài nguyên nước, khai thác, sử dụng nước và các vấn đề liên quan đến công tác quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng nguồn nước ở từng địa phương;

b) Điều tra tại thực địa để thu thập bổ sung dữ liệu, thông tin tổng quan về hiện trạng, diễn biến tài nguyên nước, khai thác, sử dụng nước và các vấn đề có liên quan;

c) Điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt;

d) Điều tra bổ sung tại các vùng đặc biệt khan hiếm nước;

đ) Điều tra bổ sung tại các vùng có xung đột cao giữa các hộ dùng nước về khai thác sử dụng nước.

2.3. *Xử lý, tổng hợp các tài liệu thông tin điều tra, khảo sát thực địa và thu thập bổ sung.*

2.4. *Hội thảo.*

2.5. *Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu.*

3. Xử lý, tổng hợp các dữ liệu, thông tin đã thu thập và điều tra, thu thập bổ sung (Bước 3):

3.1. *Mô tả thủ tục công việc, nguồn dữ liệu, cách thức xử lý, tổng hợp thông tin.*

3.2. *Xử lý, phân loại dữ liệu, thông tin theo các nhóm:*

a) Dữ liệu, thông tin về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và những vấn

đề liên quan đến nội dung phân tích, đánh giá tác động của các điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và các hoạt động có liên quan đến tài nguyên nước, khai thác sử dụng tài nguyên nước trong kỳ quy hoạch;

b) Các dữ liệu, thông tin về tài nguyên nước và những vấn đề liên quan đến các nội dung phân tích, đánh giá hiện trạng số lượng, chất lượng tài nguyên nước mặt;

c) Các dữ liệu, thông tin về hiện trạng khai thác, sử dụng, điều hòa, phân bổ nguồn nước mặt; tình hình hạn hán, thiếu nước; tình hình thực hiện công tác quản lý tài nguyên nước và những vấn đề liên quan;

d) Các dữ liệu, thông tin về nhu cầu sử dụng nước, tầm nhìn sử dụng nước mặt, những vấn đề liên quan đến nội dung phân tích, dự báo nhu cầu sử dụng nước, khả năng đáp ứng và ngưỡng giới hạn khai thác nguồn nước mặt;

đ) Dữ liệu, thông tin về các loại bản đồ và các tài liệu khác có liên quan đến nội dung của quy hoạch.

3.3. Số hóa toàn bộ dữ liệu, thông tin.

3.4. Chuẩn hóa các dữ liệu, thông tin. Xác định và lập danh mục các dữ liệu, thông tin được sử dụng phục vụ lập quy hoạch.

3.5. Tổng hợp dữ liệu thông tin, xây dựng các biểu đồ, bảng thuyết minh, nội dung đồ thị, bản đồ phục vụ các nội dung dự định đánh giá hiện trạng và dự báo:

a) Tổng hợp dữ liệu thông tin, xây dựng các biểu đồ, bảng thuyết minh, đồ thị ứng với các nội dung đánh giá hiện trạng, gồm: hiện trạng và diễn biến chất lượng nước mặt; hiện trạng khai thác sử dụng nước mặt theo từng mục đích sử dụng;

b) Tổng hợp dữ liệu thông tin, xây dựng nội dung các bản đồ ứng với các nội dung đánh giá hiện trạng, gồm: tiềm năng nguồn nước mặt; hiện trạng khai thác sử dụng nước mặt phục vụ sinh hoạt, công nghiệp; hiện trạng khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, các tuyến công trình thủy lợi, các công trình chuyên nước; phân vùng mức độ khan hiếm nước; phân vùng cấp nước;

c) Chuẩn bị nội dung thông tin cho các bản đồ quy hoạch.

3.6. Hội thảo.

3.7. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu.

4. Phân tích, đánh giá hiện trạng và xác định các vấn đề liên quan đến khai thác, sử dụng, phân bổ, điều hòa và phát triển tài nguyên nước mặt (Bước 4):

4.1. Rà soát các kết quả phân tích, tổng hợp dữ liệu thông tin, bổ sung các thông tin cần thiết phục vụ đánh giá hiện trạng.

4.2. Phân tích, đánh giá hiện trạng theo các nhóm nội dung:

a) Đánh giá tác động của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và các yếu tố

liên quan đến tài nguyên nước, khai thác sử dụng tài nguyên nước mặt trong kỳ quy hoạch;

b) Đánh giá hiện trạng nguồn nước, hiện trạng khai thác, sử dụng, điều hòa, phân bổ, phát triển nguồn nước mặt và mức độ đáp ứng của nguồn nước mặt cho các mục đích sử dụng chính;

c) Đánh giá tình hình hạn hán, thiếu nước cho sinh hoạt, nông nghiệp và các ngành, lĩnh vực khác;

d) Đánh giá hiệu quả sử dụng nước và mối quan tâm của cộng đồng đối với tài nguyên nước, hệ sinh thái dưới nước và ven bờ;

đ) Đánh giá tình hình quản lý khai thác sử dụng tài nguyên nước mặt trong vùng quy hoạch;

e) Xác định các vấn đề nổi cộm liên quan đến hiện trạng phân bổ tài nguyên nước mặt;

g) Tổng hợp các kết quả phân tích, đánh giá hiện trạng; xác định các vấn đề hiện trạng cần giải quyết liên quan đến phân bổ tài nguyên nước mặt và thứ tự ưu tiên giải quyết;

h) Xác định các bên liên quan chính.

4.3. Hội thảo và lấy ý kiến.

4.4. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu.

5. Phân tích, dự báo xu thế biến động của tài nguyên nước, nhu cầu khai thác sử dụng nước mặt; xác định các vấn đề về khai thác, sử dụng, phân bổ, điều hòa, phát triển nước mặt trong kỳ quy hoạch và thứ tự ưu tiên giải quyết (Bước 5):

5.1. Tính toán, xác định nhu cầu nước cho các hộ sử dụng nước, nhu cầu nước để duy trì dòng sông, duy trì HSTTS theo từng giai đoạn trong kỳ quy hoạch:

a) Nghiên cứu các chỉ tiêu phát triển xã hội; tiêu chuẩn dùng nước sinh hoạt đô thị, nông thôn; quy hoạch các khu đô thị, khu dân cư tập trung để tính toán nhu cầu nước cho sinh hoạt;

b) Nghiên cứu các chỉ tiêu phát triển của các ngành kinh tế, tiêu chuẩn dùng nước tương ứng đối với từng loại hình sản xuất để tính toán nhu cầu nước cho công nghiệp;

c) Nghiên cứu mục tiêu phát triển ngành nông nghiệp, nhu cầu nước cho từng loại cây trồng, vật nuôi để tính toán nhu cầu nước cho nông nghiệp;

d) Tính toán nhu cầu nước duy trì dòng sông;

đ) Tính toán nhu cầu nước duy trì HSTTS, HST ven sông.

5.2. Tính toán, dự báo cân bằng nước, xác định ngưỡng giới hạn khai thác đối với nguồn nước mặt và khả năng đáp ứng nhu cầu sử dụng nước mặt theo từng giai đoạn trong kỳ quy hoạch.

5.3. Tính toán, dự báo tình hình hạn hán, thiếu nước.

5.4. Dự báo mức độ ô nhiễm trên một số sông suối, hồ chứa chính trong vùng quy hoạch; xác định mức độ đáp ứng chất lượng nước mặt đối với các nhu cầu sử dụng cho các mục đích chính.

5.5. Xác định nhu cầu chuyển nước giữa các tiểu lưu vực, nhu cầu chuyển nước với các lưu vực sông khác.

5.6. Tổng hợp các vấn đề, xác định vấn đề cấp bách cần giải quyết để bảo vệ tài nguyên nước mặt trong kỳ quy hoạch và thứ tự ưu tiên giải quyết.

5.7. Hội thảo và lấy ý kiến.

5.8. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu.

6. Xây dựng các phương án quy hoạch, lấy ý kiến và lựa chọn phương án quy hoạch phân bổ tài nguyên nước mặt (Bước 6):

6.1. Xác định quan điểm, nguyên tắc phân bổ tài nguyên nước mặt.

6.2. Xác định tầm nhìn, các mục tiêu tổng quát của quy hoạch.

6.3. Xác định mục tiêu cụ thể, chỉ tiêu của quy hoạch phân bổ tài nguyên nước mặt:

a) Xác định mục tiêu cụ thể của quy hoạch về đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, sức khỏe cộng đồng, duy trì, phát triển hệ sinh thái và đảm bảo công bằng, hợp lý trong phân bổ, điều hòa, chia sẻ nguồn nước mặt;

b) Các chỉ tiêu của quy hoạch về mức độ hài lòng của cộng đồng, lợi ích kinh tế mang lại cho các ngành sử dụng nước mặt và tính hợp lý trong phân bổ, điều hòa, chia sẻ nguồn nước.

6.4. Tổ chức hội thảo và lấy ý kiến để xác định quan điểm, nguyên tắc, tầm nhìn và mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể và các chỉ tiêu của quy hoạch phân bổ tài nguyên nước mặt.

6.5. Xây dựng các phương án quy hoạch, lấy ý kiến và lựa chọn phương án:

a) Xây dựng 03 phương án quy hoạch về các đối tượng sử dụng nước mặt, mức độ đáp ứng, tỷ lệ phân bổ và lượng nước mặt phân bổ cho từng mục đích sử dụng; thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước mặt; các biện pháp đáp ứng mục tiêu phân bổ, điều hòa, phát triển tài nguyên nước mặt;

b) Chuẩn bị nội dung thông tin các bản đồ phân vùng ngưỡng giới hạn khai thác; bản đồ phân vùng khai thác, vùng hạn chế/cấm khai thác; bản đồ phân vùng mục tiêu chất lượng nước ứng với từng mục đích sử dụng; bản đồ quy hoạch mạng giám sát tài nguyên nước mặt và biên tập các bản đồ ứng với từng phương án quy hoạch;

c) Phân tích, đánh giá tổng hợp hiệu ích kinh tế - xã hội và môi trường ứng với từng phương án.

6.6. Biên tập tài liệu thuyết minh các phương án quy hoạch.

6.7. Hội thảo và lấy ý kiến.

6.8. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu.

7. Giải pháp, kế hoạch và tiến độ thực hiện quy hoạch (Bước 7):

7.1. Các giải pháp về quản lý, tài chính, tổ chức phối hợp thực hiện; đề xuất các chương trình, dự án trọng điểm và các giải pháp khác để thực hiện quy hoạch.

7.2. Kế hoạch và tiến độ thực hiện.

7.3. Tổ chức thực hiện quy hoạch.

7.4. Hội thảo và lấy ý kiến.

7.5. Hoàn thiện, kiểm tra và nghiệm thu.

8. Lập hồ sơ đồ án quy hoạch và lấy ý kiến (Bước 8):

8.1. Thiết kế cấu trúc, bố cục, nội dung của báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch.

8.2. Xây dựng các báo cáo chuyên đề, báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch phân bổ tài nguyên nước mặt, báo cáo tóm tắt, báo cáo đánh giá môi trường chiến lược:

a) Xây dựng báo cáo tổng hợp thuyết minh đồ án quy hoạch, gồm: hiện trạng và xu hướng biến động của tài nguyên nước; hiện trạng khai thác sử dụng nước mặt và khai thác, sử dụng tổng hợp tài nguyên nước; dự báo nhu cầu sử dụng tài nguyên nước, nhu cầu sử dụng nước mặt; các vấn đề hiện trạng và vấn đề trong kỳ quy hoạch liên quan đến phân bổ nước mặt; mục tiêu và biện pháp phân bổ nước mặt; tổ chức thực hiện quy hoạch;

b) Báo cáo tóm tắt quy hoạch phân bổ tài nguyên nước mặt;

c) Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;

d) Các báo cáo chuyên đề thuyết minh nội dung về đánh giá hiện trạng tài nguyên nước; tình hình khai thác, sử dụng, phân bổ, điều hòa và phát triển tài nguyên nước mặt và các yếu tố tác động đến hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt; các vấn đề nổi cộm liên quan đến khai thác, sử dụng, phân bổ, điều hòa nguồn nước mặt;

đ) Các báo cáo chuyên đề thuyết minh các nội dung dự báo xu thế biến động tài nguyên nước mặt; nhu cầu sử dụng và khả năng đáp ứng của nguồn nước mặt cho các hộ sử dụng nước, để duy trì dòng sông, duy trì hệ sinh thái thủy sinh, ven bờ; các vấn đề cấp bách cần giải quyết trong kỳ quy hoạch và thứ tự ưu tiên giải quyết.



8.3. *Rà soát nội dung các bản đồ vị trí và phạm vi vùng quy hoạch, các bản đồ hiện trạng và các bản đồ quy hoạch.*

8.4. *Hội thảo và lấy ý kiến.*

8.5. *Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu.*

9. Hoàn chỉnh hồ sơ đồ án quy hoạch; dự thảo tờ trình, quyết định và chuẩn bị hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt (Bước 9):

9.1. *Rà soát các báo cáo chuyên đề, báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt, báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.*

9.2. *Rà soát các loại bản đồ: bản đồ vị trí và phạm vi lưu vực sông quy hoạch; bản đồ vùng, liên vùng (liên quốc gia); các bản đồ hiện trạng; các bản đồ quy hoạch.*

9.3. *Dự thảo tờ trình, quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch và chuẩn bị hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.*

9.4. *Nhân bản hồ sơ tài liệu quy hoạch để gửi cho các cấp có thẩm quyền phê duyệt.*

9.5. *Tổng hợp ý kiến góp ý của các địa phương, bộ, ngành, tổ chức, cá nhân liên quan sau khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; chỉnh sửa theo các nội dung góp ý. Xây dựng văn bản giải trình các nội dung chỉnh sửa.*

9.6. *Hội thảo và lấy ý kiến.*

9.7. *Hoàn chỉnh hồ sơ quy hoạch.*

9.8. *Kiểm tra, nghiệm thu toàn bộ sản phẩm của đồ án quy hoạch.*

(Chi tiết nội dung công việc của từng bước theo Phần III, Phụ lục số 01 của Thông tư này).

II. Điều kiện áp dụng và các hệ số điều chỉnh:

1. Điều kiện áp dụng:

Định mức lập quy hoạch phân bổ tài nguyên nước mặt được tính cho đơn vị diện tích chuẩn là 1.000km² đối với vùng có các điều kiện như sau:

- Toàn bộ diện tích vùng quy hoạch thuộc phạm vi của một lưu vực sông, tài nguyên nước của vùng quy hoạch không có mối quan hệ quốc tế;

- Toàn bộ diện tích của vùng quy hoạch thuộc phạm vi của một đơn vị hành chính cấp tỉnh (nếu vùng quy hoạch là liên tỉnh) hoặc một đơn vị hành chính cấp huyện (nếu vùng quy hoạch là nội tỉnh);

- Trình độ phát triển kinh tế - xã hội tương đương với vùng Tây Nguyên, Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung;

- Mật độ sông suối trung bình của toàn vùng từ 0,5 - < 1,0km/km².

2. Các hệ số điều chỉnh:

Khi vùng quy hoạch có các điều kiện khác với các quy định về điều kiện áp dụng nêu trên, thì áp dụng các hệ số điều chỉnh cho định mức lao động, định mức sử dụng vật liệu, dụng cụ và máy móc thiết bị được quy định và hướng dẫn áp dụng tại Phần I của Thông tư này.

Các hệ số được áp dụng cho lập quy hoạch phân bổ tài nguyên nước mặt, gồm:

- Hệ số điều chỉnh theo mức độ khó khăn K_1 , K_2 , K_3 và K_4 ;
- Hệ số điều chỉnh theo quy mô diện tích K_F .

III. Định biên lao động

Bảng 8. Định biên lao động lập quy hoạch phân bổ tài nguyên nước mặt

ĐVT: Người/1.000km²

TT	Nội dung công việc	Định biên lao động								
		KSCC1	KSC3	KS7	KS5	KS3	KS2	KS1	LX5	Nhóm
1	Thu thập văn bản, dữ liệu, thông tin (Bước 1)	1	1	1	2	2	2	3	-	12
2	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)	-	-	1	1	2	4	3	1	12
3	Xử lý, tổng hợp các dữ liệu, thông tin đã thu thập và điều tra, thu thập bổ sung (Bước 3)	-	-	1	3	3	3	2	-	12
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng và xác định các vấn đề liên quan đến khai thác, sử dụng, phân bổ, điều hoà và phát triển tài nguyên nước mặt (Bước 4)	-	-	1	3	4	2	2	-	12
5	Phân tích, dự báo xu thế biến động của TNN, nhu cầu KTSD nước mặt; xác định các vấn đề về KTSD, phân bổ, điều hoà, phát triển nước mặt trong kỳ quy hoạch và thứ tự ưu tiên giải quyết (Bước 5)	1	1	1	4	3	1	1	-	12
6	Xây dựng các phương án quy hoạch; lấy ý kiến và lựa chọn phương án quy hoạch phân bổ TNNM (Bước 6)	1	2	3	2	2	1	1	-	12
7	Giải pháp, kế hoạch và tiến độ thực hiện quy hoạch (Bước 7)	1	2	2	3	2	1	1	-	12
8	Lập hồ sơ đồ án quy hoạch và lấy ý kiến (Bước 8)	1	2	3	2	2	1	1	-	12
9	Hoàn chỉnh hồ sơ đồ án quy hoạch; dự thảo tờ trình, quyết định và chuẩn bị hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt (Bước 9)	1	1	2	2	4	1	1	-	12

IV. Định mức lao động

Bảng 9. Định mức lao động lập quy hoạch phân bổ tài nguyên nước mặt
ĐVT: Công nhóm/1.000km²

TT	Nội dung công việc	Định mức	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Thu thập văn bản, dữ liệu, thông tin (Bước 1)	17,4	-
2	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)	7,0	10,0
3	Xử lý, tổng hợp các dữ liệu, thông tin đã thu thập và điều tra, thu thập bổ sung (Bước 3)	18,8	-
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng và xác định các vấn đề liên quan đến khai thác, sử dụng, phân bổ, điều hoà và phát triển tài nguyên nước mặt (Bước 4)	21,2	-
5	Phân tích, dự báo xu thế biến động của TNN, nhu cầu KTSD nước mặt; xác định các vấn đề về KTSD, phân bổ, điều hoà, phát triển nước mặt trong kỳ quy hoạch và thứ tự ưu tiên giải quyết (Bước 5)	32,4	-
6	Xây dựng các phương án quy hoạch; lấy ý kiến và lựa chọn phương án quy hoạch phân bổ TNNM (Bước 6)	56,7	-
7	Giải pháp, kế hoạch và tiến độ thực hiện quy hoạch (Bước 7)	14,3	-
8	Lập hồ sơ đồ án quy hoạch và lấy ý kiến (Bước 8)	23,8	-
9	Hoàn chỉnh hồ sơ đồ án quy hoạch; dự thảo tờ trình, quyết định và chuẩn bị hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt (Bước 9)	15,0	-

V. Định mức sử dụng vật liệu, dụng cụ và máy móc thiết bị:

1. Vật liệu

Bảng 10. Định mức sử dụng vật liệu lập quy hoạch phân bổ tài nguyên nước mặt
ĐVT: Mức 1.000km²

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bản đồ địa hình	Mảnh	3,0	3,0
2	Băng dính gáy màu 5cm	Cuộn	11,0	-
3	Băng dính khổ 1cm	Cuộn	2,0	-
4	Băng dính trắng khổ 5cm	Cuộn	5,0	1,0
5	Bìa kính A4	Gram	3,0	-
6	Bìa mẫu A4	Gram	3,0	-
7	Bóng đèn điện tròn 100W	Cái	-	1,0
8	Bóng đèn máy quét	Cái	3,0	-
9	Bóng đèn pin	Cái	-	1,0
10	Bóng đèn tuýp 40W	Cái	6,0	-
11	Bút bi	Cái	24,0	1,0
12	Bút chì kim	Cái	12,0	1,0
13	Bút dạ màu	Hộp	3,0	1,0
14	Bút kim	Cái	12,0	-
15	Bút nhớ dòng (highlight)	Cái	24,0	-
16	Bút xoá	Cái	12,0	1,0
17	Cặp đựng tài liệu	Cái	24,0	3,0
18	Dây điện đôi	Mét	-	2,0

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
19	Đĩa CD	Cái	18,0	-
20	Gáy xoắn khổ A4	Hộp	2,0	-
21	Ghim dập	Hộp	4,0	-
22	Ghim kẹp	Hộp	6,0	-
23	Ghim vòng	Hộp	3,0	-
24	Giấy A0	Tờ	61,0	-
25	Giấy A3	Gram	1,0	-
26	Giấy A4	Gram	18,0	-
27	Hồ dán khô	Lọ	3,0	1,0
28	Hồ dán ướt	Lọ	3,0	1,0
29	Hộp đựng bút	Hộp	12,0	-
30	Hộp đựng tài liệu	Cái	26,0	-
31	Kẹp sắt	Hộp	5,0	-
32	Mực in A0	Hộp	1,0	-
33	Mực in A3 màu	Hộp	3,0	-
34	Mực in A4 màu	Hộp	4,0	-
35	Mực photocopy	Hộp	3,0	-
36	Pin camera	Đôi	2,0	3,0
37	Ruột chì kim	Hộp	12,0	0,5
38	Sổ ghi chép	Quyển	12,0	-
39	Sổ nhật ký	Quyển	-	1,5
40	Tẩy chì	Cái	12,0	1,0
41	Túi nhựa đựng tài liệu Clear	Cái	75,0	3,0
42	Dầu máy (5% xăng)	Lít	-	0,8
43	Xăng	Lít	-	96,0
44	Điện năng	KW	14.358,7	145,2

2. Dụng cụ

Bảng 11. Định mức sử dụng dụng cụ lập quy hoạch phân bổ tài nguyên nước mặt

DVT: Ca/1.000km²

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Ba lô	Cái	24	-	96,0
2	Bàn dập ghim loại lớn	Cái	48	496,0	-
3	Bàn dập ghim loại nhỏ	Cái	36	1.983,9	48,0
4	Bàn dập ghim loại vừa	Cái	36	992,0	-
5	Bàn đóng gáy xoắn khổ A4	Cái	60	165,3	-
6	Bàn họp văn phòng	Cái	96	165,3	-
7	Bàn làm việc	Cái	96	1.983,9	-
8	Bàn máy vi tính	Cái	96	1.983,9	-
9	Bảng trắng	Cái	96	496,0	8,0
10	Bình cứu hoả	Bình	24	496,0	-
11	Bình đựng nước uống	Cái	6	-	96,0
12	Bộ lưu điện UPS	Cái	96	1.983,9	-
13	Camera kỹ thuật số	Cái	60	165,3	24,0
14	Chuột máy tính	Cái	12	1.983,9	-
15	Dao đọc giấy	Cái	12	496,0	8,0
16	Dao gọt bút chì	Cái	12	496,0	24,0

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
17	Đèn neon 40W	Bộ	24	1.983,9	-
18	Đèn pin	Cái	24	-	24,0
19	Đồng hồ treo tường	Cái	36	496,0	-
20	Ghế họp văn phòng	Cái	96	1.983,9	-
21	Ghế máy tính	Cái	96	1.983,9	-
22	Ghế văn phòng	Cái	96	1.983,9	-
23	Giá đựng tài liệu	Cái	96	496,0	-
24	Giá kê máy	Cái	96	1.157,3	-
25	Giấy BHLĐ	Đôi	6	-	96,0
26	Hòm tôn đựng tài liệu	Cái	60	-	8,0
27	Kéo cắt giấy	Cái	24	496,0	24,0
28	Khóa hòm	Cái	36	-	8,0
29	Kính BHLĐ	Cái	12	-	96,0
30	Kính lúp	Cái	36	496,0	24,0
31	Máy đo pH cầm tay	Cái	120	-	24,0
32	Máy Fax	Cái	60	496,0	-
33	Máy GPS cầm tay	Cái	60	-	24,0
34	Máy hút âm 1,5KW	Cái	60	496,0	-
35	Máy hút bụi 1,5KW	Cái	60	165,3	-
36	Máy hủy tài liệu	Cái	60	165,3	-
37	Máy in màu A3 0,5KW	Cái	60	165,3	-
38	Máy in màu A4 0,5KW	Cái	60	496,0	-
39	Máy scan A4 0,02KW	Cái	60	496,0	-
40	Máy tính 0,6KW	Cái	60	1.983,9	-
41	Máy tính bỏ túi	Cái	60	1.983,9	24,0
42	Mũ BHLĐ	Cái	12	-	96,0
43	Ô che mưa, che nắng	Cái	24	-	24,0
44	Ô ghi CD 0,04 KW	Cái	60	1.983,9	-
45	Ôn áp 10A	Cái	96	496,0	-
46	Ổng đựng bản đồ, bản vẽ	Cái	12	496,0	24
47	Phao cứu sinh	Chiếc	24	-	96,0
48	Phông máy chiếu Slide	Cái	60	165,3	-
49	Quần áo BHLĐ	Bộ	12	-	96,0
50	Quần áo mưa	Bộ	12	-	96,0
51	Quạt điện cây 0,06KW	Cái	60	992,0	-
52	Quạt thông gió 0,04KW	Cái	60	496,0	-
53	Thiết bị đun nước	Cái	60	496,0	-
54	Tủ đựng tài liệu	Cái	96	992,0	-
55	Ứng BHLĐ	Đôi	6	-	96,0
56	USB	Cái	12	1.983,9	24,0

3. Máy móc, thiết bị

Bảng 12. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị lập quy hoạch phân bổ tài nguyên nước mặt

DVT: Ca/1.000km²

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điều hòa 2 chiều 12000 BTU - 2,2 KW	Bộ	96	372,0	-

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2	Máy chiếu Slide 0,5KW	Cái	60	124,0	-
3	Máy đo dòng chảy	Cái	60	-	18,0
4	Máy đo TDS	Cái	120	-	18,0
5	Máy in màu A0 - 0,8KW	Cái	60	124,0	-
6	Máy Photocopy - 1KW	Cái	96	124,0	-
7	Máy scan A0 - 2KW	Cái	60	124,0	-
8	Máy Scan A3 - 0,5KW	Cái	60	124,0	-
9	Máy tính xách tay - 0,04KW	Cái	60	372,0	18,0
10	Ô tô 12 chỗ	Cái	120	-	6,0

Định mức sử dụng vật liệu, dụng cụ, máy móc thiết bị cho công tác nội nghiệp của từng bước công việc được tính theo hệ số được quy định trong bảng sau:

Bảng 13. Hệ số tính mức sử dụng vật liệu, dụng cụ và máy móc thiết bị cho công tác nội nghiệp của lập quy hoạch phân bổ tài nguyên nước mặt

TT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Thu thập văn bản, dữ liệu, thông tin (<i>Bước 1</i>)	0,08
2	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (<i>Bước 2</i>)	0,03
3	Xử lý, tổng hợp các dữ liệu, thông tin đã thu thập và điều tra, thu thập bổ sung (<i>Bước 3</i>)	0,09
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng và xác định các vấn đề liên quan đến khai thác, sử dụng, phân bổ, điều hoà và phát triển tài nguyên nước mặt (<i>Bước 4</i>)	0,10
5	Phân tích, dự báo xu thế biến động của TNN, nhu cầu KTSD nước mặt; xác định các vấn đề về KTSD, phân bổ, điều hoà, phát triển nước mặt trong kỳ quy hoạch và thứ tự ưu tiên giải quyết (<i>Bước 5</i>)	0,16
6	Xây dựng các phương án quy hoạch; lấy ý kiến và lựa chọn phương án quy hoạch phân bổ TNNM (<i>Bước 6</i>)	0,27
7	Giải pháp, kế hoạch và tiến độ thực hiện quy hoạch (<i>Bước 7</i>)	0,07
8	Lập hồ sơ đồ án quy hoạch và lấy ý kiến (<i>Bước 8</i>)	0,12
9	Hoàn chỉnh hồ sơ đồ án quy hoạch; dự thảo tờ trình, quyết định và chuẩn bị hồ sơ đề trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt (<i>Bước 9</i>)	0,07

VI. Các công việc chưa tính trong định mức:

- Khảo sát, đo đạc tài nguyên nước, đo vẽ bản đồ; lấy mẫu và phân tích chất lượng nước;
- Lập, tiến hành thí nghiệm mô hình và các công việc phục vụ công tác quy hoạch tài nguyên (nếu có);
- Lập mô hình tính toán cân bằng nước, mô hình lan truyền ô nhiễm; mô hình dự báo nhiễm mặn; mô hình dự báo các tác hại do nước gây ra (mô hình dự báo lũ, hạn hán);
- Vận chuyển cán bộ công nhân và các thiết bị máy móc từ đơn vị đến địa điểm tập kết tại nơi điều tra và ngược lại;
- Xây dựng các bản đồ phục vụ quy hoạch;
- Lập và thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;
- Thẩm định, phê duyệt, công bố quy hoạch.

CHƯƠNG II

LẬP QUY HOẠCH PHÂN BỐ TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT

I. Nội dung công việc:

1. Thu thập văn bản, dữ liệu, thông tin (*Bước 1*):

1.1. Công tác chuẩn bị:

- a) Nghiên cứu hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch đã được phê duyệt;
- b) Rà soát, kế thừa các dữ liệu, thông tin trong hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch;
- c) Xác định danh mục các dữ liệu, thông tin cần thu thập phục vụ quy hoạch; xác định địa chỉ, liên hệ; lập kế hoạch thu thập.

1.2. Tiến hành thu thập dữ liệu, thông tin với các nội dung chính sau:

a) Các văn bản, quy hoạch, kế hoạch, chiến lược và các văn bản liên quan được sử dụng làm căn cứ lập quy hoạch phân bổ tài nguyên nước dưới đất; tình hình thực hiện quản lý nhà nước về tài nguyên nước của vùng;

b) Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng phát triển của các ngành, lĩnh vực có liên quan đến khai thác, sử dụng, phân bổ, điều hòa và phát triển tài nguyên nước của các địa phương trong vùng quy hoạch và các yếu tố ảnh hưởng đến nguồn nước dưới đất;

c) Đặc điểm nguồn nước dưới đất, nguồn hình thành nước dưới đất và trữ lượng khai thác; hiện trạng, diễn biến tài nguyên nước dưới đất và mối liên hệ với các nguồn nước khác;

d) Các thông tin, dữ liệu về hiện trạng khai thác sử dụng, điều hòa, phân bổ, phát triển tài nguyên nước; các đối tượng sử dụng và tỷ lệ sử dụng nước dưới đất;

đ) Số liệu, thông tin về tình hình cạnh tranh, xung đột, mâu thuẫn, sự phân bổ bất hợp lý nguồn nước dưới đất;

e) Các thông tin, dữ liệu về hiện trạng suy thoái, ô nhiễm, cạn kiệt nguồn nước dưới đất và các tác động đến môi trường do khai thác nước dưới đất gây ra;

g) Các tài liệu khác có liên quan;

h) Các bản đồ hành chính; bản đồ địa chất thủy văn; bản đồ hệ thống sông suối; bản đồ hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất và phân bổ khu dân cư, các khu/cụm công nghiệp/làng nghề, khu nuôi trồng thủy sản, phân bổ các bãi rác thải, bãi chôn lấp chất thải, nghĩa trang.

1.3. Rà soát, đánh giá hiện trạng tài liệu; xác định dữ liệu, thông tin còn thiếu và đề xuất nội dung điều tra, thu thập bổ sung.

1.4. Xây dựng báo cáo tình hình thu thập tài liệu phục vụ quy hoạch.

1.5. Hội thảo.

1.6. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu.

2. Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2):

2.1. Xác định nội dung, đối tượng, phạm vi điều tra, thu thập bổ sung; lập kế hoạch điều tra; chuẩn bị biểu mẫu điều tra thực địa, các trang thiết bị, dụng cụ cần thiết và liên hệ địa chỉ thu thập, điều tra.

2.2. Tiến hành điều tra, thu thập bổ sung:

a) Điều tra tổng quan vùng quy hoạch;

b) Điều tra thực địa để thu thập bổ sung dữ liệu, thông tin về hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất; đối tượng cấp nước, quy mô cấp nước và hiệu quả của các công trình khai thác nước dưới đất;

c) Điều tra bổ sung tại các lưu vực sông/tiểu lưu vực sông, các khu vực có nhiều công trình khai thác nước dưới đất tập trung: xác định khoảng cách giữa các công trình khai thác, mực nước/lưu lượng các giếng khai thác và một số chỉ tiêu chất lượng nước đo tại hiện trường các giếng khai thác;

d) Điều tra bổ sung tại các khu vực có nguồn nước dưới đất bị ô nhiễm, nhiễm mặn;

đ) Điều tra bổ sung tại các vùng có nhiều cơ sở sản xuất, nguồn ô nhiễm có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước dưới đất.

2.3. Xử lý, tổng hợp các dữ liệu, thông tin điều tra thực địa, thu thập bổ sung.

2.4. Hội thảo.

2.5. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu bước 2.

3. Xử lý, tổng hợp dữ liệu, thông tin đã thu thập và điều tra thu thập bổ sung (Bước 3):

3.1. Mô tả thủ tục công việc, nguồn dữ liệu, cách thức xử lý, tổng hợp thông tin.

3.2. Xử lý, phân loại dữ liệu, thông tin theo các nhóm:

a) Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; những vấn đề liên quan đến nội dung phân tích, đánh giá tác động của các điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và các hoạt động có liên quan đến tài nguyên nước, khai thác sử dụng, phân bổ, điều hòa và phát triển tài nguyên nước trong kỳ quy hoạch;

b) Các dữ liệu, thông tin phục vụ đánh giá hiện trạng nguồn nước, khả năng khai thác tài nguyên nước; hiện trạng khai thác, sử dụng, phân bổ nước dưới đất;

c) Các thông tin phục vụ dự báo nhu cầu sử dụng và khả năng đáp ứng của nguồn nước dưới đất theo từng thời kỳ trong năm, theo từng giai đoạn trong kỳ quy hoạch; dự báo khả năng khai thác nước dưới đất theo thời gian và không gian; định hướng khai thác, phân bổ, điều hòa và phát triển nguồn nước dưới đất.

3.3. Số hóa toàn bộ dữ liệu, thông tin.

3.4. Chuẩn hóa các dữ liệu, thông tin. Xác định và lập danh mục các dữ liệu, thông tin được sử dụng phục vụ lập quy hoạch.

3.5. Tổng hợp dữ liệu thông tin, xây dựng các biểu đồ, bảng thuyết minh, nội dung đồ thị, nội dung bản đồ phục vụ các nội dung đánh giá hiện trạng và dự báo:

a) Tổng hợp dữ liệu thông tin, xây dựng các biểu đồ, bảng thuyết minh, đồ thị về hiện trạng và diễn biến chất lượng nước dưới đất; hiện trạng khai thác sử dụng nước dưới đất theo từng mục đích sử dụng;

b) Tổng hợp dữ liệu thông tin, xây dựng nội dung các bản đồ tài nguyên nước dưới đất; chất lượng nước dưới đất; hiện trạng khai thác sử dụng nước dưới đất; hiện trạng và quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, phân bố dân cư; hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất và các bản đồ khác có liên quan;

c) Chuẩn bị nội dung thông tin cho các bản đồ quy hoạch.

3.6. Hội thảo.

3.7. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu.

4. Phân tích, đánh giá hiện trạng và xác định các vấn đề về phân bổ, điều hòa, phát triển tài nguyên nước dưới đất (Bước 4):

4.1. rà soát các kết quả phân tích, tổng hợp dữ liệu, thông tin; bổ sung các thông tin cần thiết phục vụ đánh giá hiện trạng.

4.2. Phân tích, đánh giá hiện trạng theo các nhóm nội dung:

a) Đánh giá những tác động của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và các yếu tố liên quan đến sự biến động của nguồn nước dưới đất, đến việc khai thác, sử dụng, phân bổ nước dưới đất;

b) Phân tích, đánh giá tổng quan tài nguyên nước; đặc điểm địa chất thủy văn, nguồn hình thành nước dưới đất, mối liên hệ với nguồn nước mưa, nước mặt và trữ lượng khai thác nước dưới đất; tiềm năng khai thác tổng hợp nguồn nước mưa, nước mặt, nước dưới đất;

c) Đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất; tỷ lệ khai thác nước dưới đất so với tổng trữ lượng có thể khai thác; hiệu quả khai thác, sử dụng nước dưới đất;

d) Đánh giá tình hình hạn hán, thiếu nước; xác định khu vực đặc biệt khan hiếm nước, thiếu nước cho sinh hoạt; hiện trạng tranh chấp và các vấn đề bất cập trong khai thác sử dụng nước;

đ) Phân tích, xác định những bất cập trong khai thác sử dụng, phân bổ nguồn nước dưới đất và khai thác sử dụng tổng hợp tài nguyên nước;

e) Tổng hợp các đánh giá hiện trạng, xác định các vấn đề hiện trạng cần giải quyết liên quan đến phân bổ, điều hòa nguồn nước và khai thác, sử dụng nước dưới đất và thứ tự ưu tiên giải quyết;

g) Xác định các bên liên quan chính.

4.3. Hội thảo và lấy ý kiến.

4.4. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu.

5. Phân tích, dự báo xu thế biến động về nhu cầu khai thác sử dụng nước dưới đất; xác định các vấn đề về phân bổ, điều hòa, phát triển tài nguyên nước, khai thác, sử dụng nước dưới đất trong kỳ quy hoạch và thứ tự ưu tiên giải quyết (Bước 5):

5.1. *Tính toán, xác định nhu cầu sử dụng tài nguyên nước, nhu cầu sử dụng nước dưới đất cho các tháng trong năm theo từng thời kỳ trong kỳ quy hoạch:*

a) Tính toán, xác định tổng nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp, thủy sản, du lịch và các mục đích khác;

b) Xác định các đối tượng sử dụng nước dưới đất;

c) Tính toán nhu cầu sử dụng nước dưới đất cho từng tháng trong năm theo từng giai đoạn trong kỳ quy hoạch.

5.2. *Phân tích, dự báo xu thế biến động tài nguyên nước và các yếu tố liên quan tác động đến khai thác, sử dụng nước dưới đất trong kỳ quy hoạch:*

a) Phân tích, xác định xu thế biến động của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến nguồn nước dưới đất;

b) Phân tích xu thế biến đổi về điều kiện thời tiết, khí tượng, thủy văn, thảm phủ thực vật, quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, phát triển dân số, kinh tế - xã hội;

c) Dự báo những biến đổi, suy giảm về số lượng, chất lượng nguồn nước mặt, nguồn nước dưới đất (mực nước, lưu lượng, chất lượng nước) trong các lưu vực sông/tiểu lưu vực sông, các khu vực thuộc vùng quy hoạch đến cuối kỳ quy hoạch và các giai đoạn của kỳ quy hoạch;

d) Dự báo xu thế thay đổi tập quán sử dụng nước dưới đất.

5.3. *Thiết lập cân bằng nước, xác định ngưỡng giới hạn khai thác nước dưới đất cho từng tầng chứa nước theo thời gian trong năm ứng với các giai đoạn trong kỳ quy hoạch:*

a) Phân tích, đánh giá tương quan giữa nhu cầu sử dụng nước dưới đất và khả năng đáp ứng;

b) Phân tích, dự báo khả năng khai thác nguồn nước dưới đất trong các lưu vực sông/tiểu lưu vực sông, các khu vực thuộc vùng quy hoạch và trên toàn vùng quy hoạch; xác định ngưỡng giới hạn khai thác đối với từng tầng chứa nước.

5.4. *Tổng hợp các nội dung dự báo theo các nhóm vấn đề, xác định vấn đề cấp bách cần giải quyết trong phân bổ tài nguyên nước dưới đất trong kỳ quy hoạch và thứ tự ưu tiên giải quyết.*



5.5. Hội thảo và lấy ý kiến.

5.6. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu.

6. Xây dựng các phương án quy hoạch, lấy ý kiến và lựa chọn phương án quy hoạch phân bổ tài nguyên nước dưới đất (Bước 6):

6.1. Xác định quan điểm, nguyên tắc phân bổ tài nguyên nước dưới đất và sử dụng tổng hợp tài nguyên nước.

6.2. Xác định tầm nhìn, mục tiêu tổng quát của quy hoạch:

a) Phân tích các vấn đề về hiện trạng, dự báo diễn biến nguồn nước mặt, nguồn nước dưới đất; về mục tiêu nhiệm vụ quản lý, bảo vệ, phát triển bền vững tài nguyên nước; về nhu cầu khai thác sử dụng nguồn nước cho phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường và các vấn đề liên quan;

b) Xác định tầm nhìn, mục tiêu tổng quát của quy hoạch phân bổ tài nguyên nước dưới đất.

6.3. Xác định mục tiêu cụ thể, chỉ tiêu của quy hoạch:

a) Xác định mục tiêu cụ thể của quy hoạch về đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; đáp ứng nhu cầu sử dụng nước của các ngành, các lĩnh vực; sử dụng tài nguyên nước bền vững, góp phần nâng cao đời sống, sức khỏe của cộng đồng và xoá đói giảm nghèo;

b) Xác định các chỉ tiêu của quy hoạch về mức độ đáp ứng nhu cầu khai thác, sử dụng của các hộ dùng nước; tính bền vững trong khai thác, sử dụng nước dưới đất và khai thác, sử dụng tổng hợp tài nguyên nước.

6.4. Hội thảo, lấy ý kiến chuyên gia và các bên liên quan chính để xác định quan điểm, nguyên tắc, tầm nhìn và mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể và các chỉ tiêu của quy hoạch phân bổ tài nguyên nước dưới đất.

6.5. Xây dựng các phương án quy hoạch, lấy ý kiến và lựa chọn phương án:

a) Xây dựng 03 phương án quy hoạch về mục tiêu phân bổ nước dưới đất, thứ tự ưu tiên phân bổ nước dưới đất và các biện pháp để đáp ứng mục tiêu phân bổ nước dưới đất trong kỳ quy hoạch;

b) Chuẩn bị nội dung thông tin bản đồ và biên tập các bản đồ phân vùng giới hạn khai thác; phân vùng khai thác và tỷ lệ phân bổ nước dưới đất, bản đồ quy hoạch mạng lưới giám sát nước dưới đất ứng với từng phương án quy hoạch phân bổ tài nguyên nước dưới đất;

c) Phân tích, đánh giá tổng hợp hiệu ích kinh tế - xã hội, những tác động đến môi trường như làm biến đổi, suy giảm mực nước dưới đất, gia tăng nhiễm bẩn, xâm nhập mặn nguồn nước dưới đất, cạn kiệt dòng mặt, sụt lún đất ứng với từng phương án. Luận chứng, lựa chọn phương án tối ưu.

6.6. Xây dựng báo cáo thuyết minh các phương án quy hoạch.

6.7. Hội thảo và lấy ý kiến.

6.8. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu.

7. Giải pháp, kế hoạch và tiến độ thực hiện quy hoạch (Bước 7):

7.1. Các giải pháp về quản lý, tài chính, tổ chức phối hợp thực hiện, đề xuất các chương trình, dự án trọng điểm và các giải pháp khác để thực hiện quy hoạch.

7.2. Kế hoạch và tiến độ thực hiện.

7.3. Tổ chức thực hiện quy hoạch.

7.4. Hội thảo và lấy ý kiến.

7.5. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu.

8. Lập hồ sơ đồ án quy hoạch và lấy ý kiến (Bước 8):

8.1. Thiết kế cấu trúc, nội dung của báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch phân bổ tài nguyên nước dưới đất.

8.2. Xây dựng các báo cáo:

a) Xây dựng báo cáo tổng hợp thuyết minh đồ án quy hoạch, gồm: hiện trạng và xu hướng biến động của tài nguyên nước; hiện trạng khai thác sử dụng nước dưới đất và khai thác, sử dụng tổng hợp tài nguyên nước; dự báo nhu cầu sử dụng tài nguyên nước, nhu cầu sử dụng nước dưới đất; các vấn đề hiện trạng và vấn đề trong kỳ quy hoạch liên quan đến phân bổ nước dưới đất; mục tiêu và biện pháp phân bổ nước dưới đất; tổ chức thực hiện quy hoạch;

b) Báo cáo tóm tắt quy hoạch phân bổ tài nguyên nước dưới đất;

c) Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;

d) Các báo cáo chuyên đề thuyết minh nội dung đánh giá hiện trạng và dự báo.

8.3. Rà soát các bản đồ vị trí và phạm vi vùng quy hoạch, các bản đồ hiện trạng và bản đồ quy hoạch.

8.4. Hội thảo và lấy ý kiến.

8.5. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu.

9. Hoàn chỉnh hồ sơ đồ án quy hoạch; dự thảo tờ trình, quyết định và chuẩn bị hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt (Bước 9):

9.1. Rà soát các báo cáo chuyên đề, báo cáo thuyết minh tổng hợp, báo cáo tóm tắt, báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.

9.2. Rà soát các loại bản đồ.

9.3. Dự thảo tờ trình, quyết định và chuẩn bị hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền thẩm định.

9.4. Nhân bản hồ sơ tài liệu quy hoạch để gửi cho các cấp có thẩm quyền thẩm định.

9.5. Tổng hợp ý kiến góp ý của các địa phương, bộ, ngành, tổ chức, cá nhân liên quan sau khi trình cấp có thẩm quyền thẩm định; chỉnh sửa theo các nội dung góp ý và xây dựng văn bản giải trình các nội dung chỉnh sửa.

9.6. Hội thảo và lấy ý kiến.

9.7. Hoàn chỉnh hồ sơ quy hoạch.

9.8. Kiểm tra, nghiệm thu toàn bộ sản phẩm của đồ án quy hoạch.

(Chi tiết nội dung công việc của từng bước theo Phần III, Phụ lục số 02 của Thông tư này).

II. Điều kiện áp dụng và các hệ số điều chỉnh:

1. Điều kiện áp dụng:

Định mức lập quy hoạch phân bổ tài nguyên nước dưới đất được tính cho đơn vị diện tích chuẩn là 1.000km² đối với vùng có các điều kiện như sau:

- Toàn bộ diện tích vùng quy hoạch thuộc phạm vi của một lưu vực sông, tài nguyên nước của vùng quy hoạch không có mối quan hệ quốc tế;

- Toàn bộ diện tích của vùng quy hoạch thuộc phạm vi của một đơn vị hành chính cấp tỉnh (nếu vùng quy hoạch là liên tỉnh) hoặc một đơn vị hành chính cấp huyện (nếu vùng quy hoạch là nội tỉnh);

- Trình độ phát triển kinh tế - xã hội tương đương với vùng Tây Nguyên, Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung;

- Các điều kiện về phân bố, tầng trữ, vận động của nước dưới đất có mức độ phức tạp trung bình (chi tiết quy định tại Phần III, Phụ lục số 07 kèm theo Thông tư này).

2. Các hệ số điều chỉnh:

Khi vùng quy hoạch có các điều kiện khác với các quy định về điều kiện áp dụng nêu trên, thì áp dụng các hệ số điều chỉnh cho định mức lao động, định mức sử dụng vật liệu, dụng cụ và máy móc thiết bị được quy định và hướng dẫn áp dụng tại Phần I của Thông tư này.

Các hệ số được áp dụng cho lập quy hoạch phân bổ tài nguyên nước dưới đất, gồm:

- Hệ số điều chỉnh theo mức độ khó khăn K_1 , K_2 , K_3 và K_5 ;

- Hệ số điều chỉnh theo quy mô diện tích K_F .

III. Định biên lao động

Bảng 14. Định biên lao động lập quy hoạch phân bổ tài nguyên nước dưới đất

DVT: Người/1.000km²

TT	Nội dung công việc	Định biên lao động								
		KSCCI	KSC3	KS7	KS5	KS3	KS2	KS1	LX5	Nhóm
1	Thu thập văn bản, dữ liệu, thông tin (Bước 1)	1	1	1	2	2	2	3	-	12
2	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)	-	-	1	1	2	4	3	1	12
3	Xử lý, tổng hợp dữ liệu, thông tin đã thu thập và điều tra thu thập bổ sung (Bước 3)	-	-	1	2	4	3	2	-	12
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng và xác định các vấn đề về phân bổ, điều hòa, phát triển tài nguyên nước dưới đất (Bước 4)	-	-	1	3	4	2	2	-	12
5	Phân tích, dự báo xu thế biến động về nhu cầu KTSD NĐĐ; xác định các vấn đề về phân bổ, điều hòa, phát triển TNN, KTSD NĐĐ trong kỳ quy hoạch và thứ tự ưu tiên giải quyết (Bước 5)	-	1	2	4	3	1	1	-	12
6	Xây dựng các phương án quy hoạch, lấy ý kiến và lựa chọn phương án quy hoạch phân bổ tài nguyên nước dưới đất (Bước 6)	1	2	3	2	2	1	1	-	12
7	Giải pháp, kế hoạch và tiến độ thực hiện quy hoạch (Bước 7)	1	2	2	3	2	1	1	-	12
8	Lập hồ sơ đồ án quy hoạch và lấy ý kiến (Bước 8)	1	1	3	3	2	1	1	-	12
9	Hoàn chỉnh hồ sơ đồ án quy hoạch; dự thảo tờ trình, quyết định và chuẩn bị hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt (Bước 9)	1	1	2	2	4	1	1	-	12

IV. Định mức lao động.

Bảng 15. Định mức lao động lập quy hoạch phân bổ tài nguyên nước dưới đất

DVT: Công nhóm/1.000km²

TT	Nội dung công việc	Định mức	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Thu thập văn bản, dữ liệu, thông tin (Bước 1)	12,31	-
2	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)	6,06	8,1
3	Xử lý, tổng hợp dữ liệu, thông tin đã thu thập và điều tra thu thập bổ sung (Bước 3)	13,07	-
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng và xác định các vấn đề về phân bổ, điều hòa, phát triển tài nguyên nước dưới đất (Bước 4)	23,13	-
5	Phân tích, dự báo xu thế biến động về nhu cầu KTSD NĐĐ; xác định các vấn đề về phân bổ, điều hòa, phát triển TNN, KTSD NĐĐ trong kỳ quy hoạch và thứ	25,83	-

TT	Nội dung công việc	Định mức	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	tự ưu tiên giải quyết (Bước 5)		
6	Xây dựng các phương án quy hoạch, lấy ý kiến và lựa chọn phương án quy hoạch phân bổ tài nguyên nước dưới đất (Bước 6)	44,54	-
7	Giải pháp, kế hoạch và tiến độ thực hiện quy hoạch (Bước 7)	12,25	-
8	Lập hồ sơ đồ án quy hoạch và lấy ý kiến (Bước 8)	19,67	-
9	Hoàn chỉnh hồ sơ đồ án quy hoạch; dự thảo tờ trình, quyết định và chuẩn bị hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt (Bước 9)	12,00	-

V. Định mức sử dụng vật liệu, dụng cụ và máy móc thiết bị:

1. Vật liệu

Bảng 16. Định mức sử dụng vật liệu lập quy hoạch phân bổ tài nguyên nước dưới đất
DVT: Múc/1.000km²

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bản đồ địa hình	Mảnh	3,0	3,0
2	Băng dính gáy màu 5cm	Cuộn	12,3	-
3	Băng dính khô 1cm	Cuộn	2,2	-
4	Băng dính trắng khô 5cm	Cuộn	5,6	0,8
5	Bìa kính A4	Gram	3,4	-
6	Bìa màu A4	Gram	3,4	-
7	Bóng đèn điện tròn 100W	Cái	-	0,8
8	Bóng đèn máy quét	Cái	3,4	-
9	Bóng đèn pin	Cái	-	0,8
10	Bóng đèn tuýp 40W	Cái	6,7	-
11	Bút bi	Cái	26,9	0,8
12	Bút chì kim	Cái	13,5	0,8
13	Bút dạ màu	Hộp	3,4	0,8
14	Bút kim	Cái	13,5	-
15	Bút nhớ dòng (highlight)	Cái	26,9	-
16	Bút xoá	Cái	13,5	-
17	Cặp đựng tài liệu	Cái	26,9	1,6
18	Dây điện đôi	Mét	-	2,4
19	Đĩa CD	Cái	20,2	-
20	Gáy xoắn khổ A4	Hộp	2,2	-
21	Ghim dập	Hộp	4,5	-
22	Ghim kẹp	Hộp	6,7	-
23	Ghim vòng	Hộp	3,4	-
24	Giấy A0	Tờ	68,4	-
25	Giấy A3	Gram	1,1	-
26	Giấy A4	Gram	20,2	-
27	Hồ dán khô	Lọ	3,4	0,8
28	Hồ dán ướt	Lọ	3,4	0,8
29	Hộp đựng bút	Hộp	13,5	-
30	Hộp đựng tài liệu	Cái	29,2	-
31	Kẹp sát	Hộp	5,6	-

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
32	Mực in A0	Hộp	1,1	-
33	Mực in A3 màu	Hộp	3,4	-
34	Mực in A4 màu	Hộp	4,5	-
35	Mực photocopy	Hộp	3,4	-
36	Pin camera	Đôi	2,2	2,4
37	Ruột chì kim	Hộp	13,5	0,8
38	Sổ ghi chép	Quyển	13,5	-
39	Sổ nhật ký	Quyển	-	0,8
40	Tẩy chì	Cái	13,5	0,8
41	Túi nhựa đựng tài liệu Clear	Cái	84,1	2,4
42	Dầu máy (5% xăng)	Lít	-	0,8
43	Xăng	Lít	-	96,0
44	Điện năng	KW	11.732,3	117,0

2. Dụng cụ

Bảng 17. Định mức sử dụng dụng cụ lập quy hoạch phân bổ tài nguyên nước dưới đất

DVT: Ca/1.000km²

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Ba lô	Cái	24	-	77,4
2	Bàn dập ghim loại lớn	Cái	48	405,3	-
3	Bàn dập ghim loại nhỏ	Cái	36	1.621,1	-
4	Bàn dập ghim loại vừa	Cái	36	810,5	-
5	Bàn đóng gáy xoắn khổ A4	Cái	60	135,1	-
6	Bàn họp văn phòng	Cái	96	135,1	-
7	Bàn làm việc	Cái	96	1.621,1	-
8	Bàn máy vi tính	Cái	96	1.621,1	-
9	Bảng trắng	Cái	96	405,3	6,4
10	Bình cứu hoả	Bình	24	405,3	-
11	Bình đựng nước uống	Cái	6	-	77,4
12	Bộ lưu điện UPS	Cái	96	1.621,1	-
13	Camera kỹ thuật số	Cái	60	135,1	19,3
14	Chuột máy tính	Cái	12	1.621,1	-
15	Dao dọc giấy	Cái	12	405,3	6,4
16	Dao gọt bút chì	Cái	12	405,3	19,3
17	Đèn neon 40W	Bộ	24	1.621,1	-
18	Đèn pin	Cái	24	-	19,3
19	Đồng hồ treo tường	Cái	36	405,3	-
20	Ghế họp văn phòng	Cái	96	1.621,1	-
21	Ghế máy tính	Cái	96	1.621,1	-
22	Ghế văn phòng	Cái	96	1.621,1	-
23	Giá đựng tài liệu	Cái	96	405,3	-
24	Giá kê máy	Cái	96	945,6	-
25	Giấy BHLĐ	Đôi	6	-	77,4
26	Hòm tôn đựng tài liệu	Cái	60	-	6,4
27	Kéo cắt giấy	Cái	24	405,3	19,3
28	Khóa hòm	Cái	36	-	6,4
29	Kính BHLĐ	Cái	12	-	77,4

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
30	Kính lúp	Cái	36	405,3	19,3
31	Máy đo pH cầm tay	Cái	120	-	19,3
32	Máy Fax	Cái	60	405,3	-
33	Máy GPS cầm tay	Cái	60	-	19,3
34	Máy hút âm 1,5KW	Cái	60	405,3	-
35	Máy hút bụi 1,5KW	Cái	60	135,1	-
36	Máy hủy tài liệu	Cái	60	135,1	-
37	Máy in màu A3 0,5KW	Cái	60	135,1	-
38	Máy in màu A4 0,5KW	Cái	60	405,3	-
39	Máy scan A4 0,02KW	Cái	60	405,3	-
40	Máy tính 0,6KW	Cái	60	1.621,1	-
41	Máy tính bỏ túi	Cái	60	1.621,1	19,3
42	Mũ BHLĐ	Cái	12	-	77,4
43	Ô che mưa, che nắng	Cái	24	-	19,3
44	Ô ghi CD 0,04 KW	Cái	60	1.621,1	-
45	Ổn áp 10A	Cái	96	405,3	-
46	Ổng đựng bàn đồ, bản vẽ	Cái	12	405,3	19,344
47	Phao cứu sinh	Chiếc	24	-	77,4
48	Phông máy chiếu Slide	Cái	60	135,1	-
49	Quần áo BHLĐ	Bộ	12	-	77,4
50	Quần áo mưa	Bộ	12	-	77,4
51	Quạt điện cây 0,06KW	Cái	60	810,5	-
52	Quạt thông gió 0,04KW	Cái	60	405,3	-
53	Thiết bị đun nước	Cái	60	405,3	-
54	Tủ đựng tài liệu	Cái	96	810,5	-
55	Ứng BHLĐ	Đôi	6	-	77,4
56	USB	Cái	12	1,621,1	77,4

3. Máy móc, thiết bị

Bảng 18. Định mức sử dụng thiết bị máy móc lập quy hoạch phân bổ tài nguyên nước dưới đất

ĐVT: Ca/1.000km²

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điều hòa 2 chiều 12000 BTU - 2,2 KW	Bộ	96	303,9	-
2	Máy chiếu Slide 0,5KW	Cái	60	101,3	-
3	Máy đo dòng chảy	Cái	60	-	14,5
4	Máy đo TDS	Cái	120	-	14,5
5	Máy in màu A0 - 0,8KW	Cái	60	101,3	-
6	Máy Photocopy - 1KW	Cái	96	101,3	-
7	Máy scan A0 - 2KW	Cái	60	101,3	-
8	Máy Scan A3 - 0,5KW	Cái	60	101,3	-
9	Máy tính xách tay - 0,04KW	Cái	60	303,9	14,5
10	Ô tô 12 chỗ	Cái	120	-	4,8

Định mức sử dụng vật liệu, dụng cụ, máy móc thiết bị cho công tác nội nghiệp của từng bước công việc được tính theo hệ số sau:

Bảng 19. Hệ số tính mức sử dụng vật liệu, dụng cụ và máy móc thiết bị cho công tác nội nghiệp của lập quy hoạch phân bổ tài nguyên nước dưới đất

TT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Thu thập văn bản, dữ liệu, thông tin (Bước 1)	0,07
2	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)	0,04
3	Xử lý, tổng hợp dữ liệu, thông tin đã thu thập và điều tra thu thập bổ sung (Bước 3)	0,08
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng và xác định các vấn đề về phân bổ, điều hòa, phát triển tài nguyên nước dưới đất (Bước 4)	0,14
5	Phân tích, dự báo xu thế biến động về nhu cầu KTSD NDD; xác định các vấn đề về phân bổ, điều hòa, phát triển TNN, KTSD NDD trong kỳ quy hoạch và thứ tự ưu tiên giải quyết (Bước 5)	0,15
6	Xây dựng các phương án quy hoạch, lấy ý kiến và lựa chọn phương án quy hoạch phân bổ tài nguyên nước dưới đất (Bước 6)	0,26
7	Giải pháp, kế hoạch và tiến độ thực hiện quy hoạch (Bước 7)	0,07
8	Lập hồ sơ đồ án quy hoạch và lấy ý kiến (Bước 8)	0,12
9	Hoàn chỉnh hồ sơ đồ án quy hoạch; dự thảo tờ trình, quyết định và chuẩn bị hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt (Bước 9)	0,07

VI. Các công việc chưa tính trong định mức:

- Khảo sát, đo đạc tài nguyên nước, thăm dò nước dưới đất, đo vẽ bản đồ; lấy mẫu và phân tích chất lượng nước;
- Lập, tiến hành thí nghiệm mô hình và các công việc phục vụ công tác quy hoạch tài nguyên (nếu có);
- Lập mô hình tính toán cân bằng nước, mô hình lan truyền ô nhiễm; mô hình dự báo nhiễm mặn;
- Vận chuyển cán bộ công nhân và các thiết bị máy móc từ đơn vị đến địa điểm tập kết tại nơi điều tra và ngược lại;
- Xây dựng các bản đồ phục vụ quy hoạch;
- Lập và thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;
- Thẩm định, phê duyệt, công bố quy hoạch.

CHƯƠNG III

LẬP QUY HOẠCH BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT

I. Nội dung công việc:

1. Thu thập văn bản, dữ liệu, thông tin (Bước 1):

1.1. Công tác chuẩn bị:

- a) Nghiên cứu hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch đã được phê duyệt;
- b) Rà soát, kế thừa các dữ liệu thông tin trong hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch;
- c) Xác định danh mục dữ liệu, thông tin cần thu thập phục vụ quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước mặt; xác định địa chỉ liên hệ, kế hoạch thu thập.

1.2. Tiến hành thu thập văn bản, dữ liệu, thông tin với các nội dung chính sau:

- a) Các văn bản, quy hoạch, kế hoạch, chiến lược và các văn bản liên quan được sử dụng làm căn cứ lập quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước mặt; tình hình thực hiện quản lý nhà nước về tài nguyên nước của vùng;
- b) Điều kiện tự nhiên, hiện trạng và xu hướng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng phát triển của các ngành, lĩnh vực có liên quan đến bảo vệ nguồn nước mặt;
- c) Các dữ liệu, thông tin tổng hợp về tài nguyên nước; hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước trong vùng;
- d) Hiện trạng và diễn biến chất lượng nước mặt, phân vùng chất lượng nước mặt, mức độ đáp ứng của nguồn nước mặt và xu hướng yêu cầu về số lượng, chất lượng nước cho các hộ dùng nước, cho mục đích duy trì dòng sông, duy trì HSTTS;
- đ) Ô nhiễm, suy thoái và cạn kiệt nguồn nước mặt, phân vùng ô nhiễm theo mức độ và loại hình ô nhiễm, các khu vực cần khoanh vùng bảo vệ đặc biệt;
- e) Nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước mặt từ các nguồn thải như sinh hoạt, công nghiệp, canh tác nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, y tế và từ các bãi rác thải gần nguồn nước mặt;
- g) Mối tương tác giữa tài nguyên nước và cộng đồng, hệ sinh thái thủy sinh, các ngành kinh tế, lĩnh vực dịch vụ công trong phạm vi vùng quy hoạch;
- h) Tình hình bảo vệ nguồn nước mặt; các biện pháp, chủ trương và chính sách bảo vệ nguồn nước mặt;
- i) Các bản đồ địa hình, bản đồ hành chính; bản đồ hiện trạng xả thải, phân vùng cấp độ và loại hình ô nhiễm, hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng các vùng khai thác khoáng sản; các bản đồ quy hoạch các khu/cụm công nghiệp, khu dân cư, khu kinh tế, vùng kinh tế trọng điểm, quy hoạch phân bổ tài nguyên nước

mặt; bản đồ quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch vùng khai thác khoáng sản;

k) Các dữ liệu, thông tin và bản đồ khác có liên quan đến quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước mặt.

1.3. Rà soát, đánh giá hiện trạng tài liệu; thống kê danh mục tài liệu thu thập; xác định các dữ liệu, thông tin còn thiếu và đề xuất nội dung điều tra, thu thập bổ sung.

1.4. Xây dựng báo cáo tình hình thu thập tài liệu phục vụ quy hoạch.

1.5. Hội thảo.

1.6. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu.

2. Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2):

2.1. Xác định nội dung, đối tượng, phạm vi điều tra, thu thập bổ sung; lập kế hoạch điều tra; chuẩn bị biểu mẫu điều tra thực địa, các trang thiết bị, dụng cụ cần thiết và liên hệ địa chỉ thu thập, điều tra.

2.2. Tiến hành điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu:

a) Làm việc với các Sở Tài nguyên và Môi trường, các đơn vị liên quan để thu thập các tài liệu, thông tin tổng quát về hiện trạng tài nguyên nước, hiện trạng ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước, tình hình bảo vệ tài nguyên nước và các vấn đề liên quan đến công tác quản lý, bảo vệ tài nguyên nước mặt;

b) Điều tra hiện trạng các sông/đoạn sông chính, hồ;

c) Điều tra các điểm có nguồn nước mặt bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt và nguyên nhân; phân loại loại hình ô nhiễm, mức độ ô nhiễm;

d) Điều tra, thống kê, phân loại các nguồn xả chất thải vào nguồn nước mặt, các nguồn gây ô nhiễm chính; hiệu quả các công trình xử lý nước thải; tình hình quản lý và xử lý rác thải;

đ) Hiện trạng và tầm quan trọng của các HSTTS, HST ven bờ;

e) Điều tra bổ sung tại các điểm có nguồn nước mặt bị ô nhiễm nghiêm trọng, các điểm có HSTTS bị suy thoái/ có dấu hiệu suy thoái;

g) Thu thập dữ liệu thông tin về hiện trạng và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và tác động của nó đến việc bảo vệ nước mặt.

2.3. Xử lý, tổng hợp các dữ liệu, thông tin điều tra thực địa và thu thập bổ sung.

2.4. Hội thảo.

2.5. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu.

3. Xử lý, tổng hợp các dữ liệu, thông tin đã thu thập và điều tra, thu thập bổ sung (Bước 3):

3.1. Mô tả thủ tục công việc, nguồn dữ liệu, cách thức xử lý, tổng hợp thông tin.

3.2. Xử lý, phân loại dữ liệu, thông tin theo các nhóm:

a) Dữ liệu, thông tin về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và những vấn đề liên quan đến nội dung phân tích, đánh giá tác động của các điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và các hoạt động có liên quan đến tài nguyên nước và bảo vệ nguồn nước mặt trong kỳ quy hoạch;

b) Các dữ liệu, thông tin tổng quan về tài nguyên nước, xu thế biến đổi của nguồn nước;

c) Các dữ liệu, thông tin chi tiết phục vụ đánh giá hiện trạng, gồm: hiện trạng chất lượng nước mặt; tình hình ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước mặt; các nguồn xả thải có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước mặt; tình hình bảo vệ nguồn nước mặt; các vấn đề nổi cộm liên quan đến nguồn nước mặt và các vấn đề liên quan khác;

d) Các dữ liệu, thông tin phục vụ công tác dự báo, gồm: dự báo diễn biến chất lượng nước mặt và các tác động của sự phát triển kinh tế - xã hội; xu thế thay đổi nhu cầu và tập quán sử dụng nước mặt; nguy cơ ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước mặt và các vấn đề liên quan khác.

3.3. Số hóa toàn bộ dữ liệu, thông tin.

3.4. Chuẩn hóa các dữ liệu, thông tin. Xác định và lập danh mục các dữ liệu, thông tin được sử dụng phục vụ lập quy hoạch.

3.5. Tổng hợp dữ liệu, thông tin; xây dựng các biểu đồ, bảng thuyết minh, đồ thị, bản đồ phục vụ các nội dung đánh giá hiện trạng và dự báo:

a) Tổng hợp dữ liệu thông tin, xây dựng các biểu đồ, bảng thuyết minh, đồ thị ứng với các nội dung đánh giá hiện trạng và dự báo, gồm: danh mục các cơ sở xả chất thải vào nguồn nước mặt; danh mục các sông, hồ, HSTTS bị ô nhiễm; danh mục các điểm quan trắc tài nguyên nước mặt; đồ thị biểu diễn biến động số lượng và chất lượng nguồn nước mặt; đồ thị mối tương quan giữa nhu cầu sử dụng cho các mục đích và khả năng đáp ứng của nguồn nước mặt; đồ thị khác có liên quan;

b) Tổng hợp dữ liệu, thông tin, xây dựng nội dung các bản đồ ứng với các nội dung đánh giá hiện trạng, gồm: bản đồ tài nguyên nước mặt; bản đồ hiện trạng công trình khai thác sử dụng nước mặt; bản đồ các điểm xả chất thải vào nguồn nước mặt; bản đồ khoanh vùng ô nhiễm theo loại hình và mức độ ô nhiễm, các điểm ô nhiễm nghiêm trọng; bản đồ các HSTTS có nguy cơ bị suy thoái/ đã suy thoái nghiêm trọng do tác động của suy thoái tài nguyên nước mặt; bản đồ các khu vực có cảnh quan môi trường bị suy giảm do ảnh hưởng của ô nhiễm nước mặt;

c) Chuẩn bị nội dung thông tin cho các bản đồ quy hoạch.

3.6. Hội thảo.

3.7. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu.

4. Phân tích, đánh giá hiện trạng và xác định các vấn đề liên quan đến quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước mặt (Bước 4):

4.1. *Rà soát các kết quả phân tích, tổng hợp dữ liệu, thông tin; bổ sung các thông tin cần thiết phục vụ đánh giá hiện trạng.*

4.2. *Phân tích, đánh giá hiện trạng và xác định các vấn đề liên quan đến bảo vệ tài nguyên nước mặt:*

a) Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; các ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên và phát triển kinh tế - xã hội đến nguồn nước mặt trong vùng quy hoạch;

b) Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về tài nguyên nước đang được sử dụng; tình hình ban hành các quy định, chính sách và tình hình quản lý tài nguyên nước trong vùng quy hoạch, gồm: các văn bản QPPL đang được sử dụng, hiệu quả của việc áp dụng các văn bản vào thực tiễn, tình hình ban hành các quy định, chính sách về TNN, tình hình quản lý TNN trong vùng quy hoạch;

c) Hiện trạng thải chất thải vào nguồn nước, gồm: các loại hình xả thải: công nghiệp, sinh hoạt, nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, y tế, các nguồn khác; vị trí, quy mô xả thải, đặc tính nguồn thải, chất gây ô nhiễm chính, cấp độ ô nhiễm, số lượng và loại chất thải rắn y tế, sinh hoạt; các cơ sở gây ô nhiễm nước mặt; các nguồn nước mặt bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nghiêm trọng;

d) Hiện trạng ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước và các ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng, hệ sinh thái thủy sinh, các hoạt động kinh tế, lĩnh vực dịch vụ công, gồm: các nguồn nước bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt/có nguy cơ bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt; tốc độ suy thoái của nguồn nước; tầm quan trọng của các HSTTS, các HSTTS bị suy giảm do tác động của nguồn nước mặt; các biểu hiện sức khỏe cộng đồng bị suy giảm do ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước mặt; các trở ngại của việc ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước mặt đối với phát triển kinh tế - xã hội;

đ) Hiện trạng và diễn biến của nguồn nước mặt giai đoạn 5 năm trước kỳ quy hoạch, gồm: hiện trạng chất lượng nước; phân vùng chất lượng nước theo loại hình và mức độ ô nhiễm; mức độ duy trì dòng chảy tối thiểu trên các sông chính đảm bảo sự phát triển lành mạnh của sông và hệ sinh thái trong sông, ven sông; diễn biến chất lượng, số lượng nước theo thời gian, không gian;

e) Tình hình bảo vệ nguồn nước mặt; các chính sách, chủ trương bảo vệ nguồn nước mặt; vai trò của cộng đồng trong việc bảo vệ nguồn nước, gồm: các biện pháp, chủ trương, chính sách bảo vệ nguồn nước mặt và hiệu quả; ý thức của cộng đồng trong việc bảo vệ nguồn nước mặt;

g) Tổng hợp về tài nguyên nước, hiện trạng khai thác, sử dụng nước; mức độ đáp ứng về số lượng và chất lượng của nước mặt đối với các mục đích sử dụng chính, gồm: tiềm năng nước mặt, hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt, mức độ đáp ứng về số lượng và chất lượng của nước mặt đối với các mục đích sử dụng chính;

h) Tổng hợp các kết quả phân tích, đánh giá hiện trạng; xác định các vấn

đề nổi cộm cần giải quyết liên quan đến bảo vệ tài nguyên nước mặt tại thời điểm đánh giá, thứ tự ưu tiên giải quyết;

i) Xác định các bên liên quan chính.

4.3. Hội thảo và lấy ý kiến.

4.4. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu.

5. Phân tích, dự báo xu thế biến động của nguồn nước mặt; xác định các vấn đề về quản lý, bảo vệ tài nguyên nước mặt trong kỳ quy hoạch và thứ tự ưu tiên giải quyết (Bước 5):

5.1. Tính toán, xác định nhu cầu sử dụng nước mặt, nước dưới đất, lượng nước thải và các chất thải vào nguồn nước mặt trong kỳ quy hoạch.

5.2. Phân tích, dự báo xu thế biến động của nguồn nước mặt, mức độ đáp ứng của nguồn nước mặt; nguy cơ ô nhiễm, suy thoái cạn kiệt nguồn nước mặt, khả năng ngăn ngừa, khắc phục, xử lý ô nhiễm và tác động của các yếu tố liên quan đến bảo vệ tài nguyên nước mặt trong kỳ quy hoạch:

a) Dự báo xu thế biến động của nguồn nước mặt và nước dưới đất theo từng giai đoạn trong kỳ quy hoạch;

b) Dự báo mức độ đáp ứng về số lượng, chất lượng nước mặt đối với nhu cầu nước cho các mục đích sử dụng theo từng giai đoạn trong kỳ quy hoạch;

c) Dự báo khả năng đáp ứng dòng chảy tối thiểu để duy trì dòng sông theo từng giai đoạn trong kỳ quy hoạch;

d) Dự báo khả năng đáp ứng dòng chảy tối thiểu để duy trì hệ sinh thái trong sông, ven sông và trong vùng đất ngập nước theo từng giai đoạn trong kỳ quy hoạch;

đ) Dự báo mức độ ô nhiễm; khả năng ngăn ngừa, khắc phục, xử lý ô nhiễm đối với các nguồn nước thải chính; mức độ tác động của hoạt động kinh tế - xã hội đến ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước mặt theo từng giai đoạn trong kỳ quy hoạch;

e) Dự báo khả năng tự phục hồi, mức độ khôi phục các nguồn nước mặt đang bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt theo từng giai đoạn trong thời kỳ quy hoạch;

g) Phân tích, đánh giá, dự báo tác động của các yếu tố liên quan đến diễn biến của nguồn nước trong kỳ quy hoạch;

h) Dự báo những thách thức và thuận lợi đối với việc bảo vệ tài nguyên nước mặt theo từng giai đoạn trong kỳ quy hoạch.

5.3. Tổng hợp các vấn đề, xác định vấn đề cấp bách cần giải quyết để bảo vệ tài nguyên nước mặt trong kỳ quy hoạch và thứ tự ưu tiên giải quyết.

5.4. Hội thảo và lấy ý kiến.

5.5. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu.



6. Xây dựng các phương án quy hoạch, lấy ý kiến và lựa chọn phương án quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước mặt (Bước 6):

6.1. Xác định quan điểm, nguyên tắc của quy hoạch:

a) Nghiên cứu các chương trình mục tiêu quốc gia, các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực tài nguyên nước và bảo vệ môi trường, thứ tự ưu tiên về phòng, chống và giảm thiểu ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước mặt;

b) Xác định quan điểm, nguyên tắc của quy hoạch.

6.2. Xác định tầm nhìn, mục tiêu tổng quát của quy hoạch:

a) Phân tích, đánh giá nhu cầu khai thác sử dụng nước mặt, nhu cầu chất lượng nước mặt cho các mục đích chính, nhu cầu bảo vệ cảnh quan môi trường trong kỳ quy hoạch;

b) Xác định tầm nhìn, mục tiêu tổng quát của quy hoạch.

6.3. Xác định mục tiêu cụ thể và các chỉ tiêu của quy hoạch:

a) Xác định các mục tiêu cụ thể về đáp ứng các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội; ngăn ngừa ô nhiễm, xử lý, khắc phục ô nhiễm; duy trì sự phát triển lành mạnh của dòng sông và HSTTS; các mục tiêu về quản lý nguồn nước mặt;

b) Xác định các chỉ tiêu về nguồn nước, về hiệu quả kinh tế, lợi ích đối với môi trường và cộng đồng của quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước mặt.

6.4. Hội thảo, lấy ý kiến chuyên gia và các bên liên quan chính để xác định quan điểm, nguyên tắc, tầm nhìn và mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể và các chỉ tiêu của quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước mặt.

6.5. Xây dựng các phương án quy hoạch, lấy ý kiến và lựa chọn phương án:

a) Xây dựng 03 phương án quy hoạch về mục tiêu bảo vệ tài nguyên nước mặt và thứ tự ưu tiên bảo vệ; mục tiêu chất lượng nước mặt và các biện pháp bảo vệ tài nguyên nước mặt;

b) Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ phân vùng bảo vệ tài nguyên nước mặt; bản đồ phân vùng mục tiêu chất lượng nước mặt; bản đồ phân vùng mức độ duy trì dòng chảy tối thiểu trên các sông chính ứng với từng giai đoạn trong kỳ quy hoạch; bản đồ vị trí các điểm ô nhiễm nước mặt nghiêm trọng cần ưu tiên xử lý, khắc phục trong kỳ quy hoạch; bản đồ quy hoạch mạng lưới giám sát chất lượng nước mặt, giám sát xả chất thải vào nguồn nước mặt ứng với từng phương án quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước mặt;

c) Phân tích, đánh giá tổng hợp hiệu ích kinh tế - xã hội và môi trường ứng với từng phương án; luận chứng lựa chọn phương án quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước mặt.

6.6. Xây dựng báo cáo thuyết minh các phương án quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước mặt.

6.7. Hội thảo và lấy ý kiến.

6.8. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu.

7. Giải pháp, kế hoạch và tiến độ thực hiện quy hoạch (Bước 7):

7.1. Các giải pháp về quản lý, tài chính, tổ chức phối hợp thực hiện, đề xuất các chương trình, dự án trọng điểm và các giải pháp khác để thực hiện quy hoạch.

7.2. Kế hoạch và tiến độ thực hiện.

7.3. Tổ chức thực hiện quy hoạch.

7.4. Hội thảo và lấy ý kiến.

7.5. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu.

8. Lập hồ sơ đồ án quy hoạch và lấy ý kiến (Bước 8):

8.1. Thiết kế cấu trúc, nội dung chi tiết của báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước mặt.

8.2. Xây dựng các báo cáo:

a) Báo cáo tổng hợp thuyết minh đồ án quy hoạch, gồm: hiện trạng chất lượng nước và dự báo xu thế biến động; hiện trạng ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước mặt; các HST phụ thuộc vào nguồn nước chịu tác động bởi sự suy thoái nguồn nước mặt; dự báo mức độ gia tăng lượng nước thải, rác thải và nguy cơ ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước mặt và khả năng ngăn ngừa, khắc phục, xử lý ô nhiễm; mục tiêu, biện pháp bảo vệ nguồn nước mặt và tổ chức thực hiện quy hoạch;

b) Báo cáo tóm tắt quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước mặt;

c) Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;

d) Các báo cáo chuyên đề thuyết minh các nội dung đánh giá hiện trạng thải chất thải vào nguồn nước; hiện trạng ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước mặt và ảnh hưởng của nguồn nước ô nhiễm đến cộng đồng, đến HSTTS; phân vùng chất lượng nước mặt; tình hình quản lý, bảo vệ nguồn nước mặt; các vấn đề nổi cộm liên quan đến hiện trạng nguồn nước mặt;

đ) Các báo cáo chuyên đề thuyết minh các nội dung dự báo lượng nước thải vào nguồn nước; xu thế diễn biến về số lượng, chất lượng của nguồn nước mặt và các yếu tố chịu tác động; nhu cầu và khả năng đáp ứng dòng chảy tối thiểu; các vấn đề cấp bách cần giải quyết để bảo vệ nguồn nước mặt trong kỳ quy hoạch.

8.3. rà soát nội dung các bản đồ:

a) Bản đồ vị trí và phạm vi lưu vực sông quy hoạch và liên hệ vùng, liên vùng (liên quốc gia);

b) Các bản đồ hiện trạng tài nguyên nước mặt, hiện trạng công trình khai thác, sử dụng nước mặt, hiện trạng xả chất thải vào nguồn nước, phân vùng ô

nhiệm và các điểm ô nhiễm nghiêm trọng và các bản đồ khác;

c) Các bản đồ phân vùng mức độ duy trì dòng chảy tối thiểu trên các sông chính; phân vùng mục tiêu chất lượng nước; phân vùng bảo vệ tài nguyên nước mặt và các điểm cần bảo vệ đặc biệt hoặc ưu tiên khắc phục, xử lý ô nhiễm; quy hoạch mạng lưới giám sát chất lượng nước, giám sát xả chất thải vào nguồn nước.

8.4. Hội thảo và lấy ý kiến.

8.5. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu.

9. Hoàn chỉnh hồ sơ đồ án quy hoạch; dự thảo tờ trình, quyết định và chuẩn bị hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt (Bước 9):

9.1. Rà soát các báo cáo chuyên đề, báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt, báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.

9.2. Rà soát các loại bản đồ.

9.3. Dự thảo tờ trình, quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch và chuẩn bị hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

9.4. Nhân bản hồ sơ tài liệu quy hoạch để gửi cho các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

9.5. Tổng hợp ý kiến góp ý của các địa phương, bộ, ngành, tổ chức, cá nhân liên quan sau khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; chỉnh sửa theo các nội dung góp ý. Xây dựng văn bản giải trình các nội dung chỉnh sửa.

9.6. Hội thảo, lấy ý kiến chuyên gia và các bên liên quan chính.

9.7. Hoàn chỉnh hồ sơ quy hoạch.

9.8. Kiểm tra, nghiệm thu toàn bộ sản phẩm của đồ án quy hoạch.

(Chi tiết nội dung công việc của từng bước theo Phần III, Phụ lục số 03 của Thông tư này).

II. Điều kiện áp dụng và các hệ số điều chỉnh:

1. Điều kiện áp dụng:

Định mức lập quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước mặt được tính cho đơn vị diện tích chuẩn là 1.000km² đối với vùng có các điều kiện như sau:

- Toàn bộ diện tích vùng quy hoạch thuộc phạm vi của một lưu vực sông, tài nguyên nước của vùng quy hoạch không có mối quan hệ quốc tế;

- Toàn bộ diện tích của vùng quy hoạch thuộc phạm vi của một đơn vị hành chính cấp tỉnh (nếu vùng quy hoạch là liên tỉnh) hoặc một đơn vị hành chính cấp huyện (nếu vùng quy hoạch là nội tỉnh);

- Trình độ phát triển kinh tế - xã hội tương đương với vùng Tây Nguyên, Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung;

- Mật độ sông suối trung bình của toàn vùng từ 0,5 - < 1,0km/km².

2. Các hệ số điều chỉnh:

Khi vùng quy hoạch có các điều kiện khác với các quy định về điều kiện áp dụng nêu trên, thì áp dụng các hệ số điều chỉnh cho định mức lao động, định mức sử dụng vật liệu, dụng cụ và máy móc thiết bị được quy định và hướng dẫn áp dụng tại Phần I của Thông tư này.

Các hệ số được áp dụng cho lập quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước mặt, gồm:

- Hệ số điều chỉnh theo mức độ khó khăn K_1 , K_2 , K_3 và K_4 ;
- Hệ số điều chỉnh theo quy mô diện tích K_F .

III. Định biên lao động

Bảng 20. Định biên lao động lập quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước mặt

DVT: Người/1.000km²

TT	Nội dung công việc	Định biên lao động								
		KSC1	KSC3	KS7	KS5	KS3	KS2	KS1	LX5	Nhóm
1	Thu thập văn bản, dữ liệu, thông tin (Bước 1)	1	1	1	2	2	2	3	-	12
2	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)	-	-	1	1	3	3	3	1	12
3	Xử lý, tổng hợp các dữ liệu, thông tin đã thu thập và điều tra, thu thập bổ sung (Bước 3)	-	-	1	3	4	2	2	-	12
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng và xác định các vấn đề liên quan đến quy hoạch bảo vệ TNNM (Bước 4)	-	1	1	4	4	1	1	-	12
5	Phân tích, dự báo xu thế biến động của nguồn nước mặt; xác định các vấn đề về quản lý, bảo vệ TNNM trong kỳ quy hoạch và thứ tự ưu tiên giải quyết (Bước 5)	-	1	2	4	3	1	1	-	12
6	Xây dựng các phương án quy hoạch, lấy ý kiến và lựa chọn phương án quy hoạch bảo vệ TNNM (Bước 6)	1	3	3	2	1	1	1	-	12
7	Giải pháp, kế hoạch và tiến độ thực hiện quy hoạch (Bước 7)	1	2	3	3	1	1	1	-	12
8	Lập hồ sơ đồ án quy hoạch và lấy ý kiến (Bước 8)	1	1	3	3	2	1	1	-	12
9	Hoàn chỉnh hồ sơ đồ án quy hoạch; dự thảo tờ trình, quyết định và chuẩn bị hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt (Bước 9)	1	1	2	2	4	1	1	-	12

IV. Định mức lao động

Bảng 21. Định mức lao động lập quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước mặt

DVT: Công nhóm/1.000km²

TT	Nội dung công việc	Định mức	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Thu thập văn bản, dữ liệu, thông tin (Bước 1)	11,53	-
2	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)	6,00	10,0
3	Xử lý, tổng hợp các dữ liệu, thông tin đã thu thập và điều tra, thu thập bổ sung (Bước 3)	14,53	-
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng và xác định các vấn đề liên quan đến quy hoạch bảo vệ TNNM (Bước 4)	20,03	-
5	Phân tích, dự báo xu thế biến động của nguồn nước mặt; xác định các vấn đề về quản lý, bảo vệ TNNM trong kỳ quy hoạch và thứ tự ưu tiên giải quyết (Bước 5)	23,94	-
6	Xây dựng các phương án quy hoạch, lấy ý kiến và lựa chọn phương án quy hoạch bảo vệ TNNM (Bước 6)	36,15	-
7	Giải pháp, kế hoạch và tiến độ thực hiện quy hoạch (Bước 7)	10,78	-
8	Lập hồ sơ đồ án quy hoạch và lấy ý kiến (Bước 8)	15,56	-
9	Hoàn chỉnh hồ sơ đồ án quy hoạch; dự thảo tờ trình, quyết định và chuẩn bị hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt (Bước 9)	10,88	-

V. Định mức sử dụng vật liệu, dụng cụ và máy móc thiết bị:

1. Vật liệu

Bảng 22. Định mức sử dụng vật liệu lập quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước mặt

DVT: Mức/1.000km²

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bản đồ địa hình	Mảnh	3,0	3,0
2	Băng dính gáy màu 5cm	Cuộn	11,0	-
3	Băng dính khổ 1cm	Cuộn	2,0	-
4	Băng dính trắng khổ 5cm	Cuộn	5,0	1,0
5	Bìa kính A4	Gram	3,0	-
6	Bìa mẫu A4	Gram	3,0	-
7	Bóng đèn điện tròn 100W	Cái	-	3,0
8	Bóng đèn máy quét	Cái	3,0	-
9	Bóng đèn pin	Cái	-	3,0
10	Bóng đèn tuýp 40W	Cái	6,0	-
11	Bút bi	Cái	24,0	3,0
12	Bút chì kim	Cái	12,0	3,0
13	Bút dạ màu	Hộp	3,0	3,0
14	Bút kim	Cái	12,0	-
15	Bút nhớ dòng (highlight)	Cái	24,0	-
16	Bút xoá	Cái	12,0	-
17	Cặp đựng tài liệu	Cái	24,0	3,0
18	Dây điện đôi	Mét	-	3,0
19	Đĩa CD	Cái	18,0	-

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
20	Gáy xoắn khổ A4	Hộp	2,0	-
21	Ghim dập	Hộp	4,0	-
22	Ghim kẹp	Hộp	6,0	-
23	Ghim vòng	Hộp	3,0	-
24	Giấy A0	Tờ	61,0	-
25	Giấy A3	Gram	1,0	-
26	Giấy A4	Gram	18,0	-
27	Hồ dán khô	Lọ	3,0	1,0
28	Hồ dán ướt	Lọ	3,0	1,0
29	Hộp đựng bút	Hộp	12,0	-
30	Hộp đựng tài liệu	Cái	26,0	-
31	Kẹp sắt	Hộp	5,0	-
32	Mực in A0	Hộp	1,0	-
33	Mực in A3 màu	Hộp	3,0	-
34	Mực in A4 màu	Hộp	4,0	-
35	Mực photocopy	Hộp	3,0	-
36	Pin camera	Đôi	2,0	6,0
37	Ruột chì kim	Hộp	12,0	1,0
38	Sổ ghi chép	Quyển	12,0	-
39	Sổ nhật ký	Quyển	-	3,0
40	Tẩy chì	Cái	12,0	1,0
41	Túi nhựa đựng tài liệu Clear	Cái	75,0	3,0
42	Dầu máy (5% xăng)	Lít	-	0,8
43	Xăng	Lít	-	96,0
44	Điện năng	KW	10.380,1	145,2

2. Dụng cụ

Bảng 23. Định mức sử dụng dụng cụ lập quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước mặt

DVT: Ca/1.000km²

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Ba lô	Cái	24	-	96,0
2	Bàn dập ghim loại lớn	Cái	48	358,6	-
3	Bàn dập ghim loại nhỏ	Cái	36	1.434,2	-
4	Bàn dập ghim loại vừa	Cái	36	717,1	-
5	Bàn đóng gáy xoắn khổ A4	Cái	60	119,5	-
6	Bàn họp văn phòng	Cái	96	119,5	-
7	Bàn làm việc	Cái	96	1.434,2	-
8	Bàn máy vi tính	Cái	96	1.434,2	-
9	Bảng trắng	Cái	96	358,6	8,0
10	Bình cứu hoả	Bình	24	358,6	-
11	Bình đựng nước uống	Cái	6	-	96,0
12	Bộ lưu điện UPS	Cái	96	1.434,2	-
13	Camera kỹ thuật số	Cái	60	119,5	24,0
14	Chuột máy tính	Cái	12	1.434,2	-
15	Dao dọc giấy	Cái	12	358,6	24,0
16	Dao gọt bút chì	Cái	12	358,6	24,0
17	Đèn neon 40W	Bộ	24	1.434,2	-

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
18	Đèn pin	Cái	24	-	24,0
19	Đồng hồ treo tường	Cái	36	358,6	-
20	Ghế họp văn phòng	Cái	96	1.434,2	-
21	Ghế máy tính	Cái	96	1.434,2	-
22	Ghế văn phòng	Cái	96	1.434,2	-
23	Giá đựng tài liệu	Cái	96	358,6	-
24	Giá kê máy	Cái	96	836,6	-
25	Giấy BHLĐ	Đôi	6	-	96,0
26	Hòm tôn đựng tài liệu	Cái	60	-	8,0
27	Kéo cắt giấy	Cái	24	358,6	24,0
28	Khóa hòm	Cái	36	-	8,0
29	Kính BHLĐ	Cái	12	-	96,0
30	Kính lúp	Cái	36	358,6	24,0
31	Máy đo nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió	Cái	60	-	24,0
32	Máy đo pH cầm tay	Cái	120	-	24,0
33	Máy Fax	Cái	60	358,6	-
34	Máy GPS cầm tay	Cái	60	-	24,0
35	Máy hút âm 1,5KW	Cái	60	358,6	-
36	Máy hút bụi 1,5KW	Cái	60	119,5	-
37	Máy hủy tài liệu	Cái	60	119,5	-
38	Máy in màu A3 0,5KW	Cái	60	119,5	-
39	Máy in màu A4 0,5KW	Cái	60	358,6	-
40	Máy scan A4 0,02KW	Cái	60	358,6	-
41	Máy tính 0,6KW	Cái	60	1.434,2	-
42	Máy tính bỏ túi	Cái	60	1.434,2	24,0
43	Mũ BHLĐ	Cái	12	-	96,0
44	Ô che mưa, che nắng	Cái	24	-	24,0
45	Ổ ghi CD 0,04 KW	Cái	60	1.434,2	-
46	Ổn áp 10A	Cái	96	358,6	-
47	Ổng đựng bản đồ, bản vẽ	Cái	12	358,6	24,0
48	Phao cứu sinh	Chiếc	24	-	96,0
49	Phòng máy chiếu Slide	Cái	60	119,5	-
50	Quần áo BHLĐ	Bộ	12	-	96,0
51	Quần áo mưa	Bộ	12	-	96,0
52	Quạt điện cây 0,06KW	Cái	60	717,1	-
53	Quạt thông gió 0,04KW	Cái	60	358,6	-
54	Thiết bị đun nước	Cái	60	358,6	-
55	Tủ đựng tài liệu	Cái	96	717,1	-
56	Ủng BHLĐ	Đôi	6	-	96,0
57	USB	Cái	12	1.434,2	24,0

3. Máy móc, thiết bị

Bảng 24. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị lập quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước mặt
ĐVT: Ca/1.000km²

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điều hòa 2 chiều 12000 BTU - 2,2 KW	Bộ	96	268,9	-

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2	Máy chiếu Slide 0,5KW	Cái	60	89,6	-
3	Máy đo dòng chảy	Cái	60	-	18,0
4	Máy đo TDS	Cái	120	-	18,0
5	Máy in màu A0 - 0,8KW	Cái	60	89,6	-
6	Máy Photocopy - 1KW	Cái	96	89,6	-
7	Máy scan A0 - 2KW	Cái	60	89,6	-
8	Máy Scan A3 - 0,5KW	Cái	60	89,6	-
9	Máy tính xách tay - 0,04KW	Cái	60	268,9	18,0
10	Ô tô 12 chỗ	Cái	120	-	6,0

Định mức sử dụng vật liệu, dụng cụ, máy móc thiết bị cho công tác nội nghiệp của từng bước công việc được tính theo hệ số sau:

Bảng 25. Hệ số tính mức sử dụng vật liệu, dụng cụ và máy móc thiết bị cho công tác nội nghiệp của lập quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước mặt

TT	Nội dung công việc	Hệ số
I	Lập quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước mặt	1,00
1	Thu thập văn bản, dữ liệu, thông tin (Bước 1)	0,08
2	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)	0,04
3	Xử lý, tổng hợp các dữ liệu, thông tin đã thu thập và điều tra, thu thập bổ sung (Bước 3)	0,10
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng và xác định các vấn đề liên quan đến quy hoạch bảo vệ TNNM (Bước 4)	0,13
5	Phân tích, dự báo xu thế biến động của nguồn nước mặt; xác định các vấn đề về quản lý, bảo vệ TNNM trong kỳ quy hoạch và thứ tự ưu tiên giải quyết (Bước 5)	0,16
6	Xây dựng các phương án quy hoạch, lấy ý kiến và lựa chọn phương án quy hoạch bảo vệ TNNM (Bước 6)	0,24
7	Giải pháp, kế hoạch và tiến độ thực hiện quy hoạch (Bước 7)	0,07
8	Lập hồ sơ đồ án quy hoạch và lấy ý kiến (Bước 8)	0,10
9	Hoàn chỉnh hồ sơ đồ án quy hoạch; dự thảo tờ trình, quyết định và chuẩn bị hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt (Bước 9)	0,07

VI. Các công việc chưa tính trong định mức:

- Khảo sát, đo đạc tài nguyên nước, đo vẽ bản đồ; lấy mẫu và phân tích chất lượng nước;
- Lập, tiến hành thí nghiệm mô hình và các công việc phục vụ công tác quy hoạch tài nguyên (nếu có);
- Lập mô hình tính toán cân bằng nước, mô hình lan truyền ô nhiễm; mô hình dự báo nhiễm mặn; mô hình dự báo các tác hại do nước gây ra (mô hình dự báo lũ, hạn hán);
- Vận chuyển cán bộ công nhân và các thiết bị máy móc từ đơn vị đến địa điểm tập kết tại nơi điều tra và ngược lại;
- Xây dựng các bản đồ phục vụ quy hoạch;
- Lập và thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;
- Thẩm định, phê duyệt, công bố quy hoạch.

CHƯƠNG IV

LẬP QUY HOẠCH BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT

I. Nội dung công việc:

1. Thu thập văn bản, dữ liệu, thông tin (Bước 1):

1.1. Công tác chuẩn bị:

- a) Nghiên cứu hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch đã được phê duyệt;
- b) Rà soát, kế thừa các dữ liệu, thông tin trong hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch;
- c) Xác định danh mục các dữ liệu, thông tin cần thu thập phục vụ quy hoạch; xác định địa chỉ, liên hệ, lập kế hoạch thu thập.

1.2. Tiến hành thu thập dữ liệu, thông tin:

- a) Các văn bản, quy hoạch, kế hoạch, chiến lược và các văn bản liên quan được sử dụng làm căn cứ lập quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước dưới đất; tình hình thực hiện quản lý nhà nước về tài nguyên nước của vùng;
- b) Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng phát triển của các ngành, lĩnh vực có liên quan đến bảo vệ tài nguyên nước dưới đất của các địa phương trong vùng quy hoạch;
- c) Các dữ liệu, thông tin về tổng quan tài nguyên nước, hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước trong vùng quy hoạch;
- d) Hiện trạng và diễn biến nguồn nước dưới đất, hiện trạng ô nhiễm các tầng chứa nước; phân vùng chất lượng nước dưới đất, mức độ đáp ứng của nước dưới đất và xu thế yêu cầu về số lượng, chất lượng nước cho các mục đích sử dụng chính;
- đ) Hiện trạng xả nước thải, các chất thải rắn và khai thác khoáng sản;
- e) Tình hình ngăn ngừa, xử lý, khắc phục ô nhiễm nước dưới đất, hạ thấp mực nước và các biện pháp, chủ trương bảo vệ nước dưới đất;
- g) Thu thập bản đồ hành chính, bản đồ lưu vực sông, bản đồ tiềm năng nước dưới đất, bản đồ địa chất thủy văn, bản đồ phân vùng chất lượng nước dưới đất, bản đồ hiện trạng công trình khai thác sử dụng nước dưới đất;
- h) Thu thập các tài liệu và bản đồ khác có liên quan.

1.3. Rà soát, đánh giá hiện trạng tài liệu; thống kê danh mục tài liệu thu thập; xác định các dữ liệu, thông tin còn thiếu và đề xuất nội dung điều tra, thu thập bổ sung và xây dựng báo cáo tình hình thu thập tài liệu.

1.4. Hội thảo và lấy ý kiến.

1.5. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu.

2. Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2):

2.1. *Xác định nội dung, đối tượng, phạm vi điều tra, thu thập bổ sung; lập kế hoạch điều tra; chuẩn bị biểu mẫu điều tra thực địa, các trang thiết bị, dụng cụ cần thiết và liên hệ địa chỉ thu thập, điều tra.*

2.2. *Tiến hành điều tra thực địa, thu thập bổ sung dữ liệu:*

a) Làm việc với các Sở Tài nguyên và Môi trường, các đơn vị liên quan để thu thập các tài liệu, thông tin tổng quát về hiện trạng tài nguyên nước, hiện trạng ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước, tình hình bảo vệ tài nguyên nước và các vấn đề liên quan đến công tác quản lý, bảo vệ nước dưới đất;

b) Điều kiện tự nhiên, tình hình phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội;

c) Chất lượng nước và xu thế biến đổi chất lượng nguồn nước dưới đất; các sự cố bất thường về chất lượng nước và môi trường liên quan tới việc khai thác nước dưới đất; những nguy cơ tiềm ẩn có thể gây ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước dưới đất;

d) Mức độ hạ thấp mực nước, diễn biến mực nước dưới đất của từng tầng chứa nước trong vùng; giới hạn mực nước hạ thấp cho phép; trữ lượng có thể khai thác của từng tầng chứa nước và của cả vùng;

đ) Hiện trạng hệ thống cấp nước và nhu cầu, tập quán sử dụng nước (số lượng công trình, lưu lượng khai thác thực tế của từng công trình và của cả vùng; mật độ công trình khai thác thực tế trong vùng); kế hoạch, lộ trình giải quyết nhu cầu sử dụng nước của các tổ chức, cá nhân đang sinh sống, hoạt động trong vùng;

e) Tình hình xả nước thải vào nguồn nước, tình hình sử dụng phân bón, hóa chất bảo vệ thực vật; hiện trạng các bãi rác và khai thác khoáng sản;

g) Quy mô, mức độ, phạm vi, tính chất nguy hại của chất thải ở các nguồn thải, các bãi chôn lấp chất thải, xác động vật; đặc tính thấm nước của các lớp đất đá tại khu vực nguồn thải và nơi chôn lấp chất thải; các biện pháp bảo vệ nguồn nước dưới đất, môi trường đã được áp dụng;

h) Chính lý số liệu điều tra thực địa.

2.3. *Xử lý, tổng hợp các tài liệu thông tin điều tra thực địa và thu thập bổ sung.*

2.4. *Hội thảo.*

2.5. *Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu.*

3. Xử lý, tổng hợp các dữ liệu, thông tin đã thu thập và điều tra, thu thập bổ sung (Bước 3):

3.1. *Mô tả thủ tục công việc, nguồn dữ liệu, cách thức xử lý, tổng hợp thông tin.*

3.2. *Xử lý, phân loại dữ liệu, thông tin theo các nhóm:*

a) Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và những vấn đề liên quan đến nội dung phân tích, đánh giá tác động của các điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và các hoạt động có liên quan đến diễn biến tài nguyên nước, bảo vệ nước dưới đất trong kỳ quy hoạch;

b) Các dữ liệu, thông tin phục vụ đánh giá hiện trạng, gồm: tổng quan nguồn nước dưới đất và hiện trạng khai thác, sử dụng; hiện trạng ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước dưới đất và nguyên nhân; tình hình quản lý, bảo vệ nước dưới đất;

c) Các dữ liệu, thông tin phục vụ dự báo diễn biến chất lượng, diễn biến tình hình ô nhiễm, suy thoái và cạn kiệt nước dưới đất và khả năng ngăn ngừa, khắc phục; xu thế yêu cầu chất lượng nước dưới đất, nhu cầu sử dụng nước dưới đất và khả năng đáp ứng; xu thế thay đổi tập quán sử dụng nước dưới đất;

d) Các loại bản đồ và các tài liệu khác có liên quan.

3.3. Số hóa dữ liệu, thông tin.

3.4. Chuẩn hóa các dữ liệu, thông tin. Xác định và lập danh mục các dữ liệu, thông tin được sử dụng phục vụ lập quy hoạch.

3.5. Tổng hợp dữ liệu thông tin, xây dựng các biểu đồ, bảng thuyết minh, đồ thị, bản đồ phục vụ quy hoạch.

3.6. Hội thảo và lấy ý kiến.

3.7. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu.

4. Phân tích, đánh giá hiện trạng và xác định các vấn đề, yếu tố liên quan đến bảo vệ tài nguyên nước dưới đất (Bước 4):

4.1. rà soát kết quả tổng hợp, xử lý dữ liệu thông tin, bổ sung các thông tin cần thiết phục vụ đánh giá hiện trạng.

4.2. Phân tích, đánh giá hiện trạng và xác định các vấn đề liên quan đến bảo vệ nước dưới đất:

a) Đánh giá hiện trạng số lượng nước dưới đất; tình hình khai thác, sử dụng nước, tỷ lệ sử dụng nước dưới đất;

b) Đánh giá hiện trạng chất lượng nước dưới đất, tình hình ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước dưới đất và nguyên nhân;

c) Đánh giá tình hình quản lý, bảo vệ tài nguyên nước dưới đất trong vùng quy hoạch;

c) Đánh giá hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội, phát triển của các ngành kinh tế và các ảnh hưởng đến sự biến động số lượng, chất lượng nước dưới đất;

d) Tổng hợp các kết quả phân tích, đánh giá hiện trạng; xác định các vấn đề nổi cộm cần giải quyết liên quan đến bảo vệ nước dưới đất và thứ tự ưu tiên giải quyết;

4.3. Hội thảo và lấy ý kiến.

4.4. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu.

5. Phân tích, dự báo xu thế biến động của nguồn nước dưới đất; xác định các vấn đề về bảo vệ tài nguyên nước dưới đất trong kỳ quy hoạch và thứ tự ưu tiên giải quyết (Bước 5):

5.1. Tính toán, xác định nhu cầu sử dụng nước mặt, nước dưới đất trong kỳ quy hoạch.

5.2. Phân tích, dự báo xu thế biến động của nguồn nước dưới đất, nguy cơ ô nhiễm, xâm nhập mặn, hạ thấp mực nước và tác động của các yếu tố liên quan đến bảo vệ nước dưới đất:

a) Phân tích và dự báo xu thế biến động về chất lượng và số lượng của từng nguồn nước dưới đất do biến động nhu cầu khai thác sử dụng nước trong vùng quy hoạch;

b) Phân tích, dự báo nguy cơ ô nhiễm, xâm nhập mặn, hạ thấp mực nước;

c) Phân tích, dự báo phạm vi, mức độ xảy ra ô nhiễm, xâm nhập mặn, hạ thấp mực nước, các vùng nước dưới đất có khả năng bị ô nhiễm nặng hoặc ô nhiễm trên diện rộng;

d) Phân tích và dự báo khả năng ngăn ngừa, khắc phục, xử lý ô nhiễm nguồn nước dưới đất trong kỳ quy hoạch đối với nước thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt, nước thải y tế. Các vấn đề nổi cộm, thách thức đối với bảo vệ tài nguyên nước;

đ) Phân tích, dự báo các tác động tiêu cực đến sức khỏe cộng đồng do sử dụng nguồn nước bị ô nhiễm hoặc không đạt yêu cầu về chất lượng;

e) Phân tích dự báo các vấn đề phát sinh do quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch khai thác khoáng sản trong vùng;

g) Phân tích, dự báo các vấn đề nổi cộm, thách thức trong bảo vệ nước dưới đất trong kỳ quy hoạch.

5.3. Tổng hợp các vấn đề, xác định các vấn đề cấp bách và thứ tự ưu tiên cần giải quyết để bảo vệ nước dưới đất trong kỳ quy hoạch.

5.4. Hội thảo và lấy ý kiến.

5.5. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu.

6. Xây dựng các phương án quy hoạch, lấy ý kiến và lựa chọn phương án quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước dưới đất (Bước 6):

6.1. Xác định các quan điểm, nguyên tắc bảo vệ tài nguyên nước dưới đất:

a) Phân tích, đánh giá các chương trình mục tiêu quốc gia, các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực tài nguyên nước và bảo vệ môi trường, thứ tự ưu tiên về phòng, chống và giảm thiểu ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt tài nguyên nước dưới đất;



b) Xác định quan điểm, nguyên tắc của quy hoạch.

6.2. Xác định tầm nhìn, mục tiêu tổng quát của quy hoạch:

a) Phân tích, đánh giá nhu cầu bảo vệ và phát triển bền vững tài nguyên nước dưới đất; nhu cầu bảo đảm hiệu quả kinh tế - xã hội từ việc sử dụng nước và nhu cầu về quản lý tài nguyên nước dưới đất;

b) Xác định tầm nhìn, mục tiêu tổng quát của quy hoạch;

c) Hội thảo lấy ý kiến chuyên gia và các bên liên quan chính nhằm xác định quan điểm, nguyên tắc, tầm nhìn và mục tiêu chung của quy hoạch.

6.3. Xác định mục tiêu cụ thể và các chỉ tiêu của quy hoạch:

a) Xác định các mục tiêu cụ thể về đáp ứng các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, ngăn ngừa ô nhiễm, xử lý, khắc phục ô nhiễm và các mục tiêu về quản lý;

b) Xác định các chỉ tiêu về nguồn nước, về hiệu quả kinh tế, lợi ích đối với môi trường và cộng đồng của quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước dưới đất.

6.4. Hội thảo, lấy ý kiến chuyên gia và các bên liên quan chính để xác định quan điểm, nguyên tắc, tầm nhìn và mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể và các chỉ tiêu của quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước dưới đất.

6.5. Xây dựng các phương án quy hoạch, lựa chọn phương án:

a) Xây dựng 03 phương án quy hoạch về mục tiêu bảo vệ nước dưới đất và thứ tự ưu tiên bảo vệ; mục tiêu chất lượng và các biện pháp bảo vệ nước dưới đất;

b) Biên tập nội dung các bản đồ ứng với từng phương án quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước dưới đất;

c) Đánh giá các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật tổng hợp, tác động xã hội và môi trường của từng phương án bảo vệ, khôi phục các tầng chứa nước bị suy thoái, xâm nhập mặn trong vùng quy hoạch;

d) Phân tích, lựa chọn phương án quy hoạch dựa trên các kết quả phân tích, tính toán ở trên.

6.6. Xây dựng báo cáo thuyết minh các phương án quy hoạch.

6.7. Hội thảo và lấy ý kiến.

6.8. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu.

7. Giải pháp, kế hoạch và tiến độ thực hiện quy hoạch (Bước 7):

7.1. Các giải pháp về quản lý, tài chính, tổ chức phối hợp thực hiện, đề xuất các chương trình, dự án trọng điểm và các giải pháp khác để thực hiện quy hoạch.

7.2. Kế hoạch và tiến độ thực hiện.

7.3. Tổ chức thực hiện quy hoạch.

7.4. Hội thảo và lấy ý kiến.

7.5. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu.

8. Lập hồ sơ đồ án quy hoạch và lấy ý kiến (Bước 8):

8.1. Thiết kế cấu trúc, nội dung chi tiết của báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước dưới đất.

8.2. Xây dựng các báo cáo:

a) Báo cáo tổng hợp thuyết minh đồ án quy hoạch, gồm: hiện trạng chất lượng nước và dự báo xu thế biến động; hiện trạng ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nước dưới đất; dự báo nguy cơ ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nước dưới đất và khả năng ngăn ngừa, khắc phục, xử lý ô nhiễm; mục tiêu, biện pháp bảo vệ nước dưới đất và tổ chức thực hiện quy hoạch;

b) Báo cáo tóm tắt quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước dưới đất;

c) Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;

d) Các báo cáo chuyên đề thuyết minh nội dung đánh giá hiện trạng và dự báo.

8.3. Biên tập bản đồ:

a) Bản đồ vị trí và phạm vi lưu vực sông quy hoạch và mối liên hệ vùng, liên vùng (liên quốc gia);

b) Các bản đồ hiện trạng nước dưới đất, phân vùng chất lượng nước dưới đất, hiện trạng khai thác nước dưới đất, phân vùng ô nhiễm nước dưới đất;

c) Các bản đồ quy định ngưỡng giới hạn khai thác nước dưới đất, phân vùng bảo vệ nước dưới đất, phân vùng mục tiêu chất lượng nước, vùng có nguồn nước dưới đất cần bảo vệ đặc biệt, bản đồ quy hoạch mạng quan trắc, giám sát và cảnh báo nguy cơ ô nhiễm nước dưới đất.

8.4. Hội thảo và lấy ý kiến.

8.5. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu.

9. Hoàn chỉnh hồ sơ đồ án quy hoạch; dự thảo tờ trình, quyết định và chuẩn bị hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt (Bước 9):

9.1. rà soát các báo cáo chuyên đề, báo cáo thuyết minh các phương án và lựa chọn phương án quy hoạch, báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt, báo cáo đánh giá môi trường chiến lược

9.2. rà soát các bản đồ.

9.3. Dự thảo tờ trình, quyết định và chuẩn bị hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt.

9.4. Nhân bản hồ sơ tài liệu quy hoạch để gửi cho các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

9.5. Tổng hợp ý kiến góp ý của các địa phương, bộ, ngành, tổ chức, cá nhân liên quan sau khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; chỉnh sửa theo các nội dung góp ý.

9.6. Hội thảo và lấy ý kiến.

9.7. Hoàn chỉnh hồ sơ quy hoạch.

9.8. Kiểm tra, nghiệm thu toàn bộ sản phẩm của đồ án.

(Chi tiết nội dung công việc của từng bước theo Phần III, Phụ lục số 04 của Thông tư này).

II. Điều kiện áp dụng và các hệ số điều chỉnh:

1. Điều kiện áp dụng:

Định mức lập quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước dưới đất được tính cho đơn vị diện tích chuẩn là 1.000km² đối với vùng có các điều kiện như sau:

- Toàn bộ diện tích vùng quy hoạch thuộc phạm vi của một lưu vực sông, tài nguyên nước của vùng quy hoạch không có mối quan hệ quốc tế;

- Toàn bộ diện tích của vùng quy hoạch thuộc phạm vi của một đơn vị hành chính cấp tỉnh (nếu vùng quy hoạch là liên tỉnh) hoặc một đơn vị hành chính cấp huyện (nếu vùng quy hoạch là nội tỉnh);

- Trình độ phát triển kinh tế - xã hội tương đương với vùng Tây Nguyên, Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung;

- Các điều kiện về phân bố, tầng trữ, vận động của nước dưới đất có mức độ phức tạp trung bình (chi tiết tại Phần III, Phụ lục số 07 Thông tư này).

2. Các hệ số điều chỉnh:

Khi vùng quy hoạch có các điều kiện khác với các quy định về điều kiện áp dụng nêu trên, thì áp dụng các hệ số điều chỉnh cho định mức lao động, định mức sử dụng vật liệu, dụng cụ và máy móc thiết bị được quy định và hướng dẫn áp dụng tại Phần I của Thông tư này.

Các hệ số được áp dụng cho lập quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước dưới đất, gồm:

- Hệ số điều chỉnh theo mức độ khó khăn K_1 , K_2 , K_3 và K_5 ;

- Hệ số điều chỉnh theo quy mô diện tích K_F .

III. Định biên lao động

Bảng 26. Định biên lao động lập quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước dưới đất
ĐVT: Người/1.000km²

TT	Nội dung công việc	Định biên lao động								
		KSC1	KSC3	KS7	KS5	KS3	KS2	KS1	LX5	Nhóm
1	Thu thập văn bản, dữ liệu, thông tin (Bước 1)	1	1	1	2	2	2	3	-	12

TT	Nội dung công việc	Định biên lao động								Nhóm
		KSOI	KSC3	KS7	KS5	KS3	KS2	KSI	LX5	
2	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)	-	-	1	1	3	3	3	1	12
3	Xử lý, tổng hợp các dữ liệu, thông tin đã thu thập và điều tra, thu thập bổ sung (Bước 3)	-	-	1	3	4	2	2	-	12
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng và xác định các vấn đề, yếu tố liên quan đến bảo vệ TNNĐĐ (Bước 4)	-	1	1	4	4	1	1	-	12
5	Phân tích, dự báo xu thế biến động của nguồn NĐĐ; xác định các vấn đề về bảo vệ TNNĐĐ trong kỳ quy hoạch và thứ tự ưu tiên giải quyết (Bước 5)	-	1	2	4	3	1	1	-	12
6	Xây dựng các phương án quy hoạch, lấy ý kiến và lựa chọn phương án quy hoạch bảo vệ TNNĐĐ (Bước 6)	1	3	3	2	1	1	1	-	12
7	Giải pháp, kế hoạch và tiến độ thực hiện quy hoạch (Bước 7)	1	2	3	3	1	1	1	-	12
8	Lập hồ sơ đồ án quy hoạch và lấy ý kiến (Bước 8)	1	1	3	3	2	1	1	-	12
9	Hoàn chỉnh hồ sơ đồ án quy hoạch; dự thảo tờ trình, quyết định và chuẩn bị hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt (Bước 9)	1	1	2	2	4	1	1	-	12

IV. Định mức lao động

Bảng 27. Định mức lao động lập quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước dưới đất

ĐVT: Công nhân/1.000km²

TT	Nội dung công việc	Định mức	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Thu thập văn bản, dữ liệu, thông tin (Bước 1)	15,50	-
2	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)	5,75	11,00
3	Xử lý, tổng hợp các dữ liệu, thông tin đã thu thập và điều tra, thu thập bổ sung (Bước 3)	12,50	-
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng và xác định các vấn đề, yếu tố liên quan đến bảo vệ TNNĐĐ (Bước 4)	15,50	-
5	Phân tích, dự báo xu thế biến động của nguồn NĐĐ; xác định các vấn đề về bảo vệ TNNĐĐ trong kỳ quy hoạch và thứ tự ưu tiên giải quyết (Bước 5)	14,50	-
6	Xây dựng các phương án quy hoạch, lấy ý kiến và lựa chọn phương án quy hoạch bảo vệ TNNĐĐ (Bước 6)	39,13	-
7	Giải pháp, kế hoạch và tiến độ thực hiện quy hoạch (Bước 7)	11,25	-
8	Lập hồ sơ đồ án quy hoạch và lấy ý kiến (Bước 8)	15,88	-
9	Hoàn chỉnh hồ sơ đồ án quy hoạch; dự thảo tờ trình, quyết định và chuẩn bị hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt (Bước 9)	10,25	-

V. Định mức sử dụng vật liệu, dụng cụ và máy móc thiết bị:

1. Vật liệu

Bảng 28. Định mức sử dụng vật liệu cho lập quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước dưới đất
ĐVT: Múc/1.000km²

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bản đồ địa hình	Mảnh	3,0	3,0
2	Băng dính giấy màu 5cm	Cuộn	10,2	-
3	Băng dính khô 1cm	Cuộn	1,9	-
4	Băng dính trắng khô 5cm	Cuộn	4,7	1,1
5	Bìa kính A4	Gram	2,8	-
6	Bìa mẫu A4	Gram	2,8	-
7	Bóng đèn điện tròn 100W	Cái	-	1,1
8	Bóng đèn máy quét	Cái	2,8	-
9	Bóng đèn pin	Cái	-	3,3
10	Bóng đèn tuýp 40W	Cái	5,6	-
11	Bút bi	Cái	22,4	1,1
12	Bút chì kim	Cái	11,2	1,1
13	Bút dạ màu	Hộp	2,8	0,6
14	Bút kim	Cái	11,2	-
15	Bút nhớ dòng (highlight)	Cái	22,4	-
16	Bút xoá	Cái	11,2	0,6
17	Cặp đựng tài liệu	Cái	22,4	1,1
18	Dây điện đôi	Mét	-	3,3
19	Đĩa CD	Cái	16,8	-
20	Giấy xoắn khô A4	Hộp	1,9	-
21	Ghim dập	Hộp	3,7	-
22	Ghim kẹp	Hộp	5,6	-
23	Ghim vòng	Hộp	2,8	-
24	Giấy A0	Tờ	56,8	-
25	Giấy A3	Gram	0,9	-
26	Giấy A4	Gram	16,8	-
27	Hồ dán khô	Lọ	2,8	0,6
28	Hồ dán ướt	Lọ	2,8	0,6
29	Hộp đựng bút	Hộp	11,2	-
30	Hộp đựng tài liệu	Cái	24,2	-
31	Kẹp sắt	Hộp	4,7	-
32	Mực in A0	Hộp	0,9	-
33	Mực in A3 màu	Hộp	2,8	-
34	Mực in A4 màu	Hộp	3,7	-
35	Mực photocopy	Hộp	2,8	-
36	Pin camera	Đôi	1,9	2,2
37	Ruột chì kim	Hộp	11,2	1,1
38	Sổ ghi chép	Quyển	11,2	-
39	Sổ nhật ký	Quyển	-	1,1
40	Tẩy chì	Cái	11,2	1,1
41	Túi nhựa đựng tài liệu Clear	Cái	69,9	3,3
42	Dầu máy (5% xăng)	Lít	-	0,8
43	Xăng	Lít	-	96,0

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
44	Điện năng	KW	9.744,6	159,7

2. Dụng cụ

Bảng 29. Định mức sử dụng dụng cụ cho lập quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước dưới đất
ĐVT: Ca/1.000km²

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Ba lô	Cái	24	-	105,6
2	Bàn đập ghim loại lớn	Cái	48	336,6	-
3	Bàn đập ghim loại nhỏ	Cái	36	1.346,4	-
4	Bàn đập ghim loại vừa	Cái	36	673,2	-
5	Bàn đóng gáy xoắn khổ A4	Cái	60	112,2	-
6	Bàn họp văn phòng	Cái	96	112,2	-
7	Bàn làm việc	Cái	96	1.346,4	-
8	Bàn máy vi tính	Cái	96	1.346,4	-
9	Bảng trắng	Cái	96	336,6	8,8
10	Bình cứu hoả	Bình	24	336,6	-
11	Bình đựng nước uống	Cái	6	-	105,6
12	Bộ lưu điện UPS	Cái	96	1.346,4	-
13	Camera kỹ thuật số	Cái	60	112,2	26,4
14	Chuột máy tính	Cái	12	1.346,4	-
15	Dao đọc giấy	Cái	12	336,6	26,4
16	Dao gọt bút chì	Cái	12	336,6	26,4
17	Đèn neon 40W	Bộ	24	1.346,4	-
18	Đèn pin	Cái	24	-	26,4
19	Đồng hồ treo tường	Cái	36	336,6	-
20	Ghế họp văn phòng	Cái	96	1.346,4	-
21	Ghế máy tính	Cái	96	1.346,4	-
22	Ghế văn phòng	Cái	96	1.346,4	-
23	Giá đựng tài liệu	Cái	96	336,6	-
24	Giá kê máy	Cái	96	785,4	-
25	Giấy BHLĐ	Đôi	6	-	105,6
26	Hòm tôn đựng tài liệu	Cái	60	-	8,8
27	Kéo cắt giấy	Cái	24	336,6	26,4
28	Khóa hòm	Cái	36	-	8,8
29	Kính BHLĐ	Cái	12	-	105,6
30	Kính lúp	Cái	36	336,6	26,4
31	Máy đo pH cầm tay	Cái	120	-	26,4
32	Máy Fax	Cái	60	336,6	-
33	Máy GPS cầm tay	Cái	60	-	26,4
34	Máy hút âm 1,5KW	Cái	60	336,6	-
35	Máy hút bụi 1,5KW	Cái	60	112,2	-
36	Máy hủy tài liệu	Cái	60	112,2	-
37	Máy in màu A3 0,5KW	Cái	60	112,2	-
38	Máy in màu A4 0,5KW	Cái	60	336,6	-
39	Máy scan A4 0,02KW	Cái	60	336,6	-
40	Máy tính 0,6KW	Cái	60	1.346,4	-
41	Máy tính bỏ túi	Cái	60	1.346,4	26,4

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
42	Mũ BHLĐ	Cái	12	-	105,6
43	Ô che mưa, che nắng	Cái	24	-	26,4
44	Ô ghi CD 0,04 KW	Cái	60	1.346,4	-
45	Ôn áp 10A	Cái	96	336,6	-
46	Ổng đựng bản đồ, bản vẽ	Cái	12	336,6	26,4
47	Phao cứu sinh	Chiếc	24	-	105,6
48	Phòng máy chiếu Slide	Cái	60	112,2	-
49	Quần áo BHLĐ	Bộ	12	-	105,6
50	Quần áo mưa	Bộ	12	-	105,6
51	Quạt điện cây 0,06KW	Cái	60	673,2	-
52	Quạt thông gió 0,04KW	Cái	60	336,6	-
53	Thiết bị đun nước	Cái	60	336,6	-
54	Tủ đựng tài liệu	Cái	96	673,2	-
55	Ủng BHLĐ	Đôi	6	-	105,6
56	USB	Cái	12	1.346,4	26,4

3. Máy móc, thiết bị

Bảng 30. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị cho lập quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước dưới đất

ĐVT: Ca/1.000km²

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điều hòa 2 chiều 12000 BTU - 2,2 KW	Bộ	96	252,5	-
2	Máy chiếu Slide 0,5KW	Cái	60	84,2	-
3	Máy đo dòng chảy	Cái	60	-	19,8
4	Máy đo TDS	Cái	120	-	19,8
5	Máy in màu A0 - 0,8KW	Cái	60	84,2	-
6	Máy Photocopy - 1KW	Cái	96	84,2	-
7	Máy scan A0 - 2KW	Cái	60	84,2	-
8	Máy Scan A3 - 0,5KW	Cái	60	84,2	-
9	Máy tính xách tay - 0,04KW	Cái	60	252,5	19,8
10	Ô tô 12 chỗ	Cái	120	-	6,6

Định mức sử dụng vật liệu, dụng cụ, máy móc thiết bị cho công tác nội nghiệp của từng bước công việc được tính theo hệ số sau:

Bảng 31. Hệ số tính mức sử dụng vật liệu, dụng cụ và máy móc thiết bị cho công tác nội nghiệp của lập quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước dưới đất

TT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Thu thập văn bản, dữ liệu, thông tin (Bước 1)	0,11
2	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)	0,04
3	Xử lý, tổng hợp các dữ liệu, thông tin đã thu thập và điều tra, thu thập bổ sung (Bước 3)	0,09
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng và xác định các vấn đề, yếu tố liên quan đến bảo vệ TNNĐĐ (Bước 4)	0,11
5	Phân tích, dự báo xu thế biến động của nguồn NĐĐ; xác định các vấn đề về bảo vệ TNNĐĐ trong kỳ quy hoạch và thứ tự ưu tiên giải quyết	0,10

	(Bước 5)	
6	Xây dựng các phương án quy hoạch, lấy ý kiến và lựa chọn phương án quy hoạch bảo vệ TNNDĐ (Bước 6)	0,28
7	Giải pháp, kế hoạch và tiến độ thực hiện quy hoạch (Bước 7)	0,08
8	Lập hồ sơ đồ án quy hoạch và lấy ý kiến (Bước 8)	0,11
9	Hoàn chỉnh hồ sơ đồ án quy hoạch; dự thảo tờ trình, quyết định và chuẩn bị hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt (Bước 9)	0,07

VI. Các công việc chưa tính trong định mức:

- Khảo sát, đo đạc tài nguyên nước, thăm dò nước dưới đất, đo vẽ bản đồ; lấy mẫu và phân tích chất lượng nước;

- Lập, tiến hành thí nghiệm mô hình và các công việc phục vụ công tác quy hoạch tài nguyên (nếu có);

- Lập mô hình tính toán cân bằng nước, mô hình lan truyền ô nhiễm; mô hình dự báo nhiễm mặn;

- Vận chuyển cán bộ công nhân và các thiết bị máy móc từ đơn vị đến địa điểm tập kết tại nơi điều tra và ngược lại;

- Xây dựng các bản đồ phục vụ quy hoạch;

- Lập và thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;

- Thẩm định, phê duyệt, công bố quy hoạch.

CHƯƠNG V

LẬP QUY HOẠCH PHÒNG, CHỐNG VÀ KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA

I. Nội dung công việc:

1. Thu thập văn bản, dữ liệu, thông tin (Bước 1):

1.1. Công tác chuẩn bị:

- a) Nghiên cứu hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch đã được phê duyệt;
- b) Rà soát, kế thừa các dữ liệu thông tin trong hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch;
- c) Xác định danh mục dữ liệu, thông tin cần thu thập phục vụ quy hoạch phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra; xác định địa chỉ liên hệ, kế hoạch thu thập.

1.2. Tiến hành thu thập văn bản, dữ liệu, thông tin với các nội dung chính sau:

- a) Các văn bản, quy hoạch, kế hoạch, chiến lược và các văn bản liên quan được sử dụng làm căn cứ lập quy hoạch phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra; tình hình thực hiện quản lý nhà nước về tài nguyên nước của vùng;
- b) Điều kiện tự nhiên; đặc trưng hình thái sông, cửa sông bờ biển, hiện trạng và xu hướng phát triển kinh tế - xã hội, cơ sở hạ tầng và các yếu tố liên quan đến phòng, chống, giảm thiểu các tác hại do nước gây ra;
- c) Tổng quan tài nguyên nước, tình hình khai thác, sử dụng nước;
- d) Hiện trạng và xu hướng của những tác hại do nước gây ra như ngập úng, lũ lụt, xói lở bờ sông, cửa sông, vùng ven biển, thủy triều dâng; thiếu nước, hạn hán, sa mạc hóa; xâm nhập mặn;
- đ) Tình hình phòng chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra;
- e) Dữ liệu về vai trò của cộng đồng trong phòng, chống, giảm thiểu và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra;
- g) Các bản đồ hành chính, bản đồ địa hình; bản đồ phân vùng ngập lụt, phân vùng lũ, phân vùng hạn hán, xâm nhập mặn; bản đồ tài nguyên đất, tài nguyên rừng; bản đồ hệ thống sông ngòi và hồ chứa; bản đồ hiện trạng sử dụng đất, phân bố khu dân cư, bản đồ quy hoạch sử dụng đất và phân bố khu dân cư.

1.3. Rà soát, đánh giá hiện trạng tài liệu; xác định dữ liệu, thông tin còn thiếu và đề xuất nội dung điều tra, thu thập bổ sung.

1.4. Xây dựng báo cáo tình hình thu thập tài liệu phục vụ quy hoạch.

1.5. Hội thảo.

1.6. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu.

2. Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2):

2.1. *Xác định nội dung, đối tượng, phạm vi điều tra, thu thập bổ sung; lập kế hoạch điều tra; chuẩn bị biểu mẫu điều tra thực địa, các trang thiết bị, dụng cụ cần thiết và liên hệ địa chỉ thu thập, điều tra.*

2.2. *Tiến hành điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu:*

a) Điều tra, thu thập thông tin các loại hình tác hại do nước gây ra trong vùng quy hoạch, xác định loại hình tác hại chính;

b) Điều tra, thu thập thông tin về khai thác sử dụng nước, bảo vệ và phát triển tài nguyên nước;

c) Điều tra các điểm đã xảy ra sự cố môi trường gây ảnh hưởng đến đời sống và sức khỏe cộng đồng; các điểm có nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt và mức độ ảnh hưởng đến cộng đồng;

d) Điều tra, thu thập thông tin các điểm có hiện tượng khan hiếm nước, khan hiếm nước nghiêm trọng;

đ) Điều tra, thu thập thông tin các điểm có hiện tượng nước dưới đất bị nhiễm mặn, nước mặt bị xâm nhập mặn không có khả năng khai thác, sử dụng gây ảnh hưởng đến cuộc sống của cộng đồng.

2.3. *Xử lý, tổng hợp các tài liệu thông tin điều tra thực địa và thu thập bổ sung.*

2.4. *Hội thảo.*

2.5. *Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu.*

3. Xử lý, tổng hợp các dữ liệu, thông tin đã thu thập và điều tra, thu thập bổ sung (Bước 3):

3.1. *Mô tả thủ tục công việc, nguồn dữ liệu, cách thức xử lý, tổng hợp thông tin.*

3.2. *Xử lý, phân loại các dữ liệu, thông tin theo các nhóm:*

a) Dữ liệu, thông tin về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và những vấn đề liên quan đến nội dung phân tích, đánh giá tác động của các điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và các hoạt động có liên quan đến tài nguyên nước và PCKPTH trong kỳ quy hoạch;

b) Dữ liệu, thông tin về tổng quan tài nguyên nước, xu thế biến động của tài nguyên nước theo thời gian và không gian;

c) Dữ liệu, thông tin phục vụ đánh giá hiện trạng, gồm: hiện trạng các tác hại do nước gây ra, phân vùng tác hại do nước gây ra, tình hình phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra; vai trò của cộng đồng trong phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra; các vấn đề cấp bách, nổi cộm, thách thức đối với phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra cần được giải quyết và các vấn đề liên quan;

d) Dữ liệu, thông tin phục vụ công tác dự báo, gồm: dự báo nguy cơ xảy ra, mức độ và phạm vi ảnh hưởng của các loại hình tác hại do nước gây ra; nguy cơ xuất hiện các sự cố môi trường liên quan đến chất lượng nguồn nước; nguy cơ suy thoái cạn kiệt nguồn nước; nguy cơ xuất hiện các hiện tượng lũ lụt, hạn hán, triều cường, nước biển dâng; mức độ ảnh hưởng của các yếu tố trên đến đời sống, sức khỏe cộng đồng, đến sự phát triển kinh tế - xã hội;

d) Các tài liệu và bản đồ khác có liên quan.

3.3. Số hóa toàn bộ dữ liệu, thông tin.

3.4. Chuẩn hóa các dữ liệu, thông tin. Xác định và lập danh mục dữ liệu, thông tin được sử dụng phục vụ lập quy hoạch.

3.5. Tổng hợp dữ liệu thông tin, xây dựng các biểu đồ, bảng thuyết minh, nội dung đồ thị, bản đồ phục vụ các nội dung dự định đánh giá hiện trạng và dự báo:

a) Tổng hợp dữ liệu thông tin, xây dựng các biểu đồ, bảng thuyết minh, đồ thị ứng với các nội dung: tần suất xuất hiện các loại hình tác hại do nước gây ra; thống kê phạm vi tác động và mức độ thiệt hại của các loại hình tác hại do nước gây ra; danh mục các công trình phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra;

b) Tổng hợp dữ liệu thông tin, xây dựng nội dung các bản đồ ứng với các nội dung: phân vùng tác hại do nước gây ra; phân vùng ngập lụt, phân vùng lũ, phân vùng hạn hán;

c) Chuẩn bị nội dung các bản đồ quy hoạch.

3.6. Hội thảo.

3.7. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu.

4. Phân tích, đánh giá hiện trạng và xác định các vấn đề liên quan đến phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra (Bước 4):

4.1. Rà soát các kết quả phân tích, tổng hợp dữ liệu thông tin; bổ sung các thông tin cần thiết phục vụ đánh giá hiện trạng.

4.2. Phân tích, đánh giá hiện trạng theo các nhóm nội dung:

a) Các loại hình tác hại và phân vùng tác hại do nước gây ra:

- Đặc trưng dòng chảy lũ trên các sông chính;
- Tình hình lũ (kể cả lũ quét, lũ bùn đá);
- Tình hình lụt, ngập úng;
- Tình hình xói lở bờ sông, vùng cửa sông, ven biển và xói, bồi lòng sông, cửa sông;
- Tình hình triều cường, nước biển dâng; tình hình sụt, lún đất, xâm nhập mặn do các hoạt động có liên quan đến tài nguyên nước.

b) Hiệu quả của các biện pháp công trình, phi công trình đã được thực

hiện đề phòng, chống, giảm thiểu và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra và ảnh hưởng tiêu cực của các biện pháp đó đối với các vùng ngập lụt, vùng đất ngập nước; các vấn đề về xói, lở bờ sông, vùng cửa sông, ven biển và xói, bồi lòng sông, cửa sông;

c) Tình hình công tác dự báo, cảnh báo mưa, lũ, bão, áp thấp nhiệt đới, ngập lụt, triều dâng, nước biển dâng, xâm nhập mặn;

d) Tổng hợp các kết quả phân tích, đánh giá hiện trạng; xác định các vấn đề nổi cộm cần giải quyết liên quan đến phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra tại thời điểm đánh giá và thứ tự ưu tiên giải quyết;

đ) Xác định các bên liên quan chính.

4.3. Hội thảo và lấy ý kiến.

4.4. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu.

5. Phân tích, dự báo diễn biến của nguồn nước và khả năng xuất hiện các loại hình tác hại do nước gây ra; xác định các vấn đề về phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trong kỳ quy hoạch và thứ tự ưu tiên giải quyết (Bước 5):

5.1. Tính toán, xác định nguy cơ xuất hiện các loại hình tác hại do nước gây ra:

a) Nguy cơ xuất hiện lũ, lũ quét;

b) Nguy cơ ngập, lụt;

c) Nguy cơ hạn hán;

d) Nguy cơ xâm nhập mặn của nguồn nước mặt tại vùng cửa sông, ven biển; nguy cơ nhiễm mặn tại các khu vực nuôi tôm vùng ven biển và nguy cơ nhiễm mặn của các tầng chứa nước;

đ) Nguy cơ sụt, lún đối với các tầng chứa nước.

5.2. Tính toán cân bằng giữa nhu cầu sử dụng nước và khả năng đáp ứng của nguồn nước, xác định nguy cơ thiếu nước trong kỳ quy hoạch:

a) Tính toán, xác định nhu cầu sử dụng nước;

b) Xác định khả năng đáp ứng của nguồn nước mặt, nước dưới đất;

c) Tính toán, xác định cân bằng nước và nguy cơ khan hiếm nước.

5.3. Phân tích, dự báo xu thế biến động của nguồn nước, phạm vi tác động và mức độ ảnh hưởng của các loại hình tác hại do nước gây ra:

a) Xu thế biến động của nguồn nước dưới ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và các hoạt động khai thác, sử dụng nước;

b) Nguy cơ xuất hiện các hiện tượng như hạn hán, ngập úng, lũ lụt, xói lở (bờ sông, vùng cửa sông, ven biển, xói bồi lòng sông và cửa sông), triều cường, nước biển dâng, sụt lún, xâm nhập mặn;

c) Phạm vi tác động và mức độ ảnh hưởng của các hiện tượng hạn hán, ngập úng, lũ lụt, xói lở (bờ sông, vùng cửa sông, ven biển, xói bồi lòng sông và cửa sông), triều cường, nước biển dâng, sụt lún, xâm nhập mặn gây ra;

d) Phạm vi tác động và mức độ ảnh hưởng của hiện tượng thiếu nước theo từng giai đoạn trong kỳ quy hoạch.

5.4. Dự báo các yếu tố tác động đến phòng chống và giảm thiểu tác hại do nước gây ra trong kỳ quy hoạch:

a) Các yếu tố tác động đến phòng chống và giảm thiểu tác hại do nước gây ra trong kỳ quy hoạch;

b) Dự báo những thách thức và thuận lợi đối với quy hoạch phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trong kỳ quy hoạch.

5.5. Tổng hợp các vấn đề, xác định vấn đề cấp bách cần giải quyết để phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trong kỳ quy hoạch và thứ tự ưu tiên giải quyết.

5.6. Hội thảo và lấy ý kiến.

5.7. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu.

6. Xây dựng các phương án quy hoạch, lấy ý kiến và lựa chọn phương án quy hoạch phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra (Bước 6):

6.1. Xác định quan điểm, nguyên tắc của quy hoạch:

a) Nghiên cứu các chương trình mục tiêu quốc gia, các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực tài nguyên nước, chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu, chương trình quản lý các vùng ven biển; thứ tự ưu tiên về phòng, chống và giảm thiểu ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước mặt, nước dưới đất;

b) Xác định quan điểm và nguyên tắc thực hiện quy hoạch.

6.2. Xác định tầm nhìn, mục tiêu tổng quát của quy hoạch:

a) Phân tích, đánh giá tính cấp thiết của việc thực hiện công tác phòng, chống, khắc phục hậu quả do nước gây ra; nhu cầu về phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra đối với từng loại hình tác hại;

b) Xác định tầm nhìn, mục tiêu tổng quát của quy hoạch.

6.3. Xác định mục tiêu cụ thể và các chỉ tiêu của quy hoạch:

a) Xác định mục tiêu cụ thể về đảm bảo an toàn và sức khỏe cộng đồng; đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội;

b) Xác định các chỉ tiêu của quy hoạch phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra về nâng cao sức khỏe và đời sống cộng đồng; khả năng phòng, chống, khắc phục hậu quả của các loại hình tác hại do nước gây ra.

6.4. Hội thảo, lấy ý kiến chuyên gia và các bên liên quan chính để xác định quan điểm, nguyên tắc, tầm nhìn, mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể và các chỉ tiêu của quy hoạch phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

6.5. Xây dựng các phương án quy hoạch, lấy ý kiến và lựa chọn phương án:

a) Xây dựng 03 phương án về mục tiêu phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra và thứ tự ưu tiên; các biện pháp quản lý và biện pháp kỹ thuật để phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra;

b) Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ dự báo phân vùng tác hại do nước gây ra; bản đồ dự báo phân vùng lũ; bản đồ dự báo phân vùng hạn hán; bản đồ dự báo phân vùng mức độ khan hiếm nước; bản đồ dự báo khả năng xâm nhập mặn ứng với từng phương án quy hoạch;

c) Phân tích, đánh giá tổng hợp hiệu ích kinh tế - xã hội và môi trường ứng với từng phương án; lựa chọn phương án quy hoạch.

6.6. Xây dựng báo cáo thuyết minh các phương án quy hoạch.

6.7. Hội thảo và lấy ý kiến.

6.8. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu.

7. Giải pháp, kế hoạch và tiến độ thực hiện quy hoạch (Bước 7):

7.1. Các giải pháp về quản lý, tài chính, tổ chức phối hợp thực hiện, đề xuất các chương trình, dự án trọng điểm và các giải pháp khác để thực hiện quy hoạch.

7.2. Kế hoạch và tiến độ thực hiện.

7.3. Tổ chức thực hiện quy hoạch.

7.4. Hội thảo và lấy ý kiến.

7.5. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu.

8. Lập hồ sơ đồ án quy hoạch và lấy ý kiến (Bước 8):

8.1. Thiết kế cấu trúc, nội dung chi tiết của báo cáo tổng hợp thuyết minh đồ án quy hoạch PCKPTH.

8.2. Xây dựng các báo cáo chuyên đề; báo cáo thuyết minh tổng hợp, báo cáo tóm tắt quy hoạch phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra; báo cáo đánh giá môi trường chiến lược:

a) Xây dựng báo cáo tổng hợp thuyết minh đồ án quy hoạch, gồm: hiện trạng và xu thế các tác hại do nước gây ra; tình hình thực hiện và những vấn đề nổi cộm trong quy hoạch PCKPTH; mục tiêu, biện pháp trong quy hoạch PCKPTH và tổ chức thực hiện quy hoạch;

b) Xây dựng báo cáo tóm tắt quy hoạch phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra;



c) Xây dựng báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đối với quy hoạch phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra;

d) Xây dựng các báo cáo chuyên đề thuyết minh các vấn đề hiện trạng, gồm: các loại hình tác hại do nước gây ra, mức độ và phạm vi ảnh hưởng; hiệu quả của các biện pháp công trình, phi công trình đã được thực hiện để phòng, chống, giảm thiểu và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra; các vấn đề nổi cộm liên quan đến phòng, chống, giảm thiểu và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra;

đ) Xây dựng các báo cáo chuyên đề thuyết minh các nội dung dự báo khả năng khan hiếm nước; khả năng và mức độ xuất hiện của các loại hình tác hại do nước gây ra, phạm vi và mức độ ảnh hưởng; xác định vấn đề cấp bách cần giải quyết để phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trong kỳ quy hoạch và thứ tự ưu tiên giải quyết.

8.3. Rà soát nội dung các bản đồ:

a) Bản đồ vị trí và phạm vi lưu vực sông quy hoạch và liên hệ vùng, liên vùng (liên quốc gia);

b) Các bản đồ hệ thống sông suối, bản đồ địa chất thủy văn, bản đồ phân vùng tác hại do nước gây ra, bản đồ hiện trạng các công trình phòng, chống thiên tai;

c) Các bản đồ dự báo phân vùng tác hại do nước gây ra, bản đồ dự báo phân vùng lũ, bản đồ dự báo phân vùng hạn hán, bản đồ dự báo phân vùng mức độ khan hiếm nước, bản đồ dự báo khả năng xâm nhập mặn vùng cửa sông, ven biển và dự báo khả năng nhiễm mặn của các tầng chứa nước chính.

8.4. Hội thảo và lấy ý kiến.

8.5. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu.

9. Hoàn chỉnh hồ sơ đồ án quy hoạch; dự thảo tờ trình, quyết định và chuẩn bị hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt (Bước 9):

9.1. Rà soát các báo cáo chuyên đề, báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt, báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.

9.2. Rà soát các loại bản đồ vị trí và phạm vi lưu vực sông; bản đồ liên hệ vùng, liên vùng (liên quốc gia); các bản đồ hiện trạng; các bản đồ quy hoạch.

9.3. Dự thảo tờ trình, quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch và chuẩn bị hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

9.4. Nhân bản hồ sơ tài liệu quy hoạch để gửi cho các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

9.5. Tổng hợp ý kiến góp ý của các địa phương, bộ, ngành, tổ chức, cá nhân liên quan sau khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; chỉnh sửa theo các nội dung góp ý. Xây dựng văn bản giải trình các nội dung chỉnh sửa.

9.6. Hội thảo và lấy ý kiến.

(Chi tiết nội dung công việc của từng bước theo Phần III, Phụ lục số 05 của Thông tư này).

II. Điều kiện áp dụng và các hệ số điều chỉnh:

1. Điều kiện áp dụng:

Định mức lập quy hoạch PCKPTH được tính cho đơn vị diện tích chuẩn là 1.000km² đối với vùng có các điều kiện như sau:

- Toàn bộ diện tích vùng quy hoạch thuộc phạm vi của một lưu vực sông, tài nguyên nước của vùng quy hoạch không có mối quan hệ quốc tế;

- Toàn bộ diện tích của vùng quy hoạch thuộc phạm vi của một đơn vị hành chính cấp tỉnh (nếu vùng quy hoạch là liên tỉnh) hoặc một đơn vị hành chính cấp huyện (nếu vùng quy hoạch là nội tỉnh);

- Trình độ phát triển kinh tế - xã hội tương đương với vùng Tây Nguyên, Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung;

- Mật độ sông suối trung bình của toàn vùng từ 0,5 - < 1,0km/km²;

- Các điều kiện về phân bố, tầng trữ, vận động của nước dưới đất có mức độ phức tạp trung bình (chi tiết quy định tại Phần III, Phụ lục số 07 Thông tư này).

2. Các hệ số điều chỉnh:

Khi vùng quy hoạch có các điều kiện khác với các quy định về điều kiện áp dụng nêu trên, thì áp dụng các hệ số điều chỉnh cho định mức lao động, định mức sử dụng vật liệu, dụng cụ và máy móc thiết bị được quy định và hướng dẫn áp dụng tại Phần I của Thông tư này.

Các hệ số được áp dụng cho lập quy hoạch PCKPTH, gồm:

- Hệ số điều chỉnh theo mức độ khó khăn K_1 , K_2 , K_3 , K_4 và K_5 ;

- Hệ số điều chỉnh theo quy mô diện tích K_F .

III. Định biên lao động

Bảng 32. Định biên lao động lập quy hoạch PCKPTH

DVT: Người/1.000km²

TT	Nội dung công việc	Định biên lao động								
		KSCC1	KSC3	KS7	KS5	KS3	KS2	KS1	LX5	Nhóm
1	Thu thập văn bản, dữ liệu, thông tin (Bước 1)	1	1	1	1	3	3	2	-	12
2	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)	-	-	1	2	2	3	3	1	12
3	Xử lý, tổng hợp các dữ liệu, thông tin đã thu thập và điều tra, thu thập bổ sung (Bước 3)	-	-	1	3	4	2	2	-	12

TT	Nội dung công việc	Định biên lao động								Nhóm
		KSCCI	KSC3	KS7	KS5	KS3	KS2	KSI	LX5	
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng và xác định các vấn đề liên quan đến PCKPTH (Bước 4)	-	1	1	4	4	1	1	-	12
5	Phân tích, dự báo diễn biến của nguồn nước và khả năng xuất hiện các loại hình tác hại do nước gây ra; xác định các vấn đề về PCKPTH ra trong kỳ quy hoạch và thứ tự ưu tiên giải quyết (Bước 5)	-	1	2	4	3	1	1	-	12
6	Xây dựng các phương án quy hoạch, lấy ý kiến và lựa chọn phương án quy hoạch PCKPTH (Bước 6)	1	3	3	2	1	1	1	-	12
7	Giải pháp, kế hoạch và tiến độ thực hiện quy hoạch (Bước 7)	1	2	3	3	1	1	1	-	12
8	Lập hồ sơ đồ án quy hoạch và lấy ý kiến (Bước 8)	1	1	3	3	2	1	1	-	12
9	Hoàn chỉnh hồ sơ đồ án quy hoạch; dự thảo tờ trình, quyết định và chuẩn bị hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt (Bước 9)	1	1	2	2	4	1	1	-	12

IV. Định mức lao động

Bảng 33. Định mức lao động lập quy hoạch PCKPTH

ĐVT: Công nhóm/1.000km²

TT	Nội dung công việc	Định mức	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Thu thập văn bản, dữ liệu, thông tin (Bước 1)	10,50	-
2	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)	4,59	7,00
3	Xử lý, tổng hợp các dữ liệu, thông tin đã thu thập và điều tra, thu thập bổ sung (Bước 3)	15,50	-
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng và xác định các vấn đề liên quan đến PCKPTH (Bước 4)	15,75	-
5	Phân tích, dự báo diễn biến của nguồn nước và khả năng xuất hiện các loại hình tác hại do nước gây ra; xác định các vấn đề về PCKPTH ra trong kỳ quy hoạch và thứ tự ưu tiên giải quyết (Bước 5)	19,88	-
6	Xây dựng các phương án quy hoạch, lấy ý kiến và lựa chọn phương án quy hoạch PCKPTH (Bước 6)	37,22	-
7	Giải pháp, kế hoạch và tiến độ thực hiện quy hoạch (Bước 7)	10,72	-
8	Lập hồ sơ đồ án quy hoạch và lấy ý kiến (Bước 8)	14,30	-
9	Hoàn chỉnh hồ sơ đồ án quy hoạch; dự thảo tờ trình, quyết định và chuẩn bị hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt (Bước 9)	9,63	-

V. Định mức sử dụng vật liệu, dụng cụ và máy móc thiết bị:

1. Vật liệu

Bảng 34. Định mức sử dụng vật liệu lập quy hoạch PCKPTH

DVT: Mức 1000km²

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bản đồ địa hình	Mảnh	3,0	3,0
2	Băng dính gáy màu 5cm	Cuộn	10,1	-
3	Băng dính khô 1cm	Cuộn	1,8	-
4	Băng dính trắng khô 5cm	Cuộn	4,6	0,7
5	Bìa kính A4	Gram	2,8	-
6	Bìa mẫu A4	Gram	2,8	-
7	Bóng đèn điện tròn 100W	Cái	-	0,7
8	Bóng đèn máy quét	Cái	2,8	-
9	Bóng đèn pin	Cái	-	2,1
10	Bóng đèn tuýp 40W	Cái	5,5	-
11	Bút bi	Cái	22,0	2,1
12	Bút chì kim	Cái	11,0	2,1
13	Bút dạ màu	Hộp	2,8	2,1
14	Bút kim	Cái	11,0	-
15	Bút nhớ dòng (highlight)	Cái	22,0	-
16	Bút xoá	Cái	11,0	0,7
17	Cặp đựng tài liệu	Cái	22,0	2,1
18	Dây điện đôi	Mét	-	1,4
19	Đĩa CD	Cái	16,5	-
20	Gáy xoắn khô A4	Hộp	1,8	-
21	Ghim dập	Hộp	3,7	-
22	Ghim kẹp	Hộp	5,5	-
23	Ghim vòng	Hộp	2,8	-
24	Giấy A0	Tờ	56,0	-
25	Giấy A3	Gram	0,9	-
26	Giấy A4	Gram	16,5	-
27	Hồ dán khô	Lọ	2,8	0,7
28	Hồ dán ướt	Lọ	2,8	0,7
29	Hộp đựng bút	Hộp	11,0	-
30	Hộp đựng tài liệu	Cái	23,9	-
31	Kẹp sắt	Hộp	4,6	-
32	Mực in A0	Hộp	0,9	-
33	Mực in A3 màu	Hộp	2,8	-
34	Mực in A4 màu	Hộp	3,7	-
35	Mực photocopy	Hộp	2,8	-
36	Pin camera	Đôi	1,8	4,2
37	Ruột chì kim	Hộp	11,0	0,4
38	Sổ ghi chép	Quyển	11,0	-
39	Sổ nhật ký	Quyển	-	2,1
40	Tẩy chì	Cái	11,0	0,7
41	Túi nhựa đựng tài liệu Clear	Cái	68,8	2,1
42	Dầu máy (5% xăng)	Lít	-	0,8
43	Xăng	Lít	-	96,0

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
44	Điện năng	KW	9.593,7	101,6

2. Dụng cụ

Bảng 35. Định mức sử dụng dụng cụ lập quy hoạch PCKPTH

DVT: Ca/1000km²

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Ba lô	Cái	24	-	67,2
2	Bàn dập ghim loại lớn	Cái	48	331,4	-
3	Bàn dập ghim loại nhỏ	Cái	36	1.325,6	-
4	Bàn dập ghim loại vừa	Cái	36	662,8	-
5	Bàn đóng gáy xoắn khổ A4	Cái	60	110,5	-
6	Bàn họp văn phòng	Cái	96	110,5	-
7	Bàn làm việc	Cái	96	1.325,6	-
8	Bàn máy vi tính	Cái	96	1.325,6	-
9	Bảng trắng	Cái	96	331,4	-
10	Bình cứu hoả	Bình	24	331,4	-
11	Bình đựng nước uống	Cái	6	-	67,2
12	Bộ lưu điện UPS	Cái	96	1.325,6	-
13	Camera kỹ thuật số	Cái	60	110,5	16,8
14	Chuột máy tính	Cái	12	1.325,6	-
15	Dao dọc giấy	Cái	12	331,4	16,8
16	Dao gọt bút chì	Cái	12	331,4	16,8
17	Đèn neon 40W	Bộ	24	1.325,6	-
18	Đèn pin	Cái	24	-	16,8
19	Đồng hồ treo tường	Cái	36	331,4	-
20	Ghế họp văn phòng	Cái	96	1.325,6	-
21	Ghế máy tính	Cái	96	1.325,6	-
22	Ghế văn phòng	Cái	96	1.325,6	-
23	Giá đựng tài liệu	Cái	96	331,4	-
24	Giá kê máy	Cái	96	773,2	-
25	Giấy BHLĐ	Đôi	6	-	67,2
26	Hòm tôn đựng tài liệu	Cái	60	-	16,8
27	Kéo cắt giấy	Cái	24	331,4	16,8
28	Khóa hòm	Cái	36	-	16,8
29	Kính BHLĐ	Cái	12	-	67,2
30	Kính lúp	Cái	36	331,4	16,8
31	Máy đo pH cầm tay	Cái	120	-	16,8
32	Máy Fax	Cái	60	331,4	-
33	Máy GPS cầm tay	Cái	60	-	16,8
34	Máy hút âm 1,5KW	Cái	60	331,4	-
35	Máy hút bụi 1,5KW	Cái	60	110,5	-
36	Máy hủy tài liệu	Cái	60	110,5	-
37	Máy in màu A3 0,5KW	Cái	60	110,5	-
38	Máy in màu A4 0,5KW	Cái	60	331,4	5,6
39	Máy scan A4 0,02KW	Cái	60	331,4	-
40	Máy tính 0,6KW	Cái	60	1.325,6	-
41	Máy tính bỏ túi	Cái	60	1.325,6	16,8

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
42	Mũ BHLĐ	Cái	12	-	67,2
43	Ô che mưa, che nắng	Cái	24	-	16,8
44	Ô ghi CD 0,04 KW	Cái	60	1.325,6	-
45	Ổn áp 10A	Cái	96	331,4	-
46	Ổng đựng bản đồ, bản vẽ	Cái	12	331,4	16,8
47	Phao cứu sinh	Chiếc	24	-	67,2
48	Phòng máy chiếu Slide	Cái	60	110,5	-
49	Quần áo BHLĐ	Bộ	12	-	67,2
50	Quần áo mưa	Bộ	12	-	67,2
51	Quạt điện cây 0,06KW	Cái	60	662,8	-
52	Quạt thông gió 0,04KW	Cái	60	331,4	-
53	Thiết bị đun nước	Cái	60	331,4	-
54	Tủ đựng tài liệu	Cái	96	662,8	-
55	Ủng BHLĐ	Đôi	6	-	67,2
56	USB	Cái	12	1.325,6	67,2

3. Máy móc, thiết bị

Bảng 36. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị lập quy hoạch PCKPTH

DVT: Ca/1000km²

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điều hòa 2 chiều 12000 BTU - 2,2 KW	Bộ	96	248,5	-
2	Máy chiếu Slide 0,5KW	Cái	60	82,8	-
3	Máy đo dòng chảy	Cái	60	-	12,6
4	Máy đo TDS	Cái	120	-	12,6
5	Máy in màu A0 - 0,8KW	Cái	60	82,8	-
6	Máy Photocopy - 1KW	Cái	96	82,8	-
7	Máy scan A0 - 2KW	Cái	60	82,8	-
8	Máy Scan A3 - 0,5KW	Cái	60	82,8	4,2
9	Máy tính xách tay - 0,04KW	Cái	60	248,5	12,6
10	Ô tô 12 chỗ	Cái	120	-	4,2

Định mức sử dụng vật liệu, dụng cụ, máy móc thiết bị cho công tác nội nghiệp của từng bước công việc được tính theo hệ số sau:

Bảng 37. Hệ số tính mức sử dụng vật liệu, dụng cụ và máy móc thiết bị cho công tác nội nghiệp của lập quy hoạch PCKPTH

TT	Nội dung công việc	Hệ số
I	Lập quy hoạch PCKPTH	1,00
1	Thu thập văn bản, dữ liệu, thông tin (Bước 1)	0,08
2	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)	0,03
3	Xử lý, tổng hợp các dữ liệu, thông tin đã thu thập và điều tra, thu thập bổ sung (Bước 3)	0,11
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng và xác định các vấn đề liên quan đến PCKPTH (Bước 4)	0,11
5	Phân tích, dự báo diễn biến của nguồn nước và khả năng xuất hiện các loại hình tác hại do nước gây ra; xác định các vấn đề về PCKPTH	0,14

TT	Nội dung công việc	Hệ số
	ra trong kỳ quy hoạch và thứ tự ưu tiên giải quyết (Bước 5)	
6	Xây dựng các phương án quy hoạch, lấy ý kiến và lựa chọn phương án quy hoạch PCKPTH (Bước 6)	0,27
7	Giải pháp, kế hoạch và tiến độ thực hiện quy hoạch (Bước 7)	0,08
8	Lập hồ sơ đồ án quy hoạch và lấy ý kiến (Bước 8)	0,10
9	Hoàn chỉnh hồ sơ đồ án quy hoạch; dự thảo tờ trình, quyết định và chuẩn bị hồ sơ đề trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt (Bước 9)	0,07

VI. Các công việc chưa tính trong định mức:

- Khảo sát, đo đạc tài nguyên nước, thăm dò nước dưới đất, đo vẽ bản đồ; lấy và phân tích chất lượng nước;

- Lập, tiến hành thí nghiệm mô hình và các công việc phục vụ công tác quy hoạch tài nguyên (nếu có);

- Lập mô hình tính toán cân bằng nước, mô hình lan truyền ô nhiễm; mô hình dự báo nhiễm mặn; mô hình dự báo các tác hại do nước gây ra (mô hình dự báo lũ, hạn hán);

- Vận chuyển cán bộ công nhân và các thiết bị máy móc từ đơn vị đến địa điểm tập kết tại nơi điều tra và ngược lại;

- Xây dựng các bản đồ phục vụ quy hoạch;

- Lập và thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;

- Thẩm định, phê duyệt, công bố quy hoạch.

CHƯƠNG VI LẬP NHIỆM VỤ QUY HOẠCH LƯU VỰC SÔNG

I. Nội dung công việc:

1. Thu thập văn bản, dữ liệu thông tin (Bước 1):

1.1. Công tác chuẩn bị:

- a) Nhận nhiệm vụ lập nhiệm vụ quy hoạch lưu vực sông;
- b) Xác định ranh giới lưu vực sông;
- c) Xác định các dữ liệu, thông tin cần thu thập phục vụ lập nhiệm vụ QH LVS; xác định các địa chỉ để liên hệ, lập kế hoạch thu thập.

1.2. Tiến hành thu thập văn bản, dữ liệu, thông tin với các nội dung chính sau:

- a) Các loại văn bản: các chiến lược, kế hoạch phát triển các ngành kinh tế; các quy hoạch của các ngành có liên quan đến tài nguyên nước và các tài liệu liên quan; tình hình thực hiện quản lý nhà nước về tài nguyên nước của vùng;
- b) Điều kiện tự nhiên, hiện trạng và xu hướng phát triển kinh tế - xã hội, phát triển của các ngành, lĩnh vực khai thác, sử dụng nước;
- c) Tổng quan tài nguyên nước;
- d) Khai thác, sử dụng, phân bổ, điều hòa và phát triển tài nguyên nước;
- đ) Ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước và tình hình bảo vệ TNN;
- e) Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra;
- g) Vai trò và ý thức tham gia của cộng đồng khi giải quyết các vấn đề liên quan đến tài nguyên nước;
- h) Các loại bản đồ hành chính; bản đồ hiện trạng tài nguyên nước, hiện trạng khai thác sử dụng nước, ô nhiễm suy thoái, cạn kiệt nguồn nước; hệ thống công trình phòng, chống và khắc phục hậu quả do nước gây ra; hiện trạng sử dụng đất; hiện trạng khai thác khoáng sản; các bản đồ về phân bổ nguồn nước; các khu/cụm công nghiệp; các khu đô thị, khu tập trung dân cư, khu kinh tế hoặc vùng kinh tế trọng điểm; sử dụng đất; khai thác khoáng sản;
- i) Các tài liệu khác liên quan.

1.3. Rà soát, đánh giá hiện trạng tài liệu; xác định dữ liệu, thông tin còn thiếu và đề xuất nội dung điều tra, thu thập bổ sung.

1.4. Xây dựng báo cáo tình hình thu thập tài liệu.

1.5. Hội thảo.

1.6. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu.

2. Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2):

2.1. Xác định nội dung, đối tượng, phạm vi điều tra, thu thập bổ sung; lập kế hoạch điều tra; chuẩn bị biểu mẫu điều tra thực địa, vật liệu dụng cụ, các trang thiết bị cần thiết và liên hệ địa chỉ thu thập, điều tra.

2.2. Tiến hành điều tra, thu thập bổ sung các dữ liệu, thông tin tổng quan với các nội dung chính sau:

a) Làm việc với các Sở Tài nguyên và Môi trường, các đơn vị liên quan để thu thập các tài liệu, thông tin tổng quát về hiện trạng tài nguyên nước; khai thác, sử dụng, phân bổ, điều hòa, phát triển tài nguyên nước; ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước và tình hình bảo vệ tài nguyên nước; các loại hình tác hại do nước gây ra và tình hình PCKPTH; tình hình thực hiện công tác quản lý tài nguyên nước và các dự án liên quan đến quy hoạch tài nguyên nước;

b) Thu thập dữ liệu, thông tin về hiện trạng và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội;

c) Điều tra hiện trạng và nhu cầu khai thác, sử dụng nước, phân bổ và chia sẻ tài nguyên nước;

d) Điều tra hiện trạng nguồn nước mặt, nước dưới đất; tình hình ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước mặt, nước dưới đất; tình hình bảo vệ các nguồn nước;

đ) Tình hình phòng, chống và khắc phục hậu quả do nước gây ra.

2.3. Xử lý, tổng hợp các tài liệu thông tin điều tra thực địa và thu thập bổ sung.

2.4. Hội thảo.

2.5. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu.

3. Xử lý, tổng hợp các dữ liệu, thông tin đã thu thập và điều tra, thu thập bổ sung (Bước 3):

3.1. Mô tả thủ tục công việc, nguồn dữ liệu, cách thức xử lý, tổng hợp thông tin.

3.2. Xử lý, phân loại dữ liệu, thông tin theo các nhóm:

a) Điều kiện tự nhiên, hiện trạng và xu thế phát triển kinh tế - xã hội, phát triển của các ngành, lĩnh vực có sử dụng nguồn nước;

b) Các dữ liệu, thông tin phục vụ đánh giá hiện trạng, gồm: tổng quan tài nguyên nước và hiện trạng khai thác, sử dụng, phân bổ, điều hòa và phát triển tài nguyên nước; hiện trạng chất lượng nước, tình hình ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước và tình hình quản lý, bảo vệ tài nguyên nước; các loại hình tác hại do nước gây ra và tình hình PCKPTH; mối quan tâm và vai trò của cộng đồng trong tham gia giải quyết các vấn đề về tài nguyên nước; các vấn đề nổi cộm liên quan đến tài nguyên nước;

c) Các dữ liệu, thông tin phục vụ công tác dự báo diễn biến số lượng, chất

lượng nguồn nước; xu thế biến động của nhu cầu sử dụng nước; mức độ và khả năng đáp ứng của nguồn nước đối với các mục đích sử dụng chính; xu thế ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước; nguy cơ phát sinh các tác hại do nước gây ra;

d) Các tài liệu và bản đồ có liên quan.

3.3. Số hóa toàn bộ dữ liệu, thông tin.

3.4. Chuẩn hóa các dữ liệu, thông tin. Xác định và lập danh mục dữ liệu, thông tin được sử dụng phục vụ lập nhiệm vụ quy hoạch.

3.5. Tổng hợp dữ liệu, thông tin; xây dựng các biểu đồ, bảng thuyết minh, đồ thị, bản đồ phục vụ đánh giá hiện trạng dự báo:

a) Tổng hợp dữ liệu thông tin, xây dựng các biểu đồ, bảng thuyết minh, đồ thị về: đặc trưng hệ thống sông suối; khả năng khai thác nước mặt, nước dưới đất; hiện trạng và nhu cầu khai thác sử dụng nước; hiện trạng và diễn biến chất lượng nước; hiện trạng công trình bảo vệ, phát triển tài nguyên nước; hiện trạng công trình phòng, chống và khắc phục hậu quả do nước gây ra;

b) Tổng hợp dữ liệu thông tin, xây dựng nội dung các bản đồ vị trí và phạm vi vùng quy hoạch; tài nguyên nước mặt, tài nguyên nước dưới đất; hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước; phân vùng chất lượng nước; phân vùng tác hại do nước gây ra.

3.6. Hội thảo.

3.7. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu.

4. Phân tích đánh giá hiện trạng và dự báo xu thế diễn biến của nguồn nước, xác định các vấn đề cấp bách cần giải quyết liên quan đến tài nguyên nước (Bước 4):

4.1. rà soát các kết quả phân tích, tổng hợp dữ liệu, thông tin; bổ sung các thông tin cần thiết phục vụ đánh giá hiện trạng và dự báo.

4.2. Phân tích, đánh giá hiện trạng, dự báo xu thế diễn biến của nguồn nước và mức độ cần thiết trong điều hòa phân bổ tài nguyên nước, bảo vệ tài nguyên nước và PCKPTH:

a) Đặc trưng hình thái sông, vùng cửa sông, ven biển; đặc điểm nguồn nước dưới đất;

b) Vai trò của các nguồn nước, các hệ sinh thái dưới nước và ven bờ đối với đời sống vật chất và văn hoá của các cộng đồng trong lưu vực;

c) Mức độ quan tâm và ý thức tham gia của cộng đồng trong bảo vệ tài nguyên nước và phòng, chống, giảm thiểu tác hại do nước gây ra;

d) Hiện trạng và diễn biến của nguồn nước mặt, nước dưới đất và các yếu tố tác động;

đ) Phân tích, đánh giá hiện trạng và dự báo nhu cầu khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước, chuyển nước giữa các lưu vực; mức độ đáp ứng của

các nguồn nước cho các mục đích sử dụng chính trong mùa kiệt và các vấn đề cần giải quyết;

e) Phân tích, đánh giá hiện trạng và nhu cầu về quản lý, bảo vệ và phát triển tài nguyên nước;

g) Phân tích, đánh giá hiện trạng và nhu cầu phòng, chống và khắc phục hậu quả do nước gây ra; tình hình thực thi pháp luật về tài nguyên nước;

h) Phân tích, đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội và các tác động đến tài nguyên nước;

i) Phân tích, đánh giá tác động của các hoạt động ở vùng thượng lưu đối với hạ lưu (kể cả các sông quốc tế, nếu có);

k) Tổng hợp các vấn đề hiện trạng, các vấn đề trong kỳ quy hoạch; xác định các vấn đề cấp bách cần giải quyết và thứ tự ưu tiên;

l) Xác định các bên liên quan chính.

4.3. Hội thảo và lấy ý kiến.

4.4. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu.

5. Xác định nội dung chính của nhiệm vụ quy hoạch lưu vực sông (Bước 5):

5.1. Các nội dung chính của nhiệm vụ quy hoạch lưu vực sông:

a) Xác định tầm nhìn tài nguyên nước trong 20 năm tới về đáp ứng các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội; đảm bảo sức khỏe và nâng cao chất lượng đời sống cho cộng đồng; khai thác sử dụng bền vững tài nguyên nước; điều hòa, phân bổ và phát triển tài nguyên nước trên cơ sở đảm bảo công bằng, hợp lý; quản lý và bảo vệ tài nguyên nước; phòng chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra;

b) Yêu cầu về phân bổ, điều hòa, chia sẻ và phát triển tài nguyên nước đáp ứng các nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt, các ngành (nông nghiệp, thủy sản, công nghiệp, giao thông thủy, văn hoá, du lịch, thể thao) và môi trường;

c) Xác định mục tiêu về khai thác sử dụng, bảo vệ và phát triển bền vững tài nguyên nước, chủ động và thực hiện hiệu quả việc phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra;

d) Yêu cầu về tiêu nước, thoát nước, chống úng ngập cho nông nghiệp, khu đô thị, khu dân cư và các khu vực có các hoạt động kinh tế - xã hội quan trọng khác;

đ) Yêu cầu về phòng, chống, khắc phục hạn hán, nước biển dâng và xâm nhập mặn;

e) Các vấn đề cần giải quyết về bảo vệ môi trường nước, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả do nước gây ra; thứ tự ưu tiên giải quyết;

g) Xác định quy hoạch thành phần cần phải lập, thứ tự ưu tiên và phạm vi lập quy hoạch của quy hoạch thành phần;

h) Đề xuất giải pháp, tiến độ lập quy hoạch lưu vực sông.

5.2. Hội thảo và lấy ý kiến.

5.3. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu.

6. Xây dựng đề cương của từng đồ án quy hoạch thành phần cần phải lập (Bước 6):

6.1. Đề cương cho từng quy hoạch thành phần:

6.1.1. Tổng quan đồ án quy hoạch:

- Tính cấp thiết của việc lập quy hoạch; những vấn đề nổi cộm và thứ tự ưu tiên giải quyết;

- Căn cứ lập đồ án quy hoạch;

- Cơ quan chủ quản;

- Cơ quan thực hiện (chủ đầu tư);

- Các đơn vị phối hợp thực hiện;

- Hình thức quản lý;

- Mục tiêu, nhiệm vụ của quy hoạch;

- Phạm vi của quy hoạch;

- Giá trị pháp lý của quy hoạch;

- Đối tượng áp dụng của quy hoạch;

- Thời gian thực hiện; phân kỳ quy hoạch;

- Kinh phí và nguồn vốn thực hiện.

6.1.2. Hiện trạng thông tin, dữ liệu liên quan:

- Đặc trưng hình thái lưu vực sông;

- Đặc trưng sông suối trong lưu vực;

- Đặc điểm khí hậu, khí tượng thủy văn trên lưu vực;

- Tình hình tài liệu điều tra, đánh giá tài nguyên nước;

- Đánh giá mức độ đáp ứng của tài liệu đối với nhiệm vụ lập quy hoạch.

6.1.3. Nội dung, khối lượng công việc chính, mục đích cần đạt:

a) Thu thập văn bản, dữ liệu, thông tin; điều tra thu thập bổ sung; khảo sát, đo đạc bổ sung;

b) Xử lý, tổng hợp thông tin; đánh giá hiện trạng; dự báo xu thế diễn biến của tài nguyên nước; xác định các vấn đề cấp bách cần giải quyết và thứ tự ưu tiên giải quyết;

- c) Xác định mục tiêu, nội dung chính của quy hoạch;
- d) Xây dựng phương án quy hoạch và luận chứng lựa chọn phương án:
 - Xác định quan điểm, nguyên tắc của quy hoạch;
 - Xác định tầm nhìn, mục tiêu tổng quát của quy hoạch;
 - Xác định mục tiêu cụ thể, các chỉ tiêu của quy hoạch;
 - Xây dựng các phương án quy hoạch;
 - Luận chứng, lựa chọn phương án.
- đ) Lập hồ sơ quy hoạch;
- e) Hội thảo, lấy ý kiến chuyên gia và các bên liên quan chính;
- g) Dự thảo tờ trình và quyết định phê duyệt và trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt;
- h) Hoàn chỉnh hồ sơ; nghiệm thu, bàn giao sản phẩm.

6.1.4. Phương pháp, tiến độ và tổ chức thực hiện việc lập quy hoạch thành phần:

- Các phương pháp sử dụng để thực hiện các nội dung công việc;
- Tiến độ và kế hoạch thực hiện;
- Tổ chức thực hiện.

6.1.5. Danh mục hồ sơ các sản phẩm của đồ án quy hoạch.

6.1.6. Dự toán chi tiết kinh phí thực hiện.

6.2. Lập dự toán kinh phí cho từng hoạch thành phần.

6.3. Hội thảo và lấy ý kiến.

6.4. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu.

7. Lập hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch lưu vực sông và lấy ý kiến (Bước 7):

7.1. Xây dựng các báo cáo:

- a) Báo cáo tổng hợp thuyết minh nhiệm vụ quy hoạch lưu vực sông, gồm: đặc điểm tự nhiên của lưu vực; nguồn tài nguyên và tình hình khai thác sử dụng; hiện trạng và diễn biến tài nguyên nước; tình hình thực thi pháp luật về tài nguyên nước; hiện trạng, xu thế phát triển kinh tế - xã hội và các tác động đến tài nguyên nước; mức độ quan tâm của cộng đồng đối với tài nguyên nước; các vấn đề nổi cộm liên quan đến tài nguyên nước; nhiệm vụ quy hoạch lưu vực sông;
- b) Báo cáo tóm tắt thuyết minh nhiệm vụ quy hoạch lưu vực sông;
- c) Báo cáo chuyên đề thuyết minh đặc trưng hình thái sông, vùng cửa sông, ven biển; tình hình nước dưới đất;
- d) Báo cáo chuyên đề thuyết minh vai trò của các nguồn nước, các hệ sinh

thái dưới nước và ven bờ đối với đời sống vật chất và văn hoá của các cộng đồng trong lưu vực, đặc biệt đối với công cuộc xoá đói, giảm nghèo, thực hiện công bằng xã hội;

đ) Báo cáo chuyên đề thuyết minh mức độ quan tâm và ý thức tham gia của cộng đồng trong bảo vệ tài nguyên nước và phòng chống giảm thiểu tác hại do nước gây ra;

e) Báo cáo chuyên đề thuyết minh hiện trạng và diễn biến của nguồn nước mặt, nước dưới đất và các yếu tố tác động;

g) Báo cáo chuyên đề thuyết minh hiện trạng và dự báo nhu cầu khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước, chuyển nước giữa các lưu vực; mức độ đáp ứng của các nguồn nước cho các mục đích sử dụng chính trong mùa kiệt và các vấn đề cần giải quyết;

h) Báo cáo chuyên đề thuyết minh hiện trạng và nhu cầu về quản lý, bảo vệ và phát triển tài nguyên nước;

i) Báo cáo chuyên đề thuyết minh hiện trạng và nhu cầu phòng, chống và khắc phục hậu quả do nước gây ra; tình hình thực thi pháp luật về tài nguyên nước;

k) Báo cáo chuyên đề thuyết minh tình hình phát triển kinh tế - xã hội và các tác động đến tài nguyên nước;

l) Báo cáo chuyên đề thuyết minh tác động của các hoạt động ở vùng thượng lưu đối với hạ lưu (kể cả các sông liên quốc gia);

m) Tổng hợp vấn đề hiện trạng, các vấn đề trong kỳ quy hoạch; xác định các vấn đề cấp bách cần giải quyết và thứ tự ưu tiên.

7.2. Rà soát nội dung các bản đồ vị trí và phạm vi vùng quy hoạch, các bản đồ hệ thống sông suối và các công trình trữ nước, hiện trạng khai thác, sử dụng nước, phân vùng chất lượng nước, phân vùng tác hại do nước gây ra và các bản đồ khác.

7.3. Hội thảo và lấy ý kiến.

7.4. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu.

8. Hoàn chỉnh hồ sơ đề án quy hoạch; dự thảo tờ trình, quyết định và chuẩn bị hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt (Bước 8):

8.1. Rà soát các báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt thuyết minh nội dung nhiệm vụ quy hoạch; các báo cáo thuyết minh chuyên đề.

8.2. Rà soát các bản đồ.

8.3. Dự thảo tờ trình, quyết định phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch và chuẩn bị hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt.

8.4. Nhân bản hồ sơ tài liệu nhiệm vụ quy hoạch để gửi cho các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

8.5. Tổng hợp ý kiến góp ý của các địa phương, bộ, ngành, tổ chức, cá nhân liên quan sau khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; chỉnh sửa theo các nội dung góp ý. Xây dựng văn bản giải trình các nội dung chỉnh sửa.

8.6. Hội thảo và lấy ý kiến.

8.7. Kiểm tra, nghiệm thu toàn bộ sản phẩm của đồ án.

(Chi tiết nội dung công việc của từng bước theo Phần III, Phụ lục số 06 của Thông tư này).

II. Điều kiện áp dụng và các hệ số điều chỉnh:

1. Điều kiện áp dụng:

Định mức lập nhiệm vụ QH LVS được tính cho đơn vị diện tích chuẩn là 1.000km² đối với vùng có các điều kiện như sau:

- Toàn bộ diện tích vùng quy hoạch thuộc phạm vi của một lưu vực sông, tài nguyên nước của vùng quy hoạch không có mối quan hệ quốc tế;

- Toàn bộ diện tích của vùng quy hoạch thuộc phạm vi của một đơn vị hành chính cấp tỉnh (nếu vùng quy hoạch là liên tỉnh) hoặc một đơn vị hành chính cấp huyện (nếu vùng quy hoạch là nội tỉnh);

- Trình độ phát triển kinh tế - xã hội tương đương với vùng Tây Nguyên, Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung;

- Mật độ sông suối trung bình của toàn vùng từ 0,5 - < 1,0km/km²;

- Các điều kiện về phân bố, tầng trữ, vận động của nước dưới đất có mức độ phức tạp trung bình (chi tiết quy định tại Phần III, Phụ lục 07 Thông tư này).

2. Các hệ số điều chỉnh:

Khi vùng quy hoạch có các điều kiện khác với các quy định về điều kiện áp dụng nêu trên, thì áp dụng các hệ số điều chỉnh cho định mức lao động, định mức sử dụng vật liệu, dụng cụ và máy móc thiết bị được quy định và hướng dẫn áp dụng tại Phần I của Thông tư này.

Các hệ số được áp dụng cho lập nhiệm vụ QH LVS, gồm:

- Hệ số điều chỉnh theo mức độ khó khăn K_1, K_2, K_3, K_4 và K_5 ;
- Hệ số điều chỉnh theo quy mô diện tích K_F .

III. Định biên lao động

Bảng 38. Định biên lao động lập nhiệm vụ quy hoạch lưu vực sông

ĐVT: Người/1.000km²

TT	Nội dung công việc	Định biên lao động								
		KSCCI	KSC3	KS7	KS5	KS3	KS2	KSI	LX5	Nhóm
1	Thu thập văn bản, dữ liệu, thông tin (Bước 1)	1	1	1	2	2	2	3	-	12

TT	Nội dung công việc	Định biên lao động								
		KSCCI	KSC3	KS7	KS5	KS3	KS2	KS1	LX5	Nhóm
2	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)	-	-	1	1	3	3	3	1	12
3	Xử lý, tổng hợp các dữ liệu, thông tin đã thu thập và điều tra, thu thập bổ sung (Bước 3)	-	-	1	3	4	2	2	-	12
4	Phân tích đánh giá hiện trạng và dự báo xu thế diễn biến của nguồn nước, xác định các vấn đề cấp bách cần giải quyết liên quan đến tài nguyên nước (Bước 4)	1	2	4	3	1	1	-	-	12
5	Xác định nội dung chính của nhiệm vụ quy hoạch lưu vực sông (Bước 5)	1	3	3	2	1	1	1	-	12
6	Xây dựng đề cương của từng đồ án quy hoạch thành phần cần phải lập (Bước 6)	1	2	3	3	1	1	1	-	12
7	Lập hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch lưu vực sông và lấy ý kiến (Bước 7)	1	1	3	3	2	1	1	-	12
8	Hoàn chỉnh hồ sơ đồ án quy hoạch; dự thảo tờ trình, quyết định và chuẩn bị hồ sơ đề trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt (Bước 8)	1	1	2	2	4	1	1	-	12

IV. Định mức lao động

Bảng 39. Định mức lao động lập nhiệm vụ quy hoạch lưu vực sông

DVT: Công nhóm/1.000km²

TT	Nội dung công việc	Định biên	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Thu thập văn bản, dữ liệu, thông tin (Bước 1)	2,9	-
2	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)	2,0	4,0
3	Xử lý, tổng hợp các dữ liệu, thông tin đã thu thập và điều tra, thu thập bổ sung (Bước 3)	9,4	-
4	Phân tích đánh giá hiện trạng và dự báo xu thế diễn biến của nguồn nước, xác định các vấn đề cấp bách cần giải quyết liên quan đến tài nguyên nước (Bước 4)	10,2	-
5	Xác định nội dung chính của nhiệm vụ quy hoạch lưu vực sông (Bước 5)	9,7	-
6	Xây dựng đề cương của từng đồ án quy hoạch thành phần cần phải lập (Bước 6)	4,1	-
7	Lập hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch lưu vực sông và lấy ý kiến (Bước 7)	6,2	-
8	Hoàn chỉnh hồ sơ đồ án quy hoạch; dự thảo tờ trình, quyết định và chuẩn bị hồ sơ đề trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt (Bước 8)	3,6	-

V. Định mức sử dụng vật liệu, dụng cụ và máy móc thiết bị:

1. Vật liệu

Bảng 40. Định mức sử dụng vật liệu lập nhiệm vụ quy hoạch lưu vực sông

DVT: Mức/1.000km²

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bản đồ địa hình	Mảnh	3,0	3,0
2	Băng dính gáy màu 5cm	Cuộn	3,7	-
3	Băng dính khô 1cm	Cuộn	0,7	-
4	Băng dính trắng khô 5cm	Cuộn	1,7	0,4
5	Bìa kính A4	Gram	1,0	-
6	Bìa màu A4	Gram	1,0	-
7	Bóng đèn điện tròn 100W	Cái	-	0,4
8	Bóng đèn máy quét	Cái	1,0	-
9	Bóng đèn pin	Cái	-	1,2
10	Bóng đèn tuýp 40W	Cái	2,0	-
11	Bút bi	Cái	8,0	1,2
12	Bút chì kim	Cái	4,0	1,2
13	Bút dạ màu	Hộp	1,0	1,2
14	Bút kim	Cái	4,0	-
15	Bút nhớ dòng (highlight)	Cái	8,0	-
16	Bút xoá	Cái	4,0	0,4
17	Cặp đựng tài liệu	Cái	8,0	1,2
18	Dây điện đôi	Mét	-	1,2
19	Đĩa CD	Cái	6,0	-
20	Gáy xoắn khô A4	Hộp	0,7	-
21	Ghim dập	Hộp	1,3	-
22	Ghim kẹp	Hộp	2,0	-
23	Ghim vòng	Hộp	1,0	-
24	Giấy A0	Tờ	20,3	-
25	Giấy A3	Gram	0,3	-
26	Giấy A4	Gram	6,0	-
27	Hồ dán khô	Lọ	1,0	0,4
28	Hồ dán ướt	Lọ	1,0	0,4
29	Hộp đựng bút	Hộp	4,0	-
30	Hộp đựng tài liệu	Cái	8,7	-
31	Kẹp sắt	Hộp	1,7	-
32	Mực in A0	Hộp	0,3	-
33	Mực in A3 màu	Hộp	1,0	-
34	Mực in A4 màu	Hộp	1,3	-
35	Mực photocopy	Hộp	1,0	-
36	Pin camera	Đôi	0,7	2,4
37	Ruột chì kim	Hộp	4,0	0,4
38	Sổ ghi chép	Quyển	4,0	-
39	Sổ nhật ký	Quyển	-	1,2
40	Tẩy chì	Cái	4,0	0,4
41	Túi nhựa đựng tài liệu Clear	Cái	25,0	1,2
42	Dầu máy (5% xăng)	Lít	-	0,8
43	Xăng	Lít	-	96,0

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
44	Điện năng	KW	3.344,6	58,1

2. Dụng cụ

Bảng 41. Định mức sử dụng dụng cụ lập nhiệm vụ quy hoạch lưu vực sông

DVT: Ca/1.000km²

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Ba lô	Cái	24	-	38,4
2	Bàn đập ghim loại lớn	Cái	48	115,5	-
3	Bàn đập ghim loại nhỏ	Cái	36	462,1	-
4	Bàn đập ghim loại vừa	Cái	36	231,1	-
5	Bàn đóng gáy xoắn khổ A4	Cái	60	38,5	-
6	Bàn họp văn phòng	Cái	96	38,5	-
7	Bàn làm việc	Cái	96	462,1	-
8	Bàn máy vi tính	Cái	96	462,1	-
9	Bảng trắng	Cái	96	38,5	3,2
10	Bình cứu hoả	Bình	24	115,5	-
11	Bình đựng nước uống	Cái	6	-	38,4
12	Bộ lưu điện UPS	Cái	96	462,1	-
13	Camera kỹ thuật số	Cái	60	38,5	9,6
14	Chuột máy tính	Cái	12	462,1	-
15	Dao đọc giấy	Cái	12	115,5	3,2
16	Dao gọt bút chì	Cái	12	115,5	9,6
17	Đèn neon 40W	Bộ	24	462,1	-
18	Đèn pin	Cái	24	-	9,6
19	Đồng hồ treo tường	Cái	36	115,5	-
20	Ghế họp văn phòng	Cái	96	462,1	-
21	Ghế máy tính	Cái	96	462,1	-
22	Ghế văn phòng	Cái	96	462,1	-
23	Giá đựng tài liệu	Cái	96	115,5	-
24	Giá kê máy	Cái	96	269,6	-
25	Giấy BHLĐ	Đôi	6	-	38,4
26	Hòm tôn đựng tài liệu	Cái	60	-	3,2
27	Kéo cắt giấy	Cái	24	115,5	9,6
28	Khóa hòm	Cái	36	-	3,2
29	Kính BHLĐ	Cái	12	-	38,4
30	Kính lúp	Cái	36	115,5	9,6
31	Máy đo pH cầm tay	Cái	120	-	9,6
32	Máy Fax	Cái	60	115,5	-
33	Máy GPS cầm tay	Cái	60	-	9,6
34	Máy hút âm 1,5KW	Cái	60	115,5	-
35	Máy hút bụi 1,5KW	Cái	60	38,5	-
36	Máy hủy tài liệu	Cái	60	38,5	-
37	Máy in màu A3 0,5KW	Cái	60	38,5	-
38	Máy in màu A4 0,5KW	Cái	60	115,5	-
39	Máy scan A4 0,02KW	Cái	60	115,5	-
40	Máy tính 0,6KW	Cái	60	462,1	-
41	Máy tính bỏ túi	Cái	60	462,1	9,6

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
42	Mũ BHLĐ	Cái	12	-	38,4
43	Ô che mưa, che nắng	Cái	24	-	9,6
44	Ô ghi CD 0,04 KW	Cái	60	462,1	-
45	Ôn áp 10A	Cái	96	115,5	-
46	Ông đựng bản đồ, bản vẽ	Cái	12	115,5	9,6
47	Phao cứu sinh	Chiếc	24	-	38,4
48	Phông máy chiếu Slide	Cái	60	38,5	-
49	Quần áo BHLĐ	Bộ	12	-	38,4
50	Quần áo mưa	Bộ	12	-	38,4
51	Quạt điện cây 0,06KW	Cái	60	231,1	-
52	Quạt thông gió 0,04KW	Cái	60	115,5	-
53	Thiết bị đun nước	Cái	60	115,5	-
54	Tủ đựng tài liệu	Cái	96	231,1	-
55	Ứng BHLĐ	Đôi	6	-	38,4
56	USB	Cái	12	462,1	9,6

3. Máy móc, thiết bị

Bảng 42. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị cho công tác lập nhiệm vụ quy hoạch

ĐVT: Ca/1.000km²

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điều hòa 2 chiều 12000 BTU - 2,2 KW	Bộ	96	86,6	-
2	Máy chiếu Slide 0,5KW	Cái	60	28,9	-
3	Máy đo dòng chảy	Cái	60	-	7,2
4	Máy đo TDS	Cái	120	-	7,2
5	Máy in màu A0 - 0,8KW	Cái	60	28,9	-
6	Máy Photocopy - 1KW	Cái	96	28,9	-
7	Máy scan A0 - 2KW	Cái	60	28,9	-
8	Máy Scan A3 - 0,5KW	Cái	60	28,9	-
9	Máy tính xách tay - 0,04KW	Cái	60	86,6	7,2
10	Ô tô 12 chỗ	Cái	120	-	2,4

Định mức sử dụng vật liệu, dụng cụ, máy móc thiết bị cho công tác nội nghiệp của từng bước công việc được tính theo hệ số sau:

Bảng 43. Hệ số tính mức sử dụng vật liệu, dụng cụ và máy móc thiết bị cho công tác nội nghiệp của lập nhiệm vụ QLVS

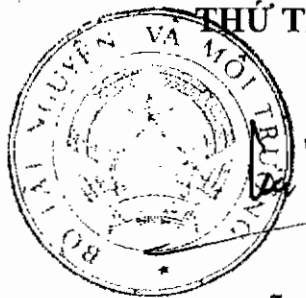
TT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Thu thập văn bản, dữ liệu, thông tin (Bước 1)	0,06
2	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)	0,04
3	Xử lý, tổng hợp các dữ liệu, thông tin đã thu thập và điều tra, thu thập bổ sung (Bước 3)	0,20
4	Phân tích đánh giá hiện trạng và dự báo xu thế diễn biến của nguồn nước, xác định các vấn đề cấp bách cần giải quyết liên quan đến tài nguyên nước (Bước 4)	0,21
5	Xác định nội dung chính của nhiệm vụ quy hoạch lưu vực sông (Bước 5)	0,20
6	Xây dựng đề cương của từng đô án quy hoạch thành phần cần phải	0,09

TT	Nội dung công việc	Hệ số
	lập (Bước 6)	
7	Lập hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch lưu vực sông và lấy ý kiến (Bước 7)	0,13
8	Hoàn chỉnh hồ sơ đồ án quy hoạch; dự thảo tờ trình, quyết định và chuẩn bị hồ sơ đề trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt (Bước 8)	0,08

VI. Các công việc chưa tính trong định mức:

- Khảo sát, đo đạc tài nguyên nước, đo vẽ bản đồ; lấy mẫu và phân tích chất lượng nước;
- Lập, tiến hành thí nghiệm mô hình và các công việc phục vụ công tác quy hoạch tài nguyên (nếu có);
- Lập mô hình tính toán cân bằng nước, mô hình lan truyền ô nhiễm; mô hình dự báo nhiễm mặn; mô hình dự báo các tác hại do nước gây ra (mô hình dự báo lũ, hạn hán);
- Vận chuyển cán bộ công nhân và các thiết bị máy móc từ đơn vị đến địa điểm tập kết tại nơi điều tra và ngược lại;
- Xây dựng các bản đồ phục vụ quy hoạch;
- Lập và thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;
- Thẩm định, phê duyệt, công bố quy hoạch./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Thái Lai

PHẦN III PHỤ LỤC
Phụ lục số 01
TRÌNH TỰ, NỘI DUNG (QUY TRÌNH) LẬP ĐỒ ÁN QUY HOẠCH
PHÂN BỐ TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT

Phần A: Trình tự, nội dung công việc

Bước 1. Thu thập văn bản, dữ liệu, thông tin

1.1. Công tác chuẩn bị:

1.1.1. Nghiên cứu hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch đã được phê duyệt:

- Nhận nhiệm vụ, giao nhận tài liệu, hồ sơ;
- Nghiên cứu mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung, kinh phí thực hiện quy hoạch.

1.1.2. Rà soát, kế thừa các dữ liệu, thông tin trong hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch:

- Phân tích, đánh giá sự phù hợp của các dữ liệu thông tin;
- Kế thừa các dữ liệu thông tin để phục vụ quy hoạch.

1.1.3. Xác định danh mục các dữ liệu, thông tin cần thu thập phục vụ quy hoạch; xác định địa chỉ, liên hệ, lập kế hoạch thu thập:

- Xác định danh mục tài liệu, dữ liệu, thông tin cần thu thập phục vụ quy hoạch;
- Xác định các địa chỉ liên hệ để thu thập tài liệu, dữ liệu, thông tin;
- Lên kế hoạch thu thập, phân công nhiệm vụ.

1.2. Tiến hành thu thập dữ liệu, thông tin về các nội dung chính sau:

1.2.1. Các văn bản, quy hoạch, kế hoạch, chiến lược và các văn bản liên quan được sử dụng làm căn cứ lập quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước mặt; tình hình thực hiện quản lý nhà nước về tài nguyên nước của vùng.

1.2.2. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng phát triển của các ngành, lĩnh vực có liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt:

- Vị trí địa lý, địa giới hành chính; đặc điểm địa hình, địa mạo, địa chất, thổ nhưỡng, thảm thực vật; đặc điểm khí hậu, khí tượng thủy văn;
- Hiện trạng phân bố dân cư, cơ cấu dân số, lao động, ngành nghề, tốc độ phát triển dân số, tốc độ đô thị hóa, thu nhập bình quân đầu người;
- Tỷ lệ cấp nước sạch đô thị, nông thôn;
- Hiện trạng phát triển của các ngành: nông nghiệp (diện tích canh tác, cơ cấu cây trồng, sản lượng hằng năm), công nghiệp (vị trí, quy mô các khu/cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, làng nghề, các cơ sở khai thác, chế biến khoáng sản), xây dựng, phát triển các cơ sở/dịch vụ công cộng (trường học, bệnh viện, các khu hành chính, khu tập trung dân cư).

1.2.3. Hiện trạng và diễn biến của tài nguyên nước:

- Đặc điểm hệ thống sông suối; các hệ thống sông quan trọng trong lưu vực và từng tiểu lưu vực;
- Chiều dài sông và diện tích lưu vực của từng sông chính; chiều dài sông và diện tích lưu vực của từng sông quốc tế hoặc sông biên giới;
- Dòng chảy trung bình năm (trung bình, năm cao nhất, năm thấp nhất), từng tháng trong năm (theo mùa);
- Lượng nước hồi quy và dòng chảy hoàn lưu;
- Lượng nước chảy vào, chảy ra của lưu vực, từng tiểu lưu vực và các sông quan trọng;
- Tình hình chuyển nước giữa các tiểu lưu vực, giữa các lưu vực (lượng nước, chế độ chuyển nước);
- Mối quan hệ của hệ thống sông trong vùng với các vùng lân cận;
- Nguồn hình thành dòng chảy mặt; tiềm năng nguồn nước mặt, khả năng lượng nước mặt có thể khai thác có xét đến sự biến động theo thời gian, không gian;
- Mối tương tác giữa nước mặt và nước dưới đất; các vùng có nước mặt là nguồn bổ sung chính cho nước dưới đất;
- Hiện trạng và xu hướng diễn biến nguồn nước mặt về số lượng, chất lượng;
- Lượng mưa, chế độ mưa, sự phân bố lượng mưa theo thời gian, không gian;
- Chất lượng các nguồn nước mưa, nước mặt, nước dưới đất.

1.2.4. Hiện trạng khai thác, sử dụng, điều hòa, phân bổ, phát triển tài nguyên nước mặt và mức độ đáp ứng về số lượng, chất lượng nước so với yêu cầu sử dụng nước của các mục đích sử dụng nước chính:

a) Thông tin chung:

- Tầm quan trọng của nguồn nước mặt đối với phát triển kinh tế - xã hội, cộng đồng và môi trường;
- Tập quán khai thác nước trong vùng; các đối tượng chính sử dụng nước mặt;
- Tỷ lệ sử dụng nước mặt so với tổng lượng nước sử dụng cho các mục đích chính;
- Công trình chuyển nước giữa các lưu vực hiện có hoặc đang trong quá trình chuẩn bị đầu tư;
- Các công trình có tác động điều hòa dòng chảy/ có ảnh hưởng đến sự biến động của dòng chảy; diện tích và dung tích ở mức nước dâng bình thường của các hồ chứa, đập dâng có tác dụng điều tiết dòng chảy sông;

- Tình hình vận hành hồ chứa, đập dâng: số hồ chứa, đập dâng có quy trình vận hành (so với tổng số hồ chứa, đập dâng); số hồ chứa, đập dâng vận hành đúng và thông suốt quy trình (so với tổng số hồ chứa, đập dâng có quy trình vận hành); việc xây dựng và vận hành liên hồ chứa; việc điều hoà, phân bổ tài nguyên nước trong một số năm điển hình về hạn hán, thiếu nước nghiêm trọng; sự hợp lý, chưa hợp lý trong việc điều hoà, phân bổ tài nguyên nước và các kiến nghị khắc phục;

- Sự cạnh tranh, xung đột, mâu thuẫn giữa các ngành, các hộ sử dụng nước có quy mô lớn, giữa nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường, giữa thượng nguồn và hạ nguồn, giữa các tiểu lưu vực, trong việc khai thác, điều hoà, phân bổ nguồn nước;

- Các vùng thường xuyên thiếu nước cấp cho các mục đích sử dụng chính;

- Các vùng có nguồn nước mặt bị suy thoái, cạn kiệt dưới ảnh hưởng của hoạt động khai thác sử dụng bất hợp lý.

b) Tình hình khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt cấp cho sinh hoạt:

- Tình hình khai thác, sử dụng nước mặt trong sinh hoạt đô thị, nông thôn: các công trình cấp nước tập trung và nhỏ lẻ (vị trí, nguồn nước khai thác, phạm vi cấp nước, quy mô công trình, chất lượng nước khai thác);

- Các vùng có nước cấp cho sinh hoạt không đảm bảo chất lượng theo quy định, hoặc không đảm bảo về lượng nước cấp;

- Tỷ lệ thất thoát nước trong cấp nước sinh hoạt.

c) Tình hình khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt cấp cho các khu công nghiệp:

- Tình hình khai thác sử dụng nước mặt cấp nước khu công nghiệp: vị trí, phạm vi, quy mô công trình;

- Nguồn nước mặt khai thác, tổng lượng nước mặt khai thác;

- Hiệu quả kinh tế của việc sử dụng nước mặt thể hiện bằng giá trị của một đơn vị nước sử dụng.

d) Tình hình khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt cấp cho nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản:

- Số liệu khai thác sử dụng nước mặt để tưới: vị trí công trình khai thác, nguồn nước mặt khai thác, lượng nước khai thác (m^3/s), loại cây trồng, diện tích tưới, lượng nước sử dụng theo mùa và hằng năm;

- Số liệu khai thác sử dụng nước mặt để nuôi trồng thủy sản: vị trí công trình khai thác, nguồn nước mặt khai thác, chất lượng nước (nước mặn, lợ, nhạt); tổng lượng nước khai thác theo mùa vụ/hằng năm;

- Số lượng các hồ chứa nước, đập dâng (thủy lợi, thủy điện) hiện có hoặc đang trong quá trình chuẩn bị đầu tư; tổng dung tích các hồ, đập hiện có; dung tích hồ, đập do từng ngành (nông nghiệp, điện) quản lý;

- Hiệu quả kinh tế của việc sử dụng nước mặt thể hiện bằng giá trị của 1 đơn vị nước sử dụng.

đ) Tình hình khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt cấp cho hoạt động du lịch, cho bảo vệ cảnh quan môi trường và cho các mục đích khác:

- Các công trình cấp nước cho các khu du lịch, nghỉ dưỡng, khu vui chơi giải trí công cộng;

- Chất lượng nước cấp cho các hoạt động du lịch, cho bảo vệ cảnh quan môi trường;

- Lượng nước cấp cho các hoạt động du lịch, cho bảo vệ cảnh quan môi trường;

- Lượng nước cấp cho các mục đích sử dụng khác.

e) Mức đáp ứng nguồn nước (số lượng, chất lượng, nhất là trong mùa kiệt) cho các mục đích sinh hoạt, tưới, nuôi trồng thủy sản, phát điện, công nghiệp, giao thông thủy, du lịch, cảnh quan, môi trường.

g) Lợi ích từ nước mang lại cho các ngành kinh tế (sản lượng cây trồng; sản lượng thủy sản đánh bắt, thu hoạch; sản lượng điện; doanh thu vận tải đường sông; doanh thu du lịch).

1.2.5. Các hoạt động của dịch vụ cấp nước chính:

- Số lượng các đơn vị, cá nhân thực hiện dịch vụ cấp nước sinh hoạt tập trung, cấp nước đô thị, dịch vụ tưới, cấp nước nuôi trồng thủy sản;

- Các chương trình, dự án về dịch vụ cấp nước, xử lý nước thải đang thực hiện hoặc đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư;

- Mức độ hưởng lợi và chỉ số hài lòng của tổ chức, cá nhân được cung cấp dịch vụ về nước;

- Số liệu, thông tin về tình hình cạnh tranh, xung đột, mâu thuẫn, sự phân bổ bất hợp lý giữa các ngành, các hộ sử dụng nước có quy mô lớn, giữa các khu vực, giữa kinh tế - xã hội và môi trường trong việc khai thác, điều hòa, phân bổ nguồn nước.

1.2.6. Nhu cầu sử dụng nước mặt và khả năng đáp ứng về số lượng, chất lượng nước cho các mục đích sử dụng chính trong kỳ quy hoạch:

- Nhu cầu sử dụng nước bình quân năm và trong mùa khô của từng mục đích sử dụng tính chung cả lưu vực, từng tiểu lưu vực và từng tỉnh (từng đơn vị cấp huyện đối với quy hoạch phân bổ tài nguyên nước lưu vực sông nội tỉnh) cho năm đầu và năm cuối kỳ quy hoạch;

- Khả năng đáp ứng nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt và các ngành kinh tế trong kỳ quy hoạch;

- Nhu cầu dòng chảy cho các HSTTS, HST ven bờ và khả năng đáp ứng;

- Nhu cầu dòng chảy để chống xâm nhập mặn và khả năng đáp ứng;

- Số lượng và quy mô các dự án phát triển tài nguyên nước quan trọng (đang xây dựng hoặc sẽ xây dựng trong kỳ quy hoạch);
- Các quy hoạch, dự án chuyển nước giữa các tiểu lưu vực và giữa các lưu vực.

1.2.7. Các yếu tố, hoạt động chính ở trong vùng tác động đến việc phân bố, điều hòa, phát triển nguồn nước trong kỳ quy hoạch:

- Sự gia tăng quy mô dân số và đô thị hóa;
- Sự phát triển công nghiệp, dịch vụ có liên quan đến tài nguyên nước;
- Sự biến động của sử dụng đất, đặc biệt là việc tăng diện tích đất phi nông nghiệp;
- Sự biến động (tăng, giảm diện tích, chất lượng) của rừng và thảm thực vật, nhất là đối với rừng, thảm thực vật đầu nguồn;
- Sự biến động của hệ sinh thái ven bờ, của cấu trúc địa chất bờ sông, lòng sông và khả năng biến đổi dòng chảy;
- Khai thác cát lòng sông và khai thác khoáng sản quy mô lớn;
- Biến đổi khí hậu, nước biển dâng và chế độ thủy triều;
- Sự chuyển biến của công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước và môi trường.

1.2.8. Thu thập các bản đồ:

- Hành chính, địa hình địa mạo, địa chất, thổ nhưỡng;
- Mạng lưới sông ngòi, hồ chứa;
- Các công trình khai thác, sử dụng nước mặt;
- Các tuyến công trình thủy lợi và phân vùng các khu tưới trong lưu vực, tiểu lưu vực sông;
- Hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất;
- Hiện trạng và quy hoạch phân bố dân cư, phân bố khu/cụm công nghiệp/làng nghề.

1.2.9. Thu thập các dữ liệu, thông tin khác có liên quan đến nội dung, nhiệm vụ quy hoạch phân bố tài nguyên nước mặt.

1.3. Rà soát, đánh giá hiện trạng tài liệu, xác định dữ liệu, thông tin còn thiếu và đề xuất nội dung điều tra thực địa, thu thập bổ sung:

- Thống kê, lập danh mục tài liệu, dữ liệu, thông tin đã thu thập;
- Phân tích, tổng hợp, đánh giá tính đầy đủ và độ tin cậy của dữ liệu, thông tin thu thập;
- Xác định các dữ liệu, thông tin còn thiếu, nội dung tài liệu cần điều tra, thu thập bổ sung;

- Nghiên cứu, đề xuất nội dung điều tra, thu thập bổ sung.

1.4. Xây dựng báo cáo tình hình thu thập tài liệu phục vụ quy hoạch.

1.5. Hội thảo:

- Chuẩn bị tài liệu và các chuẩn bị khác phục vụ hội thảo;
- Tổ chức hội thảo.

1.6. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu bước 1:

- Tổng hợp các ý kiến góp ý trong hội thảo;
- Hoàn thiện các báo cáo;
- Kiểm tra, nghiệm thu.

Bước 2. Điều tra thực địa và thu thập bổ sung tài liệu

2.1. Công tác chuẩn bị:

- Nhận nhiệm vụ điều tra thực địa;
- Xác định nội dung, đối tượng, phạm vi cần điều tra, khảo sát bổ sung;
- Lập phương án, kế hoạch, lộ trình điều tra tại thực địa;
- Chuẩn bị các biểu mẫu, bản đồ, tài liệu liên quan và các trang thiết bị, dụng cụ, vật tư, kinh phí phục vụ công tác điều tra;
- Liên hệ địa phương và các công tác chuẩn bị khác liên quan đến quá trình điều tra thu thập thông tin tại thực địa.

2.2. Tiến hành điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu:

2.2.1. Làm việc với các Sở Tài nguyên và Môi trường, các đơn vị liên quan để thu thập các dữ liệu, thông tin tổng quát sau:

- Tiềm năng nguồn nước;
- Tình hình khai thác sử dụng tài nguyên nước;
- Hiện trạng các công trình cấp nước tập trung đô thị, nông thôn và các công trình thủy lợi;
- Nhu cầu nước cho sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, du lịch, bảo vệ môi trường;
- Mức độ đáp ứng của nguồn nước mặt cho các mục đích sử dụng chính;
- Các tồn tại trong khai thác sử dụng nước, cấp phép khai thác sử dụng nước, xung đột giữa các đối tượng dùng nước;
- Các hình thức dịch vụ ngành nước.

2.2.2. Điều tra tại thực địa để thu thập bổ sung các dữ liệu, thông tin tổng quan sau:

- Hiện trạng các hệ thống sông chính;
- Các đối tượng sử dụng nước chính; nguồn nước được khai thác, sử dụng

chính;

- Các tuyến công trình thủy lợi, thủy điện;
- Hiện trạng sử dụng đất; hoạt động nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản.

2.2.3. Điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt:

- Hiện trạng sử dụng nước mặt cho sinh hoạt tại đô thị, nông thôn;
- Các công trình cấp nước tập trung quy mô lớn khai thác nguồn nước mặt;

- Các công trình chuyển nước;
- Việc tuân thủ các quy định về vận hành hồ chứa.

2.2.4. Điều tra bổ sung tại các vùng đặc biệt khan hiếm nước:

- Mức độ khan hiếm nước;
- Tiềm năng khai thác nước mặt thực tế; nguyên nhân khan hiếm nước;
- Khả năng, phương hướng khắc phục.

2.2.5. Điều tra bổ sung tại các vùng có xung đột cao giữa các hộ dùng nước:

- Nguồn nước mặt đang có tranh chấp;
- Các đối tượng có xung đột về khai thác, sử dụng nước mặt;
- Khả năng, phương hướng khắc phục.

2.3. Xử lý, tổng hợp các tài liệu, thông tin điều tra thực địa và thu thập bổ sung:

- Chính lý, xử lý tổng hợp dữ liệu, thông tin điều tra thực địa và thu thập bổ sung;
- Xây dựng báo cáo kết quả điều tra thực địa và thu thập bổ sung.

2.4. Hội thảo:

- Chuẩn bị tài liệu và các chuẩn bị khác phục vụ hội thảo;
- Tổ chức hội thảo.

2.5. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu bước 2:

- Tổng hợp các ý kiến góp ý trong hội thảo;
- Hoàn thiện các báo cáo;
- Kiểm tra, nghiệm thu.

Bước 3. Xử lý, tổng hợp các dữ liệu, thông tin đã thu thập và điều tra thực địa, thu thập bổ sung

3.1. Mô tả thủ tục công việc, nguồn dữ liệu, cách thức xử lý, tổng hợp thông tin:

- Xác định nguồn dữ liệu đủ độ tin cậy để sử dụng phục vụ quy hoạch;
- Xác định phương pháp xử lý, tổng hợp dữ liệu, thông tin thu thập.

3.2. Xử lý, phân loại dữ liệu, thông tin theo các nhóm:

3.2.1. Dữ liệu, thông tin về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và những vấn đề liên quan đến quy hoạch:

- Đặc điểm địa lý tự nhiên, tài nguyên và môi trường vùng quy hoạch;
- Hiện trạng và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phát triển các ngành trong vùng quy hoạch;
- Hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất;
- Ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội đến hoạt động khai thác, sử dụng nước mặt.

3.2.2. Các dữ liệu, thông tin về tài nguyên nước và những vấn đề liên quan đến các nội dung phân tích, đánh giá hiện trạng số lượng, chất lượng tài nguyên nước mặt:

- Tiềm năng nước mặt, nước dưới đất và sự phân bố theo không gian, thời gian;
- Sự biến đổi về số lượng, chất lượng của nguồn nước mặt theo thời gian, không gian và các yếu tố tác động;
- Mối tương tác giữa nước mặt và nước dưới đất.

3.2.3. Các dữ liệu, thông tin về hiện trạng khai thác, sử dụng, điều hòa, phân bổ nguồn nước mặt; tình hình hạn hán, thiếu nước; tình hình thực hiện công tác quản lý tài nguyên nước và những vấn đề liên quan:

- Hiện trạng khai thác sử dụng nước mặt, tình hình phân bổ, chia sẻ, điều hòa nguồn nước mặt;
- Các công trình khai thác sử dụng nước mặt, nước dưới đất: vị trí, quy mô, hiệu quả sử dụng;
- Tình hình bảo vệ và phát triển tài nguyên nước;
- Hiện trạng dịch vụ ngành nước;
- Tình hình quản lý tài nguyên nước;
- Các tồn tại liên quan đến khai thác, sử dụng nước mặt.

3.2.4. Các dữ liệu, thông tin về nhu cầu sử dụng nước, tầm nhìn sử dụng nước mặt, những vấn đề liên quan đến nội dung phân tích, dự báo nhu cầu sử dụng nước, khả năng đáp ứng và ngưỡng giới hạn khai thác nguồn nước mặt:

- Nhu cầu khai thác, sử dụng nước mặt và khả năng đáp ứng cho sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, du lịch và các mục đích khác;
- Nhu cầu và khả năng đáp ứng nước mặt cho thủy điện;
- Sự cần thiết phải thay đổi quy trình vận hành hồ chứa hoặc các công

trình điều tiết nước mặt;

- Nhu cầu phát triển tài nguyên nước, nhu cầu chia sẻ nguồn nước;
- Nhu cầu thay đổi hình thức khai thác, sử dụng nước; nhu cầu cải thiện phương thức, hiệu quả quản lý tài nguyên nước để đáp ứng các nhu cầu phát triển của vùng.

3.2.5. Dữ liệu, thông tin về các loại bản đồ và các tài liệu khác có liên quan đến nội dung của quy hoạch.

3.3. Số hóa toàn bộ dữ liệu, thông tin:

- Thiết kế format trình bày dữ liệu, thông tin;
- Nhập dữ liệu;
- Số hóa bản đồ.

3.4. Chuẩn hóa các dữ liệu, thông tin. Xác định và lập danh mục các dữ liệu, thông tin sẽ được sử dụng phục vụ lập quy hoạch:

- Hiệu chỉnh số liệu;
- Xác định các dữ liệu, thông tin sẽ được sử dụng phục vụ quy hoạch.
- Lập danh mục dữ liệu, thông tin đã thu thập và điều tra thu thập bổ sung sử dụng cho việc lập quy hoạch.

3.5. Tổng hợp dữ liệu thông tin, xây dựng các biểu đồ, bảng thuyết minh, nội dung đồ thị, bản đồ phục vụ các nội dung dự định đánh giá hiện trạng và dự báo:

- Tổng hợp dữ liệu thông tin, xây dựng các biểu đồ, bảng thuyết minh, đồ thị ứng với các nội dung đánh giá hiện trạng, gồm: hiện trạng và diễn biến chất lượng nước mặt; hiện trạng khai thác sử dụng nước mặt theo từng mục đích sử dụng;

- Tổng hợp dữ liệu thông tin, xây dựng nội dung các bản đồ ứng với các nội dung đánh giá hiện trạng, gồm: tiềm năng nguồn nước mặt; hiện trạng khai thác sử dụng nước mặt phục vụ sinh hoạt, công nghiệp; hiện trạng khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, các tuyến công trình thủy lợi, các công trình chuyển nước; phân vùng mức độ khan hiếm nước; phân vùng cấp nước;

- Chuẩn bị nội dung thông tin cho các bản đồ quy hoạch.

3.6. Hội thảo:

- Chuẩn bị tài liệu thuyết minh và các chuẩn bị khác phục vụ hội thảo;
- Tổ chức hội thảo.

3.7. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu bước 3:

- Tổng hợp các ý kiến góp ý trong hội thảo;
- Hoàn thiện các báo cáo;
- Kiểm tra, nghiệm thu.

Bước 4. Phân tích, đánh giá hiện trạng và xác định các vấn đề liên quan đến khai thác, sử dụng, phân bổ, điều hoà và phát triển tài nguyên nước mặt

4.1. *Rà soát các kết quả phân tích, tổng hợp dữ liệu thông tin, bổ sung các thông tin cần thiết phục vụ đánh giá hiện trạng.*

4.2. *Phân tích, đánh giá hiện trạng theo các nhóm nội dung:*

4.2.1. *Đánh giá tác động của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và các yếu tố liên quan đến tài nguyên nước, khai thác, sử dụng, phân bổ tài nguyên nước mặt trong kỳ quy hoạch:*

- Đánh giá hiện trạng kinh tế, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và các quy hoạch khai thác sử dụng nước của các ngành trong vùng quy hoạch ảnh hưởng đến quy hoạch;
- Sự phụ thuộc, mối liên quan giữa cộng đồng với các nguồn nước;
- Nhu cầu của cộng đồng đối với tài nguyên nước trong tương lai;
- Đánh giá hiện trạng sử dụng đất và ảnh hưởng của hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất đến kỳ quy hoạch.

4.2.2. *Đánh giá hiện trạng nguồn nước, hiện trạng khai thác, sử dụng, điều hoà, phân bổ nguồn nước mặt và mức độ đáp ứng của nguồn nước mặt cho các mục đích sử dụng chính:*

- Hiện trạng nguồn nước mặt;
- Mối liên quan giữa nước mưa, nước mặt và các tầng chứa nước dưới đất và việc sử dụng tổng hợp, hiệu quả các nguồn nước đó;
- Hiện trạng khai thác, sử dụng, điều hoà, phân bổ tài nguyên nước;
- Tình hình cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản;
- Hiện trạng cân bằng giữa khả năng khai thác nước mặt và nhu cầu sử dụng nước cho các mục đích sử dụng của từng nguồn nước, từng tiểu vùng, tiểu lưu vực và toàn lưu vực trong kỳ quy hoạch.

4.2.3. *Đánh giá tình hình hạn hán, thiếu nước cho sinh hoạt, cho nông nghiệp và các ngành, lĩnh vực khác:*

- Tình hình thiếu nước cấp cho sinh hoạt và nguyên nhân;
- Tình hình hạn hán, thiếu nước cho sản xuất nông nghiệp và nguyên nhân;
- Tình hình thiếu nước cấp cho các ngành, lĩnh vực khác và nguyên nhân.

4.2.4. *Đánh giá hiệu quả sử dụng nước và mối quan tâm của cộng đồng đối với tài nguyên nước, hệ sinh thái dưới nước và ven bờ:*

- Hiệu quả sử dụng nước của các ngành kinh tế;

- Lợi ích do tài nguyên nước, hệ sinh thái dưới nước và ven bờ đem lại cho cộng đồng;

- Sự quan tâm của cộng đồng đối với tài nguyên nước, hệ sinh thái dưới nước và ven bờ.

4.2.5. Đánh giá tình hình quản lý khai thác sử dụng tài nguyên nước mặt trong vùng quy hoạch:

- Tình hình thực hiện các văn bản pháp luật và quy định thể chế liên quan đến tài nguyên nước, các văn bản quy định vai trò, trách nhiệm của các cơ quan liên quan đến tài nguyên nước;

- Đánh giá việc thực hiện các thoả thuận, điều ước quốc tế liên quan đến tài nguyên nước, các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch cấp quốc gia, cấp tỉnh về TNN liên quan đến vùng quy hoạch;

- Đánh giá việc chia sẻ thông tin, số liệu quan trắc, điều tra tài nguyên nước: số lượng, chất lượng nước mặt và nước dưới đất hiện đang được thu thập, quản lý lưu giữ cấp Trung ương và địa phương, thực trạng các phòng thí nghiệm, tình hình ứng dụng các mô hình thủy văn, thủy lực, hệ thống cảnh báo và dự báo nguy cơ tổn hại đến nguồn nước đối với vùng quy hoạch;

- Tình hình cấp phép về tài nguyên nước và môi trường và tình hình thực hiện các quy định pháp lý khác;

- Tình hình quản lý, vận hành các công trình thủy lợi;

- Đánh giá năng lực quản lý tài nguyên nước ở các cấp, đội ngũ chuyên gia về tài nguyên nước và năng lực xây dựng, thiết kế các chương trình, dự án của các cơ quan chức năng;

- Đánh giá các hoạt động nâng cao nhận thức cộng đồng về tài nguyên nước và quản lý tài nguyên nước trong vùng quy hoạch (người dân tự quản lý, bảo vệ môi trường, nguồn nước trong khu vực sinh sống, các phong trào, chiến dịch bảo vệ tài nguyên nước, người dân cung cấp thông tin từ cơ sở cho các cơ quan quản lý);

- Cơ chế tham gia của cộng đồng, các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trong vùng quy hoạch đối với lĩnh vực tài nguyên nước.

4.2.6. Xác định các vấn đề nổi cộm liên quan đến hiện trạng phân bố tài nguyên nước mặt:

- Các vấn đề liên quan đến việc khai thác, sử dụng và phát triển nguồn nước; hiện trạng nhu cầu nước và khả năng cấp nước;

- Các vấn đề về suy thoái, cạn kiệt và xâm nhập mặn nguồn nước;

- Các vấn đề liên quan đến thể chế và công tác phối hợp giữa các cơ quan, ban, ngành, tổ chức trong bảo vệ chất lượng nước;

- Các vấn đề liên quan đến thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chính sách và hướng dẫn thực hiện;

- Các vấn đề liên quan đến giải quyết các tranh chấp về tài nguyên nước;
- Các vấn đề liên quan đến thông tin, số liệu về nguồn nước, sự tham gia của cộng đồng vào công tác quản lý, bảo vệ tài nguyên nước trong vùng quy hoạch;
- Đánh giá, xác định mức độ gây ảnh hưởng của từng vấn đề đối với cộng đồng và môi trường trong vùng quy hoạch.

4.2.7. Tổng hợp các kết quả phân tích, đánh giá hiện trạng; xác định các vấn đề hiện trạng cần giải quyết liên quan đến phân bổ tài nguyên nước mặt và thứ tự ưu tiên giải quyết:

- Xác định các vấn đề hiện trạng liên quan đến nguồn nước mặt; khai thác, sử dụng, phân bổ, phát triển tài nguyên nước mặt;
- Phân tích, đánh giá tổng hợp các vấn đề hiện trạng; xác định các vấn đề nổi cộm cần giải quyết liên quan đến phân bổ, điều hòa, chia sẻ tài nguyên nước mặt và thứ tự ưu tiên giải quyết.

4.2.8. Xác định các bên liên quan chính:

- Lập danh sách các bên liên quan;
- Phân tích, xác định mối quan tâm và mức độ quan tâm của từng bên liên quan đối với đồ án quy hoạch lưu vực sông;
- Xác định các bên liên quan chính;
- Xác định các nội dung công việc cần lấy ý kiến các bên liên quan chính.

4.3. Hội thảo và lấy ý kiến

- Chuẩn bị tài liệu thuyết minh theo từng nội dung đánh giá và tổng hợp các vấn đề;
- Các chuẩn bị khác phục vụ hội thảo;
- Tổ chức hội thảo.

4.4. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu bước 4:

- Tổng hợp các ý kiến góp ý trong hội thảo và góp ý của các bên liên quan chính;
- Hoàn thiện các báo cáo;
- Kiểm tra, nghiệm thu.

Bước 5. Phân tích, dự báo xu thế biến động của TNN, nhu cầu KTSD nước mặt; xác định các vấn đề về KTSD, phân bổ, điều hòa, phát triển nước mặt trong kỳ quy hoạch và thứ tự ưu tiên giải quyết.

5.1. Tính toán, xác định nhu cầu nước cho các hộ sử dụng nước, nhu cầu nước để duy trì dòng sông, duy trì HSTTS theo từng giai đoạn trong kỳ quy hoạch:

5.1.1. Nhu cầu nước cho sinh hoạt:

- Nghiên cứu quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển đô thị của các ngành và địa phương trong vùng quy hoạch, xác định các cấp đô thị có trong vùng quy hoạch đến cuối kỳ quy hoạch và các giai đoạn của kỳ quy hoạch; tính toán dự báo phát triển dân số tại từng đô thị và toàn vùng quy hoạch;

- Nghiên cứu tiêu chuẩn dùng nước sinh hoạt đối với từng loại đô thị, tính toán dự báo nhu cầu nước của từng đô thị và tổng nhu cầu nước cho sinh hoạt trên toàn vùng quy hoạch đến cuối kỳ quy hoạch và các giai đoạn của kỳ quy hoạch;

- Nghiên cứu quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển của các ngành, địa phương trong vùng quy hoạch, tính toán dự báo dân số nông thôn ở từng địa phương, từng khu vực toàn vùng quy hoạch;

- Nghiên cứu chiến lược, chương trình mục tiêu quốc gia, các quy hoạch về cung cấp nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn của các ngành, địa phương trong vùng quy hoạch và tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt nông thôn, tính toán dự báo nhu cầu nước cấp cho sinh hoạt nông thôn cho từng khu vực, lưu vực sông và toàn vùng quy hoạch đến cuối kỳ quy hoạch và các giai đoạn của kỳ quy hoạch.

5.1.2. Nhu cầu nước cho công nghiệp:

- Nghiên cứu tài liệu, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển công nghiệp của các ngành và địa phương trong vùng quy hoạch, xác định các khu/cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất, chế biến công nghiệp tập trung, đơn lẻ, các làng nghề, các cơ sở khai khoáng...có trong vùng quy hoạch đến cuối kỳ quy hoạch và các giai đoạn của kỳ quy hoạch;

- Phân loại khu/cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất; nghiên cứu tiêu chuẩn dùng nước tương ứng đối với từng loại cơ sở công nghiệp, tính toán, dự báo nhu cầu sử dụng nước cho từng cơ sở công nghiệp và tổng nhu cầu nước cho sản xuất công nghiệp trên toàn vùng quy hoạch.

5.1.3. Nhu cầu nước cho nông nghiệp:

- Nghiên cứu mục tiêu phát triển ngành nông nghiệp, nhu cầu nước cho từng loại cây trồng, vật nuôi;

- Xác định nhu cầu nước mặt cấp cho nông nghiệp.

5.1.4. Nhu cầu nước duy trì dòng sông:

- Đánh giá tổng hợp nhu cầu sử dụng nước trên lưu vực sông;

- Tính toán, xác định yêu cầu mức nước tối thiểu cần duy trì để đảm bảo sự phát triển bình thường của sông chính/đoạn sông quan trọng.

5.1.5. Nhu cầu nước duy trì HSTTS, HST ven sông:

- Nghiên cứu đặc điểm HSTTS và HST ven sông, xác định loài sinh vật thủy sinh cần ưu tiên bảo vệ, xác định diễn biến nhu cầu nước của các loài thủy sinh và hệ sinh thái ven sông theo thời gian trong năm;

- Tính toán, xác định yêu cầu mức nước tối thiểu cần duy trì để đảm bảo sự phát triển bình thường của HSTTS và HST ven sông.

5.2. Tính toán, dự báo cân bằng nước, xác định ngưỡng giới hạn khai thác và khả năng đáp ứng nhu cầu sử dụng nước mặt theo từng giai đoạn trong kỳ quy hoạch:

- Tính toán, dự báo cân bằng nước;
- Xác định ngưỡng giới hạn khai thác đối với nguồn nước mặt;
- Đánh giá khả năng đáp ứng nhu cầu sử dụng nước mặt trong kỳ quy hoạch cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và môi trường.

5.3. Tính toán, dự báo tình hình hạn hán, thiếu nước.

5.4. Xác định mức độ đáp ứng chất lượng nước mặt đối với các nhu cầu sử dụng cho các mục đích chính:

- Dự báo mức độ ô nhiễm trên một số sông suối, hồ chứa chính trong vùng quy hoạch;
- Xác định mức độ đáp ứng chất lượng nước mặt đối với các nhu cầu sử dụng cho các mục đích chính.

5.5. Xác định nhu cầu chuyển nước giữa các tiểu lưu vực, nhu cầu chuyển nước với các lưu vực sông khác.

5.6. Tổng hợp kết quả dự báo, xác định vấn đề cấp bách cần giải quyết để bảo vệ tài nguyên nước mặt trong kỳ quy hoạch và thứ tự ưu tiên giải quyết:

- Xác định các vấn đề phát sinh trong kỳ quy hoạch liên quan đến sự biến động nguồn nước mặt, nước dưới đất và việc khai thác, sử dụng, phân bổ, điều hòa và phát triển tái nguyên nước mặt;

- Phân tích, đánh giá tổng hợp các vấn đề, xác định các vấn đề cần giải quyết trong kỳ quy hoạch và thứ tự ưu tiên giải quyết.

5.7. Hội thảo và lấy ý kiến:

- Chuẩn bị tài liệu thuyết minh tổng hợp các vấn đề cấp bách cần giải quyết trong kỳ quy hoạch và thứ tự ưu tiên giải quyết;

- Các chuẩn bị khác phục vụ hội thảo;

- Tổ chức hội thảo.

5.8. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu bước 5:

- Tổng hợp các ý kiến góp ý trong hội thảo;

- Hoàn thiện các báo cáo;

- Kiểm tra, nghiệm thu.

Bước 6. Xây dựng các phương án quy hoạch; lấy ý kiến và lựa chọn phương án quy hoạch phân bổ TNNM

6.1. Xác định quan điểm, nguyên tắc phân bổ tài nguyên nước mặt:

- Nghiên cứu các văn bản quy phạm pháp luật, các chiến lược, định hướng, chương trình mục tiêu quốc gia liên quan đến việc quản lý, khai thác, sử dụng, bảo vệ, phát triển tài nguyên nước, cấp nước; chương trình phát triển kinh tế - xã hội, các chính sách xã hội về xoá đói giảm nghèo của quốc gia, vùng và địa phương liên quan đến vùng quy hoạch;

- Xác định quan điểm, nguyên tắc quy hoạch phân bổ tài nguyên nước mặt.

6.2. Xác định tầm nhìn, mục tiêu tổng quát của quy hoạch:

- Phân tích tổng hợp các vấn đề về hiện trạng, kết quả tính toán dự báo diễn biến nguồn nước mặt, nguồn nước mặt; mục tiêu nhiệm vụ quản lý, bảo vệ, phát triển bền vững tài nguyên nước; nhu cầu khai thác sử dụng nguồn nước cho phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường và các vấn đề liên quan;

- Xác định tầm nhìn, mục tiêu tổng quát của phân bổ tài nguyên nước mặt.

6.3. Xác định các mục tiêu cụ thể, chỉ tiêu của quy hoạch phân bổ tài nguyên nước mặt:

6.3.1. Xác định các mục tiêu cụ thể của quy hoạch:

- Đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, sức khỏe cộng đồng; đảm bảo công bằng, hợp lý trong khai thác sử dụng, phân bổ, điều hòa nguồn nước mặt;

- Đảm bảo dòng chảy để duy trì, phát triển HSTTS, HST ven bờ, vùng cửa sông, ven biển đối với các loài có ý nghĩa kinh tế cao, có ý nghĩa sinh kế đối với cộng đồng, loài đặc hữu.

6.3.2. Xác định các chỉ tiêu của quy hoạch:

- Chỉ tiêu về mức độ hài lòng của cộng đồng đối với quy hoạch phân bổ nguồn nước mặt;

- Chỉ tiêu về lợi ích kinh tế mang lại cho các ngành sử dụng nước mặt;

- Chỉ tiêu về điều hòa, phân bổ nguồn nước.

6.4. Hội thảo, lấy ý kiến chuyên gia và các bên liên quan chính để xác định quan điểm, nguyên tắc, tầm nhìn và mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể và các chỉ tiêu của quy hoạch:

- Chuẩn bị tài liệu và các chuẩn bị khác phục vụ hội thảo;

- Tổ chức hội thảo;

- Tổng hợp, phân tích ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan để xác định quan điểm, nguyên tắc, tầm nhìn và mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể và các chỉ tiêu của quy hoạch.

6.5. Xây dựng các phương án quy hoạch, lấy ý kiến và lựa chọn phương án:

6.5.1. Xây dựng 03 phương án quy hoạch về mức độ đáp ứng, các đối tượng và tỷ lệ phân bổ của nguồn nước mặt; thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước

mặt; các biện pháp đáp ứng mục tiêu phân bổ, điều hòa, phát triển tài nguyên nước mặt:

a) Mục tiêu phân bổ nước mặt:

- Mức độ đáp ứng của nguồn nước mặt cho sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp và các mục đích khác trong điều kiện bình thường;
- Mức độ đáp ứng của nguồn nước mặt cho sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp và các mục đích khác trong điều kiện xảy ra hạn hán, thiếu nước;
- Mức độ đáp ứng của nguồn nước mặt cho thủy điện;
- Ngưỡng giới hạn khai thác cho từng sông, đoạn sông chính;
- Số sông, đoạn sông bảo đảm vận chuyển đường thủy và trọng tải tối đa của phương tiện;
- Số sông, đoạn sông, hồ cần duy trì mực nước cần thiết phục vụ du lịch, thể thao dưới nước.

b) Thứ tự ưu tiên và tỷ lệ phân bổ nước mặt cho từng mục đích sử dụng trong trường hợp bình thường, trong trường hợp hạn hán, thiếu nước nghiêm trọng hoặc có sự cố nghiêm trọng về ô nhiễm nguồn nước.

c) Xác định mục đích sử dụng nước và dòng chảy tối thiểu trên các sông chính và đoạn sông đang hoặc sẽ có sự xung đột, cạnh tranh về sử dụng tài nguyên nước hoặc không bảo đảm nguồn nước tối thiểu cho môi trường.

d) Xác định các biện pháp quản lý và kỹ thuật để đáp ứng mục tiêu, nhu cầu sử dụng nước trong từng giai đoạn của kỳ quy hoạch:

- Biện pháp quản lý:

- + Hoàn thiện pháp luật, chính sách về quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước mặt, quản lý tổng hợp tài nguyên nước;
- + Xây dựng và thực hiện cơ chế phối hợp giữa các bên liên quan trong khai thác, điều hòa, chia sẻ, phát triển nguồn nước mặt;
- + Quy định hoặc sửa đổi, bổ sung quy định về định mức, tiêu chuẩn sử dụng nước đối với các ngành, lĩnh vực có sử dụng tài nguyên nước mặt;
- + Quy định và thực hiện chính sách sử dụng nước tiết kiệm và hợp lý trong sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ (quy định vùng được cấp nước, thời gian và lượng nước mặt được cấp để ứng phó trong thời kỳ hạn hán);
- + Quy định giới hạn và điều kiện cấp phép sử dụng nguồn nước mặt;
- + Xây dựng hoặc sửa đổi, bổ sung và thực hiện quy trình vận hành liên hồ chứa;
- + Điều chỉnh các thông số hoặc điều chỉnh quy trình vận hành hiện tại của các công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước;
- + Tăng cường hợp tác quốc tế về chia sẻ tài nguyên nước đối với sông quốc tế;

+ Nâng cao năng lực chỉ đạo, điều hành, điều phối; giáo dục, truyền thông và các biện pháp khác.

- Các biện pháp kỹ thuật:

+ Nâng cao tiêu chuẩn kỹ thuật của các thiết bị sử dụng trong dịch vụ ngành nước để hạn chế tổn thất nước;

+ Tăng giá trị kinh tế của nước thông qua nâng cao hiệu quả sử dụng nước của các ngành, các lĩnh vực; đổi mới cơ cấu cây trồng, biện pháp tưới, công nghệ, thiết bị sử dụng ít nước;

+ Thiết lập mạng giám sát nguồn nước mặt, giám sát khai thác sử dụng nước mặt;

+ Phát triển công trình tài nguyên nước (chứa nước, cấp nước, chuyển nước);

+ Phát triển công trình phòng, chống, khắc phục ô nhiễm, suy thoái nguồn nước mặt;

+ Phát triển công nghệ tái sử dụng nước, tái tạo nguồn nước; bảo vệ rừng đầu nguồn, trồng rừng, phủ xanh đất trống, đồi trọc và các biện pháp kỹ thuật khác.

6.5.2. Chuẩn bị nội dung thông tin bản đồ và biên tập các bản đồ ứng với từng phương án quy hoạch phân bổ tài nguyên nước mặt.

a) Chuẩn bị nội dung thông tin cho các bản đồ quy hoạch:

- Bản đồ phân vùng ngưỡng giới hạn khai thác nước mặt cho từng sông, đoạn sông trong lưu vực, tiểu lưu vực theo từng giai đoạn trong kỳ quy hoạch;

- Bản đồ phân vùng khai thác nước mặt theo từng giai đoạn trong kỳ quy hoạch (trong đó thể hiện nguồn nước mặt dự kiến khai thác, lượng nước khai thác, đối tượng được phân bổ);

- Bản đồ vùng hạn chế khai thác, lượng nước tối đa có thể khai thác trong vùng hạn chế khai thác/đối tượng được phân bổ nguồn nước mặt trong vùng hạn chế khai thác; nguồn nước cấm khai thác và cần bảo vệ nghiêm ngặt;

- Bản đồ phân vùng mục tiêu chất lượng nước ứng với từng mục đích sử dụng theo từng giai đoạn trong kỳ quy hoạch;

- Bản đồ các sông, đoạn sông đang trong giai đoạn phục hồi về trạng thái tự nhiên, cấm khai thác nước mặt;

- Bản đồ quy hoạch mạng lưới giám sát khai thác nước mặt.

b) Biên tập bản đồ quy hoạch.

6.5.3. Phân tích, đánh giá tổng hợp hiệu ích kinh tế - xã hội và môi trường ứng với từng phương án; luận chứng, lựa chọn phương án:

- Phân tích, đánh giá tổng hợp hiệu ích kinh tế - xã hội và môi trường ứng với từng phương án quy hoạch;

- Luận chứng, lựa chọn phương án quy hoạch.

6.6. Biên tập tài liệu thuyết minh các phương án quy hoạch.

6.7. Hội thảo và lấy ý kiến:

- Lập phiếu lấy ý kiến của các chuyên gia (lĩnh vực tài nguyên nước, môi trường, xã hội, tài chính) và các bên liên quan chính;

- Chuẩn bị tài liệu và các chuẩn bị khác phục vụ hội thảo (nhân bản tài liệu, gửi phiếu, các phương án quy hoạch và các tài liệu liên quan để lấy ý kiến góp ý);

- Lấy ý kiến chuyên gia và các bên liên quan chính;

- Tổ chức hội thảo.

6.8. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu bước 6:

- Tổng hợp các ý kiến góp ý trong hội thảo;

- Tổng hợp các ý kiến đóng góp của chuyên gia và các bên liên quan chính;

- Hoàn thiện các báo cáo;

- Kiểm tra, nghiệm thu.

Bước 7. Giải pháp, kế hoạch và tiến độ thực hiện quy hoạch

7.1. Các giải pháp thực hiện quy hoạch:

- Giải pháp về quản lý: cơ cấu tổ chức, cơ chế điều hành, chính sách quản lý, sửa đổi/ban hành luật và các văn bản dưới luật;

- Giải pháp tài chính (ước tính chi phí thực hiện quy hoạch; kêu gọi vốn đầu tư, phân bổ nguồn vốn theo các kỳ quy hoạch);

- Các kiến nghị điều chỉnh mục tiêu, nhiệm vụ, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội và khai thác tài nguyên, bảo vệ môi trường đã được đề ra trước đó;

- Đề xuất các chương trình, dự án để thực hiện các biện pháp đề ra trong quy hoạch, gồm:

+ Thiết lập, hoàn thiện mạng giám sát nguồn nước mặt, giám sát khai thác sử dụng nước mặt;

+ Phát triển công trình bổ sung nhân tạo nước mặt; công trình phòng, chống, khắc phục ô nhiễm, suy thoái nguồn nước mặt;

+ Phát triển, bảo vệ rừng đầu nguồn, phủ xanh đất trống, đồi trọc;

+ Các chương trình, dự án khác để thực hiện việc khai thác sử dụng bền vững nguồn nước mặt.

- Phân định trách nhiệm của các địa phương, các bên liên quan chính và tổ chức phối hợp thực hiện:

+ Phân công trách nhiệm giữa các bên liên quan chính;

+ Tổ chức phối hợp thực hiện.

- Quản lý quy hoạch và các giải pháp khác.

7.2. Kế hoạch và tiến độ thực hiện:

- Lập kế hoạch thực hiện các biện pháp theo phương án quy hoạch đã lựa chọn;

- Phân kỳ quy hoạch.

7.3. Hội thảo và lấy ý kiến:

- Chuẩn bị tài liệu và các chuẩn bị khác phục vụ hội thảo (nhân bản tài liệu, gửi phiếu/công văn, các phương án quy hoạch và các tài liệu liên quan để lấy ý kiến góp ý);

- Lập phiếu lấy ý kiến của các chuyên gia (lĩnh vực tài nguyên nước, môi trường, xã hội, tài chính) và các bên liên quan chính;

- Lấy ý kiến chuyên gia và các bên liên quan chính;

- Tổ chức hội thảo.

7.4. Hoàn thiện, kiểm tra và nghiệm thu bước 7:

- Tổng hợp các ý kiến góp ý trong hội thảo;

- Tổng hợp các ý kiến đóng góp của chuyên gia;

- Hoàn thiện các báo cáo;

- Kiểm tra, nghiệm thu.

Bước 8. Lập hồ sơ đồ án quy hoạch và lấy ý kiến

8.1. Thiết kế cấu trúc, bố cục, nội dung của báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch.

8.2. Xây dựng các báo cáo chuyên đề, báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch phân bổ tài nguyên nước mặt, báo cáo tóm tắt, báo cáo đánh giá môi trường chiến lược:

8.2.1. Xây dựng báo cáo tổng hợp thuyết minh đồ án quy hoạch:

- Giới thiệu tổng quan đồ án quy hoạch;

- Hiện trạng, xu hướng biến động của tài nguyên nước; tình hình khai thác, sử dụng tổng hợp và phân bổ tài nguyên nước;

- Hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt;

- Mức độ đáp ứng nguồn nước mặt cho sinh hoạt, các ngành kinh tế, giao thông thủy và môi trường, đặc biệt đối với những vùng thường xảy ra hạn hán, thiếu nước nghiêm trọng; hiệu quả sử dụng nước;

- Dự báo nhu cầu sử dụng tài nguyên nước, nhu cầu sử dụng nước mặt; dự báo khả năng đáp ứng của nguồn nước mặt cho các mục đích sử dụng;

- Các thách thức chính đối với việc phân bổ tài nguyên nước mặt trong kỳ

quy hoạch; các vấn đề ưu tiên trong quy hoạch phân bổ tài nguyên nước mặt;

- Xác định mục tiêu phân bổ nước mặt, giới hạn khai thác nước mặt đối với các sông chính/ đoạn sông quan trọng và tỷ lệ phân bổ cho các đối tượng sử dụng nước mặt;

- Các biện pháp phân bổ nước mặt;

- Tổ chức thực hiện quy hoạch.

8.2.2. Báo cáo tóm tắt quy hoạch phân bổ tài nguyên nước mặt.

8.2.3. Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.

8.2.4. Xây dựng các báo cáo chuyên đề thuyết minh nội dung về đánh giá hiện trạng:

- Hiện trạng nguồn nước mặt;

- Mối liên quan giữa nước mưa, nước mặt và các tầng chứa nước dưới đất và việc sử dụng tổng hợp, hiệu quả các nguồn nước đó;

- Hiện trạng khai thác, sử dụng, điều hòa, phân bổ tài nguyên nước;

- Hiện trạng cân bằng giữa khả năng khai thác nước mặt và nhu cầu sử dụng nước cho các mục đích sử dụng của từng nguồn nước, từng tiểu vùng, tiểu lưu vực và toàn lưu vực trong kỳ quy hoạch;

- Tình hình hạn hán và các khu vực thường chịu tác động của hạn hán, thiếu nước;

- Tình hình quản lý, vận hành các công trình thủy lợi, các công trình khai thác nước mặt; hiệu quả sử dụng nước của các ngành, các lĩnh vực;

- Lợi ích và sự quan tâm của cộng đồng đối với tài nguyên nước, hệ sinh thái dưới nước và ven bờ;

- Điều kiện tự nhiên, hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến tài nguyên nước mặt và phân bổ nguồn nước mặt;

- Các vấn đề tồn tại trong khai thác, sử dụng nước mặt;

- Tổng hợp các kết quả phân tích, đánh giá hiện trạng; xác định các vấn đề nổi cộm cần giải quyết liên quan đến phân bổ, điều hòa, chia sẻ tài nguyên nước mặt tại thời điểm đánh giá và thứ tự ưu tiên giải quyết;

- Xác định các bên liên quan chính:

+ Lập danh sách các bên liên quan;

+ Phân tích, xác định mối quan tâm và mức độ quan tâm của từng bên liên quan đối với đồ án quy hoạch lưu vực sông;

+ Xác định các bên liên quan chính.

8.2.5. Xây dựng các báo cáo chuyên đề thuyết minh các nội dung dự báo:

- Dự báo xu thế biến động về tài nguyên nước (dự báo biến đổi lượng mưa; số lượng, ô nhiễm, cạn kiệt, xâm nhập mặn nguồn nước mặt) và các yếu tố



liên quan tác động đến tài nguyên nước mặt (sử dụng đất, rừng, thảm phủ thực vật, khai thác sử dụng nước, ô nhiễm môi trường);

- Dự báo nhu cầu nước của các ngành và nhu cầu khai thác sử dụng nguồn nước mặt trong vùng quy hoạch;

- Dự báo cân bằng nước theo từng giai đoạn trong kỳ quy hoạch; xác định ngưỡng giới hạn khai thác đối với nguồn nước mặt và khả năng đáp ứng nhu cầu sử dụng nước trong kỳ quy hoạch cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và môi trường;

- Tính toán, dự báo tình hình hạn hán, thiếu nước;

- Dự báo mức độ ô nhiễm trên một số sông suối, hồ chứa chính trong vùng quy hoạch; xác định mức độ đáp ứng của nguồn nước mặt đối với các nhu cầu sử dụng cho các mục đích chính;

- Tác động của các yếu tố liên quan đến diễn biến của nguồn nước trong kỳ quy hoạch;

- Tổng hợp các vấn đề, xác định vấn đề cấp bách cần giải quyết đối với phân bổ, điều hòa, phát triển tài nguyên nước mặt trong kỳ quy hoạch và thứ tự ưu tiên giải quyết.

8.3. *Rà soát nội dung các bản đồ:*

- Bản đồ vị trí vùng quy hoạch và liên hệ vùng, liên vùng/liên quốc gia;

- Các bản đồ hiện trạng;

- Các bản đồ quy hoạch.

8.4. *Hội thảo và lấy ý kiến:*

- Chuẩn bị tài liệu và các chuẩn bị khác phục vụ hội thảo (nhân bản tài liệu, gửi các tài liệu quy hoạch và các tài liệu liên quan để lấy ý kiến góp ý);

- Tổ chức hội thảo.

8.5. *Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu bước 8:*

- Tổng hợp các ý kiến góp ý trong hội thảo;

- Tổng hợp các ý kiến đóng góp của chuyên gia;

- Hoàn thiện các báo cáo;

- Kiểm tra, nghiệm thu.

Bước 9. Hoàn chỉnh hồ sơ đồ án quy hoạch; dự thảo tờ trình, quyết định và chuẩn bị hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt:

- Rà soát các báo cáo chuyên đề, báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt, báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;

- Rà soát các loại bản đồ: bản đồ vị trí và phạm vi lưu vực sông quy hoạch; bản đồ liên hệ vùng, liên vùng, liên quốc gia; các bản đồ hiện trạng; các bản đồ quy hoạch;

- Dự thảo tờ trình, quyết định phê duyệt đề án quy hoạch và chuẩn bị hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Nhân bản hồ sơ tài liệu quy hoạch để gửi cho các cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Tổng hợp ý kiến góp ý của các địa phương, bộ, ngành, tổ chức, cá nhân liên quan sau khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; chỉnh sửa theo các nội dung góp ý; xây dựng văn bản giải trình các nội dung chỉnh sửa;

- Hội thảo và lấy ý kiến:

+ Chuẩn bị tài liệu và các chuẩn bị khác phục vụ hội thảo (nhân bản tài liệu, gửi các tài liệu quy hoạch và các tài liệu liên quan để lấy ý kiến góp ý);

+ Tổ chức hội thảo.

- Hoàn chỉnh hồ sơ quy hoạch:

+ Tổng hợp các ý kiến góp ý;

+ Hoàn thiện hồ sơ quy hoạch.

- Kiểm tra, nghiệm thu toàn bộ sản phẩm của đề án quy hoạch.

Phần B: Hồ sơ sản phẩm của đề án

Hồ sơ sản phẩm của đề án quy hoạch phân bổ TNNM, bao gồm:

I. Các báo cáo, gồm:

1. Báo cáo tổng hợp thuyết minh đề án quy hoạch phân bổ tài nguyên nước mặt;

2. Tóm tắt báo cáo tổng hợp thuyết minh đề án quy hoạch phân bổ tài nguyên nước mặt;

3. Các báo cáo chuyên đề thuyết minh nội dung đánh giá hiện trạng và nội dung dự báo;

4. Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch phân bổ tài nguyên nước mặt.

II. Các bản đồ hiện trạng, bản đồ quy hoạch và các biểu bảng thuyết minh.

III. Bản tổng hợp ý kiến góp ý của các chuyên gia, các bên liên quan chính. Văn bản giải trình các nội dung chỉnh sửa trong báo cáo.

IV. Tờ trình phê duyệt quy hoạch phân bổ tài nguyên nước mặt.

V. Quyết định phê duyệt quy hoạch phân bổ tài nguyên nước mặt.

Phụ lục số 02
TRÌNH TỰ, NỘI DUNG (QUY TRÌNH) LẬP ĐỒ ÁN QUY HOẠCH
PHÂN BỐ TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Phần A: Trình tự, nội dung công việc

Bước 1. Thu thập văn bản, dữ liệu, thông tin

1.1. Công tác chuẩn bị:

1.1.1. Nghiên cứu hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch đã được phê duyệt:

- Nhận nhiệm vụ, giao nhận tài liệu, hồ sơ;
- Nghiên cứu mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung, kinh phí thực hiện quy hoạch.

1.1.2. Rà soát, kế thừa các dữ liệu, thông tin trong hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch:

- Phân tích, đánh giá sự phù hợp của các dữ liệu thông tin;
- Kế thừa các dữ liệu thông tin để phục vụ quy hoạch.

1.1.3. Xác định danh mục các dữ liệu, thông tin cần thu thập phục vụ quy hoạch; xác định địa chỉ, liên hệ, lập kế hoạch thu thập:

- Xác định danh mục tài liệu, dữ liệu, thông tin cần thu thập phục vụ quy hoạch;
- Xác định các địa chỉ liên hệ để thu thập tài liệu, dữ liệu, thông tin;
- Lên kế hoạch thu thập, phân công nhiệm vụ.

1.2. Tiến hành thu thập dữ liệu, thông tin với các nội dung chính sau:

1.2.1. Các văn bản, quy hoạch, kế hoạch, chiến lược và các văn bản liên quan được sử dụng làm căn cứ lập quy hoạch phân bố tài nguyên nước dưới đất; tình hình thực hiện quản lý nhà nước về tài nguyên nước của vùng:

- Luật, Nghị định, Thông tư, Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật;
- Quy hoạch, kế hoạch, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, phát triển của các ngành liên quan ở Trung ương và địa phương trong vùng quy hoạch;
- Các văn bản, báo cáo đánh giá tình hình quản lý tài nguyên nước của các địa phương ở vùng quy hoạch.

1.2.2. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng phát triển của các ngành, lĩnh vực có liên quan đến khai thác, sử dụng, phân bố, điều hòa và phát triển tài nguyên nước của các địa phương trong vùng quy hoạch và các yếu tố ảnh hưởng đến nguồn nước dưới đất:

- Vị trí địa lý, hành chính; đặc điểm địa hình, địa mạo;
- Đặc điểm địa chất thủy văn, thổ nhưỡng, thảm phủ thực vật;
- Hiện trạng phân bố dân cư, cơ cấu dân số, lao động, ngành nghề, tốc độ phát triển dân số, tốc độ đô thị hóa, thu nhập bình quân đầu người;

- Hiện trạng phát triển của các ngành, lĩnh vực sử dụng nước dưới đất.

1.2.3. Đặc điểm nguồn nước dưới đất, nguồn hình thành nước dưới đất và trữ lượng khai thác; hiện trạng, diễn biến tài nguyên nước dưới đất và mối liên hệ với các nguồn nước khác:

a) Tài nguyên nước dưới đất:

- Phạm vi, diện tích, đặc điểm phân bố (chiều sâu, chiều dày), đặc điểm và khả năng chứa nước của các tầng chứa nước chủ yếu;

- Tổng trữ lượng nước dưới đất đã được điều tra, đánh giá; trữ lượng có thể khai thác của các tầng chứa nước;

- Nguồn cung cấp, khả năng phục hồi các tầng chứa nước;

- Đặc điểm chất lượng nguồn nước dưới đất; các điểm “nóng” về ô nhiễm, các khu vực có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước dưới đất (vị trí, loại hình, quy mô ô nhiễm);

- Diễn biến mực nước, chất lượng nước của các tầng chứa nước tại các điểm quan trắc trong vùng quy hoạch và vùng lân cận trong 5 năm gần nhất.

b) Tài nguyên nước mưa, nước mặt:

- Chế độ mưa, sự phân bố lượng mưa theo thời gian, không gian;

- Mạng lưới sông suối chủ yếu trong vùng quy hoạch; dòng chảy trung bình năm, từng tháng trong năm; dòng chảy mùa mưa, mùa khô (trung bình, năm cao nhất, năm thấp nhất) đo được tại các trạm, điểm quan trắc hiện có trên các sông suối trong vùng quy hoạch và vùng lân cận;

- Mối quan hệ giữa nước mưa, nước mặt và nước dưới đất.

1.2.4. Các thông tin, dữ liệu về hiện trạng khai thác, sử dụng, điều hòa, phân bố, phát triển tài nguyên nước; các đối tượng sử dụng và tỷ lệ sử dụng nước dưới đất:

a) Tình hình khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất:

- Số liệu tình hình khai thác sử dụng nước dưới đất tập trung cho cấp nước đô thị và khu công nghiệp: vị trí, phạm vi, quy mô cấp nước, tầng chứa nước khai thác, tổng lượng nước dưới đất khai thác cho cấp nước đô thị, khu công nghiệp; diễn biến mực nước, chất lượng nước trong quá trình khai thác; suất đầu tư và lợi ích/hiệu quả kinh tế đối với loại hình công trình, tầng chứa nước;

- Số liệu khai thác sử dụng nước dưới đất cho cấp nước sinh hoạt nông thôn: quy mô nhỏ lẻ (loại hình công trình, tầng chứa nước khai thác chủ yếu; số lượng, mật độ công trình; lượng nước khai thác trung bình toàn vùng; tỷ lệ hộ gia đình và tỷ lệ dân số sử dụng nguồn nước dưới đất; diễn biến mực nước, chất lượng nước dưới đất tại các công trình khai thác); quy mô tập trung (vị trí, số lượng, loại hình công trình tập trung; lượng nước khai thác, tầng chứa nước khai thác, dân số được cấp nước; tình trạng chất lượng nước và diễn biến mực nước, chất lượng nguồn nước khai thác). Tài liệu điều tra tình hình ô nhiễm nguồn

nước, các vùng hạn hán, thiếu nước sinh hoạt; tỷ lệ dân số nông thôn chưa được cấp nước;

- Số liệu khai thác sử dụng nước dưới đất để tưới: vị trí, loại cây trồng, diện tích tưới, lượng nước sử dụng theo mùa và hằng năm;

- Số liệu khai thác sử dụng nước dưới đất để nuôi trồng thủy sản; vị trí khu vực khai thác, loại nước (nước mặn, lợ, nhạt); tổng lượng nước khai thác theo mùa vụ/hằng năm; diễn biến mực nước, chất lượng nước tại khu vực khai thác;

- Vị trí các khu vực khai thác quá mức gây suy giảm mực nước dưới đất, tốc độ suy giảm; tình hình sụt lún đất hoặc gia tăng nhiễm mặn, ô nhiễm nguồn nước dưới đất;

- Tài liệu quy định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;

- Hiện trạng và quy hoạch các công trình cấp nước đô thị, nông thôn có sử dụng nguồn nước dưới đất.

b) Tình hình khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt:

- Số liệu về khai thác sử dụng nước mặt để cấp nước sản xuất công nghiệp, sinh hoạt đô thị, nông thôn, sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và khả năng đáp ứng của nguồn nước cho các mục đích sử dụng;

- Số liệu về hiện trạng cơ sở hạ tầng công trình khai thác sử dụng nước mặt (loại/số lượng công trình, cấp đầu tư, nhiệm vụ công trình, hiệu quả kinh tế, hiện trạng hoạt động, quản lý);

- Số liệu hiện trạng khai thác, sử dụng nước mưa: khu vực, phương thức thu nước, tỷ lệ hộ gia đình và dân số sử dụng nước mưa, khả năng đáp ứng nhu cầu số lượng, chất lượng nước mưa.

1.2.5. Số liệu, thông tin về tình hình cạnh tranh, xung đột, mâu thuẫn, sự phân bổ bất hợp lý nguồn nước dưới đất:

- Giữa các ngành, các hộ sử dụng nước có quy mô lớn;

- Giữa các khu vực;

- Giữa kinh tế - xã hội và môi trường.

1.2.6. Các thông tin, dữ liệu về hiện trạng suy thoái, ô nhiễm, cạn kiệt nguồn nước dưới đất và các tác động đến môi trường do khai thác nước dưới đất gây ra:

- Các nguồn gây ô nhiễm; các khu vực và nguồn nước (nước mặt, nước dưới đất) đang bị ô nhiễm, nhiễm mặn;

- Các vùng nước dưới đất bị hạ thấp liên tục hoặc có biểu hiện suy thoái cạn kiệt;

- Các khu vực xảy ra hiện tượng sụt lún đất hoặc có nguy cơ xảy ra sụt lún do khai thác nước dưới đất gây ra.

1.2.7. Các tài liệu khác có liên quan:

- Hiện trạng cơ sở hạ tầng hệ thống cấp nước;
- Chất lượng dịch vụ cấp nước, giá nước;
- Tình hình quản lý các công trình khai thác sử dụng nước và đánh giá hiệu quả do khai thác sử dụng nước mang lại cho các ngành kinh tế.

1.2.8. Thu thập các bản đồ:

- Hành chính;
- Địa chất thủy văn;
- Mạng lưới sông ngòi, hồ chứa;
- Hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất;
- Hiện trạng và quy hoạch phân bố dân cư, phân bố các khu/cụm công nghiệp, làng nghề. Phân bố các bãi rác thải, bãi chôn lấp chất thải, các điểm xả nước thải, nghĩa trang.

1.3. Rà soát, đánh giá hiện trạng tài liệu; xác định dữ liệu, thông tin còn thiếu và đề xuất nội dung điều tra, thu thập bổ sung:

- Thống kê, lập danh mục tài liệu, dữ liệu, thông tin đã thu thập được;
- Phân tích, tổng hợp, đánh giá tính đầy đủ và độ tin cậy của dữ liệu, thông tin thu thập được;
- Xác định các dữ liệu, thông tin còn thiếu hoặc không đủ mức độ tin cậy có liên quan trực tiếp đến việc lập quy hoạch; đề xuất nội dung điều tra, thu thập tài liệu bổ sung;
- Chuẩn bị tài liệu và các chuẩn bị khác phục vụ hội thảo đánh giá, nghiệm thu tài liệu.

1.4. Xây dựng báo cáo tình hình thu thập tài liệu phục vụ quy hoạch.

1.5. Hội thảo:

- Chuẩn bị tài liệu và các chuẩn bị khác phục vụ hội thảo;
- Tổ chức hội thảo.

1.6. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu bước 1:

- Tổng hợp các ý kiến góp ý trong hội thảo;
- Hoàn thiện các báo cáo;
- Kiểm tra, nghiệm thu.

Bước 2. Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu

2.1. Công tác chuẩn bị:

- Xác định nội dung, đối tượng, phạm vi cần điều tra, khảo sát bổ sung;
- Lập phương án, kế hoạch, lộ trình điều tra tại thực địa;

- Chuẩn bị các biểu mẫu, bản đồ, tài liệu liên quan và các trang thiết bị, dụng cụ, vật tư, kinh phí phục vụ công tác điều tra;

- Liên hệ địa phương và các công tác chuẩn bị khác liên quan đến quá trình điều tra thu thập thông tin tại thực địa.

2.2. Tiến hành điều tra, thu thập bổ sung:

2.2.1. Điều tra tổng quan vùng quy hoạch:

- Làm việc với các Sở Tài nguyên và Môi trường, các đơn vị liên quan để thu thập các tài liệu, thông tin tổng quát về:

+ Tổng quan nguồn nước dưới đất;

+ Khai thác, sử dụng nước dưới đất cho cấp nước công nghiệp, đô thị, nông thôn, tưới trong nông nghiệp; nuôi trồng thủy sản;

+ Quy hoạch và hiện trạng sử dụng đất, phát triển rừng, khai thác sử dụng nước của các ngành;

+ Các hoạt động ảnh hưởng đến số lượng, chất lượng nguồn nước dưới đất (xây dựng, khai khoáng, sản xuất/chế biến, xử lý chất thải).

- Xác định vị trí các điểm điều tra thu thập tài liệu tại thực địa, và các điểm khảo sát đo đạc.

2.2.2. Điều tra thực địa để thu thập bổ sung dữ liệu, thông tin về hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất:

- Các đối tượng sử dụng nước dưới đất;

- Số liệu khai thác sử dụng nước của các công ty cấp nước, các Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn, các đơn vị khai thác nước dưới đất đơn lẻ, quy mô lớn ở các đô thị, khu công nghiệp, làng nghề, cơ sở sản xuất và khu vực nông thôn; các khu vực sử dụng nước dưới đất để tưới, nuôi trồng thủy sản, khai thác/chế biến khoáng sản:

+ Số lượng công trình/giếng khai thác; tầng chứa nước khai thác;

+ Tổng lượng nước khai thác, mục đích sử dụng;

+ Phạm vi cấp nước, số dân được cấp nước (nếu là cấp nước đô thị và nông thôn), kế hoạch phát triển cấp nước;

+ Diện tích tưới, loại cây trồng, chế độ tưới, lượng nước tưới sử dụng nước dưới đất;

+ Diện tích nuôi trồng thủy sản, lượng nước dưới đất sử dụng;

+ Vị trí, loại hình công trình, công suất/chế độ khai thác, các ảnh hưởng của việc khai thác đến các hộ khai thác sử dụng nước khác hoặc ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước mặt, nước dưới đất (nếu khai thác sử dụng nước dưới đất để tháo khô mỏ, khai thác/chế biến, tuyển khoáng sản).

2.2.3. Điều tra bổ sung tại các các lưu vực sông/tiểu lưu vực sông, các khu vực có nhiều công trình khai thác nước dưới đất tập trung: xác định khoảng

cách giữa các công trình khai thác, mực nước/lưu lượng các giếng khai thác và một số chỉ tiêu chất lượng nước đo tại hiện trường các giếng khai thác.

2.2.4. Điều tra bổ sung tại các khu vực có nguồn nước dưới đất bị ô nhiễm, nhiễm mặn.

2.2.5. Điều tra bổ sung tại các vùng có nhiều cơ sở sản xuất, nguồn ô nhiễm có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước dưới đất:

- Vị trí, phạm vi, quy mô các nguồn nước dưới đất bị ô nhiễm/nhiễm mặn; đo độ mặn và một số chỉ tiêu chất lượng nước tại các nguồn nước dưới đất bằng máy phân tích chất lượng nước hiện trường;

- Điều tra, xác định vị trí, phạm vi, quy mô nguồn gây ô nhiễm, khoảng cách đến các công trình khai thác nước dưới đất.

2.3. Xử lý, tổng hợp các dữ liệu, thông tin điều tra thực địa, thu thập bổ sung:

- Xử lý, hiệu chỉnh, tổng hợp các dữ liệu, thông tin điều tra thực địa và thu thập bổ sung;

- Xây dựng báo cáo kết quả điều tra thực địa và thu thập bổ sung.

2.4. Hội thảo:

- Chuẩn bị tài liệu và các chuẩn bị khác phục vụ hội thảo;

- Tổ chức hội thảo.

2.5. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu bước 2:

- Tổng hợp các ý kiến góp ý trong hội thảo;

- Hoàn thiện các báo cáo;

- Kiểm tra, nghiệm thu.

Bước 3. Xử lý, tổng hợp dữ liệu, thông tin đã thu thập và điều tra thu thập bổ sung

3.1. Mô tả thủ tục công việc, nguồn dữ liệu, cách thức xử lý, tổng hợp thông tin:

- Xác định nguồn dữ liệu đủ độ tin cậy để sử dụng phục vụ quy hoạch;

- Xác định phương pháp xử lý, tổng hợp dữ liệu, thông tin thu thập.

3.2. Xử lý, phân loại dữ liệu, thông tin theo các nhóm:

3.2.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và những vấn đề liên quan đến nội dung phân tích, đánh giá tác động của các điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và các hoạt động có liên quan đến tài nguyên nước, khai thác sử dụng, phân bổ, điều hòa và phát triển tài nguyên nước trong kỳ quy hoạch:

- Đặc điểm địa lý tự nhiên; nguồn tài nguyên và tình hình khai thác sử dụng;

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế, xu thế thay đổi nhu cầu dùng nước của các

ngành;

- Tốc độ gia tăng dân số, xu thế hình thành các khu đô thị, khu dân cư tập trung, xu thế gia tăng yêu cầu về số lượng và chất lượng nước cấp cho sinh hoạt;
- Hiện trạng, kế hoạch, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội;
- Hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất;
- Ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội đến hoạt động khai thác, sử dụng nước dưới đất.

3.2.2. Các dữ liệu, thông tin phục vụ đánh giá hiện trạng:

- Tổng quan tài nguyên nước mặt, nước dưới đất, khả năng khai thác của từng nguồn nước;
- Hiện trạng khai thác sử dụng nước mặt, nước dưới đất; các đối tượng sử dụng nước mặt, nước dưới đất và tập quán sử dụng nước;
- Hiện trạng phân bổ nguồn nước cho các ngành, lĩnh vực theo không gian; tỷ lệ sử dụng nước dưới đất;
- Tác động của các hoạt động khai thác, sử dụng nước dưới đất đến diễn biến nguồn nước dưới đất;
- Các vấn đề bất cập, nổi cộm trong quản lý, khai thác, sử dụng, phân bổ, phát triển tài nguyên nước dưới đất.

3.2.3. Các dữ liệu, thông tin phục vụ dự báo:

- Các chỉ tiêu phát triển của các ngành, các lĩnh vực dùng nước;
- Các đối tượng sử dụng nước dưới đất trong kỳ quy hoạch, xu thế thay đổi tập quán sử dụng nước;
- Định hướng khai thác, phân bổ, điều hòa và phát triển nguồn nước;
- Chính sách khai thác, sử dụng, quản lý, bảo vệ và phát triển nguồn nước dưới đất.

3.3. Số hóa toàn bộ dữ liệu, thông tin:

- Thiết kế format trình bày dữ liệu, thông tin;
- Nhập dữ liệu;
- Số hóa bản đồ.

3.4. Chuẩn hóa các dữ liệu, thông tin. Xác định và lập danh mục các dữ liệu, thông tin sẽ được sử dụng phục vụ lập quy hoạch:

- Hiệu chỉnh số liệu;
- Xác định các dữ liệu, thông tin sẽ được sử dụng phục vụ quy hoạch;
- Lập danh mục dữ liệu, thông tin đã thu thập và điều tra thu thập bổ sung sử dụng cho việc lập quy hoạch.

3.5. Tổng hợp dữ liệu thông tin, xây dựng các biểu đồ, bảng thuyết minh, nội dung đồ thị, bản đồ phục vụ các nội dung dự định đánh giá hiện trạng và dự báo:

- Tổng hợp dữ liệu thông tin, xây dựng các biểu đồ, bảng thuyết minh, đồ thị về hiện trạng và diễn biến chất lượng nước dưới đất; hiện trạng khai thác sử dụng nước dưới đất theo từng mục đích sử dụng;

- Tổng hợp dữ liệu thông tin, xây dựng nội dung các bản đồ tài nguyên nước dưới đất; chất lượng nước dưới đất; hiện trạng khai thác sử dụng nước dưới đất; hiện trạng và quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, phân bố dân cư; hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất; và các bản đồ khác có liên quan;

- Chuẩn bị nội dung thông tin cho các bản đồ quy hoạch.

3.6. Hội thảo:

- Chuẩn bị tài liệu thuyết minh và các chuẩn bị khác phục vụ hội thảo;

- Tổ chức hội thảo.

3.7. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu bước 3:

- Tổng hợp các ý kiến góp ý trong hội thảo;

- Hoàn thiện các báo cáo;

- Kiểm tra, nghiệm thu.

Bước 4. Phân tích, đánh giá hiện trạng và xác định các vấn đề về phân bố, điều hòa, phát triển tài nguyên nước dưới đất

4.1. rà soát các kết quả phân tích, tổng hợp dữ liệu, thông tin; bổ sung các thông tin cần thiết phục vụ đánh giá hiện trạng.

4.2. Phân tích, đánh giá hiện trạng theo các nhóm nội dung:

4.2.1. Đánh giá những tác động của điều kiện tự nhiên và các yếu tố liên quan đến sự biến động của nguồn nước dưới đất, đến việc khai thác, sử dụng, phân bố nước dưới đất:

- Ảnh hưởng của tốc độ đô thị hóa, phát triển dân số, phân bố dân cư, hiện trạng sử dụng đất, sản xuất nông nghiệp, phát triển các khu/cụm công nghiệp, làng nghề, các cơ sở sản xuất đến sự biến động của nguồn nước dưới đất;

- Ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên và các yếu tố liên quan đến việc khai thác, sử dụng, phân bố nước dưới đất.

4.2.2. Phân tích, đánh giá tổng quan tài nguyên nước:

- Đặc điểm hệ thống sông suối, đặc điểm địa chất thủy văn; tiềm năng khai thác nước mặt, nước dưới đất; các sông có dòng chảy được bổ sung từ nguồn nước dưới đất trong mùa khô;

- Chế độ mưa, lượng mưa và sự phân bố theo thời gian, không gian; khả năng sử dụng nguồn nước mưa;

- Nguồn hình thành nước dưới đất;
 - Số lượng các tầng chứa nước chủ yếu trong vùng quy hoạch; đặc điểm phân bố (phạm vi, diện tích, chiều sâu, chiều dày); tính chất chứa nước của các tầng chứa nước (thành phần đất đá, các thông số của tầng chứa nước...); đặc điểm chất lượng nước của từng tầng chứa nước; nguồn bổ sung cho các tầng chứa nước, mối quan hệ với nước mưa, nước mặt với nước dưới đất, và giữa các tầng chứa nước với nhau;
 - Trữ lượng đã được điều tra, đánh giá của từng tầng chứa nước và toàn vùng quy hoạch (trữ lượng tĩnh, trữ lượng động, trữ lượng có thể khai thác); mức độ điều tra đánh giá, các khu vực, vùng đã được điều tra, đánh giá chi tiết, có đủ thông tin số liệu;
 - Đánh giá hiện trạng, xác định xu thế, mức độ biến đổi, suy giảm mực nước, chất lượng nước, tình hình ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt, xâm nhập mặn, sụt lún đất trên toàn vùng, từng khu vực, từng tầng chứa nước trong các thời kỳ trước kỳ quy hoạch;
 - Đánh giá, xác định các mức giới hạn khai thác của các tầng chứa nước trong vùng quy hoạch, gồm: giới hạn mực nước lớn nhất có thể khai thác hoặc trữ lượng có thể khai thác của từng tầng, từng khu vực; đánh giá, xác định các tác động đến môi trường, các nguy cơ rủi ro (như sụt lún đất, gia tăng nhiễm bẩn, nhiễm mặn tầng chứa nước) đối với từng mức cụ thể.
- 4.2.3. Đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất:*
- Xác định tổng số công trình khai thác nước dưới đất hiện có, tổng lượng nước khai thác trong vùng cho mục đích: cấp nước đô thị, sinh hoạt nông thôn; sản xuất công nghiệp; nông nghiệp; nuôi trồng thủy sản;
 - Xác định tỷ lệ phần trăm lượng nước dưới đất sử dụng cho các mục đích so với tổng lượng nước thực tế sử dụng;
 - Xác định vị trí các khu vực đang tập trung nhiều công trình khai thác nước dưới đất; các tầng chứa nước đang được khai thác chủ yếu, tổng lượng nước khai thác tại mỗi tầng chứa nước, mật độ công trình khai thác theo lưu vực sông/tiểu lưu vực sông, các khu vực của vùng quy hoạch;
 - Tỷ lệ phần trăm lượng nước dưới đất khai thác so với trữ lượng có thể khai thác của các tầng chứa nước và của toàn vùng;
 - Vị trí các khu vực, các tầng chứa nước khai thác quá mức gây suy giảm mực nước dưới đất, tốc độ suy giảm; tình hình sụt lún đất hoặc gia tăng nhiễm mặn, ô nhiễm nguồn nước dưới đất trong 05 năm trước kỳ quy hoạch; các vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;
 - Tỷ lệ thất thoát nước trong cấp nước đô thị, khu công nghiệp; phương thức và hiệu quả sử dụng nguồn nước dưới đất đối với các ngành khác;
 - Hiệu quả sử dụng nước của các ngành/các đối tượng sử dụng nước; xác định hiệu quả kinh tế - xã hội của việc khai thác nguồn nước dưới đất đối với

một số ngành sử dụng nước chính: cấp nước sinh hoạt đô thị, nông thôn, sản xuất công nghiệp, chế biến.

4.2.4. Đánh giá tình hình hạn hán, thiếu nước:

- Tình hình hạn hán, thiếu nước; các vùng đặc biệt khan hiếm nước;
- Xác định tỷ lệ dân số đô thị chưa được sử dụng nước từ hệ thống cấp nước tập trung; tỷ lệ dân số nông thôn chưa được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (theo tiêu chuẩn cấp nước nông thôn); phạm vi, các khu/cụm công nghiệp chưa có hệ thống cấp nước;
- Hiện trạng tranh chấp và các vấn đề bất cập trong khai thác sử dụng nước dưới đất và phân bổ nguồn nước bất hợp lý.

4.2.5. Phân tích, xác định những bất cập trong khai thác sử dụng, phân bổ nguồn nước dưới đất và khai thác sử dụng tổng hợp tài nguyên nước.

4.2.6. Tổng hợp các đánh giá hiện trạng, xác định các vấn đề hiện trạng cần giải quyết liên quan đến phân bổ, điều hòa nguồn nước và khai thác, sử dụng nước dưới đất và thứ tự ưu tiên giải quyết. Xác định các bên liên quan chính:

- Các tồn tại liên quan đến khai thác, sử dụng tổng hợp và phân bổ tài nguyên nước;
- Các tồn tại liên quan đến khai thác, sử dụng nước dưới đất;
- Xác định các bên liên quan chính:
 - + Điều tra, xác lập danh sách các bên liên quan;
 - + Phân tích, xác định mối quan tâm và mức độ quan tâm của từng bên liên quan đối với việc đồ án quy hoạch tài nguyên nước;
 - + Xác định các bên liên quan chính;
 - + Xác định các nội dung công việc cần lấy ý kiến các bên liên quan chính.

4.3. Hội thảo và lấy ý kiến:

- Chuẩn bị tài liệu thuyết minh theo từng nội dung đánh giá và tổng hợp các vấn đề;
- Các chuẩn bị khác phục vụ hội thảo;
- Tổ chức hội thảo.

4.4. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu bước 4:

- Tổng hợp các ý kiến góp ý trong hội thảo;
- Hoàn thiện các báo cáo;
- Kiểm tra, nghiệm thu.

Bước 5. Phân tích, dự báo xu thế biến động về nhu cầu KTSD NĐĐ; xác định các vấn đề về phân bổ, điều hòa, phát triển TNN, KTSD NĐĐ trong kỳ quy hoạch và thứ tự ưu tiên giải quyết

5.1. Tính toán, xác định nhu cầu sử dụng tài nguyên nước, nhu cầu sử dụng nước dưới đất cho các tháng trong năm theo từng thời kỳ trong kỳ quy hoạch:

- Tính toán, xác định tổng nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp, thủy sản, du lịch và các mục đích khác:

+ Nghiên cứu tiêu chuẩn dùng nước sinh hoạt đối với từng loại đô thị, tính toán dự báo nhu cầu nước của từng đô thị và tổng nhu cầu nước cho sinh hoạt trên các lưu vực sông/tiểu lưu vực sông, các khu vực thuộc vùng quy hoạch và toàn vùng quy hoạch theo các giai đoạn của kỳ quy hoạch;

+ Phân loại khu/cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất; nghiên cứu tiêu chuẩn dùng nước tương ứng đối với từng loại cơ sở công nghiệp; tính toán, dự báo nhu cầu sử dụng nước cho từng cơ sở công nghiệp và tổng nhu cầu nước cho sản xuất công nghiệp theo các lưu vực sông/tiểu lưu vực sông, các khu vực thuộc vùng quy hoạch và trên toàn vùng quy hoạch;

+ Nghiên cứu chiến lược, chương trình mục tiêu quốc gia, các quy hoạch về cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn của các ngành, địa phương trong vùng quy hoạch, và tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt nông thôn; tính toán dự báo nhu cầu nước cấp cho sinh hoạt nông thôn đối với từng lưu vực sông/tiểu lưu vực sông, các khu vực trong vùng và trên toàn vùng quy hoạch theo các giai đoạn của kỳ quy hoạch;

+ Tiến hành tính toán dự báo nhu cầu nước của từng ngành, từng lưu vực sông/tiểu lưu vực sông, các khu vực trong vùng quy hoạch và trên toàn vùng quy hoạch theo các giai đoạn của kỳ quy hoạch.

- Xác định các đối tượng sử dụng nước dưới đất;

- Tính toán nhu cầu sử dụng nước dưới đất cho từng tháng trong năm theo từng giai đoạn trong kỳ quy hoạch.

5.2. Phân tích, dự báo xu thế biến động tài nguyên nước và các yếu tố liên quan tác động đến khai thác, sử dụng nước dưới đất trong kỳ quy hoạch:

- Phân tích, xác định xu thế biến động của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến nguồn nước dưới đất;

- Phân tích xu thế biến đổi về điều kiện thời tiết, khí tượng, thủy văn, thảm phủ thực vật, quy hoạch kế hoạch sử dụng đất, phát triển dân số, kinh tế - xã hội;

- Dự báo những biến đổi, suy giảm về số lượng, chất lượng nguồn nước mặt, nguồn nước dưới đất (mực nước, lưu lượng, chất lượng nước) trong các lưu vực sông/tiểu lưu vực sông, các khu vực thuộc vùng quy hoạch đến cuối kỳ quy hoạch và các giai đoạn của kỳ quy hoạch;

- Dự báo xu thế thay đổi tập quán sử dụng nước dưới đất.

5.3. Thiết lập cân bằng nước, xác định ngưỡng giới hạn khai thác nước dưới đất cho từng tầng chứa nước theo thời gian trong năm ứng với các giai đoạn trong kỳ quy hoạch:

- Phân tích, đánh giá tương quan giữa nhu cầu sử dụng nước dưới đất và khả năng đáp ứng;

- Phân tích, dự báo khả năng khai thác nguồn nước dưới đất trong các lưu vực sông/tiểu lưu vực sông, các khu vực thuộc vùng quy hoạch và trên toàn vùng quy hoạch; xác định ngưỡng giới hạn khai thác đối với từng tầng chứa nước, gồm: xác định các ngưỡng mực nước khai thác, trữ lượng khai thác tương ứng với các ngưỡng mực nước; đánh giá những tác động môi trường, những rủi ro đối với từng mức khai thác, và lựa chọn ngưỡng khai thác cho từng tầng chứa nước, từng lưu vực sông/tiểu lưu vực sông, các khu vực trong vùng quy hoạch theo các giai đoạn của kỳ quy hoạch và đến cuối kỳ quy hoạch.

5.4. Tổng hợp các nội dung dự báo theo các nhóm vấn đề, xác định vấn đề cấp bách cần giải quyết trong phân bổ tài nguyên nước dưới đất trong kỳ quy hoạch và thứ tự ưu tiên giải quyết.

5.5. Hội thảo và lấy ý kiến:

- Chuẩn bị tài liệu thuyết minh tổng hợp các vấn đề và thứ tự ưu tiên giải quyết trong kỳ quy hoạch;

- Chuẩn bị tài liệu và các chuẩn bị khác phục vụ hội thảo;

- Tổ chức hội thảo.

5.6. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu bước 5:

- Tổng hợp các ý kiến góp ý trong hội thảo;

- Hoàn thiện các tài liệu tính toán dự báo, các báo cáo;

- Kiểm tra, nghiệm thu.

Bước 6. Xây dựng các phương án quy hoạch, lấy ý kiến và lựa chọn phương án quy hoạch phân bổ tài nguyên nước dưới đất

6.1. Xác định quan điểm, nguyên tắc phân bổ tài nguyên nước dưới đất và sử dụng tổng hợp tài nguyên nước:

- Nghiên cứu các văn bản quy phạm pháp luật, các chiến lược, định hướng, chương trình mục tiêu quốc gia liên quan đến việc quản lý, khai thác, sử dụng, bảo vệ, phát triển tài nguyên nước, cấp nước; chương trình phát triển kinh tế - xã hội, các chính sách xã hội về xoá đói giảm nghèo của quốc gia, vùng và địa phương liên quan đến vùng quy hoạch;

- Xác định quan điểm, nguyên tắc phân bổ tài nguyên nước dưới đất.

6.2. Xác định tầm nhìn, mục tiêu tổng quát của quy hoạch:

- Phân tích các vấn đề về hiện trạng, dự báo diễn biến nguồn nước mặt,

nguồn nước dưới đất; về mục tiêu nhiệm vụ quản lý, bảo vệ, phát triển bền vững tài nguyên nước; về nhu cầu khai thác sử dụng nguồn nước cho phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường và các vấn đề liên quan;

- Xác định tầm nhìn, mục tiêu tổng quát của quy hoạch phân bổ tài nguyên nước dưới đất.

6.3. Xác định mục tiêu cụ thể, chỉ tiêu của quy hoạch:

6.3.1. Xác định mục tiêu cụ thể của quy hoạch:

- Mức độ đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nhu cầu sử dụng nước của các ngành, các lĩnh vực;

- Sử dụng tài nguyên nước bền vững, góp phần nâng cao đời sống, sức khỏe của cộng đồng và xoá đói giảm nghèo.

6.3.2. Xác định các chỉ tiêu của quy hoạch:

- Mức độ hài lòng của các hộ sử dụng nước;

- Tính hợp lý trong phân bổ nước dưới đất và khai thác, sử dụng tổng hợp nguồn nước;

- Tính bền vững trong khai thác, sử dụng nước dưới đất và khai thác, sử dụng tổng hợp tài nguyên nước;

- Hiệu quả kinh tế từ việc phân bổ nguồn nước hợp lý.

6.4. Hội thảo, lấy ý kiến chuyên gia và các bên liên quan chính để xác định quan điểm, nguyên tắc, tầm nhìn và mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể và các chỉ tiêu của quy hoạch phân bổ tài nguyên nước dưới đất:

- Chuẩn bị tài liệu và các chuẩn bị khác phục vụ hội thảo;

- Tổ chức hội thảo;

- Tổng hợp, phân tích ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan để xác định quan điểm, nguyên tắc, tầm nhìn và mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể và các chỉ tiêu của quy hoạch.

6.5. Xây dựng các phương án quy hoạch, lấy ý kiến và lựa chọn phương án:

6.5.1. Xây dựng 03 phương án quy hoạch về mục tiêu phân bổ nước dưới đất, thứ tự ưu tiên phân bổ nước dưới đất và các biện pháp để đáp ứng mục tiêu phân bổ nước dưới đất trong kỳ quy hoạch:

a) Mục tiêu phân bổ nước dưới đất:

- Xác định các tầng chứa nước, các lưu vực sông/tiểu lưu vực sông, các khu vực trong vùng quy hoạch sẽ khai thác nguồn nước dưới đất, dự trữ nước dưới đất, hạn chế/cấm khai thác nước dưới đất hoặc phải có kế hoạch để bảo vệ nguồn nước dưới đất;

- Tỷ lệ số hộ được sử dụng nước sạch vào giữa và cuối kỳ quy hoạch của khu vực nông thôn, đô thị; mức nước sử dụng bình quân (lít/người/ngày) cho

khu vực nông thôn, đô thị; tỷ lệ lượng nước dưới đất sử dụng cho sinh hoạt đô thị, nông thôn so với tổng nhu cầu nước cho sinh hoạt đô thị, nông thôn);

- Tỷ lệ nước dưới đất khai thác sử dụng trên tổng nhu cầu nước cấp cho sản xuất công nghiệp;

- Diện tích cây trồng được tưới bằng nguồn nước dưới đất; lượng nước dưới đất sử dụng cho tưới so với tổng lượng nước tưới trên diện tích gieo trồng;

- Diện tích nuôi trồng thủy sản sử dụng nguồn nước dưới đất (nước ngọt, nước lợ, nước mặn); tỷ lệ so với tổng lượng nước sử dụng;

- Mức độ, khả năng khôi phục mực nước, chất lượng nước của các tầng chứa nước;

- Xác định mục đích sử dụng nước và ngưỡng giới hạn khai thác (mực nước, trữ lượng) của các tầng chứa nước chính và khu vực đang hoặc sẽ có sự xung đột, cạnh tranh về khai thác sử dụng tài nguyên nước dưới đất.

b) Thứ tự ưu tiên và tỷ lệ phân bổ nguồn nước dưới đất cho các nhu cầu sử dụng trong trường hợp bình thường, trong trường hợp hạn hán, thiếu nước nghiêm trọng hoặc có sự cố nghiêm trọng về nguồn nước.

c) Các biện pháp để đáp ứng mục tiêu, nhu cầu sử dụng nước trong từng giai đoạn của kỳ quy hoạch:

- Các biện pháp quản lý: hoàn thiện pháp luật, chính sách về quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước dưới đất; xây dựng và thực hiện cơ chế phối hợp giữa các bên liên quan trong khai thác, điều hoà, chia sẻ, phát triển nguồn nước dưới đất; quy định hoặc sửa đổi, bổ sung quy định về định mức, tiêu chuẩn sử dụng nước đối với các ngành, lĩnh vực có sử dụng tài nguyên nước dưới đất; sử dụng nước tiết kiệm và hợp lý trong sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ (cơ cấu cây trồng, biện pháp tưới, công nghệ, thiết bị sử dụng ít nước); hạn chế tổn thất nước trong các dịch vụ cung ứng nước; quy định giới hạn và điều kiện cấp phép sử dụng nguồn nước dưới đất; nâng cao năng lực chỉ đạo, điều hành, điều phối; giáo dục, truyền thông và các biện pháp khác;

- Các biện pháp kỹ thuật: thiết lập mạng giám sát nguồn nước dưới đất; giám sát khai thác sử dụng nước dưới đất; phát triển công trình bổ sung nhân tạo nước dưới đất; công trình phòng, chống, khắc phục ô nhiễm, suy thoái nguồn nước dưới đất; phát triển công nghệ tái sử dụng nước; bảo vệ rừng đầu nguồn, trồng rừng, phủ xanh đất trống, đồi trọc và các biện pháp kỹ thuật khác.

6.5.2. Chuẩn bị nội dung thông tin bản đồ và biên tập các bản đồ ứng với từng phương án quy hoạch phân bổ tài nguyên nước dưới đất:

- Bản đồ phân vùng khai thác nước dưới đất trong đó thể hiện vùng khai thác, tầng chứa nước khai thác, lượng nước khai thác, đối tượng được phân bổ; vùng hạn chế, tầng chứa nước hạn chế khai thác, lượng nước khai thác trong vùng hạn chế khai thác/đối tượng được phân bổ nguồn nước dưới đất trong vùng hạn chế khai thác; vùng cấm/tầng chứa nước cấm khai thác;

- Bản đồ phân vùng mực nước lớn nhất (giới hạn) có thể khai thác đối với các tầng chứa nước chủ yếu trong kỳ quy hoạch;

- Bản đồ quy hoạch mạng lưới giám sát khai thác nước dưới đất.

6.5.3. Phân tích, đánh giá tổng hợp hiệu ích kinh tế - xã hội, những tác động đến môi trường như làm biến đổi, suy giảm mực nước dưới đất, gia tăng nhiễm bẩn, xâm nhập mặn nguồn nước dưới đất, cạn kiệt dòng mặt, sụt lún đất ứng với từng phương án. Luận chứng, lựa chọn phương án tối ưu.

6.6. Xây dựng báo cáo thuyết minh các phương án quy hoạch.

6.7. Hội thảo và lấy ý kiến:

- Lập phiếu lấy ý kiến hoặc chuẩn bị công văn gửi các bên liên quan chính xin ý kiến;

- Chuẩn bị tài liệu và các chuẩn bị khác (nhân bản tài liệu, gửi phiếu/công văn, các phương án quy hoạch và các tài liệu liên quan để lấy ý kiến góp ý);

- Tổ chức hội thảo.

6.8. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu bước 6:

- Tổng hợp các ý kiến đóng góp tại các hội thảo, ý kiến đóng góp của các chuyên gia và các bên liên quan chính (dưới hình thức bài phản biện, tham luận), đánh giá, lựa chọn phương án;

- Chính sửa, bổ sung hoàn chỉnh các báo cáo theo phương án lựa chọn;

- Kiểm tra, nghiệm thu.

Bước 7. Giải pháp, kế hoạch và tiến độ thực hiện quy hoạch

7.1. Các giải pháp về quản lý, tài chính, tổ chức phối hợp thực hiện, đề xuất các chương trình, dự án trọng điểm và các giải pháp khác để thực hiện quy hoạch:

7.1.1. Giải pháp về quản lý: cơ cấu tổ chức, cơ chế (hoạt động độc lập, phối hợp), chính sách (ưu đãi, thưởng-phạt), sửa đổi/ban hành luật và các văn bản dưới luật.

7.1.2. Giải pháp tài chính: ước tính chi phí thực hiện quy hoạch; kêu gọi vốn đầu tư, phân bổ nguồn vốn theo các kỳ quy hoạch.

7.1.3. Các kiến nghị điều chỉnh mục tiêu, nhiệm vụ, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội và khai thác tài nguyên, bảo vệ môi trường đã được đề ra trước đó.

7.1.4. Đề xuất các chương trình, dự án để thực hiện các giải pháp đề ra trong quy hoạch:

- Thiết lập, hoàn thiện mạng giám sát nguồn nước dưới đất, giám sát khai thác sử dụng nước dưới đất;

- Phát triển công trình bổ sung nhân tạo nước dưới đất; công trình phòng, chống, khắc phục ô nhiễm, suy thoái nguồn nước dưới đất;

- Phát triển, bảo vệ rừng đầu nguồn, phủ xanh đất trống, đồi trọc;
- Và các chương trình, dự án khác để thực hiện việc khai thác sử dụng bền vững nguồn nước dưới đất.

7.1.5. *Phân định trách nhiệm của các địa phương, các tổ chức, cá nhân liên quan:*

- Phân công trách nhiệm giữa các bên liên quan chính;
- Tổ chức phối hợp thực hiện.

7.1.6. *Quản lý quy hoạch và các giải pháp khác.*

7.2. *Kế hoạch và tiến độ thực hiện:*

- Lập kế hoạch thực hiện các biện pháp theo phương án quy hoạch đã lựa chọn;

- Phân kỳ quy hoạch.

7.3. *Hội thảo và lấy ý kiến:*

- Lập phiếu/hoặc công văn lấy ý kiến các bên liên quan chính;
- Chuẩn bị tài liệu và các chuẩn bị khác phục vụ hội thảo (nhân bản tài liệu, gửi phiếu/công văn, các phương án quy hoạch và các tài liệu liên quan để lấy ý kiến góp ý);

- Lấy ý kiến chuyên gia và các bên liên quan chính;

- Tổ chức hội thảo.

7.4. *Hoàn thiện, kiểm tra và nghiệm thu bước 7:*

- Tổng hợp các ý kiến góp ý trong hội thảo và ý kiến các bên liên quan bằng văn bản;

- Tổng hợp các ý kiến đóng góp của các chuyên gia và các bên liên quan chính;

- Hoàn thiện các báo cáo;

- Kiểm tra, nghiệm thu.

Bước 8. Lập hồ sơ đề án quy hoạch và lấy ý kiến

8.1. *Thiết kế cấu trúc, nội dung của báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch phân bổ tài nguyên nước dưới đất.*

8.2. *Xây dựng các báo cáo:*

8.2.1. *Xây dựng báo cáo tổng hợp thuyết minh đề án quy hoạch:*

- Giới thiệu tổng quan đề án quy hoạch;
- Hiện trạng, xu hướng biến động của tài nguyên nước và khai thác, sử dụng tổng hợp và phân bổ tài nguyên nước;
- Hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất; mức độ đáp ứng nguồn

nước cho dân sinh, kinh tế và môi trường, đặc biệt đối với những vùng thường xảy ra hạn hán, thiếu nước nghiêm trọng; hiệu quả sử dụng nước;

- Dự báo nhu cầu sử dụng tài nguyên nước, nhu cầu sử dụng nước dưới đất; dự báo khả năng đáp ứng của nguồn nước dưới đất cho các đối tượng sử dụng nước dưới đất;

- Các thách thức chính đối với việc phân bổ tài nguyên nước dưới đất trong kỳ quy hoạch; các vấn đề ưu tiên trong quy hoạch phân bổ tài nguyên nước dưới đất;

- Xác định mục tiêu phân bổ nước dưới đất, ngưỡng giới hạn khai thác đối với từng tầng chứa nước theo không gian và thời gian, thứ tự ưu tiên và tỷ lệ phân bổ cho các đối tượng sử dụng nước dưới đất;

- Các biện pháp phân bổ nước dưới đất;

- Tổ chức thực hiện quy hoạch.

8.2.2. Báo cáo tóm tắt quy hoạch phân bổ tài nguyên nước dưới đất;

8.2.3. Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;

8.2.4. Rà soát, hoàn chỉnh các báo cáo chuyên đề:

- Báo cáo chuyên đề thuyết minh nội dung đánh giá hiện trạng:

+ Báo cáo đánh giá điều kiện tự nhiên, hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến tài nguyên nước dưới đất và phân bổ nguồn nước dưới đất;

+ Báo cáo đánh giá hiện trạng tài nguyên nước: nước mặt (lượng mưa, lượng dòng chảy trên các sông suối, lượng nước trong các hồ ao, chất lượng các nguồn nước mặt); nước dưới đất (phạm vi, diện tích, chiều sâu, chiều dày, khả năng chứa nước, đặc điểm chất lượng nước; diễn biến mực nước, chất lượng các tầng chứa nước trước kỳ quy hoạch; ngưỡng giới hạn khai thác, trữ lượng có thể khai thác của các tầng chứa và các yếu tố liên quan khác);

+ Báo cáo đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước (nước mặt; nước dưới đất: số lượng công trình, lượng nước khai thác cho các ngành; các vấn đề bất cập, các ảnh hưởng đến môi trường, nguồn nước do khai thác nước dưới đất gây ra trong vùng quy hoạch; hiệu quả sử dụng nước dưới đất của các ngành kinh tế);

+ Báo cáo về các vấn đề cấp bách, nổi cộm, thách thức trong quản lý, khai thác, sử dụng, bảo vệ nguồn nước dưới đất.

- Các báo cáo chuyên đề thuyết minh các nội dung dự báo, gồm:

+ Dự báo xu thế biến động về tài nguyên nước (dự báo biến đổi lượng mưa; số lượng, ô nhiễm, cạn kiệt, nhiễm mặn nguồn nước mặt; dự báo diễn biến mực nước, trữ lượng các tầng chứa nước, các lưu vực/tiểu lưu vực, các khu vực) và các yếu tố liên quan tác động đến tài nguyên nước dưới đất (sử dụng đất, rừng, thảm phủ thực vật, khai thác sử dụng nước, ô nhiễm môi trường);

+ Dự báo nhu cầu nước của các ngành và nhu cầu khai thác sử dụng

nguồn nước dưới đất trong vùng quy hoạch;

+ Tác động của các yếu tố liên quan đến diễn biến của nguồn nước trong kỳ quy hoạch;

+ Các vấn đề cấp bách cần giải quyết để bảo vệ tài nguyên nước dưới đất trong kỳ quy hoạch;

+ Báo cáo thuyết minh các phương án quy hoạch và luận chứng để lựa chọn phương án.

8.3. *Rà soát các bản đồ:*

- Bản đồ vị trí vùng quy hoạch và liên hệ vùng, liên vùng/liên quốc gia;

- Bản đồ phân vùng khai thác nước dưới đất;

- Bản đồ phân vùng mực nước lớn nhất (giới hạn) có thể khai thác đối với các tầng chứa nước chủ yếu trong kỳ quy hoạch;

- Bản đồ phân bố mạng lưới giám sát khai thác nguồn nước dưới đất;

- Các bản đồ hiện trạng mạng lưới sông suối, tài nguyên nước mặt; bản đồ tài nguyên nước dưới đất; bản đồ hiện trạng khai thác sử dụng nước dưới đất và các bản đồ khác.

8.4. *Hội thảo và lấy ý kiến:*

- Chuẩn bị tài liệu và các chuẩn bị khác phục vụ hội thảo (nhân bản tài liệu, gửi các tài liệu quy hoạch và các tài liệu liên quan để lấy ý kiến góp ý);

- Tổ chức hội thảo.

8.5. *Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu bước 8:*

- Tổng hợp các ý kiến góp ý trong hội thảo;

- Tổng hợp các ý kiến đóng góp (phiếu đánh giá, bài tham luận, bài phản biện) của chuyên gia và các bên liên quan chính;

- Hoàn thiện các báo cáo;

- Kiểm tra, nghiệm thu.

Bước 9. Hoàn chỉnh hồ sơ đề án quy hoạch; dự thảo tờ trình, quyết định và chuẩn bị hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt

9.1. *Rà soát các báo cáo chuyên đề, báo cáo thuyết minh tổng hợp, báo cáo tóm tắt, báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.*

9.2. *Rà soát các bản đồ:*

- Bản đồ vị trí vùng quy hoạch và liên hệ vùng, liên vùng/liên quốc gia;

- Bản đồ phân vùng khai thác nước dưới đất;

- Bản đồ phân vùng mực nước lớn nhất (giới hạn) có thể khai thác;

- Bản đồ mạng lưới giám sát khai thác nguồn nước dưới đất;

- Các bản đồ hiện trạng mạng lưới sông suối, tài nguyên nước mặt; bản đồ tài nguyên nước dưới đất; bản đồ hiện trạng khai thác sử dụng nước dưới đất và các bản đồ khác.

9.3. Dự thảo tờ trình, quyết định và chuẩn bị hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền thẩm định.

9.4. Nhân bản hồ sơ tài liệu quy hoạch để gửi cho các cấp có thẩm quyền thẩm định.

9.5. Tổng hợp ý kiến góp ý của các địa phương, bộ, ngành, tổ chức, cá nhân liên quan sau khi trình cấp có thẩm quyền thẩm định; chỉnh sửa theo các nội dung góp ý và xây dựng văn bản giải trình các nội dung chỉnh sửa.

9.6. Hội thảo và lấy ý kiến:

- Chuẩn bị tài liệu và các chuẩn bị khác phục vụ hội thảo (nhân bản tài liệu, gửi các tài liệu quy hoạch và các tài liệu liên quan để lấy ý kiến góp ý);

- Lấy ý kiến chuyên gia và các bên liên quan chính;

- Tổ chức hội thảo.

9.7. Hoàn chỉnh hồ sơ quy hoạch:

- Tổng hợp các ý kiến góp ý trong hội thảo;

- Hoàn thiện hồ sơ quy hoạch.

9.8. Kiểm tra, nghiệm thu toàn bộ sản phẩm của đồ án quy hoạch.

Phần B: Hồ sơ sản phẩm của đồ án

Hồ sơ sản phẩm của đồ án quy hoạch phân bổ tài nguyên NDĐ, bao gồm:

I. Các báo cáo, gồm:

1. Báo cáo tổng hợp thuyết minh đồ án quy hoạch phân bổ tài nguyên nước dưới đất;

2. Báo cáo tóm tắt đồ án quy hoạch phân bổ tài nguyên nước dưới đất;

3. Các báo cáo chuyên đề thuyết minh nội dung đánh giá hiện trạng và nội dung dự báo;

4. Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch phân bổ tài nguyên nước dưới đất;

5. Báo cáo hiện trạng tài liệu; báo cáo kết quả điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu; báo cáo thuyết minh các phương án quy hoạch.

II. Các bản đồ hiện trạng, bản đồ quy hoạch và các biểu bảng thuyết minh.

III. Bản tổng hợp ý kiến góp ý của các chuyên gia, các bên liên quan chính. Văn bản giải trình các nội dung chỉnh sửa trong báo cáo.

IV. Tờ trình phê duyệt quy hoạch phân bổ tài nguyên nước dưới đất.

V. Quyết định phê duyệt quy hoạch phân bổ tài nguyên nước dưới đất.

Phụ lục số 03
TRÌNH TỰ, NỘI DUNG (QUY TRÌNH) LẬP ĐỒ ÁN QUY HOẠCH
BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT

Phần A: Trình tự, nội dung công việc

Bước 1. Thu thập văn bản, dữ liệu, thông tin

1.1. Công tác chuẩn bị:

1.1.1. Nghiên cứu hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch đã được phê duyệt:

- Nhận nhiệm vụ, giao nhận tài liệu, hồ sơ;
- Nghiên cứu mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung, kinh phí thực hiện quy hoạch.

1.1.2. Rà soát, kế thừa các dữ liệu, thông tin trong hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch:

- Phân tích, đánh giá sự phù hợp của các dữ liệu thông tin;
- Kế thừa các dữ liệu thông tin để phục vụ quy hoạch.

1.1.3. Xác định danh mục các dữ liệu, thông tin cần thu thập phục vụ quy hoạch; xác định địa chỉ, liên hệ, lập kế hoạch thu thập:

- Xác định danh mục tài liệu, dữ liệu, thông tin cần thu thập phục vụ quy hoạch;
- Xác định các địa chỉ liên hệ để thu thập tài liệu, dữ liệu, thông tin;
- Lên kế hoạch thu thập, phân công nhiệm vụ.

1.2. Tiến hành thu thập văn bản, dữ liệu, thông tin với các nội dung chính sau:

1.2.1. Các văn bản, quy hoạch, kế hoạch, chiến lược và các văn bản liên quan được sử dụng làm căn cứ lập quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước mặt; tình hình thực hiện quản lý nhà nước về tài nguyên nước của vùng.

1.2.2. Điều kiện tự nhiên, hiện trạng và xu hướng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng phát triển của các ngành, lĩnh vực có liên quan đến bảo vệ nguồn nước mặt:

- Đặc điểm tự nhiên, đặc điểm khí tượng thủy văn;
- Nguồn tài nguyên và tình hình khai thác, sử dụng tài nguyên;
- Hiện trạng cảnh quan môi trường: hiện trạng môi trường, tổng quan tình hình ô nhiễm môi trường;
- Hệ sinh thái thủy sinh: thành phần loài, số lượng loài, loài đặc hữu, loài có giá trị kinh tế; các loài phụ thuộc mạnh vào sự biến động chất lượng nguồn nước mặt;
- Hiện trạng và định hướng phát triển kinh tế - xã hội;
- Ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội đến nguồn nước mặt;

- Các ảnh hưởng của quy hoạch, kế hoạch, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, phát triển ngành kinh tế, các lĩnh vực dân sinh đến quy hoạch.

1.2.3. Các dữ liệu, thông tin tổng hợp về tài nguyên nước; hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước trong vùng:

- Tổng quan tài nguyên nước mặt (đặc điểm hệ thống sông suối và tiềm năng nguồn nước, chất lượng nước); tình hình khai thác sử dụng tài nguyên nước mặt (thống kê số lượng công trình theo loại hình khai thác và công suất);

- Tổng quan tài nguyên nước dưới đất (các tầng chứa nước chính và tiềm năng nguồn nước, chất lượng nước); tình hình khai thác sử dụng tài nguyên nước dưới đất (thống kê số lượng công trình theo loại hình khai thác và công suất);

- Tác động qua lại giữa tài nguyên nước mưa, nước mặt và nước dưới đất.

1.2.4. Hiện trạng và diễn biến chất lượng nước mặt, phân vùng chất lượng nước mặt, mức độ đáp ứng của nguồn nước mặt và xu hướng yêu cầu về số lượng, chất lượng nước cho các hộ dùng nước, cho mục đích duy trì dòng sông, duy trì HSTTS:

- Hiện trạng, diễn biến chất lượng nước mặt (các sông, đoạn sông chính, hồ lớn);

- Phân vùng chất lượng nước mặt;

- Mức độ đáp ứng chất lượng nước cho các mục đích sử dụng chính: sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp, giao thông thủy, duy trì cảnh quan môi trường và hệ sinh thái thủy sinh;

- Mức độ biến động dòng chảy tại các sông/đoạn sông chính hoặc sông/đoạn sông có ý nghĩa quan trọng; sự suy thoái của sông, đoạn sông, hồ, cảnh quan môi trường và hệ sinh thái thủy sinh dưới tác động của thay đổi chế độ dòng chảy;

- Xu hướng yêu cầu về số lượng và chất lượng nước cho các hộ dùng nước, cho mục đích duy trì dòng sông, duy trì HSTTS.

1.2.5. Ô nhiễm, suy thoái và cạn kiệt nguồn nước mặt, phân vùng ô nhiễm theo mức độ và loại hình ô nhiễm, các khu vực cần khoanh vùng bảo vệ đặc biệt:

- Các vùng bị ô nhiễm nước mặt: vị trí, loại hình ô nhiễm, mức độ ô nhiễm;

- Các vùng có nguồn nước mặt bị ô nhiễm nghiêm trọng đã mất khả năng tự phục hồi;

- Các nguồn nước mặt có nguy cơ bị ô nhiễm cao;

- Các khu vực có nguồn nước mặt cần được khoanh vùng bảo vệ đặc biệt để phòng, chống ô nhiễm, cạn kiệt.

1.2.6. *Tình hình thải chất thải vào nguồn nước và nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước mặt từ các nguồn thải như sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, y tế và từ các bãi rác thải gần nguồn nước:*

- Nguồn nước thải gây ô nhiễm (công nghiệp, sinh hoạt, nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, y tế, các nguồn khác);

- Nội dung thông tin ứng với mỗi nguồn nước thải gây ô nhiễm (vị trí, quy mô xả thải, đặc tính nguồn thải, chất gây ô nhiễm chính, cấp độ ô nhiễm; số lượng, loại chất thải rắn y tế, sinh hoạt);

- Rác thải công nghiệp, sinh hoạt, y tế: vị trí các bãi rác thải, khối lượng rác thải chưa qua xử lý, các khu xử lý đã có/đang quy hoạch xây dựng.

1.2.7. *Mối tương tác giữa tài nguyên nước và cộng đồng, hệ sinh thái thủy sinh, các ngành kinh tế, lĩnh vực dịch vụ công trong phạm vi vùng quy hoạch:*

- Diễn biến của tài nguyên nước trong thời gian 5 năm trước giai đoạn quy hoạch, các yếu tố tác động;

- Tác động của ô nhiễm, cạn kiệt nguồn nước mặt đối với sức khỏe cộng đồng, môi trường:

+ Suy giảm sức khỏe cộng đồng do suy giảm chất lượng nước mặt;

+ Vai trò, nhận thức và sự tham gia của cộng đồng về việc bảo vệ tài nguyên nước mặt;

+ Sự thay đổi cảnh quan môi trường dưới tác động của ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước mặt.

- Các HSTTS có tầm quan trọng đối với cộng đồng và tác động của sự suy giảm nguồn nước đến HSTTS: tầm quan trọng của HSTTS đối với cộng đồng; HSTTS có tầm quan trọng đặc biệt (về kinh tế, giá trị văn hóa); tên, số lượng loài đã bị mất đi trong vùng, loài có nguy cơ bị suy thoái hoặc biến mất và các nguyên nhân; sự suy giảm của HSTTS do suy giảm nguồn nước mặt;

- Tác động của sự suy giảm nguồn nước đến các hoạt động kinh tế: khả năng đáp ứng các nhu cầu về chất lượng nước đối với các ngành kinh tế, các lĩnh vực dân sinh ứng với giai đoạn quy hoạch;

- Tác động của sự suy giảm nguồn nước đến lĩnh vực dịch vụ công: chi phí phải chi trả để khắc phục các sự cố ô nhiễm nước mặt, để xử lý các cơ sở gây ô nhiễm, để phục hồi các sông, hồ bị suy thoái; những mất mát về giá trị văn hóa đối với các sông, hồ thuộc vùng được công nhận là danh lam thắng cảnh, di tích văn hóa-lịch sử.

1.2.8. *Tình hình bảo vệ nguồn nước mặt; các biện pháp, chủ trương và chính sách bảo vệ nguồn nước mặt:*

- Tình hình xây dựng, vận hành và quản lý các cơ sở xử lý nước thải, rác thải; tình hình xử lý nước thải từ các ngành kinh tế, các lĩnh vực dân sinh;

- Tình hình cấp phép xả nước thải vào nguồn nước;



- Tình hình thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;
- Tình hình xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường và ô nhiễm nguồn nước nghiêm trọng;
- Tình hình thực hiện ĐTM, ĐMC đối với các dự án đầu tư, với quy hoạch liên quan;
- Các biện pháp đang được thực hiện để bảo vệ nguồn nước mặt;
- Chủ trương, chính sách bảo vệ nguồn nước mặt;
- Mạng lưới quan trắc chất lượng nước mặt (số điểm quan trắc và các cơ sở phân tích chất lượng nước mặt; tình hình hoạt động của các điểm quan trắc, các cơ sở phân tích chất lượng nước mặt).

1.2.9. Các bản đồ:

- Bản đồ địa hình và hành chính;
- Các bản đồ hiện trạng: các điểm xả thải, phân vùng ô nhiễm theo loại hình và cấp độ ô nhiễm; các điểm ô nhiễm nghiêm trọng; hiện trạng khai thác nước mặt; hiện trạng sử dụng đất; hiện trạng các vùng khai thác khoáng sản;
- Các bản đồ quy hoạch: bản đồ quy hoạch các khu/cụm công nghiệp; bản đồ quy hoạch đô thị, khu tập trung dân cư, khu kinh tế hoặc vùng kinh tế trọng điểm; quy hoạch phân bổ tài nguyên nước mặt; quy hoạch sử dụng đất; quy hoạch vùng khai thác khoáng sản;
- Các bản đồ khác có liên quan.

1.2.10. Các dữ liệu, thông tin khác có liên quan đến quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước mặt.

1.3. Rà soát, đánh giá hiện trạng tài liệu; thống kê danh mục tài liệu thu thập; xác định các dữ liệu, thông tin còn thiếu và đề xuất nội dung điều tra, thu thập bổ sung:

- Phân tích, đánh giá về tính đầy đủ và độ tin cậy của dữ liệu, thông tin đã thu thập theo kế hoạch đã đặt ra; xác định các dữ liệu, thông tin sẽ được sử dụng phục vụ quy hoạch;
- Thống kê, lập danh mục tài liệu đã thu thập;
- Xác định các dữ liệu, thông tin còn thiếu; nghiên cứu, đề xuất nội dung điều tra, thu thập bổ sung.

1.4. Xây dựng báo cáo tình hình thu thập tài liệu phục vụ quy hoạch.

1.5. Hội thảo:

- Chuẩn bị tài liệu và các chuẩn bị khác phục vụ hội thảo;
- Tổ chức hội thảo.

1.6. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu bước 1:

- Tổng hợp các ý kiến góp ý trong hội thảo;

- Hoàn thiện các báo cáo;
- Kiểm tra, nghiệm thu.

Bước 2. Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu

2.1. Công tác chuẩn bị:

- Nhận nhiệm vụ điều tra thực địa;
- Xác định nội dung, đối tượng, phạm vi cần điều tra thực địa, thu thập bổ sung;
- Lập kế hoạch, phương án, lộ trình đi thực địa điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt, xả nước thải vào nguồn nước, hiện trạng nguồn nước;
- Chuẩn bị biểu mẫu điều tra thực địa, trang thiết bị, dụng cụ điều tra;
- Liên hệ địa phương và các công tác chuẩn bị khác.

2.2. Tiến hành điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu:

- Làm việc với các Sở Tài nguyên và Môi trường, các đơn vị liên quan để thu thập các tài liệu, thông tin tổng quát về hiện trạng tài nguyên nước, hiện trạng ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước, tình hình bảo vệ tài nguyên nước và các vấn đề liên quan đến công tác quản lý, bảo vệ tài nguyên nước mặt;
- Điều tra hiện trạng các sông/đoạn sông chính, hồ;
- Điều tra các điểm có nguồn nước mặt bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt và nguyên nhân; phân loại loại hình ô nhiễm, mức độ ô nhiễm;
- Điều tra, thống kê, phân loại các nguồn xả chất thải vào nguồn nước mặt, các nguồn gây ô nhiễm chính; hiệu quả các công trình xử lý nước thải, tình hình quản lý và xử lý rác thải;
- Hiện trạng và tầm quan trọng của các HSTTS, HST ven bờ;
- Điều tra bổ sung tại các điểm có nguồn nước mặt bị ô nhiễm nghiêm trọng, các điểm có HSTTS bị suy thoái/ có dấu hiệu suy thoái;
- Thu thập dữ liệu thông tin về hiện trạng và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và tác động của nó đến việc bảo vệ nước mặt.

2.3. Xử lý, tổng hợp các dữ liệu, thông tin điều tra thực địa và thu thập bổ sung và xây dựng báo cáo:

- Xử lý, hiệu chỉnh, tổng hợp các dữ liệu, thông tin điều tra thực địa và thu thập bổ sung;
- Xây dựng báo cáo kết quả điều tra thực địa và thu thập bổ sung.

2.4. Hội thảo:

- Chuẩn bị tài liệu và các chuẩn bị khác phục vụ hội thảo;
- Tổ chức hội thảo.

2.5. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu bước 2:

- Tổng hợp các ý kiến góp ý trong hội thảo;
- Hoàn thiện các báo cáo;
- Kiểm tra, nghiệm thu.

Bước 3. Xử lý, tổng hợp các dữ liệu, thông tin đã thu thập và điều tra, thu thập bổ sung

3.1. Mô tả thủ tục công việc, nguồn dữ liệu, cách thức xử lý, tổng hợp thông tin:

- Xác định nguồn dữ liệu đủ độ tin cậy để sử dụng phục vụ quy hoạch;
- Xác định phương pháp xử lý, tổng hợp dữ liệu, thông tin thu thập.

3.2. Xử lý, phân loại dữ liệu, thông tin theo các nhóm:

3.2.1. Dữ liệu, thông tin về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và các hoạt động có liên quan đến tài nguyên nước và bảo vệ nguồn nước mặt trong kỳ quy hoạch:

- Đặc điểm địa lý tự nhiên, nguồn tài nguyên và tình hình khai thác, sử dụng;
- Hiện trạng, kế hoạch, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội;
- Hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất;
- Các ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và các yếu tố khác đến nguồn nước mặt.

3.2.2. Các dữ liệu, thông tin tổng quan về TNN, xu thế biến đổi của nguồn nước:

- Các dữ liệu, thông tin tổng quan về tài nguyên nước, xu thế biến đổi số lượng, chất lượng nước theo thời gian và không gian:
 - + Tiềm năng nước mặt, nước dưới đất;
 - + Sự biến đổi về số lượng, chất lượng của nguồn nước theo thời gian, không gian;
 - + Mối tương tác giữa nước mặt và nước dưới đất.

3.2.3. Các dữ liệu, thông tin phục vụ đánh giá hiện trạng:

- Hiện trạng chất lượng nước mặt;
- Hiện trạng ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt tài nguyên nước:
 - + Các loại hình gây ô nhiễm chính: sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp, thủy sản, du lịch;
 - + Đặc trưng của từng loại nguồn gây ô nhiễm.
- Hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt:
 - + Các công trình khai thác sử dụng nước mặt, nước dưới đất: vị trí, quy mô, hiệu quả sử dụng;

+ Tác động của hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước đến nguồn nước mặt.

- Tình hình xả nước thải, chất thải vào nguồn nước:

+ Tình hình xả nước thải vào nguồn nước từ các nguồn thải chính: sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp, thủy sản, du lịch;

+ Các điểm xả thải: vị trí, quy mô xả thải; đặc tính chất thải, mức độ nguy cơ gây ô nhiễm;

+ Các điểm có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường;

+ Các điểm gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trong danh sách buộc phải di dời.

- Các yếu tố tác động đến nguồn nước mặt trong kỳ quy hoạch;

- Tình hình quản lý, chính sách bảo vệ và phát triển tài nguyên nước mặt;

- Các loại bản đồ hiện trạng có liên quan;

- Các tài liệu khác có liên quan.

3.2.4. Các dữ liệu, thông tin phục vụ công tác dự báo:

- Diễn biến chất lượng nước mặt;

- Nguy cơ gia tăng nguồn gây ô nhiễm từ các loại hình xả nước thải chính: sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp, thủy sản, du lịch;

- Nhu cầu sử dụng nước trong kỳ quy hoạch để dự báo lượng nước thải;

- Nguy cơ nhiễm mặn của các tầng chứa nước tại các vùng nuôi trồng thủy sản ven biển, nguy cơ xâm nhập mặn ở vùng cửa sông;

- Các loại bản đồ quy hoạch có liên quan;

- Các tài liệu khác có liên quan.

3.3. Số hóa toàn bộ dữ liệu, thông tin:

- Thiết kế format trình bày dữ liệu, thông tin;

- Nhập dữ liệu;

- Số hóa bản đồ.

3.4. Chuẩn hóa các dữ liệu, thông tin. Xác định và lập danh mục các dữ liệu, thông tin được sử dụng phục vụ lập quy hoạch:

- Hiệu chỉnh số liệu;

- Xác định các dữ liệu, thông tin sẽ được sử dụng phục vụ quy hoạch;

- Lập danh mục dữ liệu, thông tin đã thu thập và điều tra thu thập bổ sung sử dụng cho việc lập quy hoạch.

3.5. Tổng hợp dữ liệu, thông tin; xây dựng các biểu đồ, bảng thuyết minh, đồ thị, bản đồ phục vụ các nội dung đánh giá hiện trạng và dự báo:

- Tổng hợp dữ liệu thông tin, xây dựng các biểu đồ, bảng thuyết minh, đồ thị ứng với các nội dung đánh giá hiện trạng và dự báo, gồm: danh mục các cơ sở xả chất thải vào nguồn nước mặt; danh mục các sông, hồ, HSTTS bị ô nhiễm; danh mục các điểm giám sát chất lượng nước mặt; đồ thị biểu diễn biến động số lượng và chất lượng nguồn nước mặt; đồ thị mối tương quan giữa nhu cầu sử dụng cho các mục đích và khả năng đáp ứng của nguồn nước mặt; đồ thị khác có liên quan;

- Tổng hợp dữ liệu, thông tin, xây dựng nội dung các bản đồ ứng với các nội dung đánh giá hiện trạng, gồm: bản đồ tài nguyên nước mặt; bản đồ hiện trạng công trình khai thác sử dụng nước mặt; bản đồ các điểm xả chất thải vào nguồn nước mặt; bản đồ khoanh vùng ô nhiễm theo loại hình và mức độ ô nhiễm, các điểm ô nhiễm nghiêm trọng; bản đồ các HSTTS có nguy cơ bị suy thoái/đã suy thoái nghiêm trọng do tác động của suy thoái tài nguyên nước mặt; bản đồ các khu vực có cảnh quan môi trường bị suy giảm do ảnh hưởng của ô nhiễm nước mặt;

- Chuẩn bị nội dung thông tin cho các bản đồ quy hoạch.

3.6. Hội thảo:

- Chuẩn bị tài liệu thuyết minh và các chuẩn bị khác phục vụ hội thảo;

- Tổ chức hội thảo.

3.7. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu bước 3:

- Tổng hợp các ý kiến góp ý trong hội thảo;

- Hoàn thiện các báo cáo;

- Kiểm tra, nghiệm thu.

Bước 4. Phân tích, đánh giá hiện trạng và xác định các vấn đề liên quan đến quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước mặt

4.1. *Rà soát các kết quả phân tích, tổng hợp dữ liệu, thông tin; bổ sung các thông tin cần thiết phục vụ đánh giá hiện trạng.*

4.2. *Phân tích, đánh giá hiện trạng và xác định các vấn đề liên quan đến bảo vệ nước mặt:*

- Hiện trạng thải chất thải vào nguồn nước, gồm: các loại hình xả thải (công nghiệp, sinh hoạt, nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, y tế, các nguồn khác); vị trí, quy mô xả thải, đặc tính nguồn thải, chất gây ô nhiễm chính, cấp độ ô nhiễm, số lượng và loại chất thải rắn y tế, sinh hoạt; các cơ sở gây ô nhiễm nước mặt; các nguồn nước mặt bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nghiêm trọng;

- Hiện trạng ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước và các ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng, hệ sinh thái thủy sinh, các hoạt động kinh tế, lĩnh vực dịch vụ công, gồm: các nguồn nước bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt/có nguy cơ bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt; tốc độ suy thoái của nguồn nước; tầm quan trọng của các HSTTS, các HSTTS bị suy giảm do tác động của nguồn nước mặt; các biểu hiện sức khỏe cộng đồng bị suy giảm do ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn

nước mặt; các trở ngại của việc ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước mặt đối với phát triển kinh tế - xã hội;

- Hiện trạng và diễn biến của nguồn nước mặt giai đoạn 5 năm trước kỳ quy hoạch, gồm: hiện trạng chất lượng nước; phân vùng chất lượng nước theo loại hình và mức độ ô nhiễm; mức độ duy trì dòng chảy tối thiểu trên các sông chính đảm bảo sự phát triển lành mạnh của sông và hệ sinh thái trong sông, ven sông; diễn biến chất lượng, số lượng nước theo thời gian, không gian;

- Tình hình quản lý, bảo vệ nguồn nước mặt:

+ Phân tích, đánh giá hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về tài nguyên nước đang được sử dụng; tình hình ban hành các quy định, chính sách và tình hình quản lý tài nguyên nước, tình hình bảo vệ nguồn nước mặt trong vùng quy hoạch;

+ Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về tài nguyên nước đang được sử dụng; tình hình ban hành các quy định, chính sách và tình hình quản lý tài nguyên nước trong vùng quy hoạch, gồm: các văn bản QPPL đang được sử dụng; hiệu quả của việc áp dụng các văn bản vào thực tiễn, tình hình ban hành các quy định, chính sách về TNN, tình hình quản lý TNN trong vùng quy hoạch;

+ Đánh giá việc thực hiện các thoả thuận, điều ước quốc tế liên quan đến tài nguyên nước, các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch cấp quốc gia, cấp tỉnh liên quan đến vùng quy hoạch;

+ Đánh giá việc chia sẻ thông tin, số liệu quan trắc, điều tra tài nguyên nước: số lượng, chất lượng nước mặt hiện đang được thu thập, quản lý lưu giữ cấp Trung ương và địa phương, thực trạng các phòng thí nghiệm, tình hình ứng dụng các mô hình thủy văn, thủy lực, hệ thống cảnh báo và dự báo nguy cơ tổn hại đến nguồn nước đối với vùng quy hoạch;

+ Tình hình cấp phép khai thác nước mặt, xả nước thải vào nguồn nước và tình hình thực hiện các quy định pháp lý khác;

+ Tình hình thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, chất thải;

+ Đánh giá năng lực quản lý tài nguyên nước ở các cấp, đội ngũ chuyên gia về tài nguyên nước và năng lực xây dựng, thiết kế các chương trình, dự án của các cơ quan chức năng;

+ Đánh giá các hoạt động nâng cao nhận thức cộng đồng về quản lý, bảo vệ tài nguyên nước (người dân tự quản lý, bảo vệ môi trường, nguồn nước trong khu vực sinh sống, các phong trào, chiến dịch bảo vệ tài nguyên nước, người dân cung cấp thông tin từ cơ sở cho các cơ quan quản lý);

+ Cơ chế tham gia của cộng đồng, các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trong vùng quy hoạch đối với lĩnh vực tài nguyên nước;

+ Các phong trào, chiến dịch bảo vệ tài nguyên nước trong cộng đồng.

- Tổng hợp về tài nguyên nước, hiện trạng khai thác, sử dụng nước; mức độ đáp ứng về số lượng và chất lượng của nước mặt đối với các mục đích sử

dụng chính, gồm: tiềm năng nước mặt, hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt; mức độ đáp ứng về số lượng và chất lượng của nước mặt đối với các mục đích sử dụng chính;

- Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và các ảnh hưởng đến tài nguyên nước mặt trong vùng quy hoạch, gồm: điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; các ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên và phát triển kinh tế - xã hội đến nguồn nước mặt;

- Tổng hợp các kết quả phân tích, đánh giá hiện trạng; xác định các vấn đề nổi cộm cần giải quyết liên quan đến bảo vệ tài nguyên nước mặt tại thời điểm đánh giá, thứ tự ưu tiên giải quyết, gồm:

+ Các loại hình ô nhiễm chính; vị trí, phạm vi và mức độ gây ô nhiễm của các nguồn ô nhiễm; các khu vực, tầng chứa nước bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước và nguyên nhân gây ra ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt; các sông, đoạn sông, hồ mất hoặc hầu như mất khả năng tự làm sạch; hiện trạng và tầm quan trọng của các hệ sinh thái dưới nước và ven bờ; hiện trạng và diễn biến chất lượng nước đối với từng nguồn nước; phân vùng chất lượng nước; các khu vực nước mặt thực sự cần phải khoanh vùng bảo vệ đặc biệt để phòng ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt; dự báo mức độ ô nhiễm và khả năng xử lý ô nhiễm nguồn nước trong kỳ quy hoạch đối với nước thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt, nước thải y tế; các vấn đề cấp bách, nổi cộm, thách thức đối với bảo vệ tài nguyên nước;

+ Tổng hợp tác động của điều kiện tự nhiên, hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội đến nguồn nước mặt;

+ Các vấn đề hiện trạng nổi cộm cần giải quyết liên quan đến bảo vệ tài nguyên nước mặt và thứ tự ưu tiên giải quyết: vấn đề về chất lượng nước, mức độ suy thoái nguồn nước mặt và các yếu tố tác động; mức độ tác động của sự suy thoái nguồn nước mặt đến sự phát triển kinh tế - xã hội, đến HSTTS và sức khỏe cộng đồng; vấn đề về luật, chính sách bảo vệ nguồn nước mặt, vai trò và ý thức tham gia của cộng đồng trong việc bảo vệ nguồn nước mặt.

- Xác định các bên liên quan chính:

+ Điều tra, xác lập danh sách các bên liên quan;

+ Phân tích, xác định mối quan tâm và mức độ quan tâm của từng bên liên quan đối với việc đồ án quy hoạch;

+ Xác định các bên liên quan chính;

+ Xác định các nội dung công việc cần lấy ý kiến các bên liên quan chính.

4.3. Hội thảo và lấy ý kiến:

- Chuẩn bị tài liệu thuyết minh theo từng nội dung đánh giá và tổng hợp các vấn đề;

- Các chuẩn bị khác phục vụ hội thảo;

- Tổ chức hội thảo.



4.4. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu bước 4:

- Tổng hợp các ý kiến góp ý trong hội thảo;
- Hoàn thiện các báo cáo;
- Kiểm tra, nghiệm thu.

Bước 5. Phân tích, dự báo xu thế biến động của nguồn nước mặt; xác định các vấn đề về quản lý, bảo vệ tài nguyên nước mặt trong kỳ quy hoạch và thứ tự ưu tiên giải quyết

5.1. *Tính toán, xác định nhu cầu sử dụng nước mặt, lượng nước thải và các chất thải vào nguồn nước mặt trong kỳ quy hoạch.*

5.2. *Phân tích, dự báo xu thế biến động của nguồn nước mặt, mức độ đáp ứng của nguồn nước mặt, nguy cơ ô nhiễm, suy thoái cạn kiệt nguồn nước mặt, khả năng ngăn ngừa, khắc phục, xử lý ô nhiễm và tác động của các yếu tố liên quan đến bảo vệ tài nguyên nước mặt trong kỳ quy hoạch:*

- Dự báo xu thế biến động của nguồn nước mặt theo từng giai đoạn trong kỳ quy hoạch;
- Dự báo mức độ đáp ứng về số lượng, chất lượng nước mặt đối với nhu cầu nước cho sinh hoạt theo từng giai đoạn trong kỳ quy hoạch;
- Dự báo khả năng đáp ứng dòng chảy tối thiểu để duy trì dòng sông theo từng giai đoạn trong kỳ quy hoạch;
- Dự báo khả năng đáp ứng dòng chảy tối thiểu để duy trì hệ sinh thái trong sông, ven sông và trong vùng đất ngập nước theo từng giai đoạn trong kỳ quy hoạch;
- Dự báo mức độ ô nhiễm; khả năng ngăn ngừa, khắc phục, xử lý ô nhiễm đối với các nguồn nước thải chính; mức độ tác động của hoạt động kinh tế - xã hội đến ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước mặt theo từng giai đoạn trong kỳ quy hoạch;
- Dự báo khả năng tự phục hồi, mức độ khôi phục các nguồn nước mặt đang bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt theo từng giai đoạn trong thời kỳ quy hoạch;
- Phân tích, đánh giá, dự báo tác động của các yếu tố liên quan đến diễn biến của nguồn nước trong kỳ quy hoạch;
- Dự báo những thách thức và thuận lợi đối với việc bảo vệ tài nguyên nước mặt theo từng giai đoạn trong kỳ quy hoạch.

5.3. *Tổng hợp các vấn đề, xác định vấn đề cấp bách cần giải quyết để bảo vệ tài nguyên nước mặt trong kỳ quy hoạch và thứ tự ưu tiên giải quyết.*

5.4. *Hội thảo và lấy ý kiến:*

- Chuẩn bị tài liệu thuyết minh tổng hợp các vấn đề và thứ tự ưu tiên giải quyết trong kỳ quy hoạch;
- Chuẩn bị tài liệu và các chuẩn bị khác phục vụ hội thảo;

- Tổ chức hội thảo.

5.5. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu bước 5:

- Tổng hợp các ý kiến góp ý trong hội thảo;

- Hoàn thiện các báo cáo;

- Kiểm tra, nghiệm thu.

Bước 6. Xây dựng các phương án quy hoạch, lấy ý kiến và lựa chọn phương án quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước mặt

6.1. Xác định quan điểm, nguyên tắc của quy hoạch:

- Nghiên cứu các chương trình mục tiêu quốc gia, các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực tài nguyên nước và bảo vệ môi trường, thứ tự ưu tiên về phòng, chống và giảm thiểu ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước mặt;

- Xác định quan điểm, nguyên tắc của quy hoạch.

6.2. Xác định tầm nhìn, mục tiêu tổng quát của quy hoạch:

- Phân tích, đánh giá nhu cầu khai thác sử dụng nước mặt, nhu cầu chất lượng nước mặt cho các mục đích chính, nhu cầu bảo vệ cảnh quan môi trường trong kỳ quy hoạch;

- Xác định tầm nhìn, mục tiêu tổng quát của quy hoạch.

6.3. Xác định các mục tiêu cụ thể và chỉ tiêu của quy hoạch:

6.3.1. Xác định các mục tiêu cụ thể của quy hoạch:

- Đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, sức khỏe cộng đồng và bảo vệ cảnh quan môi trường;

- Duy trì sự phát triển lành mạnh của dòng sông; duy trì, phát triển hệ sinh thái dưới nước, ven bờ, vùng cửa sông, ven biển;

- Ngăn ngừa ô nhiễm từ các nguồn nước thải sinh hoạt, công nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất nông nghiệp;

- Xử lý và khắc phục ô nhiễm nguồn nước mặt;

- Hoàn thiện về cơ cấu quản lý, các cơ chế, chính sách bảo vệ nguồn nước mặt.

6.3.2. Xác định các chỉ tiêu của quy hoạch:

- Chỉ tiêu tổng hợp về chất lượng nguồn nước và mức dòng chảy tối thiểu đáp ứng các mục đích sử dụng nước chính ứng với từng giai đoạn trong kỳ quy hoạch;

- Chỉ tiêu khống chế số lượng, chất lượng nước thải xả vào nguồn nước mặt tự nhiên;

- Chỉ tiêu về tiến trình xử lý và khắc phục ô nhiễm;

- Chỉ tiêu bảo vệ cảnh quan môi trường ven sông;
- Chỉ tiêu về nâng cao sức khỏe và chất lượng cuộc sống của cộng đồng.

6.4. Hội thảo, lấy ý kiến chuyên gia và các bên liên quan chính để xác định quan điểm, nguyên tắc, tầm nhìn và mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể và các chỉ tiêu của quy hoạch:

- Chuẩn bị tài liệu và các chuẩn bị khác phục vụ hội thảo;
- Tổ chức hội thảo;

- Tổng hợp, phân tích ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan để xác định quan điểm, nguyên tắc, tầm nhìn và mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể và các chỉ tiêu của quy hoạch.

6.5. Xây dựng các phương án quy hoạch, lấy ý kiến và lựa chọn phương án:

6.5.1. Xây dựng 03 phương án quy hoạch về mục tiêu bảo vệ tài nguyên nước mặt và thứ tự ưu tiên bảo vệ; mục tiêu chất lượng nước mặt và các biện pháp bảo vệ tài nguyên nước mặt:

a) Mục tiêu bảo vệ tài nguyên nước mặt theo từng giai đoạn trong kỳ quy hoạch:

- Duy trì chất lượng nước đáp ứng các mục đích sử dụng chính ứng với từng giai đoạn trong kỳ quy hoạch;

- Duy trì dòng chảy tối thiểu đảm bảo sự tồn tại và phát triển tự nhiên của dòng sông, HST trong sông và ven bờ đối với các sông chính hoặc các đoạn sông quan trọng ứng với từng giai đoạn trong kỳ quy hoạch;

- Phân vùng mức độ bảo vệ nguồn nước mặt; khoanh vùng bảo vệ đặc biệt đối với nguồn nước mặt có nguy cơ cao đối với ô nhiễm, suy thoái và cạn kiệt nguồn nước;

- Ngăn ngừa ô nhiễm từ các nguồn thải có nguy cơ gây ô nhiễm cao ứng với từng giai đoạn trong kỳ quy hoạch;

- Ưu tiên xử lý, khắc phục đối với nguồn nước mặt bị ô nhiễm, suy thoái nghiêm trọng; tiến trình khắc phục, xử lý ô nhiễm tại các vùng có nguồn nước mặt bị ô nhiễm (nghiêm trọng)/HSTTS bị suy thoái (nghiêm trọng) theo từng giai đoạn trong kỳ quy hoạch.

b) Thứ tự ưu tiên về bảo vệ nguồn nước mặt và phòng, chống, khắc phục ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước theo từng giai đoạn trong kỳ quy hoạch.

c) Xác định mục tiêu chất lượng nước mặt theo các mục đích sử dụng chính.

d) Các biện pháp bảo vệ tài nguyên nước mặt:

- Các biện pháp quản lý, gồm:

+ Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật, chính sách bảo vệ nguồn nước

mặt; các quy định về cấp phép xả nước thải; rà soát, kiến nghị điều chỉnh hoặc bổ sung các quy định trong hệ thống tiêu chuẩn chất lượng nước mặt theo các mục đích sử dụng phù hợp với sự phát triển ứng với từng giai đoạn quy hoạch; quy định về vận hành các công trình thủy lợi đảm bảo dòng chảy tối thiểu trong điều kiện hạn hán; quy định giới hạn và điều kiện cấp phép xả nước thải vào nguồn nước; tăng cường quản lý chất thải rắn để bảo vệ môi trường, cảnh quan tại các sông, hồ;

+ Nâng cao năng lực chỉ đạo, điều hành, điều phối của các tổ chức bảo vệ tài nguyên và môi trường;

+ Xây dựng và thực hiện cơ chế phối hợp trong công tác bảo vệ, ngăn ngừa, khắc phục ô nhiễm tài nguyên nước mặt giữa các đối tượng được hưởng lợi từ cùng một nguồn nước; tăng cường hợp tác quốc tế trong bảo vệ nguồn nước mặt đối với các sông liên quốc gia;

+ Giáo dục, nâng cao ý thức cộng đồng trong bảo vệ tài nguyên nước mặt.

- Các biện pháp kỹ thuật, gồm:

+ Phòng chống ô nhiễm, suy thoái nguồn nước mặt: đầu tư hạ tầng xử lý nước thải, rác thải trước khi thải vào nguồn nước tự nhiên; khuyến khích phát triển dịch vụ xử lý tư nhân; bảo vệ và phát triển thảm thực vật ven bờ, vùng cửa sông, vùng đất ngập nước;

+ Khắc phục ô nhiễm nguồn nước mặt; khôi phục hệ sinh thái bị suy thoái nghiêm trọng, các dòng sông, hồ có nguy cơ “chết” trở lại trạng thái tự nhiên;

+ Hoàn thiện mạng lưới giám sát chất lượng nước mặt, giám sát xả chất thải vào nguồn nước mặt.

- Các biện pháp hỗ trợ khác.

6.5.2. Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ:

a) Chuẩn bị nội dung thông tin cho các bản đồ:

- Bản đồ phân vùng bảo vệ tài nguyên nước mặt ứng với từng giai đoạn quy hoạch;

- Bản đồ phân vùng mục tiêu chất lượng nước mặt ứng với từng giai đoạn quy hoạch;

- Bản đồ phân vùng mức độ duy trì dòng chảy tối thiểu trên các sông chính ứng với từng giai đoạn trong kỳ quy hoạch;

- Bản đồ vị trí các điểm ô nhiễm nước mặt nghiêm trọng cần ưu tiên xử lý, khắc phục trong kỳ quy hoạch;

- Bản đồ quy hoạch mạng lưới giám sát chất lượng nước mặt, giám sát xả chất thải vào nguồn nước mặt.

b) Biên tập bản đồ.

6.5.3. *Phân tích, đánh giá tổng hợp hiệu ích kinh tế - xã hội và môi trường ứng với từng phương án; luận chứng lựa chọn phương án quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước mặt:*

- Phân tích, đánh giá tổng hợp hiệu ích kinh tế - xã hội và môi trường ứng với từng phương án quy hoạch;

- Luận chứng, lựa chọn phương án quy hoạch.

6.6. *Xây dựng báo cáo thuyết minh các phương án quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước mặt.*

6.7. *Hội thảo và lấy ý kiến:*

- Lập phiếu lấy ý kiến của các chuyên gia (lĩnh vực tài nguyên nước, môi trường, xã hội, tài chính) và các bên liên quan chính;

- Chuẩn bị tài liệu và các chuẩn bị khác phục vụ hội thảo (nhân bản tài liệu, gửi phiếu, các phương án quy hoạch và các tài liệu liên quan để lấy ý kiến góp ý);

- Lấy ý kiến chuyên gia và các bên liên quan chính;

- Tổ chức hội thảo.

6.8. *Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu bước 6:*

- Tổng hợp các ý kiến góp ý trong hội thảo;

- Tổng hợp các ý kiến đóng góp của chuyên gia và các bên liên quan chính;

- Hoàn thiện các báo cáo;

- Kiểm tra, nghiệm thu.

Bước 7. Giải pháp, kế hoạch và tiến độ thực hiện quy hoạch

7.1. *Các giải pháp thực hiện quy hoạch:*

- Giải pháp về quản lý: cơ cấu tổ chức, cơ chế (hoạt động độc lập, phối hợp), chính sách (ưu đãi, thưởng-phạt), sửa đổi/ban hành luật và các văn bản dưới luật;

- Giải pháp tài chính (ước tính chi phí thực hiện quy hoạch; kêu gọi vốn đầu tư, phân bổ nguồn vốn theo các kỳ quy hoạch);

- Các kiến nghị điều chỉnh mục tiêu, nhiệm vụ, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội và khai thác tài nguyên, bảo vệ môi trường đã được đề ra trước đó;

- Đề xuất các chương trình, dự án trọng điểm bảo vệ tài nguyên nước mặt trong giai đoạn quy hoạch, gồm:

+ Đề xuất danh mục các chương trình, dự án trọng điểm về các nội dung: phòng chống ô nhiễm, suy thoái nguồn nước mặt; khắc phục ô nhiễm nguồn nước mặt; khôi phục hệ sinh thái bị suy thoái nghiêm trọng, các dòng sông, hồ có nguy cơ “chết” trở lại trạng thái tự nhiên; hoàn thiện mạng lưới giám sát chất

lượng nước mặt, giám sát xả chất thải vào nguồn nước mặt;

+ Thiết kế nội dung thực hiện của từng chương trình, dự án;

+ Dự toán kinh phí thực hiện.

- Phân định trách nhiệm của các địa phương, các tổ chức, cá nhân liên quan:

+ Phân công trách nhiệm giữa các bên liên quan chính;

+ Tổ chức phối hợp thực hiện.

- Quản lý và giám sát quy hoạch.

7.2. Kế hoạch và tiến độ thực hiện:

- Kế hoạch thực hiện các biện pháp theo phương án quy hoạch đã chọn về:

+ Các biện pháp quản lý;

+ Các biện pháp kỹ thuật.

- Phân kỳ quy hoạch.

7.3. Hội thảo và lấy ý kiến:

- Chuẩn bị tài liệu thuyết minh giải pháp thực hiện quy hoạch;

- Lập phiếu lấy ý kiến của các chuyên gia (lĩnh vực tài nguyên nước, môi trường, xã hội, tài chính) và các bên liên quan chính;

- Các chuẩn bị khác phục vụ hội thảo (nhân bản tài liệu, gửi phiếu và các tài liệu liên quan để lấy ý kiến góp ý);

- Lấy ý kiến chuyên gia và các bên liên quan chính;

- Tổ chức hội thảo.

7.4. Hoàn thiện, kiểm tra và nghiệm thu:

- Tổng hợp các ý kiến góp ý trong hội thảo;

- Tổng hợp các ý kiến đóng góp của chuyên gia và các bên liên quan chính;

- Hoàn thiện các báo cáo;

- Kiểm tra, nghiệm thu.

Bước 8. Lập hồ sơ đồ án quy hoạch và lấy ý kiến

8.1. Thiết kế cấu trúc, nội dung chi tiết của báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước mặt.

8.2. Xây dựng các báo cáo:

8.2.1. Báo cáo tổng hợp thuyết minh đồ án quy hoạch:

+ Đánh giá hiện trạng chất lượng nước, ô nhiễm, suy thoái cạn kiệt nguồn nước và phân tích các yếu tố tác động;

+ Môi tương tác giữa ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước và sự phát triển kinh tế - xã hội, HSTTS, hệ sinh thái ven sông, sức khỏe cộng đồng;

+ Dự báo mức độ gia tăng chất thải có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước, diễn biến của nguồn nước và phân tích các yếu tố tác động, xác định các vấn đề cần giải quyết trong kỳ quy hoạch;

+ Xây dựng các phương án quy hoạch (quan điểm, nguyên tắc, tầm nhìn, mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể, chỉ tiêu của quy hoạch);

+ Các biện pháp bảo vệ tài nguyên nước mặt, ngăn ngừa, xử lý và khắc phục ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước mặt;

+ Giải pháp, kế hoạch và tiến độ thực hiện quy hoạch; phân công trách nhiệm giữa các địa phương, các ngành, tổ chức, cá nhân liên quan;

+ Kết luận và kiến nghị.

8.2.2. Báo cáo tóm tắt quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước mặt.

8.2.3. Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.

8.2.4. Các báo cáo chuyên đề thuyết minh các nội dung đánh giá hiện trạng:

- Hiện trạng thải chất thải vào nguồn nước;

- Hiện trạng ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước và các ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng, hệ sinh thái thủy sinh, các hoạt động kinh tế, lĩnh vực dịch vụ công;

- Hiện trạng và diễn biến của nguồn nước mặt giai đoạn 05 năm trước kỳ quy hoạch;

- Tình hình bảo vệ nguồn nước mặt; các chính sách, chủ trương bảo vệ nguồn nước mặt; vai trò của cộng đồng trong việc bảo vệ nguồn nước;

- Tổng quan tài nguyên nước, hiện trạng khai thác, sử dụng nước; mức độ đáp ứng về số lượng và chất lượng của nước mặt đối với các mục đích sử dụng chính;

- Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và các ảnh hưởng đến tài nguyên nước mặt trong vùng quy hoạch;

- Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về tài nguyên nước đang được sử dụng; tình hình ban hành các quy định, chính sách và tình hình quản lý tài nguyên nước trong vùng quy hoạch;

- Tổng hợp các kết quả phân tích, đánh giá hiện trạng; xác định các vấn đề nổi cộm cần giải quyết liên quan đến bảo vệ tài nguyên nước mặt tại thời điểm đánh giá và thứ tự ưu tiên giải quyết.

8.2.5. Các báo cáo chuyên đề thuyết minh các nội dung dự báo:

- Nhu cầu sử dụng nước, lượng nước thải và các chất thải vào nguồn nước mặt trong kỳ quy hoạch;



- Diễn biến của nguồn nước mặt và các yếu tố chịu tác động:

+ Dự báo mức độ ô nhiễm; khả năng ngăn ngừa, xử lý ô nhiễm đối với các nguồn nước thải chính; mức độ tác động của hoạt động kinh tế - xã hội đến ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước mặt theo các giai đoạn trong thời kỳ quy hoạch;

+ Dự báo khả năng tự phục hồi, mức độ khôi phục các nguồn nước mặt đang bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt theo các giai đoạn trong thời kỳ quy hoạch;

+ Dự báo mức độ đáp ứng của chất lượng nước mặt đối với phát triển kinh tế - xã hội theo các giai đoạn trong thời kỳ quy hoạch;

+ Dự báo những thách thức và thuận lợi đối với quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước mặt trong thời kỳ quy hoạch.

- Nhu cầu và khả năng đáp ứng dòng chảy tối thiểu để duy trì dòng sông, duy trì hệ sinh thái trong sông, ven sông và trong vùng đất ngập nước theo các giai đoạn trong thời kỳ quy hoạch;

- Những thách thức và thuận lợi, các vấn đề cấp bách cần giải quyết để bảo vệ tài nguyên nước mặt trong thời kỳ quy hoạch và thứ tự ưu tiên giải quyết.

8.3. Rà soát nội dung các bản đồ:

8.3.1. Bản đồ vị trí và phạm vi lưu vực sông quy hoạch và liên hệ vùng, liên vùng, liên quốc gia.

8.3.2. Các bản đồ hiện trạng:

- Bản đồ tài nguyên nước mặt;

- Bản đồ hiện trạng công trình khai thác sử dụng nước mặt;

- Bản đồ các điểm xả chất thải vào nguồn nước mặt;

- Bản đồ phân vùng ô nhiễm theo loại hình và mức độ ô nhiễm, các điểm ô nhiễm nghiêm trọng;

- Bản đồ các HSTTS có nguy cơ bị suy thoái/bị suy thoái/đã suy thoái nghiêm trọng do tác động của suy thoái tài nguyên nước mặt;

- Bản đồ các khu vực có cảnh quan môi trường bị suy giảm do ảnh hưởng của ô nhiễm nước mặt.

8.3.3. Các bản đồ quy hoạch:

- Bản đồ phân vùng mức độ duy trì dòng chảy tối thiểu trên các sông chính ứng với từng giai đoạn trong thời kỳ quy hoạch;

- Bản đồ phân vùng mục tiêu chất lượng nước mặt ứng với từng giai đoạn quy hoạch;

- Bản đồ phân vùng bảo vệ tài nguyên nước mặt ứng với từng giai đoạn quy hoạch;

- Bản đồ vị trí các điểm ô nhiễm nước mặt nghiêm trọng cần ưu tiên xử lý,

khắc phục trong kỳ quy hoạch;

- Bản đồ quy hoạch mạng lưới giám sát chất lượng nước, giám sát xả chất thải vào nguồn nước.

8.4. Hội thảo và lấy ý kiến:

- Chuẩn bị tài liệu và các chuẩn bị khác phục vụ hội thảo (nhân bản tài liệu, gửi các tài liệu quy hoạch và các tài liệu liên quan để lấy ý kiến góp ý);

- Tổ chức hội thảo.

8.5. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu bước 8:

- Tổng hợp các ý kiến góp ý trong hội thảo;

- Tổng hợp các ý kiến đóng góp của chuyên gia và các bên liên quan chính;

- Hoàn thiện các báo cáo;

- Kiểm tra, nghiệm thu.

Bước 9. Hoàn chỉnh hồ sơ đề án quy hoạch; dự thảo tờ trình, quyết định và chuẩn bị hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt

9.1. Rà soát các báo cáo chuyên đề, báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt, báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.

9.2. Rà soát các bản đồ:

- Bản đồ vị trí và phạm vi lưu vực sông quy hoạch;

- Bản đồ liên hệ vùng, liên vùng (liên quốc gia);

- Các bản đồ hiện trạng;

- Các bản đồ quy hoạch.

9.3. Dự thảo tờ trình, quyết định phê duyệt đề án quy hoạch và chuẩn bị hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

9.4. Nhân bản hồ sơ tài liệu quy hoạch để gửi cho các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

9.5. Tổng hợp ý kiến góp ý của các địa phương, bộ, ngành, tổ chức, cá nhân liên quan sau khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; chỉnh sửa theo các nội dung góp ý. Xây dựng văn bản giải trình các nội dung chỉnh sửa.

9.6. Hội thảo và lấy ý kiến:

- Chuẩn bị tài liệu và các chuẩn bị khác phục vụ hội thảo (nhân bản tài liệu, gửi các tài liệu quy hoạch và các tài liệu liên quan để lấy ý kiến góp ý);

- Lấy ý kiến chuyên gia và các bên liên quan chính;

- Tổ chức hội thảo.

9.7. Hoàn chỉnh hồ sơ quy hoạch:

- Tổng hợp các ý kiến góp ý trong hội thảo;
- Hoàn thiện hồ sơ quy hoạch.

9.8. Kiểm tra, nghiệm thu toàn bộ sản phẩm của đồ án.

Phần B: Hồ sơ sản phẩm của đồ án

Hồ sơ sản phẩm của đồ án quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước mặt, bao gồm:

I. Các báo cáo, gồm:

1. Báo cáo tổng hợp thuyết minh đồ án quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước mặt;
2. Báo cáo tóm tắt đồ án quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước mặt;
3. Các báo cáo chuyên đề thuyết minh nội dung đánh giá hiện trạng và nội dung dự báo;
4. Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước mặt;
5. Báo cáo hiện trạng tài liệu; báo cáo kết quả điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu; báo cáo thuyết minh các phương án quy hoạch.

II. Các bản đồ hiện trạng, bản đồ quy hoạch và các biểu bảng thuyết minh.

III. Bản tổng hợp ý kiến góp ý của các chuyên gia, các bên liên quan chính. Văn bản giải trình các nội dung chỉnh sửa trong báo cáo.

IV. Tờ trình phê duyệt quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước mặt.

V. Quyết định phê duyệt quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước mặt.

Phụ lục số 04
TRÌNH TỰ, NỘI DUNG (QUY TRÌNH) LẬP ĐỒ ÁN QUY HOẠCH
BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Phần A: Trình tự, nội dung công việc

Bước 1. Thu thập văn bản, dữ liệu, thông tin

1.1. Công tác chuẩn bị:

1.1.1. Nghiên cứu hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch đã được phê duyệt:

- Nhận nhiệm vụ, giao nhận tài liệu, hồ sơ;
- Nghiên cứu mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung, kinh phí thực hiện quy hoạch.

1.1.2. Rà soát, kế thừa các dữ liệu, thông tin trong hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch:

- Phân tích, đánh giá sự phù hợp của các dữ liệu thông tin;
- Kế thừa các dữ liệu thông tin để phục vụ quy hoạch.

1.1.3. Xác định danh mục các dữ liệu, thông tin cần thu thập phục vụ quy hoạch; xác định địa chỉ, liên hệ, lập kế hoạch thu thập:

- Xác định các tài liệu, dữ liệu, thông tin trong hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch sẽ được sử dụng;
- Xác định danh mục tài liệu, dữ liệu, thông tin cần thu thập phục vụ quy hoạch;
- Xác định các địa chỉ liên hệ để thu thập tài liệu, dữ liệu, thông tin;
- Lên kế hoạch thu thập, phân công nhiệm vụ.

1.2. Tiến hành thu thập dữ liệu, thông tin:

1.2.1. Các văn bản, quy hoạch, kế hoạch, chiến lược và các văn bản liên quan được sử dụng làm căn cứ lập quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước dưới đất; tình hình thực hiện quản lý nhà nước về tài nguyên nước của vùng:

- Các văn bản quy phạm pháp luật (Luật Tài nguyên nước, Luật Bảo vệ môi trường); các quy trình, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; điều ước quốc tế về TNN và môi trường có liên quan;
- Định hướng, chiến lược, kế hoạch, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, của vùng, của địa phương (Chiến lược quốc gia về tài nguyên nước, Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia, Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam..), quy hoạch cấp nước, khai thác sử dụng nước của các ngành;
- Chương trình mục tiêu, định hướng, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực, quy hoạch có liên quan (sử dụng đất, các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội...);
- Tình hình thực hiện quản lý nhà nước về tài nguyên nước của vùng, tình

hình cấp phép khai thác sử dụng và xả nước thải vào nguồn nước.

1.2.2. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng phát triển của các ngành, lĩnh vực có liên quan đến bảo vệ tài nguyên nước dưới đất của các địa phương trong vùng quy hoạch:

- Các thông tin chung về vùng quy hoạch: phạm vi địa giới hành chính, các đơn vị hành chính tỉnh, huyện;
- Đặc điểm tự nhiên và đặc điểm khí tượng, thủy văn vùng quy hoạch;
- Dân số, lao động, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xã hội;
- Đặc điểm địa chất, địa chất thủy văn và đặc điểm thủy địa hoá vùng quy hoạch;
- Đặc điểm, thông tin của các ngành kinh tế trong vùng quy hoạch;
- Hiện trạng sử dụng đất, quy hoạch sử dụng đất;
- Đặc trưng hình thái của hệ thống sông, suối trong vùng quy hoạch;
- Các thông tin ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội đến nguồn nước mặt;
- Các ảnh hưởng của quy hoạch, kế hoạch, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, phát triển ngành kinh tế, các lĩnh vực dân sinh đến quy hoạch.

1.2.3. Các dữ liệu, thông tin về tổng quan tài nguyên nước, hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước trong vùng:

- Tổng quan tài nguyên nước dưới đất:
 - + Các tầng chứa nước chính trong vùng; nguồn gốc, sự hình thành, vùng phân bố theo địa tầng, phạm vi phân bố của các tầng chứa nước (về không gian và thời gian);
 - + Độ sâu, phạm vi, trữ lượng, mức bổ cập, vùng bổ cập của mỗi tầng chứa nước; đang được khai thác chủ yếu trong vùng quy hoạch;
 - + Trữ lượng khai thác, khả năng khai thác ổn định của mỗi tầng chứa nước, tầng chứa nước đang được khai thác chủ yếu trong vùng quy hoạch.
- Lượng nước chảy vào, chảy ra vùng quy hoạch, mối liên quan giữa các nguồn nước (sông, suối, tầng chứa nước, giữa thượng lưu và hạ lưu) trong vùng quy hoạch; các vùng có lượng lớn nước dưới đất hình thành dòng chảy ngầm vào sông;
- Tình hình khai thác sử dụng tài nguyên nước dưới đất;
- Tổng quan tài nguyên nước mặt và tình hình khai thác sử dụng tài nguyên nước mặt.

1.2.4. Hiện trạng và diễn biến nguồn nước dưới đất, hiện trạng ô nhiễm các tầng chứa nước; phân vùng chất lượng nước dưới đất, mức độ đáp ứng của nước dưới đất và xu thế yêu cầu về số lượng, chất lượng nước cho các mục đích sử dụng chính:

- Tình hình ô nhiễm nguồn nước dưới đất, các khu vực ô nhiễm trọng điểm, mức độ ô nhiễm các tầng chứa nước về sinh học, hóa học, kim loại;

- Tình hình xâm nhập mặn, diễn biến xâm nhập mặn;

- Các vùng, các tầng chứa nước dễ bị ô nhiễm, suy thoái cạn kiệt;

- Hiện trạng chất lượng nước và xu thế biến đổi chất lượng nguồn nước dưới đất; các sự cố bất thường về chất lượng nước và môi trường liên quan tới việc khai thác nước dưới đất; những nguy cơ tiềm ẩn có thể gây ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước dưới đất;

- Vị trí, số lượng và kết quả phân tích tại các điểm quan trắc chất lượng nước (nước mưa, nước mặt, nước dưới đất); tình trạng hoạt động của các điểm quan trắc;

- Thực trạng sử dụng phân bón, hóa chất bảo vệ thực vật tại các khu vực và các tác động của việc sử dụng phân bón, thuốc trừ sâu tới chất lượng nước;

- Mức độ hạ thấp mực nước tại các điểm quan trắc nước dưới đất và nguyên nhân;

- Tác động tiêu cực của tình trạng ô nhiễm nước dưới đất đối với sức khỏe cộng đồng, các hoạt động kinh tế - xã hội; các chi phí đã bỏ ra để khắc phục;

- Nhu cầu sử dụng nước dưới đất, xu thế yêu cầu về chất lượng nước dưới đất cho các mục đích sử dụng chính.

1.2.5. Hiện trạng xả nước thải, các chất thải rắn và khai thác khoáng sản:

- Hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước, đất: các nguồn xả thải, chất lượng nước thải, lượng thải, đặc tính nước thải;

- Quy mô, mức độ, phạm vi, vị trí, tính chất nguy hại của chất thải ở các nguồn thải, các bãi chôn lấp chất thải, xác động vật; đặc tính thấm nước của các lớp đất đá tại khu vực nguồn thải và nơi chôn lấp chất thải;

- Tỷ lệ số hộ chưa sử dụng hố xí hợp vệ sinh; khối lượng chất thải từ chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản;

- Hiện trạng khai thác khoáng sản, tháo khô mỏ và xử lý nước thải do khai khoáng.

1.2.6. Tình hình ngăn ngừa, xử lý, khắc phục ô nhiễm nước dưới đất, hạ thấp mực nước và các biện pháp, chủ trương bảo vệ nước dưới đất:

- Việc trám, lấp các giếng không sử dụng để bảo vệ các tầng chứa nước;

- Việc bổ sung nhân tạo nước dưới đất;

- Việc thi hành các văn bản pháp luật quy định việc bảo vệ nước dưới đất tại địa phương; các chủ trương, chính sách bảo vệ nước dưới đất, khôi phục các vùng có nguồn nước dưới đất bị ô nhiễm nghiêm trọng.

1.2.7. Thu thập bản đồ hành chính, bản đồ lưu vực sông, bản đồ tiềm năng nước dưới đất, bản đồ địa chất thủy văn, bản đồ phân vùng chất lượng nước dưới đất, bản đồ hiện trạng công trình khai thác sử dụng nước dưới đất:

- Bản đồ hành chính, bản đồ lưu vực sông;
- Bản đồ hiện trạng và phân vùng chất lượng nước dưới đất, bản đồ tiềm năng nước dưới đất, bản đồ địa chất thủy văn và bản đồ hiện trạng nghiên cứu nước dưới đất;
- Bản đồ hiện trạng các công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất;
- Bản đồ sử dụng đất và quy hoạch sử dụng đất;
- Các bản đồ liên quan đến quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

1.2.8. Thu thập các tài liệu khác có liên quan.

1.3. Rà soát, đánh giá hiện trạng tài liệu; thống kê danh mục tài liệu thu thập; xác định các dữ liệu, thông tin còn thiếu và đề xuất nội dung điều tra, thu thập bổ sung và xây dựng báo cáo tình hình thu thập tài liệu:

- Thống kê, lập danh mục tài liệu, dữ liệu, thông tin đã thu thập được;
- Phân tích, tổng hợp, đánh giá tính đầy đủ và độ tin cậy của dữ liệu, thông tin thu thập được;
- Xác định các dữ liệu, thông tin còn thiếu hoặc không đủ độ tin cậy có liên quan trực tiếp đến việc lập quy hoạch;
- Nghiên cứu, đề xuất nội dung điều tra, thu thập tài liệu bổ sung tại vùng quy hoạch và điều chỉnh phương án khảo sát bổ sung đã được phê duyệt trong nhiệm vụ quy hoạch;
- Xây dựng báo cáo tình hình thu thập tài liệu phục vụ quy hoạch.

1.4. Hội thảo:

- Chuẩn bị tài liệu và các chuẩn bị khác phục vụ hội thảo;
- Tổ chức hội thảo.

1.5. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu bước 1:

- Tổng hợp các ý kiến góp ý trong hội thảo;
- Hoàn thiện các báo cáo;
- Kiểm tra, nghiệm thu.

Bước 2. Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu

2.1. Công tác chuẩn bị:

- Nhận nhiệm vụ điều tra thực địa;
- Xác định nội dung, đối tượng, phạm vi cần điều tra thực địa, thu thập bổ sung;
- Lập kế hoạch, phương án, lộ trình đi thực địa;

- Chuẩn bị các biểu mẫu, trang thiết bị, dụng cụ, vật tư điều tra;
- Liên hệ địa phương và các công tác chuẩn bị khác.

2.2. Tiến hành điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu:

- Làm việc với các Sở Tài nguyên và Môi trường, các đơn vị liên quan để thu thập các tài liệu, thông tin tổng quát về hiện trạng tài nguyên nước, hiện trạng ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước, tình hình bảo vệ tài nguyên nước và các vấn đề liên quan đến công tác quản lý, bảo vệ nước dưới đất;

- Điều kiện tự nhiên, tình hình phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội;

- Chất lượng nước và xu thế biến đổi chất lượng nguồn nước dưới đất; các sự cố bất thường về chất lượng nước và môi trường liên quan tới việc khai thác nước dưới đất; những nguy cơ tiềm ẩn có thể gây ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước dưới đất;

- Mức độ hạ thấp mực nước, diễn biến mực nước dưới đất của từng tầng chứa nước trong vùng; giới hạn mực nước hạ thấp cho phép; trữ lượng có thể khai thác của từng tầng chứa nước và của cả vùng;

- Hiện trạng hệ thống cấp nước và nhu cầu, tập quán sử dụng nước (số lượng công trình, lưu lượng khai thác thực tế của từng công trình và của cả vùng; mật độ công trình khai thác thực tế trong vùng); kế hoạch, lộ trình giải quyết nhu cầu sử dụng nước của các tổ chức, cá nhân đang sinh sống, hoạt động trong vùng;

- Tình hình xả nước thải vào nguồn nước, tình hình sử dụng phân bón, hóa chất bảo vệ thực vật; hiện trạng các bãi rác và khai thác khoáng sản;

- Quy mô, mức độ, phạm vi, tính chất nguy hại của chất thải ở các nguồn thải, các bãi chôn lấp chất thải, xác động vật; đặc tính thấm nước của các lớp đất đá tại khu vực nguồn thải và nơi chôn lấp chất thải; các biện pháp bảo vệ nguồn nước dưới đất, môi trường đã được áp dụng.

2.3. Xử lý, tổng hợp các tài liệu thông tin điều tra thực địa và thu thập bổ sung:

- Chính lý, xử lý tổng hợp dữ liệu, thông tin điều tra thực địa và thu thập bổ sung;

- Xây dựng báo cáo kết quả điều tra thực địa và thu thập bổ sung.

2.4. Hội thảo:

- Chuẩn bị tài liệu và các chuẩn bị khác phục vụ hội thảo;
- Tổ chức hội thảo.

2.5. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu bước 2:

- Tổng hợp các ý kiến góp ý trong hội thảo;
- Hoàn thiện các báo cáo;

- Kiểm tra, nghiệm thu.

Bước 3. Xử lý, tổng hợp dữ liệu thông tin đã thu thập và điều tra, thu thập bổ sung

3.1. Mô tả thủ tục công việc, nguồn dữ liệu, cách thức xử lý, tổng hợp thông tin:

- Xác định nguồn dữ liệu đủ độ tin cậy để sử dụng phục vụ quy hoạch;
- Xác định phương pháp xử lý, tổng hợp dữ liệu, thông tin thu thập.

3.2. Xử lý, phân loại dữ liệu, thông tin theo các nhóm:

3.2.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và những vấn đề liên quan đến nội dung quy hoạch:

- Đặc điểm địa lý tự nhiên, tài nguyên và môi trường vùng quy hoạch;
- Hiện trạng và kế hoạch phát triển các ngành kinh tế - xã hội vùng quy hoạch;
- Hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất;
- Ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội đến diễn biến nguồn nước dưới đất, đến bảo vệ nước dưới đất.

3.2.2. Các dữ liệu, thông tin phục vụ đánh giá hiện trạng:

a) Chất lượng nước:

- Chất lượng nước theo chiều sâu, tầng chứa nước, vùng;
- Mức độ, phạm vi các nguồn nước bị ô nhiễm, xâm nhập mặn;
- Phân loại, phân vùng chất lượng nước, khoanh vùng ô nhiễm, xâm nhập mặn theo chiều sâu, tầng chứa nước.

b) Số lượng nước:

- Trữ lượng động, trữ lượng tĩnh, trữ lượng tiềm năng và trữ lượng có thể khai thác (đã được điều tra, đánh giá);
- Sự phân bố và khả năng khai thác ổn định nước dưới đất; hiện trạng chất lượng nguồn nước mặt, nước dưới đất.

c) Tình hình khai thác, sử dụng nước:

- Các công trình đang khai thác sử dụng nước mặt: nguồn nước khai thác; mục đích và lượng nước khai thác;
- Tình hình khai thác, hiệu quả khai thác sử dụng nước mặt của các ngành, khả năng đáp ứng về số lượng và chất lượng nguồn nước, những tác động về môi trường do khai thác nước gây ra;
- Danh sách các công trình khai thác nước dưới đất hiện có, chiều sâu khai thác, lưu lượng, phạm vi cấp nước, mục đích cấp nước, số người dùng nước;
- Các số liệu quan trắc về mực nước thực đo, mực nước lớn nhất, nhỏ nhất,

trung bình tháng và chênh lệch mực nước so với cùng kỳ năm trước ở từng giếng; diễn biến mực nước trong năm;

- Các số liệu về lưu lượng khai thác trung bình, lớn nhất, nhỏ nhất của từng giếng, trong từng tháng; tổng lượng nước khai thác sử dụng của từng giếng, trong từng tháng và cả năm; diễn biến lưu lượng khai thác ở từng giếng khoan khai thác và cả công trình;

- Các số liệu kết quả phân tích chất lượng nước; diễn biến chất lượng nước so với cùng kỳ năm trước ở từng giếng khoan khai thác và cả công trình.

d) Ô nhiễm nước dưới đất và nguyên nhân:

- Tình hình ô nhiễm và hạ thấp mực nước dưới đất;

- Các nguồn thải có nguy cơ gây ô nhiễm nước dưới đất;

- Ô nhiễm nước dưới đất từ công trình vệ sinh sử dụng bể phốt để xử lý;

- Ô nhiễm nước dưới đất từ các nguồn nước thải được xả tràn trên mặt đất như nước thải công nghiệp, nước thải y tế;

- Ô nhiễm nước dưới đất do phân hủy chất thải rắn như rác thải công nghiệp, sinh hoạt, y tế: khối lượng của mỗi loại (trong đó khối lượng chưa được xử lý đúng quy trình và đạt tiêu chuẩn), vị trí các bãi rác, khu xử lý rác thải đang gây ô nhiễm;

- Khối lượng hóa chất (phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc phòng trừ dịch bệnh) sử dụng trong canh tác nông nghiệp, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, vị trí các nguồn nước bị ô nhiễm do sử dụng hóa chất;

- Các điểm “nóng” về ô nhiễm nước dưới đất, các khu vực khai thác khoáng sản ảnh hưởng đến nguồn nước dưới đất (loại hình ô nhiễm, mức độ tác hại), suy thoái, cạn kiệt nguồn nước;

- Tác động tiêu cực của tình trạng ô nhiễm nguồn nước đối với sức khỏe cộng đồng, các hoạt động kinh tế - xã hội.

đ) Thông tin liên quan đến tình hình quản lý:

- Tình hình quản lý tài nguyên nước;

- Hiện trạng cấp phép khai thác sử dụng tài nguyên nước và xả nước thải vào nguồn nước;

- Tình hình bảo vệ tài nguyên nước đặc biệt là nước dưới đất;

- Các yếu tố tác động đến nguồn nước trong kỳ quy hoạch.

3.2.3. Các dữ liệu, thông tin phục vụ dự báo:

- Xu thế diễn biến chất lượng nước dưới đất và nguyên nhân;

- Xu thế diễn biến tình hình ô nhiễm, suy thoái và cạn kiệt nước dưới đất và khả năng ngăn ngừa, khắc phục;

- Xu thế yêu cầu chất lượng nước dưới đất, nhu cầu sử dụng nước dưới



đất và khả năng đáp ứng;

- Xu thế thay đổi tập quán sử dụng nước dưới đất.

3.2.4. Các loại bản đồ và các tài liệu khác có liên quan.

3.3. Số hóa dữ liệu, thông tin:

- Thiết kế format trình bày dữ liệu, thông tin;
- Nhập dữ liệu;
- Số hóa bản đồ.

3.4. Chuẩn hóa các dữ liệu, thông tin. Xác định và lập danh mục các dữ liệu, thông tin được sử dụng phục vụ lập quy hoạch:

- Hiệu chỉnh số liệu;
- Xác định các dữ liệu, thông tin sẽ được sử dụng phục vụ quy hoạch;
- Lập danh mục tài liệu, dữ liệu, thông tin phục vụ quy hoạch (dạng giấy, dạng số, biểu bảng; danh mục bản đồ sử dụng trong lập quy hoạch).

3.6. Tổng hợp dữ liệu thông tin, xây dựng các biểu đồ, bảng thuyết minh, đồ thị, bản đồ phục vụ quy hoạch:

- Tổng hợp dữ liệu thông tin, xây dựng các biểu đồ, bảng thuyết minh, đồ thị ứng với các nội dung đánh giá hiện trạng và dự báo;
- Tổng hợp dữ liệu thông tin, xây dựng các bản đồ ứng với các nội dung đánh giá hiện trạng và dự báo.

3.7. Hội thảo:

- Chuẩn bị tài liệu và các chuẩn bị khác phục vụ hội thảo;
- Tổ chức hội thảo.

3.8. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu bước 3:

- Tổng hợp các ý kiến góp ý trong hội thảo;
- Hoàn thiện các báo cáo;
- Kiểm tra, nghiệm thu.

Bước 4. Phân tích, đánh giá hiện trạng và xác định các vấn đề, yếu tố liên quan đến bảo vệ nước dưới đất

4.1. Rà soát kết quả tổng hợp, xử lý dữ liệu thông tin, bổ sung các thông tin cần thiết phục vụ đánh giá hiện trạng.

4.2. Phân tích, đánh giá hiện trạng và xác định các vấn đề liên quan đến bảo vệ nước dưới đất:

4.2.1. Đánh giá hiện trạng số lượng nước dưới đất; tình hình khai thác, sử dụng nước, tỷ lệ sử dụng nước dưới đất:

- Đánh giá sơ bộ trữ lượng nước dưới đất trong vùng quy hoạch; mối liên

quan giữa các tầng chứa nước dưới đất và các nguồn nước mặt;

- Tình hình khai thác, sử dụng nước dưới đất của các ngành; mục đích sử dụng nước dưới đất; tỷ lệ sử dụng nước dưới đất;

- Đánh giá tính hiệu quả và xác định các vấn đề trong khai thác, sử dụng nước.

4.2.2. Đánh giá hiện trạng chất lượng nước dưới đất, tình hình ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước dưới đất và nguyên nhân:

- Đánh giá hiện trạng chất lượng nước và môi trường liên quan tới việc khai thác nước dưới đất, xả nước thải, chất thải; những nguy cơ tiềm ẩn có thể gây ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước dưới đất; các khu vực bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước và nguyên nhân gây ra ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt;

- Sơ bộ phân vùng chất lượng nước dưới đất; xác định các vùng cấm, hạn chế xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất và các vùng phải được bảo vệ đặc biệt để phòng ô nhiễm, cạn kiệt;

- Suy thoái, cạn kiệt và xâm nhập mặn nguồn nước dưới đất và nguyên nhân;

- Đánh giá những tác động tiêu cực đến sức khỏe cộng đồng do sử dụng nguồn nước dưới đất bị ô nhiễm hoặc không đạt yêu cầu về chất lượng.

4.2.3. Đánh giá tình hình quản lý, bảo vệ tài nguyên nước dưới đất trong vùng quy hoạch:

- Tình hình thực hiện các văn bản pháp luật và quy định thể chế liên quan đến tài nguyên nước, các văn bản quy định vai trò, trách nhiệm của các cơ quan liên quan đến tài nguyên nước;

- Đánh giá việc thực hiện các thoả thuận, điều ước quốc tế liên quan đến tài nguyên nước, các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch cấp quốc gia, cấp tỉnh liên quan đến vùng quy hoạch;

- Đánh giá việc chia sẻ thông tin, số liệu quan trắc, điều tra tài nguyên nước: số lượng, chất lượng nước mặt và nước dưới đất hiện đang được thu thập, quản lý lưu giữ cấp Trung ương và địa phương, thực trạng các phòng thí nghiệm, tình hình ứng dụng các mô hình thủy văn, thủy lực, hệ thống cảnh báo và dự báo nguy cơ tổn hại đến nguồn nước đối với vùng quy hoạch;

- Tình hình cấp phép về tài nguyên nước và môi trường và tình hình thực hiện các quy định pháp lý khác;

- Đánh giá năng lực quản lý tài nguyên nước ở các cấp, đội ngũ chuyên gia về tài nguyên nước và năng lực xây dựng, thiết kế các chương trình, dự án của các cơ quan chức năng;

- Đánh giá các hoạt động nâng cao nhận thức cộng đồng về tài nguyên nước và quản lý tài nguyên nước trong vùng quy hoạch (người dân tự quản lý, bảo vệ môi trường, nguồn nước trong khu vực sinh sống, các phòng trào, chiến

dịch bảo vệ tài nguyên nước, người dân cung cấp thông tin từ cơ sở cho các cơ quan quản lý);

- Những vấn đề cấp bách, nổi cộm, thách thức trong bảo vệ tài nguyên nước và biện pháp xử lý;

- Cơ chế tham gia của cộng đồng, các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trong vùng quy hoạch đối với lĩnh vực tài nguyên nước.

4.2.4. Đánh giá hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội, phát triển của các ngành kinh tế và các ảnh hưởng đến sự biến động số lượng, chất lượng nước dưới đất:

- Đánh giá hiện trạng kinh tế, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và các quy hoạch khai thác sử dụng nước của các ngành trong vùng quy hoạch ảnh hưởng đến quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước dưới đất;

- Sự phụ thuộc, mối liên quan giữa cộng đồng với các nguồn nước;

- Nhu cầu của cộng đồng đối với tài nguyên nước trong tương lai;

- Đánh giá hiện trạng sử dụng đất và ảnh hưởng của hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất đến quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước dưới đất.

4.2.5. Tổng hợp các kết quả phân tích, đánh giá hiện trạng; xác định các vấn đề nổi cộm cần giải quyết liên quan đến bảo vệ nước dưới đất và thứ tự ưu tiên giải quyết; xác định các bên liên quan chính:

- Xác định các vấn đề hiện trạng về bảo vệ nước dưới đất;

- Các loại hình ô nhiễm chính; vị trí, phạm vi và mức độ gây ô nhiễm của các nguồn ô nhiễm;

- Các khu vực, tầng chứa nước bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước và nguyên nhân gây ra ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt; hiện trạng chất lượng nước đối với từng nguồn nước; phân vùng chất lượng nước;

- Các khu vực nước dưới đất cần phải khoanh vùng bảo vệ đặc biệt để phòng ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt; các vấn đề cấp bách, nổi cộm, thách thức đối với bảo vệ tài nguyên nước.

4.2.6. Xác định các bên liên quan chính:

- Điều tra, xác lập danh sách các bên liên quan;

- Phân tích, xác định mối quan tâm và mức độ quan tâm của từng bên liên quan đối với đồ án quy hoạch;

- Xác định các bên liên quan chính;

- Xác định các nội dung công việc cần lấy ý kiến các bên liên quan chính.

4.3. Hội thảo và lấy ý kiến:

- Chuẩn bị tài liệu và các chuẩn bị khác phục vụ hội thảo;

- Tổ chức hội thảo.

4.4. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu bước 4:

- Tổng hợp các ý kiến góp ý trong hội thảo;
- Hoàn thiện các báo cáo;
- Kiểm tra, nghiệm thu.

Bước 5. Phân tích, dự báo xu thế biến động của nguồn nước dưới đất; xác định các vấn đề về bảo vệ tài nguyên nước dưới đất trong kỳ quy hoạch và thứ tự ưu tiên giải quyết

5.1. Tính toán, xác định nhu cầu sử dụng nước mặt, nước dưới đất trong kỳ quy hoạch.

5.2. Phân tích, dự báo xu thế biến động của nguồn nước dưới đất, nguy cơ ô nhiễm, xâm nhập mặn, hạ thấp mực nước và tác động của các yếu tố liên quan đến bảo vệ nước dưới đất:

- Phân tích và dự báo xu thế biến động về chất lượng và số lượng của từng nguồn nước do biến động nhu cầu khai thác sử dụng nước trong vùng quy hoạch;

- Phân tích, dự báo nguy cơ ô nhiễm, xâm nhập mặn, hạ thấp mực nước;

- Phân tích, dự báo phạm vi, mức độ xảy ra ô nhiễm, xâm nhập mặn, hạ thấp mực nước, các vùng nước dưới đất có khả năng bị ô nhiễm nặng hoặc ô nhiễm trên diện rộng;

- Phân tích và dự báo khả năng ngăn ngừa, khắc phục, xử lý ô nhiễm nguồn nước dưới đất trong kỳ quy hoạch đối với nước thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt, nước thải y tế; các vấn đề nổi cộm, thách thức đối với bảo vệ tài nguyên nước;

- Phân tích, dự báo các tác động tiêu cực đến sức khỏe cộng đồng do sử dụng nguồn nước bị ô nhiễm hoặc không đạt yêu cầu về chất lượng;

- Phân tích dự báo các vấn đề phát sinh do quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch khai thác khoáng sản trong vùng;

- Phân tích, dự báo các vấn đề nổi cộm, thách thức trong bảo vệ nước dưới đất trong kỳ quy hoạch.

5.3. Tổng hợp các vấn đề, xác định các vấn đề cấp bách và thứ tự ưu tiên cần giải quyết để bảo vệ nước dưới đất trong kỳ quy hoạch.

5.4. Hội thảo và lấy ý kiến:

- Chuẩn bị tài liệu và các chuẩn bị khác phục vụ hội thảo;
- Tổ chức hội thảo.

5.5. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu bước 5:

- Tổng hợp các ý kiến góp ý trong hội thảo;
- Hoàn thiện các báo cáo;

- Kiểm tra, nghiệm thu.

Bước 6. Xây dựng các phương án quy hoạch, lấy ý kiến và lựa chọn phương án quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước dưới đất

6.1. Xác định các quan điểm, nguyên tắc bảo vệ tài nguyên nước dưới đất:

- Phân tích, đánh giá các chương trình mục tiêu quốc gia, các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực tài nguyên nước và bảo vệ môi trường, thứ tự ưu tiên về phòng, chống và giảm thiểu ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt tài nguyên nước dưới đất;

- Xác định quan điểm, nguyên tắc của quy hoạch.

6.2. Xác định tầm nhìn, mục tiêu tổng quát của quy hoạch:

- Phân tích, đánh giá nhu cầu bảo vệ và phát triển bền vững tài nguyên nước dưới đất; nhu cầu bảo đảm hiệu quả kinh tế - xã hội từ việc sử dụng nước và nhu cầu về quản lý tài nguyên nước dưới đất;

- Xác định tầm nhìn, mục tiêu tổng quát của quy hoạch;

- Hội thảo lấy ý kiến chuyên gia và các bên liên quan chính nhằm xác định quan điểm, nguyên tắc, tầm nhìn và mục tiêu chung của quy hoạch.

6.3. Xác định mục tiêu cụ thể và các chỉ tiêu của quy hoạch:

6.3.1. Xác định các mục tiêu cụ thể của quy hoạch:

- Đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, sức khỏe cộng đồng và bảo vệ cảnh quan môi trường;

- Ngăn ngừa ô nhiễm từ các nguồn thải, hoạt động khai thác khoáng sản có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước dưới đất;

- Phân vùng các mục tiêu chất lượng nước dưới đất trên cơ sở mục đích sử dụng nước đối với từng khu vực từng tầng chứa nước;

- Phân vùng các khu vực cần bảo vệ, khu vực hạn chế và các khu vực cấm khai thác nước dưới đất;

- Xử lý và khắc phục đối với các tầng chứa nước đã bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt và xâm nhập mặn;

- Các mục tiêu về quản lý: quản lý thông tin, cải cách thể chế, cơ chế phối hợp, tăng cường sự tham gia của cộng đồng, tăng cường năng lực quản lý và nhận thức của cộng đồng.

6.3.2. Xác định các chỉ tiêu của quy hoạch:

- Chỉ tiêu về chất lượng nguồn nước dưới đất;

- Chỉ tiêu về môi trường;

- Chỉ tiêu mức độ đáp ứng phát triển kinh tế - xã hội;

- Chỉ tiêu về sức khỏe cộng đồng, xoá đói giảm nghèo.

6.4. Hội thảo, lấy ý kiến để xác định quan điểm, nguyên tắc, tầm nhìn, mục tiêu tổng quát, các mục tiêu cụ thể và chỉ tiêu của quy hoạch:

- Chuẩn bị tài liệu và các chuẩn bị khác phục vụ hội thảo;
- Tổ chức hội thảo;
- Tổng hợp, phân tích ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan để xác định quan điểm, nguyên tắc, tầm nhìn và mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể và các chỉ tiêu của quy hoạch.

6.5. Xây dựng các phương án quy hoạch, lựa chọn phương án

6.5.1. Xây dựng 03 phương án quy hoạch về mục tiêu bảo vệ nước dưới đất và thứ tự ưu tiên bảo vệ; mục tiêu chất lượng và các biện pháp bảo vệ nước dưới đất:

a) Xác định mục tiêu bảo vệ nước dưới đất:

- Duy trì về số lượng và chất lượng nước đáp ứng các mục đích sử dụng chính theo từng giai đoạn trong kỳ quy hoạch;
- Phân vùng bảo vệ nước dưới đất, quy định các vùng cấm, vùng hạn chế khai thác sử dụng nguồn nước dưới đất;
- Ngăn ngừa ô nhiễm từ các nguồn thải có nguy cơ gây ô nhiễm cao và hoạt động khai thác khoáng sản;
- Duy trì, đảm bảo khai thác, bảo vệ nước dưới đất trong ngưỡng giới hạn khai thác cho phép;
- Khôi phục các tầng chứa nước đang bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt và xâm nhập mặn;
- Các khu vực/tầng chứa nước cần phải khoanh vùng bảo vệ đặc biệt để phòng ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt và xâm nhập mặn;
- Xử lý, khắc phục ô nhiễm tại các công trình/tầng chứa nước bị ô nhiễm nghiêm trọng.

b) Thứ tự ưu tiên về bảo vệ nước dưới đất:

Xác định thứ tự ưu tiên về bảo vệ, phòng, chống, khắc phục ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt và xâm nhập mặn nguồn nước dưới đất.

c) Các biện pháp bảo vệ nước dưới đất:

- Các biện pháp quản lý:
 - + Hoàn thiện pháp luật, cơ chế, chính sách để bảo vệ tài nguyên nước dưới đất;
 - + Quy định ngưỡng giới hạn khai thác nước dưới đất, quy định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;
 - + Quản lý có hiệu quả các nguồn thải có nguy cơ gây ô nhiễm nước dưới đất;



- + Xây dựng và thực hiện cơ chế phối hợp trong bảo vệ nước dưới đất;
- + Giáo dục, nâng cao ý thức cộng đồng trong bảo vệ tài nguyên nước dưới đất.

- Các biện pháp kỹ thuật:

+ Phòng, chống ô nhiễm, suy thoái, xâm nhập mặn nước dưới đất: trám, lấp các giếng không sử dụng; phát triển thảm thực vật để tăng khả năng giữ nước của các tầng chứa nước ở các vùng khô hạn; bổ sung nhân tạo nước dưới đất;

+ Hoàn thiện mạng giám sát mực nước dưới đất.

- Các biện pháp khác.

6.5.2. Biên tập nội dung các bản đồ ứng với từng phương án quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước dưới đất:

- Chuẩn bị nội dung các thông tin có liên quan đến bản đồ quy hoạch;

- Biên tập bản đồ quy hoạch theo từng phương án quy hoạch, gồm:

+ Bản đồ phân vùng khai thác nước dưới đất ứng với từng giai đoạn quy hoạch;

+ Bản đồ phân vùng ngưỡng giới hạn khai thác nước dưới đất ứng với từng giai đoạn trong kỳ quy hoạch;

+ Bản đồ phân vùng mục tiêu chất lượng nước dưới đất ứng với từng giai đoạn quy hoạch;

+ Bản đồ phân vùng bảo vệ, vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất ứng với từng giai đoạn quy hoạch;

+ Bản đồ vị trí các điểm, các khu vực ô nhiễm nước dưới đất nghiêm trọng cần ưu tiên xử lý, khắc phục trong kỳ quy hoạch;

+ Bản đồ quy hoạch mạng quan trắc, giám sát và cảnh báo nguy cơ ô nhiễm nước dưới đất.

6.5.3. Đánh giá các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật tổng hợp, tác động xã hội và môi trường của từng phương án bảo vệ, khôi phục các tầng chứa nước bị suy thoái, xâm nhập mặn trong vùng quy hoạch:

a) *Đánh giá hiệu quả kinh tế:*

- Xác định chi phí, lợi ích của các phương án;

- Đánh giá, so sánh tổng chi phí của các phương án;

- Đánh giá chi phí cơ hội và các giá trị gia tăng sau khi thực hiện quy hoạch đối với mỗi phương án.

b) *Đánh giá tác động môi trường:*

- Đánh giá tác động môi trường của từng phương án;

- Phân loại phương án theo ý nghĩa, tầm quan trọng về môi trường của

mỗi phương án.

c) Đánh giá tác động xã hội:

- Đánh giá tác động xã hội của từng phương án;
- Phân loại phương án theo ý nghĩa, tầm quan trọng về xã hội của mỗi phương án.

d) Đánh giá, phân tích các tác động khác:

- Đánh giá tổng mức đầu tư của các phương án và sơ bộ sắp xếp thứ tự ưu tiên của các phương án;
- Đánh giá chi phí và lợi ích không định lượng được bằng tiền của các phương án: xác định các tác động cụ thể không tính toán được bằng tiền, so sánh, đánh giá các tác động không tính được bằng tiền của các phương án;
- Đánh giá tính khả thi của các phương án và chiến lược giảm nhẹ và quản lý rủi ro phù hợp với từng phương án.

6.5.4. Phân tích, lựa chọn phương án quy hoạch dựa trên các kết quả phân tích, tính toán ở trên:

- Phân tích, đánh giá tổng hợp hiệu ích kinh tế - xã hội và môi trường ứng với từng phương án quy hoạch;
- Luận chứng, lựa chọn phương án quy hoạch.

6.6. Xây dựng báo cáo thuyết minh các phương án quy hoạch.

6.7. Hội thảo và lấy ý kiến:

- Lập phiếu lấy ý kiến của các chuyên gia (lĩnh vực tài nguyên nước, môi trường, xã hội, tài chính) và các bên liên quan chính;
- Chuẩn bị tài liệu và các chuẩn bị khác phục vụ hội thảo (nhân bản tài liệu, gửi phiếu, các phương án quy hoạch và các tài liệu liên quan để lấy ý kiến góp ý);
- Tổ chức hội thảo.

6.8. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu bước 6:

- Tổng hợp các ý kiến góp ý trong hội thảo;
- Tổng hợp các ý kiến đóng góp của chuyên gia và các bên liên quan chính;
- Hoàn thiện các báo cáo;
- Kiểm tra, nghiệm thu.

Bước 7. Giải pháp, kế hoạch, tiến độ và tổ chức thực hiện quy hoạch

7.1. Giải pháp thực hiện quy hoạch:

- Giải pháp về quản lý: cơ cấu tổ chức, cơ chế (hoạt động độc lập, phối hợp), chính sách (ưu đãi, thưởng-phạt), sửa đổi/ban hành luật và các văn bản

dưới luật;

- Giải pháp tài chính (ước tính chi phí thực hiện quy hoạch; kêu gọi vốn đầu tư, phân bổ nguồn vốn theo các kỳ quy hoạch);

- Các kiến nghị điều chỉnh mục tiêu, nhiệm vụ, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội và khai thác tài nguyên, bảo vệ môi trường đã được đề ra trước đó;

- Đề xuất các chương trình, dự án trọng điểm bảo vệ nước dưới đất trong giai đoạn quy hoạch;

- Đề xuất mạng giám sát chất lượng và số lượng nước dưới đất, quy trình vận hành, tần suất quan trắc;

- Phân định trách nhiệm của các địa phương, các tổ chức, cá nhân liên quan:

- + Phân công trách nhiệm giữa các bên liên quan chính;

- + Tổ chức phối hợp thực hiện.

- Quản lý và giám sát quy hoạch.

7.2. Kế hoạch và tiến độ thực hiện:

- Phân kỳ quy hoạch;

- Kế hoạch thực hiện: kế hoạch dài hạn; kế hoạch ngắn hạn phân theo các kỳ trong giai đoạn quy hoạch.

7.3. Tổ chức thực hiện quy hoạch:

- Xác định rõ vai trò, trách nhiệm và phân công nhiệm vụ cho các Bộ, ngành, các địa phương trong vùng quy hoạch trong việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ cụ thể của quy hoạch;

- Xây dựng chương trình giám sát, đánh giá việc thực hiện quy hoạch và chế độ báo cáo trong quá trình thực hiện quy hoạch.

7.4. Hội thảo và lấy ý kiến:

- Lập phiếu lấy ý kiến của các chuyên gia (lĩnh vực tài nguyên nước, môi trường, xã hội, tài chính) và các bên liên quan chính;

- Chuẩn bị tài liệu và các chuẩn bị khác phục vụ hội thảo (nhân bản tài liệu, gửi phiếu, các phương án quy hoạch và các tài liệu liên quan để lấy ý kiến góp ý);

- Tổ chức hội thảo.

7.5. Hoàn thiện, kiểm tra và nghiệm thu bước 7:

- Tổng hợp các ý kiến góp ý trong hội thảo;

- Tổng hợp các ý kiến đóng góp của chuyên gia và các bên liên quan chính;

- Hoàn thiện các báo cáo;

- Kiểm tra, nghiệm thu.

Bước 8. Lập hồ sơ đồ án quy hoạch và lấy ý kiến

8.1. *Thiết kế cấu trúc, nội dung chi tiết của báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước dưới đất.*

8.2. *Xây dựng các báo cáo:*

8.2.1. *Báo cáo tổng hợp thuyết minh đồ án quy hoạch:*

- Giới thiệu chung;
- Hiện trạng chất lượng tài nguyên nước và dự báo xu hướng biến động;
- Hiện trạng ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt tài nguyên nước dưới đất;
- Dự báo nguy cơ ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nước dưới đất và khả năng ngăn ngừa, khắc phục, xử lý ô nhiễm;
- Mục tiêu và biện pháp bảo vệ tài nguyên nước;
- Tổ chức thực hiện quy hoạch;
- Kết luận và kiến nghị.

8.2.2. *Báo cáo tóm tắt quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước dưới đất.*

8.2.3. *Báo cáo đánh giá tác động môi trường chiến lược.*

8.2.4. *Các báo cáo chuyên đề thuyết minh nội dung đánh giá hiện trạng và dự báo:*

- Điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội;
- Nguồn nước, tình hình khai thác, sử dụng nước và xả nước thải, chất thải;
- Tình hình quản lý, bảo vệ tài nguyên nước dưới đất trong vùng quy hoạch;
- Hiện trạng và các vấn đề về chất lượng nước và bảo vệ tài nguyên nước dưới đất;
- Xu thế biến động về chất lượng và số lượng của từng nguồn nước trong vùng quy hoạch;
- Các tác động của phát triển kinh tế - xã hội đến chất lượng và số lượng nước;
- Các vấn đề phát sinh do các hoạt động xả nước thải vào nguồn nước, vấn đề ô nhiễm các nguồn nước sẽ xảy ra do ảnh hưởng của phát triển kinh tế - xã hội;
- Nhu cầu và khả năng đáp ứng nhu cầu nước cho các mục đích khai thác sử dụng theo các kỳ quy hoạch;
- Mức độ ô nhiễm và khả năng xử lý ô nhiễm nguồn nước dưới đất trong kỳ quy hoạch đối với nước thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt, nước thải y tế;

các vấn đề nổi cộm, thách thức đối với bảo vệ tài nguyên nước;

- Các vấn đề phát sinh do quy hoạch sử dụng đất trong vùng;
- Các vấn đề nổi cộm, thách thức trong bảo vệ nước dưới đất trong kỳ quy hoạch;
- Các phương án quy hoạch và luận chứng lựa chọn phương án.

8.3. Biên tập bản đồ:

- Bản đồ vị trí và phạm vi lưu vực sông quy hoạch;
- Bản đồ liên hệ vùng, liên vùng, liên quốc gia;
- Các bản đồ hiện trạng, gồm:
 - + Bản đồ tiềm năng nước dưới đất;
 - + Bản đồ phân vùng chất lượng nước dưới đất;
 - + Bản đồ hiện trạng khai thác sử dụng nước dưới đất;
 - + Bản đồ hiện trạng ô nhiễm và khoanh vùng các khu vực có nguy cơ ô nhiễm nước dưới đất.
- Các bản đồ quy hoạch, gồm:
 - + Bản đồ phân vùng ngưỡng giới hạn khai thác nước dưới đất ứng với từng giai đoạn trong kỳ quy hoạch;
 - + Bản đồ phân vùng mục tiêu chất lượng nước dưới đất ứng với từng giai đoạn quy hoạch;
 - + Bản đồ phân vùng bảo vệ, vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất ứng với từng giai đoạn quy hoạch;
 - + Bản đồ vị trí các điểm ô nhiễm nước dưới đất nghiêm trọng cần ưu tiên xử lý, khắc phục trong kỳ quy hoạch;
 - + Bản đồ quy hoạch mạng quan trắc, giám sát và cảnh báo nguy cơ ô nhiễm nước dưới đất.

8.4. Hội thảo và lấy ý kiến:

- Chuẩn bị tài liệu và các chuẩn bị khác phục vụ hội thảo (nhân bản tài liệu, gửi các tài liệu quy hoạch và các tài liệu liên quan để lấy ý kiến góp ý);
- Tổ chức hội thảo.

8.5. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu bước 8:

- Tổng hợp các ý kiến góp ý trong hội thảo;
- Tổng hợp các ý kiến đóng góp của chuyên gia và các bên liên quan chính;
- Hoàn thiện các báo cáo;
- Kiểm tra, nghiệm thu.

Bước 9. Hoàn chỉnh hồ sơ đồ án quy hoạch; dự thảo tờ trình, quyết định và chuẩn bị hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt

9.1. *Rà soát các báo cáo chuyên đề, báo cáo thuyết minh tổng hợp, báo cáo tóm tắt, báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.*

9.2. *Rà soát các bản đồ:*

- Bản đồ vị trí và phạm vi lưu vực sông quy hoạch;
- Bản đồ liên hệ vùng, liên vùng (liên quốc gia);
- Các bản đồ hiện trạng;
- Các bản đồ quy hoạch.

9.3. *Dự thảo tờ trình, quyết định và chuẩn bị hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt.*

9.4. *Nhân bản hồ sơ tài liệu quy hoạch để gửi cho các cấp có thẩm quyền phê duyệt.*

9.5. *Tổng hợp ý kiến góp ý của các địa phương, bộ, ngành, tổ chức, cá nhân liên quan sau khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; chỉnh sửa theo các nội dung góp ý; xây dựng văn bản giải trình các nội dung chỉnh sửa.*

9.6. *Hội thảo và lấy ý kiến:*

- Chuẩn bị tài liệu và các chuẩn bị khác phục vụ hội thảo (nhân bản tài liệu, gửi các tài liệu quy hoạch và các tài liệu liên quan để lấy ý kiến góp ý);
- Lấy ý kiến chuyên gia và các bên liên quan chính;
- Tổ chức hội thảo.

9.7. *Hoàn chỉnh hồ sơ quy hoạch:*

- Tổng hợp các ý kiến góp ý trong hội thảo;
- Hoàn thiện hồ sơ quy hoạch.

9.8. *Kiểm tra, nghiệm thu bước 9 và toàn bộ sản phẩm của đồ án.*

Phần B: Hồ sơ sản phẩm của đồ án

Hồ sơ sản phẩm của đồ án quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước dưới đất, bao gồm:

I. Các báo cáo, gồm:

1. Báo cáo tổng hợp thuyết minh đồ án quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước dưới đất;
2. Báo cáo tóm tắt báo đồ án quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước dưới đất;
3. Các báo cáo chuyên đề thuyết minh nội dung đánh giá hiện trạng và nội dung dự báo;
4. Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước dưới đất;

5. Báo cáo hiện trạng tài liệu; báo cáo kết quả điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu; báo cáo thuyết minh các phương án quy hoạch.

II. Các bản đồ hiện trạng, bản đồ quy hoạch và các biểu bảng thuyết minh.

III. Bản tổng hợp ý kiến góp ý của các chuyên gia, các bên liên quan chính. Văn bản giải trình các nội dung chỉnh sửa trong báo cáo.

IV. Tờ trình phê duyệt quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước dưới đất.

V. Quyết định phê duyệt quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước dưới đất.

www.LuatVietnam.vn

Phụ lục số 05
TRÌNH TỰ, NỘI DUNG (QUY TRÌNH) LẬP ĐỒ ÁN
QUY HOẠCH PHÒNG, CHỐNG, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ
TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA

Phần A: Trình tự, nội dung công việc

Bước 1. Thu thập văn bản, dữ liệu, thông tin

1.1. Công tác chuẩn bị:

1.1.1. Nghiên cứu hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch đã được phê duyệt:

- Nhận nhiệm vụ, giao nhận tài liệu, hồ sơ;
- Nghiên cứu mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung, kinh phí thực hiện quy hoạch.

1.1.2. Rà soát, kế thừa các dữ liệu thông tin trong hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch:

- Phân tích, đánh giá sự phù hợp của các dữ liệu thông tin;
- Kế thừa các dữ liệu thông tin để phục vụ quy hoạch.

1.1.3. Xác định danh mục dữ liệu, thông tin cần thu thập phục vụ quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước mặt; xác định địa chỉ liên hệ, kế hoạch thu thập:

- Xác định các tài liệu, dữ liệu, thông tin trong hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch sẽ được sử dụng;
- Xác định danh mục tài liệu, dữ liệu, thông tin cần thu thập phục vụ quy hoạch;
- Xác định các địa chỉ liên hệ để thu thập tài liệu, dữ liệu, thông tin;
- Lên kế hoạch thu thập, phân công nhiệm vụ.

1.2. Tiến hành thu thập văn bản, dữ liệu, thông tin với các nội dung chính sau:

1.2.1. Các văn bản, quy hoạch, kế hoạch, chiến lược và các văn bản liên quan được sử dụng làm căn cứ lập quy hoạch PCKPTH; tình hình thực hiện quản lý nhà nước về tài nguyên nước của vùng:

- Các văn bản quy phạm pháp luật (Luật Tài nguyên nước và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan); các quy trình, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; điều ước quốc tế về TNN;
- Định hướng, chiến lược, kế hoạch, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, của vùng, của địa phương (Chiến lược quốc gia về tài nguyên nước; định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam; chương trình quốc gia bảo vệ vùng ven biển; quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, của vùng, của địa phương);
- Các chương trình mục tiêu, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch chuyên ngành liên quan đến bảo vệ môi trường, khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

phòng, chống, giảm thiểu tác hại do nước gây ra;

- Tình hình thực hiện quản lý nhà nước về tài nguyên nước của vùng;
- Các tài liệu khác có liên quan.

1.2.2. Điều kiện tự nhiên; đặc trưng hình thái sông, cửa sông bờ biển, hiện trạng và xu hướng phát triển kinh tế - xã hội, cơ sở hạ tầng và các yếu tố liên quan đến phòng, chống, giảm thiểu các tác hại do nước gây ra:

- Vị trí, ranh giới địa lý, hành chính;
- Địa hình, địa mạo, địa chất;
- Đất đai, thổ nhưỡng, thảm thực vật;
- Khí tượng, khí hậu;
- Mạng lưới sông ngòi, hồ chứa, thủy văn;
- Đặc trưng hình thái của các sông chính, hành lang thoát lũ;
- Đặc trưng vùng cửa sông: độ sâu, độ rộng, cấu trúc địa tầng;
- Đặc trưng vùng bờ biển: dòng chảy ven bờ, xói lở bờ biển, bồi lắng phù sa;
- Hệ sinh thái thủy sinh;
- Phân bố dân cư, mật độ dân cư, đặc điểm văn hóa, xã hội; mức độ phát triển đô thị, tình hình dân trí;
- Hiện trạng cơ cấu kinh tế; tình hình phát triển kinh tế của các địa phương trong 5 năm trở lại; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và các kế hoạch phát triển của các ngành liên quan.

1.2.3. Tổng quan tài nguyên nước, tình hình khai thác, sử dụng nước:

- Hiện trạng tài nguyên nước:
 - + Lượng mưa trung bình năm, mùa mưa, mùa khô; phân bố mưa;
 - + Lưu lượng dòng chảy thường xuyên, mùa lũ, mùa kiệt đo được tại các trạm, điểm quan trắc;
 - + Tiềm năng nguồn nước mặt; tổng lượng nước mặt trung bình năm, các tháng mùa mưa, các tháng mùa kiệt, thời kỳ kiệt nhất trong năm; sự biến thiên của tài nguyên nước theo thời gian/không gian.
- Dữ liệu, thông tin về hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước:
 - + Nhóm các đối tượng chính đang khai thác sử dụng nguồn nước mặt, nước dưới đất; nguồn nước khai thác sử dụng; mục đích sử dụng nước; lượng nước sử dụng hàng năm;
 - + Tình hình xung đột, mâu thuẫn, chồng chéo, bất hợp lý trong quản lý khai thác, sử dụng nước;
 - + Các khu vực xảy ra tranh chấp nguồn nước dưới đất, những chồng chéo,

bất hợp lý trong quản lý, khai thác, sử dụng nguồn nước dưới đất.

1.2.4. Hiện trạng và xu hướng của những loại hình tác hại do nước gây ra:

- Các loại hình tác hại do nước gây ra;
- Phân vùng tác hại do nước gây ra, vị trí của những cộng đồng thường xuyên bị ảnh hưởng hoặc ảnh hưởng nặng nề do tác hại của nước;
- Lũ lụt (kể cả lũ quét, lũ bùn đá): vị trí khu vực thường xảy ra hoặc xảy ra nghiêm trọng, diễn biến, mức nước lũ, đỉnh lũ các trận lũ điển hình, tần suất xuất hiện, mức độ thiệt hại, nguyên nhân, xu hướng biến động;
- Ngập úng: vị trí khu vực thường xảy ra hoặc xảy ra nghiêm trọng, diễn biến, phạm vi, mức độ, thời gian, các trận ngập úng điển hình, mức độ thiệt hại, nguyên nhân, xu hướng biến động;
- Xói, lở bờ sông, vùng cửa sông, ven biển; xói, bồi lòng sông: vị trí khu vực thường xảy ra hoặc xảy ra nghiêm trọng, diễn biến, mức độ thiệt hại, nguyên nhân, xu hướng biến động;
- Thủy triều (triều dâng): vị trí khu vực thường xảy ra hoặc xảy ra nghiêm trọng, diễn biến, độ cao sóng biển, mức nước dâng, phạm vi ảnh hưởng, mức độ thiệt hại, nguyên nhân, xu hướng biến động;
- Xâm nhập mặn: vị trí khu vực thường xảy ra hoặc xảy ra nghiêm trọng, diễn biến, nồng độ mặn, phạm vi nhiễm mặn, mức độ thiệt hại, nguyên nhân, xu hướng biến động;
- Sụt lún đất do khai thác nước dưới đất: vị trí khu vực xảy ra, diễn biến, mức độ thiệt hại, xu hướng biến động;
- Hạn hán, sa mạc hóa: vị trí khu vực xảy ra, diễn biến, mức độ thiệt hại, xu hướng biến động.

1.2.5. Tình hình phòng chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra:

- Công tác dự báo, cảnh báo mưa, lũ, lụt, bão, áp thấp nhiệt đới, triều dâng, xâm nhập mặn, sụt lún đất;
- Các cơ chế, chính sách phòng, chống, giảm thiểu, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra;
- Các tiêu chuẩn phòng, chống lũ lụt;
- Bảo vệ và phát triển rừng, bảo vệ và phát triển hệ thực vật ven sông, cửa sông, vùng ven biển;
- Xây dựng và vận hành các công trình cắt lũ, giảm lũ, phân lũ, chậm lũ, bờ bao chống lũ;
- Xây dựng các công trình đê sông, bảo vệ bờ sông, cửa sông, bờ biển;
- Kiên cố hóa công trình, nhà cửa vùng thường xuyên bị tác hại do nước

gây ra;

- Chương trình, hoạt động di dời, tái định cư;
- Công tác khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra;
- Sự phối hợp giữa các địa phương, các cấp, các ngành trong PCKPTH;
- Vị trí và các tiêu chuẩn thiết kế của các công trình quan trọng về giảm thiểu tác hại do nước gây ra (các con đê, đập và đê biển);
- Tình hình xung đột, mâu thuẫn, chông chéo, bất hợp lý trong phối hợp thực hiện phòng, chống, giảm thiểu tác hại do nước gây ra.

1.2.6. Dữ liệu về vai trò của cộng đồng trong phòng, chống, giảm thiểu và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra:

- Mức độ nhận thức về tầm quan trọng của việc phòng, chống và giảm thiểu tác hại do nước gây ra;
- Mức độ, khả năng sẵn sàng ứng phó, giảm thiểu, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

1.2.7. Các bản đồ:

- Bản đồ hành chính;
- Bản đồ địa hình;
- Bản đồ phân vùng ngập lụt, phân vùng lũ, phân vùng hạn hán, xâm nhập mặn;
- Các bản đồ tài nguyên đất (phân loại đất, hiện trạng sử dụng đất, quy hoạch sử dụng đất, xói mòn đất);
- Bản đồ tài nguyên rừng (phân bố rừng, diện tích rừng bị cháy và bị phá);
- Bản đồ mạng lưới sông ngòi, hồ chứa;
- Các bản đồ hiện trạng: phân bố dân cư, hệ thống đê điều, sử dụng đất, thủy điện;
- Các bản đồ quy hoạch: phân bố dân cư, hệ thống đê điều, sử dụng đất, thủy điện;
- Bản đồ hệ thống trạm đo (thủy văn, khí tượng, chất lượng nước);
- Các bản đồ về dòng chảy mặt (mô đun dòng chảy năm, mô đun đỉnh lũ lớn nhất, mô đun dòng chảy trung bình nhỏ nhất);
- Các loại bản đồ khác có liên quan.

1.3. Rà soát, đánh giá hiện trạng tài liệu; xác định dữ liệu, thông tin còn thiếu và đề xuất nội dung điều tra, thu thập bổ sung:

- Phân tích, đánh giá về tính đầy đủ và độ tin cậy của dữ liệu, thông tin đã thu thập theo kế hoạch đã đặt ra; xác định các dữ liệu, thông tin sẽ được sử dụng phục vụ quy hoạch;

- Thống kê, lập danh mục tài liệu đã thu thập;
- Xác định các dữ liệu, thông tin còn thiếu; nghiên cứu, đề xuất nội dung điều tra, thu thập bổ sung.

1.4. Xây dựng báo cáo tình hình thu thập tài liệu phục vụ quy hoạch.

1.5. Hội thảo:

- Chuẩn bị tài liệu và các chuẩn bị khác phục vụ hội thảo;
- Tổ chức hội thảo.

1.6. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu bước 1:

- Tổng hợp các ý kiến góp ý trong hội thảo;
- Hoàn thiện các báo cáo;
- Kiểm tra, nghiệm thu.

Bước 2. Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu

2.1. Công tác chuẩn bị:

- Nhận nhiệm vụ điều tra thực địa;
- Xác định nội dung, đối tượng, phạm vi cần điều tra thực địa, thu thập bổ sung;
- Lập kế hoạch, phương án, lộ trình đi thực địa điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt, xả nước thải vào nguồn nước, hiện trạng nguồn nước;
- Chuẩn bị biểu mẫu điều tra thực địa, trang thiết bị, dụng cụ điều tra;
- Liên hệ địa phương và các công tác chuẩn bị khác.

2.2. Tiến hành điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu:

- Điều tra, thu thập thông tin các loại hình tác hại do nước gây ra trong vùng quy hoạch, xác định loại hình tác hại chính;
- Điều tra, thu thập thông tin về khai thác sử dụng nước, bảo vệ và phát triển tài nguyên nước;
- Điều tra các điểm đã xảy ra sự cố môi trường có liên quan đến nguồn nước gây ảnh hưởng đến đời sống và sức khỏe cộng đồng; các điểm có nguồn nước bị suy thoái cạn kiệt và mức độ ảnh hưởng đến cộng đồng;
- Điều tra, thu thập thông tin các điểm có hiện tượng khan hiếm nước, khan hiếm nước nghiêm trọng;
- Điều tra, thu thập thông tin các điểm có hiện tượng nước dưới đất bị nhiễm mặn, nước mặt bị xâm nhập mặn không có khả năng khai thác, sử dụng gây ảnh hưởng đến cuộc sống của cộng đồng.

2.3. Xử lý, tổng hợp các tài liệu thông tin điều tra thực địa và thu thập bổ sung:

- Xử lý, hiệu chỉnh, tổng hợp các dữ liệu, thông tin điều tra thực địa và thu

thập bổ sung;

- Xây dựng báo cáo kết quả điều tra thực địa và thu thập bổ sung.

2.4. Hội thảo:

- Chuẩn bị tài liệu và các chuẩn bị khác phục vụ hội thảo;
- Tổ chức hội thảo.

2.5. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu bước 2:

- Tổng hợp các ý kiến góp ý trong hội thảo;
- Hoàn thiện các báo cáo;
- Kiểm tra, nghiệm thu.

Bước 3. Xử lý, tổng hợp các dữ liệu, thông tin đã thu thập và điều tra thu thập bổ sung:

3.1. Mô tả thủ tục công việc, nguồn dữ liệu, cách thức xử lý, tổng hợp thông tin:

- Xác định nguồn dữ liệu đủ độ tin cậy để sử dụng phục vụ quy hoạch;
- Xác định phương pháp xử lý, tổng hợp dữ liệu thông tin thu thập.

3.2. Xử lý, phân loại các dữ liệu, thông tin theo các nhóm:

3.2.1. Dữ liệu, thông tin về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và những vấn đề liên quan đến quy hoạch:

- Đặc điểm địa lý tự nhiên, tài nguyên;
- Hiện trạng, kế hoạch, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội;
- Hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất;
- Các ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội đến việc phòng, chống, khắc phục hậu quả do nước gây ra.

3.2.2. Dữ liệu, thông tin phục vụ đánh giá hiện trạng:

- Tổng quan tài nguyên nước, xu thế biến động của tài nguyên nước theo thời gian và không gian:

- + Tiềm năng nước mặt, nước dưới đất;
- + Sự biến đổi về số lượng, chất lượng của nguồn nước theo thời gian, không gian;

- + Môi tương tác giữa nước mặt và nước dưới đất.
- Phân vùng ngập lụt, phân vùng lũ, phân vùng hạn hán;
- Tình hình PCKPTH;
- Hiện trạng tác hại do nước gây ra như các hiện tượng ngập úng, lũ lụt, hạn hán và tác hại đến đời sống cộng đồng;
- Hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt. Phân vùng mức độ khan hiếm



nước; các vùng thường xuyên bị khan hiếm nước hoặc đặc biệt khó khăn về nguồn nước;

- Vai trò của cộng đồng trong phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra; các vấn đề cấp bách, nổi cộm, thách thức đối với phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra cần được giải quyết;

- Các vấn đề cấp bách, nổi cộm, thách thức đối với phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra cần được giải quyết.

3.2.3. Dữ liệu, thông tin phục vụ công tác dự báo, dự báo nguy cơ xảy ra mức độ và phạm vi ảnh hưởng của các loại hình tác hại do nước gây ra:

- Nguy cơ xảy ra các loại hình tác hại do nước gây ra;

- Nguy cơ xuất hiện các sự cố môi trường liên quan đến chất lượng nguồn nước gây ảnh hưởng đến đời sống và sức khỏe cộng đồng; nguy cơ suy thoái, cạn kiệt nguồn nước và mức độ ảnh hưởng đến cộng đồng;

- Dự báo phân vùng ngập lụt, phân vùng lũ, phân vùng hạn hán;

- Dự báo các tác hại do nước gây ra tới phát triển kinh tế - xã hội và đời sống, sức khỏe cộng đồng.

3.2.4. Các tài liệu và bản đồ khác có liên quan.

3.3. Số hóa toàn bộ dữ liệu, thông tin:

- Thiết kế format trình bày dữ liệu, thông tin;

- Nhập dữ liệu;

- Số hóa bản đồ.

3.4. Chuẩn hóa các dữ liệu, thông tin. Xác định và lập danh mục các dữ liệu, thông tin được sử dụng phục vụ lập quy hoạch:

- Hiệu chỉnh số liệu;

- Xác định các dữ liệu, thông tin sẽ được sử dụng phục vụ quy hoạch.

- Lập danh mục dữ liệu, thông tin đã thu thập và điều tra thu thập bổ sung sử dụng cho việc lập quy hoạch.

3.5. Tổng hợp dữ liệu thông tin, xây dựng các biểu đồ, bảng thuyết minh, nội dung đồ thị, bản đồ phục vụ các nội dung dự định đánh giá hiện trạng và dự báo:

- Tổng hợp dữ liệu thông tin, xây dựng các biểu đồ, bảng thuyết minh, đồ thị ứng với các nội dung: tần suất xuất hiện các loại hình tác hại do nước gây ra; thống kê phạm vi tác động và mức độ thiệt hại của các loại hình tác hại do nước gây ra; danh mục các công trình PCKPTH;

- Tổng hợp dữ liệu thông tin, xây dựng nội dung các bản đồ ứng với các nội dung: phân vùng tác hại do nước gây ra; phân vùng ngập lụt, phân vùng lũ, phân vùng hạn hán;

- Chuẩn bị nội dung các bản đồ quy hoạch.

3.6. Hội thảo:

- Chuẩn bị tài liệu thuyết minh và các chuẩn bị khác phục vụ hội thảo;

- Tổ chức hội thảo.

3.7. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu bước 3:

- Tổng hợp các ý kiến góp ý trong hội thảo;

- Hoàn thiện các báo cáo;

- Kiểm tra, nghiệm thu.

Bước 4. Phân tích, đánh giá hiện trạng và xác định các vấn đề liên quan đến phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

4.1. Rà soát các kết quả phân tích, tổng hợp dữ liệu thông tin; bổ sung các thông tin cần thiết phục vụ đánh giá hiện trạng.

4.2. Phân tích, đánh giá hiện trạng theo các nhóm nội dung:

4.2.1. Các loại hình tác hại và phân vùng tác hại do nước gây ra:

- Thống kê các loại hình tác hại chính do nước gây ra;

- Phân vùng tác hại.

4.2.2. Đặc trưng dòng chảy lũ trên các sông chính:

- Tần suất, cường độ xuất hiện;

- Các vùng bị ảnh hưởng chính;

- Các biện pháp ứng phó đã/đang được sử dụng.

4.2.3. Tình hình lũ (kể cả lũ quét, lũ bùn đá):

- Tần suất, cường độ xuất hiện;

- Các vùng bị ảnh hưởng chính và các tác hại của lũ;

- Các biện pháp ứng phó đã/đang được sử dụng;

4.2.4. Tình hình lụt, ngập úng:

- Tần suất xuất hiện, mức độ khắc nghiệt;

- Phân vùng mức độ lụt, ngập úng và các tác hại;

- Các biện pháp ứng phó đã/đang được sử dụng.

4.2.5. Tình hình xói lở bờ sông, vùng cửa sông, ven biển và xói, bồi lòng sông, cửa sông:

- Tần suất xuất hiện, mức độ khắc nghiệt;

- Phân vùng mức độ xói lở bờ sông, vùng cửa sông, ven biển, xói, bồi lòng sông, cửa sông;

- Các biện pháp ứng phó đã/đang được sử dụng.

4.2.6. Tình hình triều cường, nước biển dâng; tình hình sụt, lún đất, xâm nhập mặn do các hoạt động có liên quan đến tài nguyên nước:

- Tần suất xuất hiện và mức độ khắc nghiệt của các hiện tượng triều cường, nước biển dâng;
- Các vùng bị ảnh hưởng chính và các tác hại;
- Các biện pháp ứng phó đã/đang được sử dụng.

4.2.7. Hiệu quả của các biện pháp công trình, phi công trình đã được thực hiện để phòng, chống, giảm thiểu và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra và ảnh hưởng tiêu cực của các biện pháp đó đối với các vùng ngập lụt, vùng đất ngập nước, các vấn đề về xói, lở bờ sông, vùng cửa sông, ven biển và xói, bồi lòng sông, cửa sông.

4.2.8. Tình hình công tác dự báo, cảnh báo mưa, lũ, bão, áp thấp nhiệt đới, ngập lụt, triều dâng, nước biển dâng, xâm nhập mặn.

4.2.9. Tổng hợp các kết quả phân tích, đánh giá hiện trạng; xác định các vấn đề nổi cộm cần giải quyết liên quan đến PCKPTH tại thời điểm đánh giá và thứ tự ưu tiên giải quyết, xác định các bên liên quan chính:

- Tổng hợp các kết quả phân tích, đánh giá hiện trạng;
- Xác định các vấn đề nổi cộm cần giải quyết liên quan đến PCKPTH tại thời điểm đánh giá và thứ tự ưu tiên giải quyết;
- Xác định các bên liên quan chính:
 - + Điều tra, xác lập danh sách các bên liên quan;
 - + Phân tích, xác định mối quan tâm và mức độ quan tâm của từng bên liên quan đối với đề án quy hoạch;
 - + Xác định các bên liên quan chính;
 - + Xác định các nội dung công việc cần lấy ý kiến các bên liên quan chính.

4.3. Hội thảo và lấy ý kiến:

- Chuẩn bị tài liệu thuyết minh theo từng nội dung đánh giá và tổng hợp các vấn đề;
- Các chuẩn bị khác phục vụ hội thảo;
- Tổ chức hội thảo.

4.4. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu bước 4:

- Tổng hợp các ý kiến góp ý trong hội thảo và góp ý của các bên liên quan chính;
- Hoàn thiện các báo cáo;
- Kiểm tra, nghiệm thu.

Bước 5. Phân tích, dự báo diễn biến của nguồn nước và khả năng xuất hiện các loại hình tác hại do nước gây ra; xác định các vấn đề về phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trong kỳ quy hoạch và thứ tự ưu tiên giải quyết

5.1. Tính toán, xác định nguy cơ xuất hiện các loại hình tác hại do nước gây ra:

- Nguy cơ xuất hiện lũ, lũ quét;
- Nguy cơ ngập, lụt;
- Nguy cơ hạn hán;
- Nguy cơ xâm nhập mặn của nguồn nước mặt tại vùng cửa sông, ven biển; nguy cơ nhiễm mặn tại các khu vực nuôi tôm vùng ven biển và nguy cơ nhiễm mặn của các tầng chứa nước trong kỳ quy hoạch;
- Nguy cơ sụt lún đối với các tầng chứa nước.

5.2. Tính toán cân bằng giữa nhu cầu sử dụng nước và khả năng đáp ứng của nguồn nước, xác định nguy cơ thiếu nước trong kỳ quy hoạch:

- Tính toán, xác định nhu cầu sử dụng nước;
- Xác định khả năng đáp ứng của nguồn nước mặt, nước dưới đất;
- Tính toán, xác định cân bằng nước và nguy cơ khan hiếm nước.

5.3. Phân tích, dự báo xu thế biến động của nguồn nước, phạm vi tác động và mức độ ảnh hưởng của các loại hình tác hại do nước gây ra:

- Xu thế biến động của nguồn nước dưới ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và các hoạt động khai thác, sử dụng nước;

- Nguy cơ xuất hiện các hiện tượng như hạn hán, ngập úng, lũ lụt, xói lở (bờ sông, vùng cửa sông, ven biển, xói bồi lòng sông và cửa sông), triều cường, nước biển dâng, sụt lún, xâm nhập mặn;

- Phạm vi tác động và mức độ ảnh hưởng của các hiện tượng hạn hán, ngập úng, lũ lụt, xói lở (bờ sông, vùng cửa sông, ven biển, xói bồi lòng sông và cửa sông), triều cường, nước biển dâng, sụt lún, xâm nhập mặn gây ra;

- Phạm vi tác động và mức độ ảnh hưởng của hiện tượng thiếu nước theo từng giai đoạn trong kỳ quy hoạch.

5.4. Dự báo các yếu tố tác động đến phòng chống và giảm thiểu tác hại do nước gây ra trong kỳ quy hoạch:

- Các yếu tố tác động đến phòng chống và giảm thiểu tác hại do nước gây ra trong kỳ quy hoạch;

- Dự báo những thách thức và thuận lợi đối với quy hoạch PCKPTH trong kỳ quy hoạch.

5.5. Tổng hợp các vấn đề, xác định vấn đề cấp bách cần giải quyết để phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trong kỳ quy hoạch và thứ tự ưu tiên giải quyết.

5.6. Hội thảo và lấy ý kiến:

- Chuẩn bị tài liệu thuyết minh tổng hợp các vấn đề và thứ tự ưu tiên giải quyết trong kỳ quy hoạch;

- Các chuẩn bị khác phục vụ hội thảo;

- Tổ chức hội thảo.

5.7. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu bước 5:

- Tổng hợp các ý kiến góp ý trong hội thảo;

- Hoàn thiện các báo cáo;

- Kiểm tra, nghiệm thu.

Bước 6. Xây dựng các phương án quy hoạch, lấy ý kiến và lựa chọn phương án quy hoạch PCKPTH

6.1. Xác định quan điểm, nguyên tắc của quy hoạch:

- Nghiên cứu các chương trình mục tiêu quốc gia, các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực tài nguyên nước, chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu, chương trình quản lý tổng hợp các vùng ven biển; thứ tự ưu tiên về phòng, chống và giảm thiểu ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước mặt;

- Xác định quan điểm và nguyên tắc thực hiện quy hoạch.

6.2. Xác định tầm nhìn, mục tiêu tổng quát của quy hoạch:

- Phân tích, đánh giá tính cấp thiết của việc thực hiện công tác phòng, chống, khắc phục hậu quả do nước gây ra; nhu cầu về PCKPTH đối với từng loại hình tác hại;

- Xác định tầm nhìn, mục tiêu tổng quát của quy hoạch.

6.3. Xác định mục tiêu cụ thể và các chỉ tiêu của quy hoạch:

6.3.1. Xác định mục tiêu cụ thể của quy hoạch:

- Đảm bảo an toàn và sức khỏe cộng đồng;

- Đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

6.3.2. Xác định các chỉ tiêu của quy hoạch:

- Chỉ tiêu về nâng cao sức khỏe và chất lượng cuộc sống của cộng đồng;

- Các chỉ tiêu về khả năng phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại của các loại hình tác hại do nước gây ra, gồm: hạn hán, ngập úng, lũ lụt, xói lở (bờ sông, vùng cửa sông, ven biển, xói bồi lòng sông và cửa sông); triều cường, nước biển dâng, sụt lún, xâm nhập mặn;

+ Khả năng dự báo, cảnh báo sớm;

+ Tính hiệu quả của các công trình ứng phó với các tác hại do nước gây ra.

6.4. Hội thảo, lấy ý kiến chuyên gia và các bên liên quan chính để xác định quan điểm, nguyên tắc, tầm nhìn và mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể và các chỉ tiêu của quy hoạch:

- Chuẩn bị tài liệu và các chuẩn bị khác phục vụ hội thảo;

- Tổ chức hội thảo;

- Tổng hợp, phân tích ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan để xác định quan điểm, nguyên tắc, tầm nhìn và mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể và các chỉ tiêu của quy hoạch.

6.5. Xây dựng các phương án quy hoạch, lấy ý kiến và lựa chọn phương án:

6.5.1. Xây dựng 03 phương án về mục tiêu PCKPTH và thứ tự ưu tiên; các biện pháp quản lý và biện pháp kỹ thuật:

a) Mục tiêu PCKPTH theo từng giai đoạn trong kỳ quy hoạch:

- Phòng, chống, giảm thiểu tác hại và khắc phục hậu quả tác hại do lũ, lụt;

- Phòng, chống và giảm thiểu tác hại do ngập úng, triều dâng;

- Phòng, chống, giảm thiểu tác hại và khắc phục hậu quả tác hại do xâm nhập mặn;

- Phòng, chống, giảm thiểu tác hại và khắc phục hậu quả xói lở bờ sông, vùng cửa sông, ven biển;

- Phòng, chống, giảm thiểu tác hại và khắc phục xói, bồi lòng sông, cửa sông;

- Phòng, chống và giảm thiểu tác hại do sụt lún đất.

b) Thứ tự ưu tiên về PCKPTH theo từng giai đoạn trong kỳ quy hoạch.

c) Các biện pháp PCKPTH:

- Các biện pháp quản lý:

+ Hoàn thiện pháp luật, chính sách về phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra;

+ Nâng cao năng lực chỉ đạo, điều hành, điều phối của các tổ chức có chức năng phòng, chống, khắc phục thiên tai;

+ Xây dựng và thực hiện cơ chế phối hợp giữa các bộ, ngành, các tổ chức có vai trò thực hiện công tác phòng, chống, khắc phục thiên tai và công tác đảm bảo an toàn sức khỏe cộng đồng;

+ Giáo dục, nâng cao ý thức cộng đồng trong bảo vệ tài nguyên nước và PCKPTH;

+ Hợp tác quốc tế về phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước



gây ra đối với sông quốc tế.

- Các biện pháp kỹ thuật:

+ Xác định tiêu chuẩn phòng, chống lũ, lụt đối với toàn lưu vực, từng vùng, từng tiểu lưu vực;

+ Điều chỉnh quy trình vận hành các công trình phòng, chống, giảm thiểu tác hại do nước gây ra;

+ Tăng cường công tác dự báo, cảnh báo mưa, lũ, lụt, bão, áp thấp nhiệt đới, nước triều dâng, xâm nhập mặn;

+ Tái định cư đối với những vùng thường xuyên xảy ra ngập lụt mà không có khả năng khắc phục được, những vùng có nguy cơ xảy ra lũ quét, lũ bùn đá, sạt lở bờ sông, vùng cửa sông, ven biển;

+ Quy định giới hạn và điều kiện cấp phép, đăng ký khai thác nước dưới đất đối với những vùng có khả năng gây ra sụt lún đất hoặc nguồn nước dưới đất bị xâm nhập mặn;

+ Bổ sung nguồn nước, tăng khả năng dòng chảy đẩy xâm nhập mặn, rửa mặn;

+ Bảo vệ và phát triển rừng, phủ xanh đất trống, đồi trọc; phát triển thảm thực vật ven bờ, vùng cửa sông, ven biển, vùng đất ngập nước;

+ Các biện pháp hỗ trợ khác.

6.5.2. Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ ứng với từng phương án quy hoạch:

- Chuẩn bị nội dung thông tin của các bản đồ:

+ Bản đồ dự báo phân vùng tác hại do nước gây ra;

+ Bản đồ dự báo phân vùng lũ;

+ Bản đồ dự báo phân vùng hạn hán;

+ Bản đồ dự báo phân vùng mức độ khan hiếm nước;

+ Bản đồ dự báo khả năng xâm nhập mặn vùng cửa sông, ven biển và dự báo khả năng nhiễm mặn của các tầng chứa nước chính.

- Biên tập bản đồ.

6.5.3. Phân tích, đánh giá tổng hợp hiệu ích kinh tế - xã hội và môi trường ứng với từng phương án; lựa chọn phương án quy hoạch:

- Phân tích, đánh giá tổng hợp hiệu ích kinh tế - xã hội và môi trường ứng với từng phương án quy hoạch;

- Luận chứng, lựa chọn phương án quy hoạch.

6.6. Xây dựng báo cáo thuyết minh các phương án quy hoạch.

6.7. Hội thảo và lấy ý kiến:



- Lập phiếu lấy ý kiến của các chuyên gia (lĩnh vực tài nguyên nước, môi trường, xã hội, tài chính) và các bên liên quan chính;

- Chuẩn bị tài liệu và các chuẩn bị khác phục vụ hội thảo (nhân bản tài liệu, gửi phiếu, các phương án quy hoạch và các tài liệu liên quan để lấy ý kiến góp ý);

- Lấy ý kiến chuyên gia và các bên liên quan chính;

- Tổ chức hội thảo.

6.8. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu bước 6:

- Tổng hợp các ý kiến góp ý trong hội thảo;

- Tổng hợp các ý kiến đóng góp của chuyên gia và các bên liên quan chính;

- Hoàn thiện các báo cáo;

- Kiểm tra, nghiệm thu.

Bước 7. Giải pháp, kế hoạch và tiến độ thực hiện quy hoạch

7.1. Các giải pháp về quản lý, tài chính, tổ chức phối hợp thực hiện, đề xuất các chương trình, dự án trọng điểm và các giải pháp khác để thực hiện quy hoạch:

- Giải pháp về quản lý: cơ cấu tổ chức, cơ chế (hoạt động độc lập, phối hợp), chính sách (ưu đãi, thưởng-phạt), sửa đổi/ban hành luật và các văn bản dưới luật;

- Giải pháp tài chính (ước tính chi phí thực hiện quy hoạch; kêu gọi vốn đầu tư, phân bổ nguồn vốn theo các kỳ quy hoạch);

- Các kiến nghị điều chỉnh mục tiêu, nhiệm vụ, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội và khai thác tài nguyên, bảo vệ môi trường; các mục tiêu, chỉ tiêu về phòng chống thiên tai, phòng chống lũ lụt, hạn hán... đã được đề ra trước đó;

- Đề xuất các chương trình, dự án trọng điểm phòng, chống, khắc phục các tác hại do nước gây ra trong giai đoạn quy hoạch;

- Phân định trách nhiệm của các địa phương, các tổ chức, cá nhân liên quan (phân công trách nhiệm giữa các địa phương, các tổ chức, cá nhân liên quan; tổ chức phối hợp thực hiện);

- Quản lý và giám sát quy hoạch.

7.2. Kế hoạch và tiến độ thực hiện:

- Kế hoạch thực hiện các biện pháp theo phương án quy hoạch đã chọn về:

+ Các biện pháp quản lý;

+ Các biện pháp kỹ thuật.

- Phân kỳ quy hoạch.

7.3. Hội thảo và lấy ý kiến:

- Lập phiếu lấy ý kiến của các chuyên gia (lĩnh vực tài nguyên nước, môi trường, xã hội, tài chính) và các bên liên quan chính;
- Chuẩn bị tài liệu và các chuẩn bị khác phục vụ hội thảo (chuẩn bị tài liệu thuyết minh, nhân bản tài liệu, gửi phiếu, các phương án quy hoạch và các tài liệu liên quan để lấy ý kiến góp ý);
- Lấy ý kiến chuyên gia và các bên liên quan chính;
- Tổ chức hội thảo.

7.4. Hoàn thiện, kiểm tra và nghiệm thu bước 7:

- Tổng hợp các ý kiến góp ý trong hội thảo;
- Tổng hợp các ý kiến đóng góp của chuyên gia;
- Hoàn thiện các báo cáo;
- Kiểm tra, nghiệm thu.

Bước 8. Lập hồ sơ đồ án quy hoạch và lấy ý kiến:

8.1. Thiết kế cấu trúc, nội dung chi tiết của báo cáo tổng hợp thuyết minh đồ án quy hoạch PCKPTH.

8.2. Xây dựng các báo cáo chuyên đề; báo cáo thuyết minh tổng hợp, báo cáo tóm tắt quy hoạch PCKPTH; báo cáo đánh giá môi trường chiến lược:

8.2.1. Xây dựng báo cáo tổng hợp thuyết minh đồ án quy hoạch:

- Hiện trạng và xu thế các tác hại do nước gây ra;
- Tình hình thực hiện và những vấn đề nổi cộm trong PCKPTH;
- Mục tiêu, biện pháp trong PCKPTH và tổ chức thực hiện quy hoạch.

8.2.2. Xây dựng báo cáo tóm tắt quy hoạch PCKPTH.

8.2.3. Xây dựng báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đối với quy hoạch PCKPTH.

8.2.4. Xây dựng các báo cáo chuyên đề thuyết minh các vấn đề hiện:

- Các loại hình tác hại và phân vùng tác hại do nước gây ra; mức độ và phạm vi ảnh hưởng;
- Đặc trưng dòng chảy lũ trên các sông chính;
- Tình hình lũ (kể cả lũ quét, lũ bùn đá);
- Tình hình lụt, ngập úng;
- Tình hình xói lở bờ sông, vùng cửa sông, ven biển; xói, bồi lòng sông, cửa sông;
- Tình hình triều cường, nước biển dâng; tình hình sụt, lún đất, xâm nhập mặn do các hoạt động có liên quan đến tài nguyên nước;



- Các chỉ tiêu xác định và việc thực hiện tiêu chuẩn phòng, chống lũ lụt;
- Hiệu quả của các biện pháp công trình, phi công trình đã được thực hiện để phòng, chống, giảm thiểu và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra và ảnh hưởng tiêu cực của các biện pháp đó đối với các vùng ngập lụt, vùng đất ngập nước, các vấn đề về xói, lở bờ sông, vùng cửa sông, ven biển, xói, bồi lòng sông, cửa sông;
- Tổng hợp các kết quả phân tích, đánh giá hiện trạng; xác định các vấn đề nổi cộm cần giải quyết liên quan đến phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra và thứ tự ưu tiên giải quyết.

8.2.5. Xác định các bên liên quan chính:

- Điều tra, xác lập danh sách các bên liên quan;
- Phân tích, xác định mối quan tâm và mức độ quan tâm của từng bên liên quan đối với việc lập nhiệm vụ quy hoạch lưu vực sông, đồ án quy hoạch tài nguyên nước;
- Xác định các bên liên quan chính;
- Xác định các nội dung công việc cần lấy ý kiến các bên liên quan chính.

8.2.6. Xây dựng các báo cáo chuyên đề thuyết minh các nội dung dự báo:

- Dự báo khả năng thiếu nước theo từng giai đoạn trong kỳ quy hoạch;
- Dự báo khả năng và mức độ xuất hiện của các hiện tượng sụt lún, xâm nhập mặn do ảnh hưởng của việc khai thác, sử dụng nước bất hợp lý, hoặc các hoạt động có liên quan đến tài nguyên nước;
- Dự báo khả năng xuất hiện các hiện tượng như hạn hán, ngập úng, lũ lụt, xói lở (bờ sông, vùng cửa sông, ven biển, xói bồi lòng sông và cửa sông), triều cường, nước biển dâng, sụt lún, xâm nhập mặn;
- Dự báo khả năng, phạm vi và mức độ gây tác hại do các hiện tượng hạn hán, ngập úng, lũ lụt, xói lở (bờ sông, vùng cửa sông, ven biển, xói bồi lòng sông và cửa sông), triều cường, nước biển dâng, sụt lún, xâm nhập mặn gây ra;
- Tổng hợp các vấn đề, xác định vấn đề cấp bách cần giải quyết để PCKPTH trong kỳ quy hoạch và thứ tự ưu tiên giải quyết.

8.3. Rà soát nội dung các bản đồ:

8.3.1. Bản đồ vị trí và phạm vi lưu vực sông quy hoạch và liên hệ vùng, liên vùng, liên quốc gia.

8.3.2. Các bản đồ hiện trạng hệ thống sông suối, bản đồ địa chất thủy văn, bản đồ phân vùng tác hại do nước gây ra, bản đồ hiện trạng các công trình phòng, chống thiên tai.

8.3.3. Các bản đồ quy hoạch:

- Bản đồ dự báo phân vùng tác hại do nước gây ra;
- Bản đồ dự báo phân vùng lũ;

- Bản đồ dự báo phân vùng hạn hán;
- Bản đồ dự báo phân vùng mức độ khan hiếm nước;
- Bản đồ dự báo khả năng xâm nhập mặn vùng cửa sông, ven biển và dự báo khả năng nhiễm mặn của các tầng chứa nước chính.

8.4. Hội thảo, lấy ý kiến chuyên gia và các bên liên quan chính:

- Chuẩn bị tài liệu và các chuẩn bị khác phục vụ hội thảo (nhân bản tài liệu, gửi các tài liệu quy hoạch và các tài liệu liên quan để lấy ý kiến góp ý);
- Tổ chức hội thảo.

8.5. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu bước 8:

- Tổng hợp các ý kiến góp ý trong hội thảo;
- Tổng hợp các ý kiến đóng góp của chuyên gia (dưới hình thức bài tham luận);
- Hoàn thiện các báo cáo;
- Kiểm tra, nghiệm thu.

Bước 9. Hoàn chỉnh hồ sơ đồ án quy hoạch; dự thảo tờ trình, quyết định và chuẩn bị hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt

9.1. Rà soát các báo cáo chuyên đề, báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt, báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.

9.2. Rà soát các loại bản đồ vị trí và phạm vi lưu vực sông quy hoạch; bản đồ liên hệ vùng, liên vùng, liên quốc gia; các bản đồ hiện trạng; các bản đồ quy hoạch.

9.3. Dự thảo tờ trình, quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch và chuẩn bị hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

9.4. Nhân bản hồ sơ tài liệu quy hoạch để gửi cho các cấp có thẩm quyền phê duyệt;

9.5. Tổng hợp ý kiến góp ý của các địa phương, bộ, ngành, tổ chức, cá nhân liên quan sau khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; chỉnh sửa theo các nội dung góp ý; xây dựng văn bản giải trình các nội dung chỉnh sửa.

9.6. Hội thảo và lấy ý kiến:

- Chuẩn bị tài liệu và các chuẩn bị khác phục vụ hội thảo (nhân bản tài liệu, gửi các tài liệu quy hoạch và các tài liệu liên quan để lấy ý kiến góp ý);
- Tổ chức hội thảo.

9.7. Hoàn chỉnh hồ sơ quy hoạch:

- Tổng hợp các ý kiến góp ý;
- Hoàn thiện hồ sơ quy hoạch.

9.8. Kiểm tra, nghiệm thu toàn bộ sản phẩm của đồ án quy hoạch.

Phần B: Hồ sơ sản phẩm của đề án

Hồ sơ sản phẩm của đề án quy hoạch phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra, bao gồm:

I. Các báo cáo, gồm:

1. Báo cáo tổng hợp thuyết minh đề án quy hoạch phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra;

2. Báo cáo tóm tắt đề án quy hoạch phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra;

3. Các báo cáo chuyên đề thuyết minh nội dung đánh giá hiện trạng và nội dung dự báo;

4. Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra;

5. Báo cáo hiện trạng tài liệu; báo cáo kết quả điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu; báo cáo thuyết minh các phương án quy hoạch.

II. Các bản đồ hiện trạng, bản đồ quy hoạch và các biểu bảng thuyết minh.

III. Bản tổng hợp ý kiến góp ý của các chuyên gia, các bên liên quan chính. Văn bản giải trình các nội dung chỉnh sửa trong báo cáo.

IV. Tờ trình phê duyệt quy hoạch phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

V. Quyết định phê duyệt quy hoạch phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

Phụ lục số 06
TRÌNH TỰ, NỘI DUNG (QUY TRÌNH) LẬP LẬP NHIỆM VỤ
QUY HOẠCH LƯU VỰC SÔNG

Phần A: Trình tự, nội dung công việc

Bước 1. Thu thập văn bản, dữ liệu, thông tin

1.1. Công tác chuẩn bị:

1.1.1. Nhận nhiệm vụ lập nhiệm vụ quy hoạch lưu vực sông.

1.1.2. Xác định ranh giới lưu vực sông:

- Nghiên cứu tổng quan các tài liệu về địa lý, địa hình, điều kiện tự nhiên của vùng quy hoạch;

- Lập bản đồ lưu vực sông trên cơ sở bản đồ nền địa hình dạng số hoặc dạng giấy thể hiện các nội dung chính sau: Phạm vi của lưu vực, tiểu lưu vực, các đơn vị hành chính cấp tỉnh/huyện và mạng lưới sông;

- Lập bảng thống kê các tiểu lưu vực, các đơn vị hành chính.

1.1.3. Xác định các dữ liệu, thông tin cần thu thập phục vụ lập nhiệm vụ QH LVS; xác định các địa chỉ để liên hệ, lập kế hoạch thu thập.

1.2. Tiến hành thu thập văn bản, dữ liệu, thông tin với các nội dung chính sau:

1.2.1. Các loại văn bản: các chiến lược, kế hoạch phát triển các ngành kinh tế; các quy hoạch của các ngành có liên quan đến tài nguyên nước và các tài liệu liên quan, tình hình thực hiện quản lý nhà nước về tài nguyên nước của vùng:

- Các văn bản quy phạm pháp luật về tài nguyên nước và môi trường; các quy trình, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; điều ước quốc tế về TNN và môi trường;

- Định hướng, chiến lược, kế hoạch, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, của vùng, của địa phương có liên quan đến phạm vi lập nhiệm vụ quy hoạch;

- Các chương trình mục tiêu, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch chuyên ngành liên quan đến bảo vệ môi trường, khai thác, sử dụng tài nguyên nước phòng, chống, giảm thiểu tác hại do nước gây ra;

- Tình hình thực hiện công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước của các cấp trong vùng;

- Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.

1.2.2. Điều kiện tự nhiên, hiện trạng và xu hướng phát triển kinh tế - xã hội, phát triển của các ngành, lĩnh vực khai thác, sử dụng nước:

- Vị trí địa lý của lưu vực, mối quan hệ vùng, liên vùng, liên quốc gia;

- Địa hình, địa mạo; đặc điểm khí tượng, thủy văn, địa chất thủy văn;
- Các loại tài nguyên thiên nhiên (đất, rừng, đất ngập nước, hệ sinh thái dưới nước và ven bờ, khoáng sản); hiện trạng khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên;
- Dân số, mật độ dân số, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên và cơ học, sự phân bố dân cư, lao động;
- Mức tăng GDP; sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế; tỷ lệ đóng góp vào GDP của các ngành công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ và thực trạng phát triển các ngành này; thu nhập và tỷ lệ nghèo đói; mức độ phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế, văn hoá, xã hội.

1.2.3. Tổng quan tài nguyên nước:

- Hệ thống sông, cửa sông, hồ, đầm, phá;
- Nguồn nước mặt và sự phân bố nguồn nước theo không gian, thời gian;
- Trữ lượng (đã được điều tra, đánh giá), sự phân bố và khả năng khai thác ổn định nước dưới đất;
- Hiện trạng chất lượng nguồn nước mặt, nước dưới đất.

1.2.4. Khai thác, sử dụng, phân bố, điều hòa và phát triển tài nguyên nước:

- Các công trình khai thác, sử dụng, bảo vệ và phát triển tài nguyên nước;
- Nhu cầu sử dụng nước cho dân sinh, các ngành kinh tế và bảo vệ môi trường trong hiện tại và cho 10 năm tới.

1.2.5. Ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước và tình hình bảo vệ TNN:

- Diễn biến chất lượng nước mặt, nước dưới đất;
- Các loại hình ô nhiễm chính, các chất ô nhiễm chính;
- Các vùng có nguồn nước mặt, nước dưới đất bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt/ có dấu hiệu ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt và các nguyên nhân;
- Vị trí, quy mô xả thải, đặc tính nguồn thải, chất gây ô nhiễm chính, cấp độ ô nhiễm; số lượng, loại chất thải rắn y tế và chất thải sinh hoạt;
- Các công trình xử lý nước thải, công trình giám sát tài nguyên nước hiện có và đang trong quá trình chuẩn bị đầu tư;
- Tình hình bảo vệ nguồn nước mặt, nước dưới đất, các biện pháp, chính sách bảo vệ TNN.

1.2.6. Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra:

- Các loại hình tác hại do nước gây ra: lũ lụt, ngập úng, hạn hán; xói, lở bờ sông, vùng cửa sông, ven biển; xói, bồi lòng sông; ảnh hưởng của thủy triều; xâm nhập mặn nước, sụt lún đất do khai thác nước dưới đất;
- Phân vùng tác hại do nước gây ra, vị trí của những cộng đồng thường

xuân bị ảnh hưởng hoặc bị ảnh hưởng nặng nề do tác hại của nước;

- Tác hại do nước gây ra đối với phát triển kinh tế - xã hội, môi trường và cộng đồng;

- Tình hình phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra (tình hình xây dựng các công trình phòng chống thiên tai và các tác hại do nước gây ra; các giải pháp đã được sử dụng để ứng phó với tác hại do nước gây ra và hiệu quả của các giải pháp đó).

1.2.7. Vai trò và ý thức tham gia của cộng đồng khi giải quyết các vấn đề liên quan đến tài nguyên nước.

1.2.8. Thu thập các bản đồ:

- Bản đồ địa hình, bản đồ hành chính;

- Các bản đồ hiện trạng về tài nguyên nước; khai thác sử dụng nước; chất lượng nước, ô nhiễm suy thoái, cạn kiệt nguồn nước; phòng, chống và khắc phục hậu quả do nước gây ra; hiện trạng sử dụng đất; hiện trạng khai thác khoáng sản và các bản đồ hiện trạng khác có liên quan;

- Các bản đồ quy hoạch về phân bổ nguồn nước; các khu, cụm công nghiệp; các khu đô thị, khu tập trung dân cư, khu kinh tế hoặc vùng kinh tế trọng điểm; sử dụng đất; khai thác khoáng sản và các bản đồ quy hoạch khác có liên quan.

1.2.9. Các tài liệu khác liên quan.

1.3. Rà soát, đánh giá hiện trạng tài liệu; xác định dữ liệu, thông tin còn thiếu và đề xuất nội dung điều tra, thu thập bổ sung:

- Phân tích, đánh giá về tính đầy đủ và độ tin cậy của dữ liệu, thông tin đã thu thập; xác định các dữ liệu, thông tin sẽ sử dụng phục vụ lập nhiệm vụ quy hoạch;

- Thống kê, lập danh mục tài liệu đã thu thập;

- Xác định các dữ liệu, thông tin còn thiếu; nghiên cứu, đề xuất nội dung điều tra, thu thập bổ sung.

1.4. Xây dựng báo cáo tình hình thu thập tài liệu.

1.5. Hội thảo:

- Chuẩn bị tài liệu và các chuẩn bị khác phục vụ hội thảo;

- Tổ chức hội thảo.

1.6. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu bước 1:

- Tổng hợp các ý kiến góp ý trong hội thảo;

- Hoàn thiện các báo cáo;

- Kiểm tra, nghiệm thu.

Bước 2. Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu

2.1. Xác định nội dung, đối tượng, phạm vi điều tra, thu thập bổ sung; lập kế hoạch điều tra; chuẩn bị biểu mẫu điều tra thực địa, các trang thiết bị, dụng cụ cần thiết và liên hệ địa chỉ thu thập, điều tra:

- Nhận nhiệm vụ thu thập điều tra thực địa;
- Xác định nội dung, đối tượng, phạm vi cần điều tra thực địa, thu thập bổ sung;
- Lập kế hoạch, phương án, lộ trình đi điều tra thực địa;
- Chuẩn bị biểu mẫu điều tra thực địa, trang thiết bị, dụng cụ điều tra;
- Liên hệ địa phương và các công tác chuẩn bị khác.

2.2. Tiến hành điều tra, thu thập bổ sung các dữ liệu, thông tin tổng quan:

- Làm việc với các Sở Tài nguyên và Môi trường, các đơn vị liên quan để thu thập các tài liệu, thông tin tổng quát về hiện trạng tài nguyên nước; khai thác, sử dụng, phân bổ, điều hòa, phát triển tài nguyên nước; ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước và tình hình bảo vệ tài nguyên nước; các loại hình tác hại do nước gây ra và tình hình PCKPTH; tình hình thực hiện công tác quản lý tài nguyên nước và các dự án liên quan đến quy hoạch tài nguyên nước;

- Thu thập dữ liệu, thông tin về hiện trạng và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội;

- Điều tra hiện trạng và nhu cầu khai thác, sử dụng nước, phân bổ, điều hòa và phát triển tài nguyên nước;

- Điều tra hiện trạng nguồn nước mặt, nước dưới đất; tình hình ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước mặt, nước dưới đất; tình hình bảo vệ các nguồn nước;

- Tình hình phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

2.3. Xử lý, tổng hợp các tài liệu thông tin điều tra thực địa và thu thập bổ sung:

- Xử lý, hiệu chỉnh, tổng hợp các dữ liệu, thông tin điều tra thực địa và thu thập bổ sung;

- Xây dựng báo cáo kết quả điều tra thực địa và thu thập bổ sung.

2.4. Hội thảo:

- Chuẩn bị tài liệu và các chuẩn bị khác phục vụ hội thảo;

- Tổ chức hội thảo.

2.5. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu bước 2:

- Tổng hợp các ý kiến góp ý trong hội thảo;

- Hoàn thiện các báo cáo;

- Kiểm tra, nghiệm thu.

Bước 3. Xử lý, tổng hợp dữ liệu, thông tin đã thu thập và điều tra, thu thập bổ sung

3.1. Mô tả thủ tục công việc, nguồn dữ liệu, cách thức xử lý, tổng hợp thông tin:

- Xác định nguồn dữ liệu đủ độ tin cậy để sử dụng phục vụ quy hoạch;
- Xác định phương pháp xử lý, tổng hợp dữ liệu, thông tin thu thập.

3.2. Xử lý, phân loại dữ liệu, thông tin theo các nhóm:

3.2.1. Điều kiện tự nhiên, hiện trạng và xu thế phát triển kinh tế - xã hội, phát triển của các ngành, lĩnh vực có sử dụng nguồn nước.

3.2.2. Các dữ liệu, thông tin phục vụ đánh giá hiện trạng:

- Tổng quan tài nguyên nước; hiện trạng khai thác, sử dụng, phân bổ, điều hòa và phát triển tài nguyên nước mặt, nước dưới đất;
- Hiện trạng chất lượng nước mặt, nước dưới đất;
- Tình hình ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước mặt, nước dưới đất và tình hình quản lý, bảo vệ tài nguyên nước;
- Các loại hình tác hại do nước gây ra và tình hình PCKPTH;
- Mối quan tâm và vai trò của cộng đồng trong tham gia giải quyết các vấn đề về tài nguyên nước;

- Các bản đồ hiện trạng và các tài liệu liên quan.

3.2.4. Các dữ liệu, thông tin phục vụ công tác dự báo:

- Diễn biến chất lượng nước mặt, nước dưới đất;
- Nguy cơ gia tăng nguồn gây ô nhiễm từ các loại hình xả nước thải chính: sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp, thủy sản, du lịch;
- Nguy cơ phát sinh các tác hại do nước gây ra;
- Nguy cơ khan hiếm nước mặt, nước dưới đất và xảy ra xung đột giữa các đối tượng dùng nước.

3.2.5. Các tài liệu và bản đồ có liên quan.

3.3. Số hóa toàn bộ dữ liệu, thông tin:

- Thiết kế format trình bày dữ liệu, thông tin;
- Nhập dữ liệu;
- Số hóa bản đồ.

3.4. Chuẩn hóa các dữ liệu, thông tin; xác định và lập danh mục các dữ liệu, thông tin được sử dụng phục vụ lập nhiệm vụ quy hoạch.

3.5. Tổng hợp dữ liệu, thông tin; xây dựng các biểu đồ, bảng thuyết minh, đồ thị, bản đồ phục vụ đánh giá hiện trạng dự báo:

3.5.1. Tổng hợp dữ liệu thông tin, xây dựng các biểu đồ, bảng thuyết minh, đồ thị:

- Đặc trưng hệ thống sông suối; khả năng khai thác nước mặt, nước dưới đất;
- Hiện trạng và nhu cầu khai thác sử dụng nước;
- Hiện trạng và diễn biến chất lượng nước;
- Hiện trạng công trình bảo vệ, phát triển tài nguyên nước;
- Hiện trạng công trình phòng, chống và khắc phục hậu quả do nước gây ra.

3.5.2. Tổng hợp dữ liệu thông tin, xây dựng nội dung các bản đồ:

- Vị trí và phạm vi vùng quy hoạch;
- Tài nguyên nước mặt, tài nguyên nước dưới đất;
- Hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước;
- Phân vùng chất lượng nước;
- Phân vùng tác hại do nước gây ra; hiện trạng các công trình phòng, chống và khắc phục các tác hại do nước gây ra.

3.6. Hội thảo:

- Chuẩn bị tài liệu thuyết minh và các chuẩn bị khác phục vụ hội thảo;
- Tổ chức hội thảo.

3.7. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu bước 3:

- Tổng hợp các ý kiến góp ý trong hội thảo;
- Hoàn thiện các báo cáo;
- Kiểm tra, nghiệm thu.

Bước 4. Phân tích đánh giá hiện trạng và dự báo xu thế diễn biến của nguồn nước, xác định các vấn đề cấp bách cần giải quyết liên quan đến tài nguyên nước

4.1. Rà soát các kết quả phân tích, tổng hợp dữ liệu, thông tin; bổ sung các thông tin cần thiết phục vụ đánh giá hiện trạng và dự báo.

4.2. Phân tích, đánh giá hiện trạng, dự báo xu thế diễn biến của nguồn nước và mức độ cần thiết trong điều hòa phân bổ tài nguyên nước, bảo vệ tài nguyên nước và PCKPTH:

- Đặc trưng hình thái sông, vùng cửa sông, ven biển; đặc điểm nguồn nước dưới đất;

- Vai trò của các nguồn nước, các HSTTS và HST ven bờ đối với các cộng đồng trong lưu vực;

- Mức độ quan tâm và ý thức tham gia của cộng đồng trong bảo vệ tài

nguyên nước và phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra;

- Hiện trạng và diễn biến của nguồn nước mặt, nước dưới đất và các yếu tố tác động;

- Phân tích, đánh giá hiện trạng và dự báo nhu cầu khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước, chuyển nước giữa các lưu vực; mức độ đáp ứng của các nguồn nước cho các mục đích sử dụng chính trong mùa kiệt và các vấn đề cần giải quyết;

- Phân tích, đánh giá hiện trạng và nhu cầu về quản lý, bảo vệ và phát triển tài nguyên nước;

- Phân tích, đánh giá hiện trạng và nhu cầu phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra; tình hình thực thi pháp luật về tài nguyên nước;

- Phân tích, đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội và các tác động đến tài nguyên nước;

- Phân tích, đánh giá tác động của các hoạt động ở vùng thượng lưu đối với hạ lưu (kể cả các sông liên quốc gia, nếu có);

- Tổng hợp các vấn đề hiện trạng, các vấn đề trong kỳ quy hoạch; xác định các vấn đề cấp bách cần giải quyết và thứ tự ưu tiên.

4.3 Xác định các bên liên quan chính:

- Điều tra, xác lập danh sách các bên liên quan;

- Phân tích, xác định mối quan tâm và mức độ quan tâm của từng bên liên quan đối với việc lập nhiệm vụ quy hoạch lưu vực sông, đồ án quy hoạch tài nguyên nước;

- Xác định các bên liên quan chính;

- Xác định các nội dung công việc cần lấy ý kiến các bên liên quan chính.

4.4. Hội thảo và lấy ý kiến:

- Chuẩn bị tài liệu thuyết minh và các chuẩn bị khác phục vụ hội thảo;

- Tổ chức hội thảo.

4.5. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu bước 4:

- Tổng hợp các ý kiến góp ý trong hội thảo;

- Hoàn thiện các báo cáo;

- Kiểm tra, nghiệm thu.

Bước 5. Xác định các nội dung chính của nhiệm vụ quy hoạch lưu vực sông

5.1. Các nội dung chính của nhiệm vụ quy hoạch lưu vực sông:

5.1.1. Xác định tầm nhìn tài nguyên nước trong 20 năm tới:

- Đáp ứng các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội;

- Đảm bảo sức khỏe và nâng cao chất lượng đời sống cho cộng đồng;
- Khai thác sử dụng bền vững tài nguyên nước; điều hòa, phân bổ và phát triển tài nguyên nước trên cơ sở đảm bảo công bằng, hợp lý;
- Quản lý và bảo vệ tài nguyên nước, PCKPTH.

5.1.2. *Xác định mục tiêu về khai thác sử dụng, bảo vệ và phát triển bền vững tài nguyên nước, chủ động và thực hiện hiệu quả việc phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra:*

- Mục tiêu tổng thể về tính bền vững của tài nguyên nước và về bảo vệ, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trong lưu vực;

- Mục tiêu cụ thể về mức độ đạt được trong bảo vệ, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trong lưu vực.

5.1.3. *Yêu cầu về phân bổ, điều hòa, chia sẻ và phát triển tài nguyên nước đáp ứng các nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt, các ngành (nông nghiệp, thủy sản, công nghiệp, giao thông thủy, du lịch, thể thao) và môi trường.*

5.1.4. *Yêu cầu về tiêu nước, thoát nước, chống úng ngập cho nông nghiệp, khu đô thị, khu dân cư và các khu vực có các hoạt động kinh tế - xã hội quan trọng khác.*

5.1.5. *Yêu cầu về phòng, chống, khắc phục hạn hán, nước biển dâng và xâm nhập mặn.*

5.1.6. *Các vấn đề cần giải quyết về bảo vệ môi trường nước, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước và, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra; thứ tự ưu tiên giải quyết.*

5.1.7. *Xác định quy hoạch thành phần cần phải lập, thứ tự ưu tiên và phạm vi lập quy hoạch của từng quy hoạch thành phần.*

5.1.8. *Đề xuất giải pháp, tiến độ lập quy hoạch lưu vực sông.*

5.2. *Hội thảo, lấy ý kiến chuyên gia và các bên liên quan chính:*

- Chuẩn bị tài liệu thuyết minh và các chuẩn bị khác phục vụ hội thảo;
- Tổ chức hội thảo.

5.3. *Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu bước 5:*

- Tổng hợp các ý kiến góp ý trong hội thảo;
- Hoàn thiện các báo cáo;
- Kiểm tra, nghiệm thu.

Bước 6. Xây dựng đề cương của từng đồ án quy hoạch thành phần cần phải lập

6.1. *Đề cương cho từng quy hoạch thành phần:*

6.1.1. Tổng quan đồ án quy hoạch:

- Tính cấp thiết của việc lập quy hoạch; những vấn đề nổi cộm và thứ tự ưu tiên giải quyết;

- Căn cứ lập đồ án;
- Cơ quan chủ quản;
- Cơ quan thực hiện (chủ đầu tư);
- Các đơn vị phối hợp thực hiện;
- Hình thức quản lý;
- Mục tiêu, nhiệm vụ của quy hoạch;
- Phạm vi của quy hoạch;
- Giá trị pháp lý của quy hoạch;
- Đối tượng áp dụng của quy hoạch;
- Thời gian thực hiện; phân kỳ quy hoạch;
- Kinh phí và nguồn vốn thực hiện.

6.1.2. Hiện trạng thông tin, dữ liệu liên quan:

- Đặc trưng hình thái lưu vực sông;
- Đặc trưng sông suối trong lưu vực;
- Đặc điểm khí hậu, khí tượng thủy văn, địa chất thủy văn trên lưu vực;
- Tình hình tài liệu điều tra, đánh giá tài nguyên nước;
- Đánh giá mức độ đáp ứng của tài liệu đối với nhiệm vụ lập quy hoạch.

6.1.3. Nội dung, khối lượng công việc chính, mục đích cần đạt được theo từng nhóm công việc:

a) Thu thập văn bản, dữ liệu, thông tin; điều tra thu thập bổ sung; khảo sát, đo đạc bổ sung.

b) Xử lý, tổng hợp thông tin; đánh giá hiện trạng; dự báo xu thế diễn biến của tài nguyên nước; xác định các vấn đề cấp bách cần giải quyết và thứ tự ưu tiên giải quyết.

c) Xác định mục tiêu, nội dung chính của quy hoạch.

d) Xây dựng phương án quy hoạch và luận chứng lựa chọn phương án:

- Xác định quan điểm, nguyên tắc của quy hoạch;
- Xác định tầm nhìn, mục tiêu tổng quát của quy hoạch;
- Xác định mục tiêu cụ thể, các chỉ tiêu của quy hoạch;
- Xây dựng các phương án quy hoạch;
- Luận chứng, lựa chọn phương án.

- d) Lập hồ sơ quy hoạch.
- e) Hội thảo, lấy ý kiến chuyên gia và các bên liên quan chính.
- g) Dự thảo tờ trình và quyết định phê duyệt và trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt.
- h) Hoàn chỉnh hồ sơ; nghiệm thu, bàn giao sản phẩm.

6.1.4. Phương pháp, tiến độ và tổ chức thực hiện việc lập quy hoạch thành phần:

- Các phương pháp sử dụng để thực hiện các nội dung công việc;
- Tiến độ và kế hoạch thực hiện;
- Tổ chức thực hiện.

6.1.5. Danh mục hồ sơ các sản phẩm của đồ án.

6.1.6. Dự toán chi tiết kinh phí thực hiện.

6.2. Lập dự toán kinh phí cho từng hoạch thành phần:

- Căn cứ lập dự toán kinh phí;
- Dự toán chi tiết kinh phí thực hiện.

6.3. Hội thảo và lấy ý kiến:

- Chuẩn bị tài liệu và các chuẩn bị khác phục vụ hội thảo (chuẩn bị tài liệu thuyết minh, nhân bản tài liệu, gửi các tài liệu quy hoạch và các tài liệu liên quan để lấy ý kiến góp ý);

- Tổ chức hội thảo.

6.4. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu bước 6:

- Tổng hợp các ý kiến góp ý trong hội thảo;
- Tổng hợp các ý kiến đóng góp của chuyên gia;
- Hoàn thiện các báo cáo;
- Kiểm tra, nghiệm thu.

Bước 7. Lập hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch lưu vực sông và lấy ý kiến

7.1. Xây dựng các báo cáo:

- Báo cáo tổng hợp thuyết minh nhiệm vụ quy hoạch lưu vực sông, gồm: đặc điểm tự nhiên của lưu vực; nguồn tài nguyên và tình hình khai thác sử dụng tài nguyên; hiện trạng và diễn biến tài nguyên nước; tình hình thực thi pháp luật về tài nguyên nước; hiện trạng, xu thế phát triển kinh tế - xã hội và các tác động đến tài nguyên nước; mức độ quan tâm của cộng đồng đối với tài nguyên nước; các vấn đề nổi cộm liên quan đến tài nguyên nước; nhiệm vụ quy hoạch lưu vực sông;

- Báo cáo tóm tắt thuyết minh nhiệm vụ quy hoạch lưu vực sông;

- Báo cáo chuyên đề thuyết minh đặc trưng hình thái sông, vùng cửa sông, ven biển; tình hình nước dưới đất;

- Báo cáo chuyên đề thuyết minh vai trò của các nguồn nước, các HSTTS và HST ven bờ đối với đời sống vật chất và văn hoá của các cộng đồng trong lưu vực;

- Báo cáo chuyên đề thuyết minh mức độ quan tâm và ý thức tham gia của cộng đồng trong bảo vệ tài nguyên nước và phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra;

- Báo cáo chuyên đề thuyết minh hiện trạng và diễn biến của nguồn nước mặt, nước dưới đất và các yếu tố tác động;

- Báo cáo chuyên đề thuyết minh hiện trạng và dự báo nhu cầu khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước, chuyển nước giữa các lưu vực; mức độ đáp ứng của các nguồn nước cho các mục đích sử dụng chính trong mùa kiệt và các vấn đề cần giải quyết;

- Báo cáo chuyên đề thuyết minh hiện trạng và nhu cầu về quản lý, bảo vệ và phát triển tài nguyên nước;

- Báo cáo chuyên đề thuyết minh hiện trạng và nhu cầu phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra; tình hình thực thi pháp luật về tài nguyên nước;

- Báo cáo chuyên đề thuyết minh tình hình phát triển kinh tế - xã hội và các tác động đến tài nguyên nước;

- Báo cáo chuyên đề thuyết minh tác động của các hoạt động ở vùng thượng lưu đối với hạ lưu (kể cả các sông liên quốc gia);

- Tổng hợp vấn đề hiện trạng, các vấn đề trong kỳ quy hoạch; xác định các vấn đề cấp bách cần giải quyết liên quan đến tài nguyên nước và thứ tự ưu tiên.

7.2. Rà soát nội dung các bản đồ:

- Bản đồ vị trí và phạm vi vùng quy hoạch;

- Các bản đồ hiện trạng.

7.3. Hội thảo, lấy ý kiến chuyên gia và các bên liên quan chính:

- Chuẩn bị tài liệu thuyết minh các vấn đề hiện trạng, các vấn đề trong kỳ quy hoạch; xác định các vấn đề cấp bách cần giải quyết và thứ tự ưu tiên;

- Chuẩn bị tài liệu và các chuẩn bị khác phục vụ hội thảo (nhân bản tài liệu, gửi các tài liệu quy hoạch và các tài liệu liên quan để lấy ý kiến góp ý);

- Tổ chức hội thảo.

7.4. Hoàn thiện, kiểm tra, nghiệm thu bước 7:

- Tổng hợp các ý kiến góp ý trong hội thảo;

- Tổng hợp các ý kiến đóng góp của chuyên gia;

- Hoàn thiện các báo cáo;
- Kiểm tra, nghiệm thu.

Bước 8. Hoàn chỉnh hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch lưu vực sông; dự thảo tờ trình, quyết định phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch lưu vực sông và chuẩn bị hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt

8.1. *Rà soát các báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt thuyết minh nội dung nhiệm vụ quy hoạch; các báo cáo thuyết minh chuyên đề.*

8.2. *Rà soát các bản đồ:*

- Bản đồ vị trí và phạm vi lưu vực sông quy hoạch;
- Các bản đồ hiện trạng.

8.3. *Dự thảo tờ trình, quyết định phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch và chuẩn bị hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt.*

8.4. *Nhân bản hồ sơ tài liệu nhiệm vụ quy hoạch để gửi các cấp có thẩm quyền phê duyệt.*

8.5. *Tổng hợp ý kiến góp ý của các địa phương, Bộ, ngành, tổ chức, cá nhân liên quan sau khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; chỉnh sửa theo các nội dung góp ý; xây dựng công văn giải trình các nội dung chỉnh sửa.*

8.6. *Hội thảo và lấy ý kiến:*

- Chuẩn bị tài liệu và các chuẩn bị khác phục vụ hội thảo (nhân bản tài liệu, gửi các tài liệu nhiệm vụ quy hoạch và các tài liệu liên quan để lấy ý kiến góp ý);

- Lấy ý kiến chuyên gia và các bên liên quan chính;
- Tổ chức hội thảo.

8.7. *Hoàn chỉnh hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch:*

- Tổng hợp các ý kiến góp ý trong hội thảo;
- Hoàn thiện hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch.

8.8. *Kiểm tra, nghiệm thu toàn bộ sản phẩm của đồ án.*

Phần B: Hồ sơ sản phẩm của đồ án

Hồ sơ sản phẩm của đồ án lập nhiệm vụ quy hoạch lưu vực sông, bao gồm:

I. Các báo cáo, gồm:

1. Báo cáo tổng hợp thuyết minh đồ án lập nhiệm vụ quy hoạch lưu vực sông;
2. Báo cáo tóm tắt đồ án lập nhiệm vụ quy hoạch lưu vực sông;
3. Các báo cáo chuyên đề thuyết minh nội dung đánh giá hiện trạng và nội dung dự báo;

4. Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của lập nhiệm vụ quy hoạch lưu vực sông;

5. Báo cáo hiện trạng tài liệu; báo cáo kết quả điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu.

II. Các bản đồ hiện trạng, bản đồ quy hoạch và các biểu bảng thuyết minh.

III. Bản tổng hợp ý kiến góp ý của các chuyên gia, các bên liên quan chính. Văn bản giải trình các nội dung chỉnh sửa trong báo cáo.

IV. Tờ trình phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch lưu vực sông.

V. Quyết định phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch lưu vực sông.

www.LuatVietnam.vn

Phụ lục số 07
PHÂN LOẠI MỨC ĐỘ PHỨC TẠP CỦA CÁC ĐIỀU KIỆN
ĐỊA CHẤT THỦY VĂN

TT	Mức độ phức tạp của điều kiện địa chất thủy văn	Đặc điểm
1	Đơn giản	Chủ yếu là các tầng chứa nước loại via ít thay đổi theo đường phương và bề dày, nước dưới đất nằm trùng với các via đất đá trước Đệ tứ có thành phần thạch học, trầm tích tương đối đồng nhất, các trầm tích aluvi, cát sét và các trầm tích tương tự. Thành phần hóa học của nước dưới đất tương đối đồng nhất.
2	Trung bình	Chủ yếu là các trầm tích chứa nước loại via, bị thay đổi cả theo đường phương, góc dốc và bề dày. Nước dưới đất nằm trùng vào đá kết tinh dạng khối, các hệ tầng đất đá trước đệ tứ có hướng thay đổi. Thành phần hóa học của nước dưới đất không đồng nhất.
3	Phức tạp	Có nhiều loại nước dưới đất khác nhau. Có mối quan hệ qua lại phức tạp, thành phần hóa học của nước thay đổi, các loại nước khe nứt castơ, các hệ tầng trầm tích Đệ tứ dày có tương thay đổi, nước bị nhiễm mặn.

www.LuatVietnam.vn

MỤC LỤC

PHẦN I. QUY ĐỊNH CHUNG	1
PHẦN II. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LẬP QUY HOẠCH TÀI NGUYÊN NƯỚC.....	8
CHƯƠNG I. LẬP QUY HOẠCH PHÂN BỐ TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT.....	8
I. Nội dung công việc:.....	8
II. Điều kiện áp dụng và các hệ số điều chỉnh:	14
III. Định biên lao động.....	15
IV. Định mức lao động.....	16
V. Định mức sử dụng vật liệu, dụng cụ và máy móc thiết bị:	16
VI. Các công việc chưa tính trong định mức:	19
CHƯƠNG II. LẬP QUY HOẠCH PHÂN BỐ TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT	20
I. Nội dung công việc:.....	20
II. Điều kiện áp dụng và các hệ số điều chỉnh:	26
III. Định biên lao động.....	27
IV. Định mức lao động.....	27
V. Định mức sử dụng vật liệu, dụng cụ và máy móc thiết bị:	28
VI. Các công việc chưa tính trong định mức:	31
CHƯƠNG III. LẬP QUY HOẠCH BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT.....	32
I. Nội dung công việc:.....	32
II. Điều kiện áp dụng và các hệ số điều chỉnh:	39
III. Định biên lao động.....	40
IV. Định mức lao động.....	41
V. Định mức sử dụng vật liệu, dụng cụ và máy móc thiết bị:	41
VI. Các công việc chưa tính trong định mức:	44
CHƯƠNG IV. LẬP QUY HOẠCH BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT.....	45
I. Nội dung công việc:.....	45
II. Điều kiện áp dụng và các hệ số điều chỉnh:	51
III. Định biên lao động.....	51
IV. Định mức lao động.....	52
V. Định mức sử dụng vật liệu, dụng cụ và máy móc thiết bị:	53
VI. Các công việc chưa tính trong định mức:	56
CHƯƠNG V. LẬP QUY HOẠCH PHÒNG, CHỐNG VÀ KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA.....	57
I. Nội dung công việc:.....	57
II. Điều kiện áp dụng và các hệ số điều chỉnh:	64
III. Định biên lao động.....	64
IV. Định mức lao động.....	65
V. Định mức sử dụng vật liệu, dụng cụ và máy móc thiết bị:	66
VI. Các công việc chưa tính trong định mức:	69
CHƯƠNG VI. LẬP NHIỆM VỤ QUY HOẠCH LƯU VỰC SÔNG.....	70
I. Nội dung công việc:.....	70

II. Điều kiện áp dụng và các hệ số điều chỉnh:	77
III. Định biên lao động.....	77
IV. Định mức lao động	78
V. Định mức sử dụng vật liệu, dụng cụ và máy móc thiết bị:	79
VI. Các công việc chưa tính trong định mức:	82
PHẦN III. PHỤ LỤC	83
Phụ lục số 01. Trình tự, nội dung (quy trình) lập đồ án quy hoạch phân bổ tài nguyên nước mặt	83
Phần A: Trình tự, nội dung công việc.....	83
Phần B: Hồ sơ sản phẩm của đồ án.....	104
Phụ lục số 02. Trình tự, nội dung (quy trình) lập đồ án quy hoạch phân bổ tài nguyên nước dưới đất.....	105
Phần A: Trình tự, nội dung công việc.....	105
Phần B: Hồ sơ sản phẩm của đồ án.....	123
Phụ lục số 03. Trình tự, nội dung (quy trình) lập đồ án quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước mặt.....	124
Phần A: Trình tự, nội dung công việc.....	124
Phần B: Hồ sơ sản phẩm của đồ án.....	143
Phụ lục số 04. Trình tự, nội dung (quy trình) lập đồ án quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước dưới đất	144
Phần A: Trình tự, nội dung công việc.....	144
Phần B: Hồ sơ sản phẩm của đồ án.....	162
Phụ lục số 05. Trình tự, nội dung (quy trình) lập đồ án quy hoạch phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.....	164
Phần A: Trình tự, nội dung công việc.....	164
Phần B: Hồ sơ sản phẩm của đồ án.....	181
Phụ lục số 06. Trình tự, nội dung (quy trình) lập lập nhiệm vụ quy hoạch lưu vực sông	182
Phần A: Trình tự, nội dung công việc.....	182
Phần B: Hồ sơ sản phẩm của đồ án.....	193
Phụ lục số 07. Phân loại mức độ phức tạp của các điều kiện địa chất thủy văn.....	195

NỘI DUNG CHI TIẾT
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LẬP QUY HOẠCH,
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TÀI NGUYÊN NƯỚC

Chi tiết nội dung Định mức kinh tế - kỹ thuật lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch tài nguyên nước Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2009/TT-BTNMT ngày 05 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được đăng tải toàn văn tại trang Web của Cục Quản lý tài nguyên nước, Bộ Tài nguyên và Môi trường theo địa chỉ sau:

(<http://www.dwrn.gov.vn/index.php?cires=Laws&in=lawsdetail&iid=1088>)

www.LuatVietnam.vn